

NGUYỄN HIỂN LÊ

KHÔNG TỬ



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HIẾN LÊ

KHỔNG TỬ



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KHÔNG TỬ

Triết thuyết nào cũng chỉ để giải cứu cái tệ của một thời thôi. Muốn đánh giá một triết thuyết thì phải đặt nó vào thời của nó, xem nó giải quyết được những vấn đề của thời đó không, có là một tiến bộ so với các thời trước, một nguồn cảm hứng cho các đời sau không. Và nếu sau mười thế hệ, người ta thấy nó vẫn còn làm cho đức trí con người được nâng cao thì phải coi nó là một cống hiến lớn cho nhân loại rồi.

*

Lời nói đầu

Từ xưa tới nay hầu hết các học giả về học thuyết Khổng Tử đều dùng cả Tứ thư lẫn Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Khổng Tử gia ngữ v.v... làm tài liệu; như vậy theo tôi không phải là tìm hiểu Khổng Tử mà tìm hiểu Khổng giáo trong suốt thời Chiến Quốc, vì trong những sách dẫn trên, ngoài bộ Luận ngữ là bộ đáng tin nhất, còn thì bộ nào cũng chứa nhiều tư tưởng của người sau, không phải của Khổng Tử.

Tôi lấy ví dụ cuốn Đại học của Tăng Tử (một môn sinh được trực truyền) ngay trong đoạn đầu nói về việc tu thân để tề gia, trị quốc..., cũng đã có một ý, tôi cho là không phải của Khổng Tử mà của Tăng Tử, tức “Trí tri tại cách vật”, vì trong Luận ngữ ông không hề nói tới sự cách vật.

Sách Trung dung của Tử Tư, cháu nội Khổng Tử, cũng có những tư tưởng siêu hình, mà Khổng Tử tránh phần siêu hình.

Rồi những câu “cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa”, “nhất hợp nhất tịch vi chi biến,

vãng lại bất cùng vi chi đạo” (trong kinh Dịch - Hệ từ thượng) mà nhiều người dẫn (chẳng hạn Trần Trọng Kim trong Nho giáo) và cho là quan niệm về thiên lí, và đạo của Khổng Tử, thì sao tôi thấy có màu sắc của Lão giáo quá.

Ngay như Lê Kí, thiên Tăng Tử vấn (Tiểu Đái Kí) phần lớn không tin được vì xuất hiện sau Khổng Tử bảy trăm năm (thế kỉ II sau Tây lịch) và do người đời Hán viết.

Căn cứ vào những bộ đó thì không khác gì tô xanh tô đỏ lên học thuyết của Khổng Tử, còn đâu chân diện mục của nó nữa. Từ lâu tôi vẫn bất mãn về điều đó và chỉ thấy mỗi một học giả ở Pháp, ông Etiemble, trong cuốn Confucius (Gallimard 1966) là không dùng phương pháp đó mà chỉ căn cứ vào mỗi hệ Luận ngữ thôi.

Bộ này cô đọng quá không ghi hết được lời dạy của Khổng Tử, và nhiều bài không cho biết trong hoàn cảnh nào Khổng Tử đã thốt những lời này lời khác, thành thử chỉ dùng nó thì thế nào cũng không tránh khỏi lỗi thiếu sót; nhưng thà cứ biết tới đâu ghi tới đấy, không biết thì tồn nghi, còn hơn là gán cho Khổng Tử những tư tưởng của người đời sau, những tư tưởng có thể ông không bao giờ nghĩ tới hoặc không muốn bàn tới.

Năm 1972, tôi đã theo chủ trương chỉ dùng Luận ngữ mà tìm hiểu Khổng Tử, để viết cuốn Nhà giáo họ Khổng. Viết xong, tôi đã có ý sẽ viết tiếp hai tập như vậy nữa về Nhà chính trị họ Khổng và Nhà luân lí họ Khổng, nhưng vì mắc nhiều công việc khác (viết cuốn Mặc học, viết chung với ông Giản Chi cuốn Tuân Tử và cuốn Hàn Phi), mãi đến cuối năm ngoái (1977) tôi mới trở lại viết về Khổng Tử được.

Tôi đã bỏ ra hơn hai tháng đọc lại những sách về Khổng Tử mà tôi có hoặc mượn được (như của Lữ Chấn Vũ, Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc; Hầu Ngoại Lư: Tư tưởng cổ đại Trung Quốc; Quan Phong và Lâm Duật Thời: Bàn về Khổng Tử - đều do các dịch giả ngoài Bắc dịch); đọc lại các bản dịch và chú giải Luận ngữ của mình, và của Trung Hoa (như Luận ngữ độc bản của Thẩm Tri Phương và Tưởng Bá Tiềm, Luận ngữ dịch chú của Triệu Thông; lại bỏ ra hơn hai tháng nữa để dịch lại bộ Luận ngữ, vừa dịch vừa phân loại theo đề tài lập bảng tra tên người, tên đất.

Xong cả rồi tôi mới bắt đầu viết, mất ba tháng nữa. Chưa cuốn nào tôi viết mệt nhọc như cuốn này: sức đã suy, bệnh bao tử trở đi trở lại hoài, cứ ít ngày ăn cơm, ít ngày ăn cháo, rồi cảm cúm,

đau chân..., khách khứa gần như không ngày nào không, có ngày bốn năm lần, mới cầm bút viết được mấy hàng đã phải đặt xuống để tiếp bạn; thư từ phải hồi âm cũng nhiều, giấy mực lại thiếu: chỉ có mấy trăm trang mà phải dùng ba mẫu giấy, ba màu mực; đó chỉ là về vật chất.

Về tinh thần thì từ sau tết Mậu Ngọ (1978) ít ngày được yên tĩnh vì những tin tức về cải tạo thương nghiệp (không liên quan gì tới tôi nhưng cũng có ảnh hưởng xa gần đến cuộc sống), về kiểm kê hành chánh, cải tạo văn hóa; rồi đến vụ đổi tiền (cũng may yên cả), nhất là tin tức về chiến tranh biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc...

Vậy là trước sau mất hơn bảy tháng, hôm nay mới ghi vội xong bản thảo. Còn phải coi lại, sửa lại khoảng một tháng nữa. Và phải để một hai năm sau, lúc nào rảnh và bình tĩnh lại một lần nữa mới có thể coi là xong được.

Ngày 1-7-1978

(Trong tập này có nhiều chỗ dẫn chứng ở Luận ngữ, nhưng tôi chỉ ghi xuất xứ (thiên nào, bài nào) chứ không chép lại hết được, vì vậy độc giả cần có bản Luận ngữ tôi dịch để tra cho tiện.)

CHƯƠNG I

TỪ NGHIÊU THUẤN TỚI KHỔNG TỬ

NGHIÊU THUẤN

Dân tộc Trung Hoa tin rằng hoàng kim thời đại của họ là thời Nghiêu, Thuấn, hai ông vua mà họ coi là những bậc thánh (Nghiêu: 2356 - 2255; Thuấn: 2255 - 2205) rất bình dân, sống trong nhà lá, ăn mặc đạm bạc, giản dị như dân, rất yêu dân và giỏi trị nước: người dân nào cũng sung sướng, đủ ăn; không có trộm cướp (cửa không phải đóng, không ai lượm của rơi ngoài đường, không có giặc giã), cha thì từ, con thì hiếu, người già được kính trọng, không ai cô độc, muộn vợ muộn chồng... Đáng quý nhất là hai ông thánh đó không coi ngôi vua là của mình, khi gần chết, không truyền tử, mà truyền hiền: Nghiêu truyền cho Thuấn, Thuấn cho Vũ.

Đó chỉ là một huyền thoại, dĩ nhiên. Nội một điều vua Nghiêu là vua sống đúng một trăm năm, cũng đủ cho ta không tin được rồi.

Các học giả cho rằng Khổng Tử đã tạo ra huyền thoại đó để “chống đỡ” tư tưởng chính trị của ông. Có thể như vậy. Bộ sử cổ nhất của Trung Hoa là *Kinh Thư* có chép về Nghiêu, Thuấn trong *Ngũ Thư*; nhưng *Ngũ Thư* lại bị các học giả này ngỡ là ngụy thư, do nhà Nho đời Hán viết vào khoảng thế kỉ thứ II sau Tây lịch. Vậy thì tác phẩm đầu tiên đáng tin được nói về Nghiêu, Thuấn là bộ *Luận ngữ* chép những lời của Khổng Tử trong thiên VIII, bài 19, 18, thiên XV, bài 4, và thiên XX bài 1, (coi bản dịch *Luận ngữ*).

Thiên XX - 1 (tuy không ghi rõ là lời Khổng Tử, nhưng có thể tạm tin được là tư tưởng của ông) chép lời Nghiêu khuyên Thuấn giữ đạo trung chính khi nhường ngôi cho Thuấn, và sau Thuấn cũng khuyên Vũ như vậy khi nhường ngôi cho Vũ.

Còn hai bài thiên VIII thì khen sự nghiệp của Nghiêu vói vói, vĩ đại như trời (bài 19) và đức của Thuấn, Vũ rất cao vì được nhường ngôi mà chẳng lấy vậy làm vui (chẳng hưởng vinh hoa, phú quý).

Theo thiên kiến, Khổng Tử không thể tạo nên một huyền thoại, và có thể huyền thoại đó đã mờ mờ có từ cả ngàn năm trước, khi chế độ thị tộc chuyển qua chế độ phong kiến, chế độ công hữu nguyên thủy chuyển qua chế độ tư hữu, mẫu hệ chuyển qua phụ hệ, mà kinh tế từ săn bắn, hái lượm chuyển qua nông nghiệp. Trong lịch sử nhân loại, mỗi khi có một biến chuyển toàn diện, lớn

lao thì luôn luôn có rất nhiều người tiếc thời ổn định cũ và tạo ra một hoàng kim thời đại trong dĩ vãng.

Nghiêu và Thuấn chỉ là những tù trưởng của một thị tộc. Có thể Nghiêu được nhiều bộ lạc liên hợp bầu làm thủ lĩnh; mỗi bộ lạc gồm nhiều thị tộc. Nghiêu, Thuấn lên ngôi cách nhau cả trăm năm như truyền thuyết chép lại, thì không thể có sự nhường ngôi cho Thuấn được. Có lẽ Thuấn là thủ lĩnh nhiều bộ lạc khác, sau đã chiếm được đất đai của Nghiêu, rồi thay Nghiêu mà làm “thiên tử”.

Khổng Tử sống cách thời Nghiêu khoảng 1.800 năm, mà thời Nghiêu, Thuấn chưa có tín sử, chưa có chữ viết, thì muốn tô điểm cho Nghiêu Thuấn sao cũng được.

HẠ VŨ

Thuấn nhường ngôi cho Vũ (2205 - 2197), cũng gọi là Đại Vũ, hoặc Hạ Vũ (vì Vũ là thủy tổ nhà Hạ). Vũ vốn là bề tôi của Thuấn, có công trị thủy. Tương truyền thời đó Trung Hoa bị một trận đại hồng thủy, và Mạnh Tử, trong chương Đằng Văn công - thượng - bài 4, bảo Vũ đào chín con sông, vét bốn con sông khác để cho nước chảy ra biển; luôn tám năm mới xong, ba lần đi qua nhà mình mà không vào.

Thời đó, đâu có đủ dân, đủ khí cụ để làm công việc thủy lợi vĩ đại như vậy; bất quá Vũ chỉ “sửa sang ngòi lạch” như Khổng Tử nói trong bài *Luận ngữ* VIII.21 để cho bớt úng thủy thôi. Nhưng Khổng Tử cũng khen Vũ

lắm, bảo không chê Vũ vào đâu được về cách sống đặm bạc mà cúng tế quỷ thần thì trọng hậu.

Khi chết, Vũ không truyền ngôi cho người hiền mà truyền cho con là Khải. Mạnh Tử trong chương Vạn Chương thượng, bài 4, bảo không phải vậy; thực ra Vũ truyền ngôi cho một bề tôi mà ông cho là hiền, tức Ích; nhưng Ích lại tự nhường ngôi cho con vua Vũ, là Khải, mà đi ở ẩn ở chân núi Kì Sơn; chur hầu và bách tính đều ca tụng Khải chứ không ca tụng Ích, như vậy là lòng dân đều hướng về Khải, mà ý dân là ý trời; trời cho Khải được làm vua, chứ không phải vua Vũ cho.

Khổng Tử không hề nói như vậy. Sự thực, Trung Hoa lúc đó có lẽ đã chuyển từ chế độ mẫu hệ qua chế độ phụ hệ; mà Vũ đã sáng lập nhà Hạ, từ đó ngôi vua truyền cho con, hoặc cho em, được khoảng 440 năm (2205 - 1766), tới đời vua Kiệt (18 đời sau) thì mất nước.

THƯƠNG (ÂN) - THÀNH THANG

Kiệt tàn bạo hoang dâm, bị Thành Thang đánh bại, rồi thành lập nhà Thương, đóng đô ở Bạc (Thiểm Tây ngày nay). Nhà Thương khá dài, non 650 năm (1766 - 1122) trước Công nguyên), năm 1401 đổi quốc hiệu là Ân.

Thành Thang được Khổng Tử khen là biết dùng người hiền là Y Doãn, (bài XII.22) và có tinh thần trách nhiệm cao: dân chúng mà có tội thì nhận là lỗi tại mình vụng cai trị chứ không phải tại dân. (bài XX.1).

Bắt đầu từ đời Thương, Trung Quốc mới có thể gọi là có tín sử (từ Hạ trở về trước, toàn là truyền thuyết cả).

Những vụ khai quật ở An Dương đã phát hiện được rất nhiều miếng xương loài vật, mai rùa (giáp cốt) trên khắc chữ tượng hình (chẳng hạn như chữ *tửu* là rượu thì vẽ ba giọt rượu với cái bình). Có tới 2.000 chữ, đã diễn được gần đủ tư tưởng người thời đó.

Đồ đồng, đồ gốm cũng đã phát hiện: có tiền bằng đồng, bình đồng trên mặt khắc chữ. Lại biết dệt lụa và vải.

Căn bản kinh tế là nông nghiệp. Gia súc có bò, cừu, heo, chó, ngựa. Có ngựa thì có chiến xa.

Về chính trị, vẫn theo chế độ nhà Hạ: ngôi vua truyền cho em, em chết rồi mới truyền cho con. Vua vừa là vua vừa là giáo chủ thờ Thượng Đế, thần đất, núi sông... cơ hồ dân trọng vua vì tư cách giáo chủ hơn. Các lãnh chúa chỉ phục tòng thiên tử trên danh nghĩa thôi, trong thực tế họ hoàn toàn độc lập.

Cuối đời Ân, vua Trụ cũng tàn bạo, hoang dâm như Kiệt, bị ông Cơ Phát nhà Chu diệt.

NHÀ CHU - CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

Cơ Phát diệt nhà Ân rồi, sáng lập nhà Chu, trị vì dài nhất (900 năm: 1222 - 221 trước Công nguyên) rực rỡ nhất trong số “ba nhà” (tam đại: Hạ, Thương, Chu) và có công tạo nên nền văn minh Trung Quốc.

Theo các nhà Nho, nhà Chu có ba ông “thánh”: Văn vương, Võ vương và Chu công.

Văn vương, tức Cơ Xương, cha của Cơ Phát. (Cơ Phát lên ngôi, hiệu là Võ vương, phong cha là Văn vương). Khổng Tử khen Văn vương có đức. Thời vua Trụ, ông làm Tây bá, nghĩa là chư hầu lớn nhất ở phía Tây của nhà Ân, Trụ nghi ngờ ông điều gì đó, giam ông trong ngục Dữu Lí hai năm mà ông không oán Trụ. Trong khi bị giam, ông theo hình từng quẻ *Dịch* (có 64 quẻ, đặt ra từ đời Ân hay trước nữa) mà cắt nghĩa toàn lí của quẻ. (Lời giải nghĩa đó gọi là *Thoán từ*).

Võ vương, có công sáng lập nhà Chu, tổ chức chính quyền lúc ban đầu, vỗ về dân chúng, làm cho nhà Chu vững mạnh.

Nhưng công đó một phần là của Chu công, và chính *Chu công* mới làm cho nền văn minh Trung Quốc tiến mau. Ông tên là Đán, em ruột Võ vương. Khi Võ vương chết, con Võ vương là Thành vương còn nhỏ, Chu công hết lòng phụ chính, giữ ngôi cho cháu, dẹp bọn phản động trong họ muốn cướp ngôi của Thành vương. Khổng Tử phục ông gần bằng Nghiêu, Thuấn. Trong bài VII.5 ông phàn nàn: “Ta đã suy lắm rồi! Từ lâu không còn mộng thấy Chu công”. Nghĩa là suốt đời Khổng Tử chỉ ước ao lập được sự nghiệp như Chu công, người mà đời sau đều nhận là chính trị gia đại tài, có công rất lớn với nhà Chu, với Trung Quốc, hơn hẳn Văn vương và Võ vương.

Sợ người Ân còn nhớ chủ cũ, mà có thể nổi loạn, Chu công phân tán họ tại Lạc Ấp (tức Lạc Dương - Hà Nam ngày nay), để họ ra xa kinh đô Cao (tức Tây An - Thiểm Tây ngày nay).

Mặt khác, ông phong đất cho người thân thích và công thần, mỗi người làm chư hầu một nơi để trấn áp và khai hóa những dân tộc chưa thuần phục, chẳng hạn phong cho con ông là Bá Cầm ở Lỗ (Lỗ công), phong Thái Công Vọng ở Tề để đề phòng phía Đông; phong hai vị đại thần khác, một ở Yên (phương Bắc), một ở Sở (phương Nam).

Thời đó, sử chép Chu có tới 1.600 chư hầu, chắc đại đa số là những thủ lãnh nhỏ, lần lần qui phục Chu. Đông như vậy mà muốn cho khỏi loạn thì phải qui định chế độ phong kiến. Phong kiến có nghĩa là chia cắt đất cho để lập nước.

Chế độ này thời Nghiêu, Thuấn chưa có, vì hai ông ấy là những người được các tù trưởng khác bầu lên. Qua thời Thương có thể có lần lần thành hình, nhưng chưa được qui định hẳn hoi; cũng như chưa có tên nữa.

Theo Mạnh Tử (Vạn Chương hạ - bài 2) thì đại khái phép phong đất có 5 hạng:

- 1- Đất của thiên tử vương vức một ngàn dặm.
- 2- Đất của công và hầu vương vức một trăm dặm.
- 3- Đất của bá vương vức bảy chục dặm.

4- Đất của tử và nam vương vức năm chục dặm.

Binh lực cũng tùy theo nước lớn, nhỏ. Nước thiên tử có vạn chiến xa (vạn thặng), nước của công và hầu có ngàn chiến xa (thiên thặng), dưới nữa là trăm chiến xa. Mỗi chiến xa có bốn ngựa, một người đánh xe ở giữa, hai bên là một quân bắn cung và một quân cầm thương.

Chư hầu có bốn phận tuân lệnh, trung thành với thiên tử, ngược lại thiên tử có bốn phận che chở, giúp đỡ chư hầu. Đúng một kì hạn nào đó các chư hầu phải tới triều cống thiên tử, và theo lệ, cứ năm năm một lần, thiên tử đi khắp các nước chư hầu, xem xét chính tích của họ, tình hình trong xứ; đời sống của dân chúng, lễ nhạc, và ca dao vì nỗi vui buồn, lo lắng của dân hiện rõ trong ca dao, biết ca dao tức là biết sự cai trị của vua chúa có tốt không ⁽¹⁾.

Nguyên tắc là vậy, thực tế không thể theo đúng được: Thiên tử muốn giữ bao nhiêu đất cho mình mà chẳng được, ai đâu mà đo đất; chư hầu nào mạnh lên thì khai

(1) Chế độ phong kiến của châu Âu thời Trung cổ (thế kỉ thứ sáu tới thế kỉ 13 sau Công nguyên). Khác hẳn vậy, không do các vua thiết lập mà nó tự lần lần thành hình. Thời đó, Anh, Pháp, Ý... vì nạn xâm lấn của các rợ Germain, Visigoth, Normand, suy lần đi, triều đình không bảo vệ được các thành thị, che chở được các quý tộc; các công tước, hầu tước... phải về điền trang sống và tự bảo vệ lấy. Các nông dân qui tụ chung quanh họ, tặng họ ruộng đất, tự đặt dưới quyền họ để được họ che chở, do đó họ tổ chức được quân đội, xây thành, đắp lũy, đào hào để chống với giặc, họ tự túc về kinh tế, họ tựa như các sứ quân của ta. Lần lần họ liên kết với nhau, mạnh lên, hơn triều đình, có khi che chở nhà vua, giáo hội và lựa người để đưa lên làm vua nữa.

thác, xâm chiếm thêm đất, đóng thêm chiến xa, dễ gì mà cầm? Thiên tử không thể đi thăm hết các nước năm năm một lần vì chư hầu nhiều quá, đất rộng quá: trọn lưu vực sông Hoàng Hà tới sông Dương Tử; và có nhiều chư hầu cả mấy chục năm không lại triều cống thiên tử một lần.

Đó là quan hệ giữa thiên tử và chư hầu; quan hệ giữa các chư hầu với nhau thì có minh ước, chẳng hạn thế với nhau không được phá hoại, xâm lấn biên giới của nhau, không được thu nạp những kẻ đào vong có tội của nước bạn, và phải giúp đỡ lẫn nhau. Chư hầu lớn lại có chư hầu nhỏ gọi là nước phụ dung (như Lỗ có Chuyên Du) và quan hệ giữa chư hầu và phụ dung cũng gần như giữa thiên tử và chư hầu.

Minh ước chỉ có hiệu lực khi cả hai bên đều thực tâm giữ đúng. Vì vậy phải đề cao đức “tín”. Không có dân tộc nào đề cao đức thành và đức tín như dân tộc Trung Hoa; và Khổng Tử có lẽ là triết gia đầu tiên coi “tín” là một trong những đức quan trọng nhất của con người, nhất là của hạng người trị dân. Trong bộ *Luận ngữ*, ông nói đến đức tín có tới mấy chục lần. Đó là do hoàn cảnh của thời đại: thời đó mà thiếu đức tín thì thiên hạ sẽ loạn.

Qui chế phong kiến đó chưa chắc đã thành hình ngay trong đời Chu công vì ông chỉ cầm quyền, giúp Thành vương trong khoảng mười năm, từ năm Thành vương lên ngôi (1115) đến khi ông mất (1104); nhưng có thể tin rằng những nét chính đã được ông vạch ra rồi.

– Một chế độ nữa, ảnh hưởng rất lớn tới xã hội thời

đó và cả những thời sau, mãi cho tới ngày nay, là chế độ “tôn pháp”.

Như trên chúng tôi đã nói, các vua nhà Thương, khi chết thì truyền ngôi cho em, không có em mới truyền cho con. Người em lên ngôi, khi chết truyền lại cho con của vua anh trước. Do đó mà gây nhiều âm mưu phản loạn, anh em, chú cháu tranh nhau ngôi vua, dân chúng không được sống yên ổn. Văn vương bỏ lệ đó, truyền ngôi cho Võ vương, mặc dầu ông có mấy người em. Chu công đã theo lệ đó, chẳng những không tranh ngôi cháu, mà còn che chở cho cháu, diệt những kẻ phản loạn, muốn giành ngôi của cháu nữa. Khổng Tử trọng ông một phần vì đức đó.

Chế độ lập đích tử đó không làm giảm sự tranh ngôi vua được bao nhiêu, vì khi có cả mấy chục người con trai, thì cũng có cả chục kẻ ngấp nghé ngôi báu, và ngay đời Chu đã có ba vụ con giết cha, anh em giết nhau trong các triều đình vua chúa rồi; mà suốt mấy ngàn năm sau cũng vậy; nhưng nó được áp dụng trong hoàng gia, trong công tộc, mà cả trong gia đình các khanh, đại phu, thứ nhân nữa, khiến cho xã hội Trung Hoa có những nét rất đặc biệt.

Chế độ đó cũng thành hình lần lần, khá rắc rối, thời Chu phải cải thiện, bổ túc nhiều lần, đại khái như sau:

Vua (thiên tử hay chư hầu) lựa một người con mà truyền ngôi cho - theo nguyên tắc là người con trưởng - chỉ người con đó được làm thiên tử hay vương, còn những người khác thì lãnh những tước nhỏ hơn, những lãnh địa nhỏ hơn, hoặc làm chư hầu, hoặc làm khanh, đại phu.

Người con kế vị gọi là tự vương hay tự quân, làm chủ tế trong tôn miếu, các người con khác chỉ làm bồi tế.

Các gia đình đại phú cũng vậy: người con kế nghiệp làm chủ tế, gọi là “đại tôn”, các người khác làm bồi tế, gọi là “tiểu tôn”. Có những thể chế qui định từng chi tiết trong các cuộc tế đó.

Trong gia đình thường dân, luôn luôn người con trưởng được hưởng gia tài, giữ việc hương khói. Địa vị người đó quan trọng nhất trong nhà nhưng trách nhiệm cũng lớn nhất: lo cho mọi người trong nhà đủ ăn đủ mặc, dạy dỗ người dưới; chịu sự chê trách của gia đình và của xã hội nữa, nếu trong gia đình có kẻ nghèo đói hoặc hư hỏng, bị tội, làm nhục tổ tiên.

Ngược lại, người đó và cả vợ nữa được người trên nể, người dưới tuân lời. Khi em còn nhỏ, ở chung nhà thì anh có quyền thay cha (đã mất); em lớn rồi, ra ở riêng, may mà giàu có, sang trọng hơn anh, thì về nhà vẫn phải lễ phép với anh, và có bốn phận phải giúp đỡ anh, mà không được khoe giàu khoe sang trước mặt anh.

Con gái không được quyền kế thừa, ra ở riêng rồi thì không còn địa vị gì trong nhà nữa, thành ra người của gia đình bên chồng.

Tổ chức đại gia đình đó rất thích hợp với chế độ nông nghiệp để cho đất đai của gia đình khỏi bị phân tán, vào tay người ngoài, và để cho sự khai thác chung được dễ dàng, sự tiêu xài đỡ tốn kém. Nó lại tạo nên tinh thần

gia tộc: giúp đỡ lẫn nhau, giữ danh dự chung cho nhau.

Muốn cho chế độ “tôn pháp” được vững, đời Chu tạo ra chữ hiếu và đề cao hiếu, để: con phải hiếu với cha mẹ; kẻ nhỏ tuổi phải tôn trọng, vâng lời người trên. Và ai cũng nhận rằng dân tộc Trung Hoa là dân tộc coi trọng chữ hiếu nhất. Vì coi trọng chữ hiếu, nên họ cũng rất chú trọng đến tang lễ, tế tự.

VÕ VƯƠNG VÀ CHU CÔNG

– Đoạn cuối bài XX.1 trong *Luận ngữ* khen công của Võ vương:

“Võ vương” định lại cân thặng cái cân và đồ đo lường, chế định pháp độ, khôi phục lại những quan chức đã bị (Vua Trụ) bãi bỏ, chính lệnh trong thiên hạ được thi hành. Ông phục hưng những nước chư hầu đã bị diệt, cho người nối tiếp những dòng họ đã bị tuyệt, đề bạt những người ẩn dật có tài đức, nên nhân dân khắp nơi qui phục.

“Ông coi trọng những việc này nhất: lương thực, tang lễ, tế tự.

Ông khoan hậu nên được lòng mọi người, thành thực nên được trăm họ tín nhiệm, cần mẫn nên thành công, công bình nên mọi người vui vẻ”.

Chúng ta có thể tin rằng công đó phần lớn là của Chu công.

Ở trên chúng tôi đã xét hai cái cách lớn của ông: chế độ phong kiến và chế độ tôn pháp. Chắc ông cũng

đã qui định thể thức về tang lễ.

Về việc “tế đế” ông đã sửa đổi chế độ của nhà Ân. Nhà Ân chỉ có tổ đế (nghĩa là vua Ân thờ chung tiên vương với Thượng đế), nhà Chu tách làm hai: Thờ tiên vương riêng, Thượng đế riêng, như vậy việc thờ trời hóa long trọng hơn. Còn quan niệm vua là con của trời, nhận đất của trời trao cho, nhận dân của trời trao cho, do đó phải trọng ý dân, quan niệm đó có từ thời Thương, Ân, không có gì thay đổi. Có thay đổi chăng chỉ là riêng thiên tử được thờ Thượng đế, còn chư hầu chỉ được thờ thần núi sông, thần xã tắc của nước mình, các khanh, đại phu chỉ đóng vai dự tế hay bồi tế; kẻ sĩ và thứ nhân chỉ được thờ tổ tiên mình thôi. Chu gốc ở phương Tây, không văn minh bằng Ân, không thạo việc tế lễ bằng Ân, cho nên hời mới diệt Ân, Võ vương và Chu công phải dùng lại những bề tôi giỏi của Ân trong việc tế và bói.

Có thể Chu công cũng đã nghĩ tới việc sửa hình pháp của nhà Ân cho hợp thời.

Tương truyền Chu có cửu hình (chín hình phạt) nhưng không biết từ thời nào, và đời Chu công chắc chắn là chưa có hình thư, triều đình vẫn giữ cái tục “lễ bất hạ thứ nhân, hình bất thượng đại phu” (*Lễ Kí*) nghĩa là trong giới quý tộc, có kẻ nào phạm pháp thì theo pháp điển bất thành văn (lễ) mà dàn xếp; còn đối với dân thường họ mới dùng hình mà chỉ họ được biết thôi. Nguyên tắc là vậy; trong thực tế có nhiều quý tộc cũng bị chặt chân, chặt tay hoặc xử trảm. Lễ đó dễ hiểu: hễ làm loạn, muốn

chiếm ngôi chẳng hạn, thì chẳng kể quý hiền, thân nhân cũng phải trừng trị.

Về việc lo lương thực cho dân, không nhà cầm quyền nào không đưa lên hàng đầu các nhiệm vụ. Chính sách “tinh điền” chia đất cày cho dân (một khoảnh đất vuông chia thành chín ô vuông, mỗi ô ở chung quanh cấp cho một gia đình; ô ở giữa, tám gia đình phải chung nhau cày cấy, nộp lúa cho nhà vua) có người còn cho là một nghi vấn, vì trong các *Kinh Thi, Thư* không thấy nói tới; nhưng cũng có người tin là có (như Maspéro). Có thể Chu công không dùng chế độ đó, nhưng thế nào cũng có một biện pháp phân phối đất cho dân, để dân giải quyết được sinh kế. Ông cũng định lại đồ đo lường và thuế ruộng gọi là “triệt” (có sách bảo là “trợ”). Khoảng một phần mười huê lợi của dân.

Về giáo dục, đời Tây Chu chỉ có “quan học”, tức những trường công gọi là “tường” dạy con các quý tộc; mãi đến đời Khổng Tử mới có tư học, tức trường tư dạy trẻ và thanh niên mọi giai cấp.

Không rõ Chu công có qui định lại nhạc không, chỉ biết trong *Luận ngữ* bài III.26 khen nhạc Võ vương là “tận mỹ” nhưng chưa “tận thiện” (cực hay nhưng chưa cực tốt lành).

Trong bài III.14, Khổng Tử nói: “*Nhà Chu chăm chú lễ chế của hai triều đại trước (tức Hạ và Ân) nên văn vẻ rực rỡ biết bao! Ta theo Chu*”.

Công chăm chú lễ chế của hai triều đại trước đó phần lớn là của Chu công. Khổng Tử muốn theo Chu

(ngô tông Chu) tức là muốn giữ chế độ của Chu công, muốn làm được sự nghiệp của Chu công, phục hồi cái “văn vẻ rực rỡ” của đầu đời Chu. Ông theo đuổi mục đích đó suốt đời, cho nên thường mộng thấy Chu công, và khi nào lâu không mộng thấy thì ông buồn rằng sức mình suy rồi.

CHU SUY - ĐÔNG CHU

Nhà Chu chỉ thịnh trong thế kỉ đầu rồi suy dần. Ngoài nguyên nhân chung cho bất kì triều đại nào từ cổ tới kim là chỉ ông vua sáng nghiệp với một hai đời sau là có tư cách, nghị lực, tiếp theo là những vua quen sống trong cảnh xa hoa, dâm dật, mỗi ngày một thêm đồi trụy. Ngoài nguyên nhân chung đó còn ba nguyên nhân này nữa:

1- Chế độ phong kiến có nhược điểm là nền tảng không vững lâu được, phải dựa trên uy quyền của quý tộc. Uy quyền đó mà suy nhược, hoặc bọn cầm quyền mà tham nhũng là nội loạn nổi lên liền: chư hầu không tuân lệnh thiên tử, dân không tuân lệnh các quan, kẻ mạnh hùng cứ một phương, thôn tính kẻ yếu ở chung quanh mà làm bá chủ. Số bộ lạc nhỏ cứ giảm dần từ 1.600 xuống 1.000, 500, vài trăm, một trăm..., mà các chư hầu hùng cường đất đai mỗi ngày một rộng, dân chúng mỗi ngày một đông, gấp năm gấp mười của thiên tử. Những chư hầu nhỏ bị chư hầu lớn ức hiếp, cầu cứu với thiên tử, thiên tử không cứu nổi, thế là chế độ chỉ có cái danh mà không có cái thực.

2- Một lẽ nữa là đế quốc rộng quá, sự cai trị khó quá. Các chư hầu lo giải quyết những khó khăn của chính họ, khuếch trương thế lực của họ, không quan tâm tới chính quyền trung ương nữa, cho nên có chư hầu hàng trăm năm không triều cống thiên tử.

3- Lẽ thứ ba là Chu bị các dân tộc du mục hiếu chiến phía tây quấy phá. Khi mới lập quốc, Võ vương và Chu công đã tính xa, đưa con cháu, bề tôi giỏi đi trấn các phía đông (ở Tề, Lỗ), bắc (ở Yên), nam (ở Sở) v.v...; còn phía tây thì Chu tự đảm đương lấy. Những dân tộc phía tây đó cày cấy rất ít, thường đổi sản phẩm của họ - ngựa, bò, cừu, các loại da... - lấy lúa của Chu. Khi nào thấy nhà Chu yếu thì họ xâm nhập để cướp lúa. Trong suốt lịch sử của họ, dân tộc Trung Hoa phải chống đỡ với các dân tộc du mục phương tây và phương bắc, chỉ được yên ở phía đông (biển) và phía nam (từ nước ta).

Nhà Chu chỉ thịnh từ đời Võ vương đến hết đời Chiêu vương, nghĩa là trong bốn đời (gần khoảng 120 năm); qua đời Mục vương (1001 - 946) đã bắt đầu suy, tới đời U vương (thế kỉ thứ 8 trước Tây lịch) thì triều đình loạn, U vương bị rợ Khuyển Nhung giết; thái tử lên nối ngôi là Bình vương sợ các rợ phía tây (Tây Nhung) lại uy hiếp nữa, phải dời đô qua Lạc Ấp ở phía đông (-770), đất mà Chu công đã nhìn xa cho mở mang từ trước. Thế là chấm dứt đời Tây Chu (Kinh đô ở Cảo, phía tây) mà bắt đầu đời *Đông Chu* (770 - 221 trước Tây lịch).

XUÂN THU VÀ CHIẾN QUỐC

Các sử gia Trung Hoa chia thời Đông Chu này thành hai thời kì nữa: *Xuân Thu* (722-479) và thời *Chiến Quốc* (479-221) trước Tây lịch).

Sự phân chia đó chỉ dựa trên một bộ sử biên niên của Khổng Tử, bộ *Xuân Thu*. Bộ này chép sử của nước Lỗ từ năm thứ nhất đời Lỗ Ẩn công (722) đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai công (481) gồm 242 năm, năm 479 là năm Khổng Tử mất. Lỗi phân chia đó không hợp lí, vì những năm 722 và 481 không đánh dấu một biến chuyển nào lớn lao trong lịch sử cả. Nên có người đã chia lại: Thời Xuân Thu 770-403 từ đời Chu Bình vương tới cuối đời Chu Uy Liệt vương; thời Chiến Quốc 403-221 từ đời Chu Ân vương đến khi Tần diệt Tề và thống nhất Trung Quốc.

Từ khi dời đô qua phương đông, nhà Chu suy lần lần, chế độ phong kiến lung lay, vua Chu vẫn giữ cái danh thiên tử nhưng mất hết quyền hành. Đất đai thì phải chia cắt để phong cho các vương hầu công khanh, nên mỗi ngày một thu hẹp lại, chỉ trông vào sự cống hiến của chư hầu mà chư hầu thì như nước Lỗ, trong 242 năm chỉ triều cống có ba lần; không những vậy vì cái danh nghĩa thiên tử, đôi khi còn phải giúp lương thực cho chư hầu những năm họ mất mùa hoặc có chiến tranh.

Chu càng suy thì một số chư hầu càng mạnh lên. Họ lộng quyền, tranh giành nhau không ngớt, mượn danh nghĩa tôn Chu để sát phạt nhau. Số chư hầu trước kia

trên một ngàn, tới đầu Đông Chu chỉ còn lại trên một trăm, vì nhiều nước nhỏ đã bị nước lớn thôn tính. Nhưng trong số trên trăm đó, thời Xuân Thu chỉ có mười bốn nước đáng kể: Tấn, Tần, Tề, Ngô, Việt, Sở, Lỗ, Vệ, Yên, Tào, Tống, Trần, Thái, Trịnh. Trong số mười bốn nước đó, chỉ có năm nước là hùng cường, kế tiếp nhau làm minh chủ, tức là ngũ bá:

- | | |
|-------------------|-----------|
| – Tề Hoàn công | 685 - 641 |
| – Tần Mục công | 659 - 621 |
| – Tống Tương công | 650 - 637 |
| – Tấn Văn công | 636 - 626 |
| – Sở Trang công | 613 - 591 |

Cuối thời Xuân Thu thêm hai nước mạnh nữa là Ngô và Việt ở đông nam, nhưng ảnh hưởng không lớn, không lên tới phương bắc, mà văn hóa không cao.

Trong số năm ông bá đó, Tề Hoàn công là người đầu tiên kết hợp chư hầu, có uy tín nhất, tương đối có tư cách nhất, giữ được minh ước và bề ngoài vẫn tôn danh nghĩa nhà Chu. Ông vốn là công tử Tiểu Bạch của Tề, tranh ngôi vua với anh là công tử Củ, Củ thua, ông ép vua Lỗ người ủng hộ Củ, phải giết Củ; sau ông lại dùng bề tôi của Củ là Quản Trọng, mà làm cho Tề mạnh lên. Ông không có tài năng gì cả, chỉ nhờ biết dùng người, tin Quản Trọng, và cũng nhờ đất đai có nhiều mỏ, có ruộng muối, mà Tề phú cường, được chư hầu phục, tin cậy, ủng hộ. Việc nước ông giao cho Quản Trọng mà

sống trụ lạc trong cung với bọn tiểu nhân nịnh bợ và một bọn mỹ nữ.

Về già ông có ý muốn truất ngôi thiên tử nhà Chu là Tương vương nhưng chưa kịp ra tay thì chết. Cái chết của ông mới thê thảm làm sao. Năm công tử của ông tranh nhau ngôi báu, để mặc thầy ông trong cung cho giòi ăn. Năm sáu chục ngày sau, triều đình mới vào thu dọn thì giòi đã lổn nhón bò ra ngoài cửa, nhầy nhụa, hôi thối. Tuy vậy, Hoàn công không bị Khổng Tử chê mà còn được khen nữa (Quản Trọng cũng vậy, chúng tôi sẽ trở lại điểm này); Tấn Văn công mới bị Khổng Tử mạt sát. Bài XIV.15, ông bảo:

“Tấn Văn công xảo quyết mà không chính đại; Tề Hoàn công chính đại mà không xảo quyết”.

Các ông bá khác thì cũng như vậy hết hoặc tệ hơn nữa. Đọc *Đông Chu Liệt Quốc*, độc giả biết xã hội thời đó ra sao rồi. Riêng ở nước Lỗ, trong thời Xuân Thu có trên ba chục vụ thí quân, nếu kể cả các nước khác thì tới trên ba trăm vụ, như vụ Thôi Tử giết Tề Trang công (bài V.18), Trần Thành tử giết Tề Giản công (bài XIV.21)...

Thời cuối Xuân Thu, hai nước Lỗ và Vệ được Khổng Tử khen là còn giữ được truyền thống cũ về văn hóa, vì vua Lỗ là hậu duệ của Chu công, vua Vệ là hậu duệ của Khang Thúc, mà Chu công với Khang Thúc là hai anh em ruột (bài XIII.7). Riêng Lỗ được ông khen là nước có người quân tử (bài V.2), nước gần đạt được đạo của

tiên vương (tức Văn vương, Võ vương nhà Chu), vậy mà Lỗ Chiêu công (đời Khổng Tử) bị ba “nhà” (tức ba đại phu họ Mạnh, Quí, Thúc) lấn áp; một mình Quí chiếm tới nửa nước Lỗ, hai họ kia chia nhau nửa nước còn lại, và có lần Chiêu công phải chạy sang Tề, sợ bị ám hại. Triều đình Vệ mới thối nát hơn nữa: Linh công thì hiếu sắc; vợ là Nam tử thì dâm loạn, gây cảnh chia rẽ giữa Khoái Quí và con là Triếp (coi chương II, tr.71).

Còn biết bao vụ thối tha nữa: Sở Bình vương tranh vợ của con. Ngũ Tử Tư vì báo thù cha đem quân Ngô về phá tan nát tổ quốc...

Các triều đình thời đó đại khái như vậy cả. Mà chẳng phải chỉ riêng thời đó. Dưới chế độ quân chủ, ngôi vua truyền tử chứ không truyền hiền thì cổ kim, đông tây đều vậy: mười ông vua may lắm được một ông tốt, vài ông tạm gọi là được, còn thì toàn là một phường dâm loạn.

Tuy nhiên, thời Xuân Thu cũng có một số chính trị gia tài đức, như Quản Trọng, Án Anh ở Tề: Quản được Khổng Tử khen là người nhân, Án được khen là khéo cư xử (bài V.16), sau hai ông đó đều được Tư Mã Thiên đề cao trong bộ *Sử kí* (Quản, Án liệt truyện); một tướng quốc nữa, là Tử Sản nước Trịnh, được Khổng Tử khen là quân tử vì “*giữ mình thì khiêm cung, thờ vua thì kính cẩn, nuôi dân thì có ân huệ, sai dân thì hợp nghĩa*” - tức hợp tình hợp lí (bài V.14).

Tử Sản lớn hơn Khổng Tử ba bốn chục tuổi, có công

với văn hóa, chính trị Trung Quốc. Có lẽ ông là người đầu tiên tạo ra “hình thư”, nghĩa là cho đúc hình pháp của Trịnh trên những cái đỉnh bằng đồng, rồi sau Tấn cũng noi theo mà đúc hình pháp. Thời đó, các quan coi về hình đều ở trong giới quý tộc, thường giải thích luật pháp theo quan niệm, lễ tục của họ, có lợi cho họ; mà luật pháp đó khắc lên thẻ tre, cất trong kho cung đình. Đúc trên đỉnh thì không ai cất giấu được nữa, nếu quan coi về hình giải thích sai thì triều đình sẽ có người chỉ trích, bắt giải thích lại. Như vậy đúc “hình thư” tức là một cách công bố hình pháp ở triều đình, giữa đám quý tộc với nhau, chứ chưa phải là công bố cho toàn dân (dân thường thời đó chưa được học), nhưng cũng có chút ảnh hưởng tốt, gián tiếp tới dân.

Có thuyết nói Khổng Tử (và Thúc Hường nước Tống) chỉ trích hành vi đó của Tử Sản - có lẽ vì sợ công bố hình thư như vậy, mỗi người sẽ giải thích một khác, tranh cãi nhau không dứt, nạn hối lộ sẽ nảy nở, nước sẽ loạn - Trong *Luận ngữ* không thấy chỗ nào chê Tử Sản về việc đó, vậy thuyết trên chưa chắc đã đúng, nhưng cũng chưa thể bảo là sai được.

Ngoài ra Khổng còn khen vài người nữa như Tử Văn (lệnh doãn nước Sở) là trung, Thôi tử (đại phu nước Tề) là trong sạch (bài V.18), Ninh Vũ tử (đại phu nước Vệ) là trí (bài V.20), Liễu Hạ Huệ (người Lỗ) là hiền (bài XV.13) v.v...

Về kinh tế và xã hội, cuối thời Xuân Thu, người

Trung Hoa đã biết nấu sắt và có thể có lưỡi cày bằng sắt. Họ đã biết bỏ phân, làm hai mùa, đào kinh dẫn nước, tháo nước. Phương pháp canh tác tiến bộ thì sự khai phá thêm đất đai là hậu quả tự nhiên, và có thêm một số tân địa chủ, và một số thương nhân làm giàu, như Đao Mộc Tứ (Tử Công) mà trong bài XI.18, Khổng Tử nửa chê nửa khen là “*không an bản lạc đạo (như Nhan Hôi) mà đi buôn bán, đoán điều chi thường trúng*”.

Giai cấp mới đó, có tiền dư dả rồi thì thích học, thích làm quan; Khổng Tử là người đầu tiên mở trường tư (tư học) đào tạo họ và qua thời Chiến Quốc, họ thành giai cấp “sĩ”, địa vị tựa như giai cấp “bourgeois” của châu Âu cuối thời Trung cổ, chỉ khác vì hạn chế của thời đại, họ chưa thể có tư tưởng lật đổ chế độ quân chủ được, chỉ muốn lần lần thay thế giai cấp quý tộc ở triều đình thôi, mà vẫn tôn quân quyền. Thời Xuân Thu đã có một số ít người trong giai cấp sĩ đó chiếm được những địa vị cao như Bách Lí Hề, Quản Trọng, Nịnh Thích... hoặc khá cao như các môn sinh của Khổng Tử. Tử Công, Tử Lộ, Nhiễm Cầu...

Trong khi giai cấp đó lên thì giai cấp quý tộc suy lụn. Vì mỗi khi một nước chư hầu bị thôn tính - mà thời Xuân Thu có biết bao nhiêu nước như vậy - thì một bọn quý tộc mất địa vị, như trường hợp Khổng Tử, tổ tiên là quý tộc của nước Tống, phải dời qua Lỗ, tới đời ông thì nghèo, phải làm chức gặt thóc kho và coi việc nuôi bò để dùng vào việc cúng tế, đều là những chức thấp nhất trong chính quyền. Chính ông tự nhận là “ngô thiếu dã tiện, cố

đa năng bỉ sự” (ta hồi nhỏ nghèo hèn nên học được nhiều nghề bỉ lậu) - bài IX.6. Sau này Mạnh Tử cũng ở trường hợp như ông, chỉ khác không làm một chức “lại” nào cả.

Còn hạng nông dân nghèo thì thời càng loạn, tình cảnh càng khổ, phải đóng thuế nặng, phải quân quật làm xâu cho chủ, cho quan, có khi đương mùa cấy mùa gặt mà cũng phải bỏ công việc đồng áng để xây đồn, đào hào, chở lương thực quân nhu, xây cất cung điện cho quý tộc, và trong *Luận ngữ*, Khổng Tử đã phải nhắc nhở hoài nhà cầm quyền “sử dân dĩ thời”. Rồi nạn binh lửa nữa, mùa màng tiêu tan, sinh mệnh không đáng kể! Làm sao mà họ không oán nhà cầm quyền (xem Nguyễn phong, Tần phong) trong *Kinh Thi*). Oán trời (xem Tiểu nhã bài Vũ vô chính...) và không tiếc cái thời rất xa xôi đời Hạ Vũ, hoặc ngược lên nữa thời còn chế độ bộ lạc, đất là của chung, gieo lúa lấy rồi gặt mà ăn, đào giếng lấy mà uống, chẳng phải nộp thuế cho ai, vì không có triều đình, không có vua quan. Huyền thoại kim thời đại, càng ngày càng lớn vồn trong đầu óc họ, ám ảnh họ, và Khổng Tử đã mượn Nghiêu, Thuấn để tượng trưng rồi cụ thể hóa thời đại đó.

– Về văn hóa, ngoài những thẻ chế, lễ nghi, tế tự, chúng tôi đã xét ở trên, thời Chu đã cải thiện chữ viết, dùng thẻ tre tiện hơn mai rùa và xương thú vật để ghi những điều muốn nhớ: vừa dễ khắc, vừa dễ sắp đặt (khoét lỗ trên thẻ, dùng dây da xoắn thành từng bó - từng quyển); sau họ biết dùng cây nhọn nhúng vào sơn viết lên thẻ tre hoặc lụa, mau hơn khắc nhiều.

Nhờ vậy nhà Chu và chư hầu nào cũng có sử quan chép sử của triều đình và tương truyền trước Khổng Tử đã có những *Kinh Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch*.

Kinh Thi thì ai cũng nhận là có trước Khổng Tử, nhưng ngày nay người ta bác bỏ thuyết Khổng Tử đã san định nó.

Bài II.2, Khổng Tử nói: *Kinh Thi* có ba trăm thiên, một lời đủ bao quát tất cả là tư tưởng của thuần chính” (vô tư tà).

Bài XII.5, ông lại bảo: “Đọc ba trăm thiên *Kinh Thi*, giao cho việc chính trị mà làm không nên, sai đi sứ bốn phương mà không biết ứng, như vậy đọc nhiều để làm gì?”.

Như vậy là *Kinh Thi* vốn chỉ có 300 thiên (thực ra là 305 thiên, ông nói 300 thiên cho chẵn), chứ không phải ông “san” đi, chỉ lựa lại 300 bài thôi.

Vả lại nếu như ông lựa lại thì sao lại giữ rất nhiều thiên có giọng “dâm bôn” như *Tĩnh nữ* (Vệ phong), *Tường hửu từ*, *Tang trung* (Dung phong), *Tuân đại lộ*, *Thác hê*, *Giáo đong*, *Khiên thường*, *Phong vũ* (Trịnh phong) v.v... Ông là người hiếu cổ, có tinh thần nghệ sĩ, giữ hết các thiên, không san định gì cả, mà tục cổ có thể từ nhà Hạ, nhà Thương, trai gái nông dân không hề làm lễ cưới hỏi, cứ mùa xuân hẹn hò nhau ngoài đồng ruộng, trên bờ sông, múa hát với nhau, ái ân với nhau, sau nếu người con gái có mang thì họ thành vợ chồng, nếu không thì mùa xuân sang năm họ lại gặp nhau nữa.

(Coi *Confucius* của Etiemble-Gallimard-1966). Vậy thì giữ lại những bài đó là giữ lại vang bóng của thời xưa; và sợ môn sinh hiểu lầm, nên ông phải khuyên họ “tư vô tà”.

Kinh Thi thì chỉ khoảng một phần tư - đại khái là nửa phần *Chu thư* - là tin được thôi, còn thì do người đời Hán ngụy tạo. Không có gì chứng thực rằng ông đã san định kinh đó.

Kinh Lễ cũng tới đời Hán mới hoàn thành. Lưu Hưong (809 sau T.L) thu thập, được 240 chương. Đời sau Đái Đức (cũng gọi là Đại Đái - ông *Đái Lớn*); rồi cháu Đái Đức là Đái Thánh (cũng gọi là Tiểu Đái - ông *Đái Nhỏ*) thu lại nữa còn 46 thiên (gọi là Tiểu Đái Kí). Không sao biết được chương nào có từ thời Xuân Thu, mà việc Khổng Tử san định nó thì thật khó tin.

Kinh Nhạc mà người ta bảo Khổng Tử san định, đã thất lạc, chỉ còn một thiên, sắp chung vào *Lễ Kí*.

Về *Kinh Dịch*, còn nhiều nghi vấn hơn nữa. Trong *Luận ngữ* chỉ có hai bài nhắc tới. Bài VII.16, Khổng Tử nói: “Gia ngã sở niên, *ngũ thập* dĩ học *Dịch*, Khả dĩ vô đại quá hĩ” (*Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi, nghiên cứu Kinh Dịch, thì có thể không làm lỗi lớn*). Nhưng có người ngờ rằng chính là “Gia ngã sở niên, *tốt* dĩ học, *diệc* ⁽¹⁾ khả dĩ vô đại quá hĩ”. (Cho ta sống thêm ít năm nữa để học, thì cũng có thể không làm lỗi lớn).

(1) (*Ngũ thập*) theo thuyết đó là chữ (tốt) viết lầm; còn chữ (*dịch*) chính là (*diệc*), hai chữ đọc giống nhau.

Còn một bài nữa, bài XIII.22, nhưng ý nghĩa rất mù mờ, chúng ta hãy tạm tồn nghi. (Coi cuốn *Luận ngữ* của tôi, in riêng).

Chúng ta chỉ có thể tin rằng trước Khổng Tử đã có *Kinh Dịch* nhưng chỉ là một bộ sách để bói, mà Khổng Tử, cả Mạnh Tử sau này cũng vậy không dùng bói toán. Ông có nghiên cứu *Kinh Dịch* thì cũng chỉ để tìm hiểu lẽ biến dịch để xử thế; còn các việc ông có viết phần *Thập dục* trong bộ hiện nay lưu hành hay không thì ngay từ đời Tống, Âu Dương Tu đã nghi ngờ rồi ⁽¹⁾. Mạnh Tử sống sau Khổng Tử không xa, thường nói đến *Kinh Xuân Thu* (kinh này quả là của Khổng viết) mà tuyệt nhiên không nói tới việc Khổng Tử viết *Kinh Dịch*, Tuân Tử sau này cũng vậy.

Tóm lại, các học giả ngày nay cho rằng những sách đời Xuân Thu mà Khổng được đọc chỉ có ít bộ sử của một số nước (nhất là Lỗ, có thể Chu nữa), *Kinh Thi*, mười thiên trong *Kinh Thư*, một số thiên trong *Kinh Lễ* (không biết những thiên nào). *Kinh Nhạc*, và bộ sách bói tức *Kinh Dịch*. Di sản đời Tây Chu để lại cho thời ông đại khái có bấy nhiêu. Còn công ông san định các kinh đó thì chưa có gì chắc chắn cả.

(1) Cui cuốn *Kinh Dịch* của tôi NXB Văn Hoá, 1994.

| | | | | | | | | | | | | |
|------------------|--------------|---------------------|--------|-------------------|--------|----|-------------|--------|-----------|---|--------------------|--------|
| CHU (1111 — 221) | THƯƠNG | (1766 — 1122) | HA | (2205 — 1766) | THƯỢNG | CỔ | Năm đời | } | — 2900 | } | Thời đại đồ đá mới | |
| | | | | | | | vua | | — 2800 | | | |
| | | | | | | | đầu tiên | — 2700 | | | | |
| | | | | | | | | — 2600 | | | | |
| | | | | | | | | — 2500 | | | | |
| | | | | | | | Nghiêu 2356 | — 2400 | | | | |
| | | | | | | | Thuấn 2255 | — 2300 | | | | |
| | | | | | | | ----- | | Vũ 2205 — | | | — 2200 |
| | | | | | | | | — 2100 | | | | |
| | | | | | | | | — 2000 | | | | |
| | — 1900 | | | | | | | | | | | |
| | — 1800 | | | | | | | | | | | |
| ----- | | | — 1700 | | | | | | | | | |
| | — 1600 | } Thương I | | | | | | | | | | |
| | — 1500 | | | | | | | | | | | |
| | — 1400 | | | | | | | | | | | |
| | — 1300 | | | | | | | | | | | |
| | — 1200 | } Thương II (Ấn) | | | | | | | | | | |
| ----- | | | Trụ | | | | | | | | | |
| | — 1100 | } Ngũ bá | | | | | | | | | | |
| Tây | } Võ vương | | | | | | | | | | | |
| Chu | | | — 1000 | | | | | | | | | |
| (1111 — 770) | 1122-1115 | — 900 | | | | | | | | | | |
| | | — 800 | | | | | | | | | | |
| ----- | | | — 700 | | | | | | | | | |
| Đông | } Xuân Thu | — 600 | | | | | | | | | | |
| | | 722 — 481 | — 500 | | | | | | | | | |
| | | | — 500 | | | | | | | | | |
| Chu | } Chiến Quốc | — 400 | | | | | | | | | | |
| | | (453 — 221) | — 300 | | | | | | | | | |
| ----- | | | — 200 | | | | | | | | | |
| Tần (221 — 206) | | | — 200 | | | | | | | | | |
| Hán | | | — 100 | | | | | | | | | |
| | | | | } Thời đại đồ sắt | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

CHƯƠNG II

ĐỜI SỐNG

TIỂU SỬ THEO TƯ MÃ THIÊN

Người đầu tiên viết tiểu sử các triết gia thời Tiên Tần là Tư Mã Thiên, tác giả bộ *Sử kí*, và trong số các tiểu sử đó, tiểu sử của Khổng Tử được chép kĩ hơn cả, dài gấp mười, hai mươi các tiểu sử khác. Về đời sống của Mặc Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử... chúng ta gần như không biết gì hết, ngay đến năm sinh, tử của họ chúng ta cũng chỉ biết đại khái vào khoảng nào đó, có thể sai vài ba chục năm là ít; trái lại về Khổng Tử chúng ta được biết nhiều chi tiết về đời của ông từ nhỏ cho tới già.

Nhưng chúng ta nên nhớ rằng Tư Mã Thiên sống ở thế kỉ thứ II trước T.L - 145-85 (?), sinh sau Khổng Tử trên bốn trăm năm, vào một thời mà đạo Khổng được vua Hán bắt đầu coi là chính giáo; lại thêm sau vụ đốt sách chôn nho đời Tần Thủy Hoàng, kể đó là vụ Hạng Võ đốt thư viện của Tần, những thư tịch ông dùng để tra khảo không còn được bao nhiêu, mà những truyền thuyết

trong dân gian ông cũng muốn ghi lại cho đủ, mặc dầu không có cách nào để kiểm chứng, cho nên tiêu sử của Khổng Tử do ông viết còn nhiều chỗ khả nghi.

Chúng tôi cho rằng chỉ những việc nào ông chép hợp với bộ *Luận ngữ* là đáng tin nhất (những việc đó chúng tôi sẽ cho biết ở thiên nào, bài nào trong *Luận ngữ*; còn những việc khác thì đa số có thể tin được, một số ít có thể là hoàn toàn sai (chúng tôi sẽ chỉ rõ tại sao). Về việc tính tuổi, chúng tôi theo cách của ta. Chúng tôi bỏ bớt đi những truyền thuyết hoang đường.

TỔ TIÊN - THỜI KÌ THƠ ẤU VÀ TRÁNG NIÊN (551-523)

Khổng Tử sanh ở ấp Trâu, nước Lỗ năm - 551 (Chu Linh vương năm 21 - Lỗ Tương công năm 22), mất ở Lỗ năm - 479. (Chu Kính vương năm 41 - Lỗ Ai công năm 17, thọ 71 tuổi.

Theo truyền thuyết, thủy tổ của ông là Vi Tử thấy anh là vua Trụ tàn bạo hoang dâm, can không được, bỏ nước mà đi để bảo tồn giòng họ, (XVIII.1), nên Võ vương sau khi diệt Trụ rồi, phong làm Tổng hầu.

Không rõ tới đời thứ mấy (mười hay mười hai), họ Khổng phải trốn sang Lỗ, từ đó suy lân, Khổng Tử là đời mười lăm.

Cha Khổng Tử là Thúc Lương Ngột làm một chức võ quan nhỏ ở Lỗ (có sách chép là đại phu - chắc sai), can đảm và rất mạnh, có chút chiến công, nhưng nghèo.

Ông có một bà vợ trước chỉ sanh toàn con gái; sau cưới thêm một bà, sanh được một người con trai đặt tên là Mạnh Bỉ, nhưng Mạnh Bỉ tàn tật. Về già (ngoài 60 tuổi) mới cưới một thiếu nữ, sanh ra Khổng Tử, đặt tên là Khâu (nghĩa là cái gò), tự là Trọng Ni.

Khổng Tử ra đời được một hai năm thì mồ côi cha. Hồi nhỏ thích chơi trò tế lễ.

Không rõ ông học ai. Trong bài XIX.22, Tử Cống đáp một câu hỏi của Vệ Công Tôn Triều, bảo: “Đạo của vua Văn, vua Võ nhà Chu chưa mất, còn có người bảo tồn được. Người hiền ghi được những điều trọng đại, người bất hiền nhớ được những điều nhỏ nhặt, không đâu không có đạo vua Văn vua Võ. Thầy tôi (Khổng Tử) gặp đâu mà không học, hà tất phải học riêng một thầy nào?”

Lời đó đúng, Khổng Tử suốt đời tự học, đi đâu cũng học, vào thái miếu, thấy cái gì không hiểu cũng hỏi (III.15), đi chung với ai cũng có thể học của người đó được (VII.21). Ông không học riêng của thầy nào, nghĩa là không được một tôn sư truyền cho một học thuyết nào cả; nhưng hồi nhỏ, tuy nhà nghèo, chắc ông cũng được học một trường công (quan học) mở để dạy con cái quý tộc về lục nghệ: *lễ, nhạc, xạ, ngự* (đánh xe) ⁽¹⁾ *thư* (viết chữ) *số* (toán).

Năm mười lăm tuổi, có thể ông đã học hết chương trình đó để thành một “nho” sinh, tức một “thuật sĩ”, có những kiến thức tối thiểu đủ để làm một chức quan nhỏ

được (coi chú thích bài VI.11); và ông bắt đầu để chí vào việc tự học về đạo, hoặc nghiên cứu về “lễ”, môn mà ông thích, cho nên trong bài II.4, ông bảo: “ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học”.

Theo Tư Mã Thiên, năm Khổng Tử mười bảy tuổi, một quan đại phu của Lỗ là Mạnh Li Tử, khi sắp chết, dặn con nên thờ Khổng Tử làm thầy, vì Khổng là hậu duệ của thánh nhân (trở Thành Thang, vua sáng lập nhà Thương), và một ông tổ (đời thứ tám?) là chính Khảo Phụ làm thượng khanh ở Tống, có đức cung kính, khiêm nhượng. Sau, con Li Tử là Ý Tử, nghe lời cha, cùng một bạn nữa, trong giới quý tộc là Nam Cung Kính Thúc, đến xin học lễ với Khổng Tử.

Thuyết đó tin được không? Mười lăm tuổi mới để chí vào việc học mà mười bảy tuổi đã nổi danh và được trọng như vậy? Theo *Luận ngữ*, Khổng có một học trò tên là Nam Dung (bài V.1), *Sử kí* chép là Nam Cung Quát, tự là Tử Dung; và theo *Hán thư* (Cổ kim nhân biểu) thì Nam Cung Kính Thúc với Nam Dung - tức Nam Cung Quát là hai người. Vậy không chắc Kính Thúc là học trò của Khổng Tử.

Có thể Khổng Tử cưới vợ hồi 19 tuổi, rồi năm sau sinh con trai đặt tên là Lí, tự là Bá Ngư. (Sau ông còn sanh một người con gái nữa, gả cho Công Dã Tràng, một môn sinh bài V.1).

Không rõ từ năm nào ông làm chức lại cho họ Quý, một quý tộc có quyền nhất ở Lỗ thời đó như trong chương

trên tôi đã nói. Mới đầu ông coi việc gặt thóc, sau coi giữ cừu và bò để dùng trong những tang lễ, nổi tiếng là siêng năng, liêm khiết. Điều đó tin được. Bài IX.6, Khổng Tử nói: “Ta hồi nhỏ nghèo hèn, nên đọc được nhiều nghề bí lậu”,... “Ta vì không được dùng (không được làm quan) cho nên học được nhiều nghề” có thể ám chỉ những việc gặt thóc và giữ cừu, bò đó.

Tu Mã Thiên bảo họ Quý cất nhắc ông lên chức Tư không (như thượng thư bộ công); việc này khó tin: sử không chép, mà lúc đó Khổng mới khoảng 21 tuổi, không thể từ một chân lại mà nhảy lên cao như vậy. Kế đó ông rời Lỗ, qua Tề, Tống, Vệ, tới đâu cũng bị hắt hủi, gặp khốn ở Trần, Thái, cuối cùng trở về Lỗ. Việc này chắc chép sai. Khổng có bị nạn ở Trần, Thái, nhưng về già kia, khoảng 60 tuổi khi Ngô, Sở đánh nhau.

Về Lỗ rồi, ông bắt đầu dạy học, không biết từ năm nào, có sách nói hồi 22 tuổi: sớm quá, nếu đúng thì cũng chỉ dạy những trẻ nhỏ; từ 30 tuổi ông mới thực là bậc thầy. Một môn sinh là Nam Cung Kính Thúc; xin vua Lỗ cho phép cùng với Khổng Tử qua nước Chu để khảo về “lễ”, vì Lạc Ấp, kinh đô của Chu có nhiều thư tịch và di tích. Vua Lỗ cho họ một cỗ xe với hai con ngựa và một người hầu.

Ở Lạc Ấp, Khổng Tử lại yết kiến Lão Tử, khi tiễn biệt, Lão Tử khuyên (*Tu Mã Thiên Sử kí Phan Thế Gia - Khổng Tử*):

“Tôi nghe nói người giàu sang tiễn nhau bằng tiền

bạc, người nhân tiên nhau bằng lời nói. Tôi không phải là người giàu sang, mạn phép tự coi là người nhân mà tiên ông bằng lời này: Kẻ thông minh và sâu sắc thì khó sống vì ham phê bình người; kẻ giỏi biện luận biết nhiều thì nguy tới thân vì hay nêu cái xấu của người. Kẻ làm con và kẻ làm tôi đều không có cách gì để giữ mình cả (1)”.

Cũng trong *Sử kí*, phân Liệt truyện, thiên về Lão Tử, Trang Tử..., Tư Mã Thiên còn chép một lần nữa Lão Tử đáp Không Tử khi Không Tử gặp ông ở Chu, và hỏi về lễ:

“Những người ông nói đó, thịt xương đều nát cả rồi, chỉ còn lại lời của họ thôi. Và lại người quân tử nếu gặp thời thì ngồi xe ngựa, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân. Tôi nghe nói người buôn giỏi thì giấu kĩ vật quý, coi ngoài như không có gì; người quân tử đức cao thì dong mào như ngu độn. Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng đa dục, cái vẻ hăm hờ cùng cái chí quá hăng của ông đi, những cái đó không có ích gì cho ông đâu. Tôi chỉ khuyên ông bấy nhiêu thôi”. Không Tử về bảo môn sinh: “Loài chim ta biết nó bay được; loài cá ta biết nó lội được; loài thú ta biết nó chạy được. Chạy thì dùng lưới để bắt. Đến loài rồng cưỡi gió mây mà lên trời thì ta không sao biết được. Hôm nay ta gặp ông Lão Tử. Ông là con rồng chăng?”

(1) Câu cuối này, Lâm Ngữ Đường dịch là: “Ông đừng chỉ coi mình là một người con hoặc một quan ở triều đình”, và theo Lâm, còn nhiều cách hiểu khác, đều không xuôi.

Về cuộc gặp gỡ giữa hai triết gia đó, từ đời Thanh, đã có một số học giả ngờ là không có, gần đây số người chủ trương “không” đông hơn số người chủ trương “có”.

Trong cuốn *Lão Tử* (chưa xuất bản⁽¹⁾), chương I (Đời sống của Lão Tử) chúng tôi đã chép lại cuộc tranh biện đó; dưới đây chúng tôi chỉ tóm tắt những lí do khiến chúng tôi tin phe chủ trương “không”:

1- Lão Tử không sinh trước Khổng Tử, mà sinh sau vào thời Chiến Quốc.

2- Tài liệu Tư Mã Thiên dùng để viết hai đoạn Lão Tử khuyên Khổng Tử đó rút trong Ngoại thiên, Tạp thiên bộ *Trang Tử*, và thiên Tăng Tử vấn bộ Tiểu Đái Kí mà những thiên đó đều không đáng tin.

3- Nếu Lão Tử hồi đó đã nổi danh, được Khổng Tử kính trọng như vậy thì sao *Luận ngữ*, và tất cả những sách đầu đời Chiến Quốc như *Mặc Tử*, *Mạnh Tử* đều không nhắc tới Lão. Trong *Luận ngữ* chỉ có mỗi một bài VII.1 nói đến Lão Bành, nhưng Lão Bành là ai, chưa biết được.

4- Ngay việc Khổng Tử qua Chu nghiên cứu về “lễ” cũng chưa chắc đã có. Khổng Tử thế gia bảo Nam Cung Kính Thúc xin Lỗ Chiêu công cấp phương tiện cho Khổng Tử sang Lạc Ấp khảo về lễ. Năm đó là năm Chiêu công 24, tức năm 518, Khổng Tử 34 tuổi, Nam

(1) NXB Văn Hóa xuất bản năm 1994

Cung Kính Thúc mới 14 tuổi, làm sao được vào yết kiến vua để xin việc đó?

5- Vả lại Lão Tử cực lực phản đối lễ. Chương 39 sách Lão Tử chép: “Đạo mất rồi sau mới có đức, đức mất rồi sau mới có nhân, nhân mất rồi sau mới có nghĩa, nghĩa mất rồi sau mới có lễ. Lễ là biểu hiện sự suy vi của trung tín, là đầu mối của sự hỗn loạn”. Khổng Tử trái lại rất đề cao lễ, lẽ nào lại đi hỏi Lão về lễ, rồi còn hét lời ca tụng Lão là “con rồng, cưỡi gió mây mà lên trời, ta không sao biết được”?

Đoạn Tư Mã Thiên dẫn đó, trong thiên Thiên vận (Trang Tử), chắc là do Đạo gia cuối thời Chiến Quốc bịa ra để đề cao Lão, hạ giá trị của Khổng; chỉ đáng coi là ngụ ngôn, Tư Mã Thiên chưa kịp cân nhắc đã vội dùng.

TỪ BA MƯƠI TUỔI TỚI NĂM MƯƠI TUỔI (522-503)

Từ Chu trở về (nếu thực ông đã qua Chu), danh Khổng Tử càng tăng, học trò càng đông.

Năm 20 Lỗ Chiêu công, Khổng Tử ba mươi tuổi. Tề Cảnh công và Án Anh, một đại phu có tài đức của Tề, qua chơi Lỗ, Cảnh công hỏi Khổng Tử:

– Xưa Tần Mục công làm vua một nước nhỏ ở một nơi hẻo lánh, mà sao dựng được nghiệp bá.

Ông đáp:

– Tần tuy nhỏ nhưng có chí lớn, ở nơi hẻo lánh nhưng chính trị đúng đắn. Lại thêm biết dùng một người

hiền là Bách Lí Hề làm đại phu, nhờ vậy uy thế tăng. Mục công có thể lập được nghiệp vương chứ không phải chỉ nghiệp bá mà thôi.

Tề Cảnh công khen là phải. Việc này không thấy chép trong *Luận ngữ*.

Thời đó tình cảnh của Lỗ bấp bênh, bị ép giữa mấy nước mạnh: Tấn ở Tây bắc, Tề ở Đông bắc, Sở ở Nam, không kể Tần ở Tây. Lỗ nhỏ và yếu, phải lấy lòng họ. Đó là phía ngoài; tại trong nước, ba quý tộc (tam gia cũng gọi là tam Hoàn): Quý Hoàn Tử, Thúc Hoàn Tử và Mạnh Hoàn Tử (đều là hậu duệ của Lỗ Hoàn công) lấn hết quyền của Lỗ Chiêu công. Họ Quý mạnh nhất, chiếm tới nửa nước, có thành Phí ở phía đông, họ Thúc chiếm phía Tây của Lỗ, họ Mạnh chiếm phía Bắc, miền biên giới Tề, Lỗ. Họ thu thuế, nắm binh quyền, có gia thần, triều đình riêng, thành trì, quân đội riêng; nghênh ngang hống hách, sống xa xỉ hơn vua Lỗ; nhất là họ Quý muốn tiếm lễ thiên tử, tước chỉ là đại phu của một chư hầu mà dùng vũ (điệu múa) Bát dật của thiên tử (III.1); cả ba nhà đều cho hát thơ Ung khi đẹp đồ tế lễ trong nhà họ, mà theo lễ, chỉ thiên tử khi tế ở tôn miếu mới cho hát thơ đó.

Năm 516, Lỗ Chiêu công ghét Quý Bình Tử vì một tội nhỏ (tội chọi gà) của Bình Tử, đem quân hỏi tội Bình Tử. Bình Tử bảo hai họ kia (Mạnh và Thúc) nếu để vua Lỗ diệt được họ Quý (Bình Tử) thì sẽ tới phiên họ bị diệt theo; cả ba bên liên kết với nhau tấn công

Chiêu công. Chiêu công phải trốn sang Tề. Lỗ đại loạn. Khổng Tử cũng qua Tề, ở nhà Cao Chiêu Tử, hi vọng được tiếp xúc với vua Tề. Ở Tề, ông nghe nhạc Thiệu của vua Thuấn, thích quá, tới nỗi ba tháng không biết mùi thịt (bài VII.13)0 khen là “tận mỹ, tận thiện), hơn hẳn nhạc Võ của Võ vương, chỉ tận mỹ chứ không tận thiện (bài III.25).

Ông được Tề Cảnh công vời, hỏi về phép trị nước. Ông đáp:

– “Vua làm hết đạo vua, bề tôi hết đạo bề tôi, cha biết đạo cha, con biết đạo con” (hoặc vua phải ra vua, bề tôi phải ra bề tôi...). Cảnh công khen. (bài XII.11).

Lần khác, Cảnh công hỏi nữa, ông đáp: “Phải tiết kiệm trong việc tiêu dùng”.

Cảnh công muốn dùng ông, *Luận ngữ* chép:

“Tề Cảnh công nói về cách đối đãi với Khổng Tử: “Ta không thể đãi Khổng Tử như vua Lỗ đãi họ Quý (đãi là thượng khanh), có thể đãi ông ấy vào bậc giữa họ Quý và họ Mạnh (họ Mạnh là hạ khanh). (Mới định vậy, sau Cảnh công lại nói): Ta già rồi, không dùng Khổng Tử được”. “Khổng Tử bèn đi” (bài XVIII.3).

Nghĩa là Cảnh công muốn đãi Khổng Tử vào bậc trung khanh, nhưng có lẽ bị quần thần phản đối, lại thôi.

Tư Mã Thiên chép rõ rằng người phản đối là Ân Anh, Ân tâu với vua Tề:

– Bọn nhà nho ba hoa, kiêu căng, quá coi trọng việc chôn cất, thương khóc (mà tán gia bại sản), chỉ đi du thuyết, bày ra nhiều hình thức phiền phức về lễ, đi thì rảo bước, giơ tay, như vậy dù học mấy cũng không biết gì về lễ được. Dùng Khổng mà thay đổi phong tục Tề thì hỏng.

Một số đại phu còn muốn hại Khổng Tử nữa. Khổng Tử biết vậy, bỏ về Lỗ, năm đó bốn mươi hai tuổi, năm Lỗ Chiêu công mất ở Tề, Định công lên ngôi.

Chuyện Án Anh chê Khổng Tử đó không chắc đã đúng. Án là một hiền thần của Tề, Tư Mã Thiên trong *Quản, Án liệt truyện* khen là “tiết kiệm, chăm làm, được người Tề kính trọng. Làm tướng quốc mà mỗi bữa không ăn hai món thịt, thê thiếp không mặc đồ tơ. Ở triều đình vua hỏi điều gì thì tâu rất thẳng, vua không hỏi tới thì giữ mình rất nghiêm. Nước hữu đạo thì thuận lệnh mà làm, vô đạo thì châm chước lệnh mà làm, nhờ vậy làm quan ba triều, hiển danh ở các nước chư hầu”.

Khổng Tử không chê mà khen ông là khéo cư xử. Cách trị nước, đối với vua và giữ mình của ông cũng hợp với Khổng Tử. Lời chê bọn nhà nho nặng nề như vậy có thể là của bọn đại phu nước Tề. Cảnh công nghe lời họ nếu không thì Khổng Tử đã tòng chính thành một quan khanh của Tề rồi.

Chúng ta nên nhớ quan niệm quốc gia của người Trung Hoa thời đó khác quan niệm của thời sau. Tuy

Trung Hoa gồm mười mấy nước, nhưng nước nào cũng là “đất” của nhà Chu cả, người nước nào, dù là Tề, Sở, Lỗ, Tần, Ngô, Việt... cũng là con dân của thiên tử nhà Chu cả, trên nguyên tắc. Vì vậy một người tài giỏi không được dùng ở nước mình, qua thờ một nước khác, không phải là phản quốc (cho nên Ngũ Tử Tư vì báo thù cha mà đem binh Ngô về giày xéo quê hương mình là nước Ngô, người thời đó không chê lắm); còn dân chúng nếu trong nước loạn lạc thì trốn qua nước khác ở, đi lính cho nước này mà chống cự lại quê hương của mình; chuyện đào ngũ hàng loạt để qua phía địch là chuyện thường; do đó vua chúa nước nào cũng mong có được nhiều dân, cũng mong cho “người ở gần vui lòng, ở xa qui phục” (cận giả duyệt, viễn giả lai) như lời Khổng Tử đáp Diện công (nước Sở) trong bài XIII.16. Mà những câu này trong Kinh Thư, Thi là tư tưởng phổ biến đương thời:

Ý dân là ý trời - Trời thương dân, dân muốn gì trời cũng theo. Trời trông thấy tự ở dân ta trông thấy, trời nghe thấy tự ở dân ta nghe thấy (Thư). Được lòng dân là được nước, mất lòng dân là mất nước (Thi).

Cũng do đó mà quan niệm trung quân thời đó rất rộng rãi chứ không hẹp hòi như từ đời Hán (tức từ khi Trung Hoa thống nhất) trở đi. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một chương sau.

Trong mấy năm ở Tề không làm gì, có thể Khổng Tử nghiên cứu các *Kinh Thi, Thư*. Khi về Lỗ rồi, Khổng

Tử nổi tiếng là học rộng, biết nhiều. Năm 506 Quý Hoàn Tử nổi nghiệp Quý Bình Tử đào giếng thấy xương một con vật giống con cừu, có ống xương dài bằng một cỗ xe, phái người lại hỏi Khổng Tử. Khổng Tử đáp là con “phần dương” do đất sinh ra (?). Lâm Ngữ Đường bảo có lẽ là con “khủng long” (dinosaurien).

*

Quý Hoàn Tử vẫn chuyên quyền, lấn áp vua Lỗ; nhưng chính Hoàn Tử lại bị một gia thần là Dương Hồ (Luận ngữ gọi là Dương Hóa - “hồ” phát thanh hơi giống nhau) ức hiếp. Dương Hồ muốn đuổi một kẻ thân tín của Hoàn Tử đi, bắt giam người đó; Hoàn Tử phản đối kịch liệt, Hồ bắt giam luôn Hoàn Tử, và chỉ thả ra sau khi Hoàn Tử chịu thề (hay kí một tờ cam kết). Từ đó Hồ càng ngày càng khinh thường Hoàn Tử. Cả nước Lỗ loạn từ trên xuống dưới.

Dương Hồ muốn dụ Khổng Tử ra giúp y. Ông từ chối. Bài XVII.1 chép việc đó như sau:

“Dương Hóa (tức Dương Hồ) muốn gặp Khổng Tử nhưng Khổng Tử không đến thăm y, nên y cho đem biếu Khổng Tử một con heo sữa (lộc chín).

Khổng Tử rình lúc Dương Hóa đi vắng, lại nhà y tạ ơn. Không ngờ trên đường về gặp y. Y gọi Khổng Tử: “Lại đây, tôi muốn nói chuyện với ông”. Rồi nói: “Giấu tài đức quý báu mà không cứu nước đang mê loạn, có

thể gọi là người nhân được không?” (Không làm thính) Dương Hóa nói tiếp: “Không gọi là người nhân được. Muốn ra làm quan mà nhiều lần bỏ lỡ cơ hội, có thể gọi là trí được không?” (Không Tử lại làm thính). Dương Hóa lại nói tiếp: “Không gọi là trí được. Ngày tháng trôi qua, tuổi chẳng chờ đợi ta”. Không Tử nói: “Vâng - Tôi sẽ ra làm quan”.

Có người cho những câu “Không gọi là người nhân được”, “Không gọi là trí được” là lời Không Tử đáp. Tôi nghĩ cho là lời Dương Hồ tự đáp thì làm rõ tính hách dịch, nóng nảy, hợm mình của Dương Hồ, và làm nổi bật thái độ bình tĩnh, cương quyết, tự tin của Không Tử hơn.

Ông lại tiếp tục nghiên cứu và dạy học. Số môn sinh tăng nhiều, có những người từ phương xa lại. Năm đó ông vào khoảng 46 - 47 tuổi.

THỜI KÌ THAM CHÍNH TẠI LỖ (502-496)

Năm 502, Không Tử đúng năm mươi tuổi, “tri thiên mệnh” - (Định công năm thứ tám). Công Sơn Phát Nhiễm (Sử kí gọi là Phát Nữ) - một gia thân của Quý Hoàn Tử, có chuyện bất bình với Hoàn Tử, theo Dương Hồ. Cả hai nổi loạn, chống Hoàn Tử, bắt giam Hoàn Tử, Hoàn Tử lập mưu trốn thoát, và năm sau đánh lại Hồ, Hồ thua, trốn sang Tề. Còn Công Sơn Phát Nhiễm thì vẫn giữ thành Phí, chống lại Hoàn Tử, cho người mời Không Tử lại giúp mình. Không Tử muốn đi. Tử Lộ không bằng lòng, xẵng

giọng can: “Không có nơi nào để hành đạo thì thôi, hà tất phải đến với họ Công Sơn?”. Khổng Tử đáp: “Người ta vờ ta, hẳn là có ý dùng ta. Nếu dùng ta thì ta sẽ phục hưng đạo nhà Chu ở phương Đông” (tức ở Lỗ) (XII.5).

Lương Khải Siêu không tin việc đó, vì chỉ có *Sử kí* chép mà *Tả truyện* không chép. Có lẽ một phần cũng do thái độ của Khổng Tử trong truyện đó có chỗ khó hiểu: ông đã cương quyết không hợp tác với Dương Hồ mà sao bây giờ lại muốn giúp Phát Nhiễm, cũng thuộc hạng loạn thần như Hồ? Có thể rằng tư cách Phát Nhiễm hơn Hồ chăng? Mà Phát Nhiễm chống Hoàn Tử, một loạn thần, chứ chưa chắc đã không tôn vua Lỗ. Ông cứ lại dò ý hẳn xem; nếu quả như ông đoán thì ông có thể thuyết hẳn lập lại uy quyền của Định công mà khiến cho Lỗ theo đạo nhà Chu. Năm chục tuổi rồi mà chưa có cơ hội nào tham chính để thực hành đạo của mình, “tuế bất ngã dũ” thì làm sao ông không nóng nảy! Nhưng rồi ông biết nghe lời can của Tử Lộ mà không đi.

*

Thực may cho ông mà không đi, vì ít lâu sau Định công mời ông làm Trung đô tể, coi áp Trung Đô, kinh đô của Lỗ, cũng như chức Phủ doãn thời sau, chức Đô trưởng gần đây. Được một năm, Trung Đô rất có trật tự, kỉ luật từ trên xuống dưới, thành một thị trấn kiểu mẫu. Năm sau ông được cất nhắc lên chức Tư không, tức như Thượng thư bộ Công, rồi lãnh chức Đại Tư khấu tức như

Thượng thư bộ Hình. Đồng thời ba môn sinh của ông là Tử Lộ, Nhiễm Hữu và Tử Du cũng ra làm quan với họ Quý. Có thể Tử Hoa cũng được Định công dùng về ngoại giao.

Năm 500, Tề Cảnh công mời vua Lỗ họp ở Giáp Cốc (có sách chép là Hiệp Cốc), trên biên giới hai nước để kết nên hòa hảo. Lỗ Định công tính chỉ dắt theo một mình Khổng Tử trên xe thôi. Khổng Tử bảo hễ đi dự những cuộc hội họp võ bị thì nên dắt theo mưu sĩ. Thời xưa, mỗi khi vua ra khỏi cương thổ đều có võ quan hộ tống, và ông khuyên Định công dắt theo hai viên tả, hữu Tư mã.

Định công nghe lời, bảo Thân Câu Tu (hữu Tư mã) và Nhạc Kyo (tả Tư mã) điếm một số binh xa để cùng đi với mình tới hội nghị, lại điếm một số quân nữa đóng một nơi cách hội nghị mười dặm.

Hội nghị họp ở trên một cái đàn, phía Tề có Ân Anh theo hầu, phía Lỗ có Khổng Tử. Đúng như Khổng Tử đoán, Cảnh công bày ra trò múa hát, vũ công ăn mặc kì cục, đeo gươm, cầm giáo mác, cơ hồ muốn ám hại hoặc uy hiếp Định công. Khổng Tử vội leo lên đàn, khoát tay, yêu cầu Cảnh công đuổi bọn đó đi, vì điệu vũ không hợp với một hội nghị hòa hảo. Lát sau một đội con hát tiến lên hát những khúc thô tục. Khổng Tử cũng buộc Cảnh công phải dẹp. Và chặt chân tay bọn con hát đó! Vậy là vua Tề không uy hiếp cũng không làm nhục được vua Lỗ, trở về trách những kẻ bày mưu cho mình, ân hận đã có

lỗi với vua Lỗ, mà việc kết thân thất bại. Một viên quan không biết gì về những âm mưu của kẻ bày trò múa hát đó, khuyên Cảnh công: “Người quân tử khi đã biết lỗi thì thành thực tạ lỗi bằng hành động, kẻ tiểu nhân chỉ tạ lỗi bằng lời nói suông”. Vua Tề nghe lời trả lại Định công đất Tam Điền thuộc về phần của Hoàn Tử. Sự thực thì có lẽ Tề phải trả đất vì ngờ Lỗ đã chuẩn bị chiến tranh để đòi lại những đất đó. Tôi ngờ cả vụ hội nghị ở Giáp Cốc đó có chút nhan sắc tiểu thuyết.

Sau vụ đó, Khổng Tử được làm tướng quốc thứ nhì (á tướng). Tướng quốc thứ nhất là Quý Hoàn Tử, người trong dòng họ vua.

Năm 497, Khổng Tử khuyên Định công dẹp ba nhà quyền thần đi, không để cho họ có thành quách, quân lực riêng. Định công nghe lời, giao việc phá thành của ba nhà cho Tử Lộ. Tử Lộ và Nhiễm Hữu lúc đó ở dưới quyền họ Quý. Họ Thúc chịu để cho phá thành Hậu trước hết. Khi phá thành Phí của họ Quý - thành đó bị Công Sơn Phát Nhiễm chiếm từ trước - thì dân chúng do Phát Nhiễm xúi, nổi loạn, chống lại. Khổng Tử sai đem quân lại dẹp, Phát Nhiễm thua, trốn qua Tề, và thành Phí bị san phẳng. Thành thứ ba của họ Mạnh ở gần biên giới Tề Lỗ tại ấp Thành. Họ Mạnh không chịu phá, lấy cớ rằng nếu phá thì khi quân Tề xâm lăng, không có gì cản chúng được. Định công đem quân lại vây nhưng không chiếm nổi. Vậy là ba thành chỉ phá được hai.

Cũng năm đó (?), Khổng Tử giết Thiếu Chính Mão,

một đại phu gian xảo làm loạn chính sự.

Vụ đó, một số học giả ngờ là không có. Họ đưa ra ba lí do:

1- Khổng Tử chủ trương trị nước, không nên giết người. *Luận ngữ*, bài XII.19, chép:

“Quý Khang Tử hỏi Khổng Tử về phép trị dân: “Giết kẻ vô đạo (độc ác) để cho người khác thành hữu đạo (luong thiện) nên chăng?”

Khổng Tử đáp: “Ông trị dân, cần gì phải dùng biện pháp giết người? Ông muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. Đức hạnh của người quân tử (người trị dân) như gió, mà đức hạnh của tiểu nhân (dân) như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất rạp xuống”.

Không lẽ Khổng Tử chủ trương không giết người mà mới được Định công tin dùng, đã giết một đại phu của Lỗ.

2- Thời đó giết một đại phu là một việc rất quan trọng. Khổng Tử không phải là người hoàng tộc, chỉ là một á tướng, một đại phu, đâu dám giết một đại phu. Tử Sản, tướng quốc Trịnh, được vua Trịnh tin dùng bao nhiêu năm mà còn không dám giết Công Tôn Hắc thay!

3- Một vụ quan trọng như vậy mà sao sử Lỗ không chép, *Luận ngữ* cũng không nhắc tới, chỉ chép trong *Sử kí* (Khổng Tử thế gia) và trong *Khổng Tử gia ngữ*, mà có lẽ Tư Mã Thiên cũng chỉ theo *Khổng Tử gia ngữ* khi viết Khổng Tử thế gia.

Lễ thứ nhất không vững lắm. Khổng Tử không muốn giết dân; nhưng loạn thần thì chắc ông cương quyết trị, như việc phá thành của ba họ Quý, Thúc, Mạnh kể trên. Lễ thứ nhì cũng không đủ vững. Nói Khổng Tử giết Thiệu Chính Mão, có thể hiểu là đề nghị giết với Định công và được Định công chấp thuận. Lễ thứ ba chấp nhận được.

*

Từ đó uy tín của Khổng càng lên mà nước Lỗ hóa ra thịnh trị. Ba tháng sau, những người bán thịt ở chợ không nói thách nữa; trên đường đàn ông đi một bên, đàn bà đi một bên; của rơi ngoài đường, không ai nhặt, dân các nước chung quanh lại Lỗ làm ăn mỗi ngày một nhiều. Nếu quả thật như vậy thì lời Khổng Tử trong bài XIII.10: “*Có ai dùng ta (cầm quốc chính) thì một năm cương kỉ đã khá, ba năm sẽ thành công*”, không phải là một lời nói quá.

Vua Tề thấy Lỗ thịnh trị, đâm lo ngại; sợ Lỗ thành nước mạnh nhất ở phía đông, sẽ làm bá chủ, mà Tề ở sát nách, bị uy hiếp trước cả. Lúc này Ân Anh đã mất. Một đại phu bày mưu với vua Tề, lựa tám chục thiếu nữ đẹp, cho bận gấm vóc, dạy cho múa hát, đưa qua tặng vua Lỗ với một trăm hai mươi lăm con ngựa tốt. Đoàn nữ nhạc với bảy ngựa đó biểu diễn ở cửa Nam kinh đô Lỗ. Quý Hoàn Tử cải trang lại xem ba lần, và xúi Định công lên tới xem nữa. Họ mê mẩn tâm thần, bỏ cả triều đình. Tử Lộ nói với Khổng Tử: “*Thầy trò mình nên sớm*

rời đi thôi”.

Khổng Tử bảo: “Gần đến ngày tế Giao (tế Trời) rồi; nếu nhà vua làm lễ xong, còn nhớ phân phát thịt cúng cho các quan thì chúng ta còn ở lại được”.

Nhưng Quý Hoàn Tử nhận đoàn nữ nhạc của Tề rồi, ba ngày không vào triều, sau lễ Giao, cũng quên việc chia thịt. Khổng Tử biết rằng đạo mình không còn thi hành được nữa, và mấy thầy trò rời khỏi Lỗ. Dương Hồ và Phát Nhiễm đã trốn qua nước ngoài. Lỗ hết loạn rồi, Định công và Hoàn Tử còn dùng gì họ nữa?

Có lẽ lúc đó nhiều vị quan Lỗ cũng bỏ đi trong số đó có tám nhạc sư Chí, Can, Liêu, Khuyết v.v... chép trong bài XVIII.9.

BỐN NĂM LƯU LẠC (496-492)

Hồi này ông đã 56 tuổi, già rồi, tham chính đã được sáu năm (theo Tư Mã Thiên) đã giúp Lỗ được nhiều công. Chúng ta không được biết gì nhiều về gia đình ông cả. Thân mẫu ông đã qui tiên khoảng ba chục năm trước (có sách nói là hồi ông 25 tuổi), vợ ông còn sống với ông không, con trai ông, cậu Lí đã 35 - 36 tuổi, ông chắc đã có cháu nội, có thể có cả cháu ngoại nữa - con gái ông gả cho học trò của ông là Công Dã Tràng - Như vậy ông có thể nghỉ ngơi, tiếp tục dạy học vui cảnh già với con cháu, nhất là môn sinh, trong cái tình kính mến của bạn bè, nhân dân.

Vậy mà sao ông lại bỏ quê hương xứ sở, lang thang khắp nước này tới nước khác? Tâm sự của ông lúc lên đường nào nùng ra sao, Mạnh Tử chép vắn tắt trong bài Tận Tâm hạ - 14:

“Khổng Tử nói khi rời nước Lỗ: “Ta chậm chậm mà đi thôi”. Khi rời đất nước của cha mẹ thì lòng người ai cũng vậy”.

Tôi đoán ông sở dĩ ra đi vì tin Trời giao cho ông sứ mạng phục hồi đạo của Chu công, lập lại trật tự trong thiên hạ. Mấy lần ông nói đến sứ mạng đó: “thiên sinh đức ư dư...” (*Trời cho ta có phẩm đức...*) (VII.22); “Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kì như dư hà!” (*Trời chưa muốn hủy diệt văn hóa (của Văn vương) đó, thì người Khuông làm gì được ta?* - IX.5).

Sáu năm thi hành đạo của ông ở Lỗ, thấy có kết quả, ông lại càng tin có thể lập được sự nghiệp như Chu công; Lỗ không dùng ông thì trong thiên hạ thế nào chẳng có nước dùng?

Ông là người đầu tiên mở trường tư (tư học) cho mọi hạng người: “hữu giáo vô loại” (XV.38) - (Coi thêm *Nhà giáo họ Khổng* - Cảo Thơm 1972), để đào tạo những con người lương thiện, có lễ nghĩa, nhất là tạo một hạng sĩ quân tử có nhân, trí, dũng để làm quan giúp nước. Ông dạy đủ lục nghệ như chương trình các trường công, lại thêm sử đời trước (Thư), môn ăn nói (Thi), các thể chế, lễ nghi (Lễ)... nhất là ông bắt họ học thì phải thực hành:

cách cư xử với cha mẹ, anh em, với vua, với bạn, với mọi người.

Trong hơn ba chục năm ông đã đào tạo một số môn sinh có ít nhiều tài đức, có thể ra làm quan được, và đã có năm sáu người lãnh chức vụ ở triều đình Lỗ. Ông nhận định khả năng đặc biệt của mỗi người để gắp cơ hội thì dùng.

Đức hạnh có: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung.

Biện luận: Tề Ngã, Tử Cống.

Chính sự: Nhiễm Hữu, Quý Lộ.

Văn học: Tử Du, Tử Hạ (XI.2)

Võ bị: Tử Lộ (V.7. XI.25).

Ngoại giao: Công Tây Xích tức Tử Hoa (XI.25 - .7).
Tử Cống, giỏi ăn nói, tính toán, buôn bán (XI.18).

Sau cùng Nhiễm Ung (Trọng Cung) có tư cách một ông vua (VI.1).

Như vậy là có đủ một nhóm - như người Pháp ngày nay gọi là một équipe - cùng một chí hướng, mà vị thủ lĩnh là ông, hễ một ông vua chư hầu nào dùng ông làm tướng quốc là ông có thể thành lập ngay một nội các được. Trong lịch sử nhân loại, có lẽ ông là người đầu tiên lập một tổ chức như vậy, gần thành một đảng chính trị có chính sách rõ ràng.

Ông cũng là người đầu tiên mở phong trào đi du thuyết khắp các nước để tìm một ông vua biết dùng thầy trò ông. Trong lịch sử nhân loại tôi cũng chưa thấy có trường hợp nào như vậy nữa. Sau này thầy trò Mạnh Tử đã theo gót ông đi du thuyết. Còn bọn pháp gia cũng có rất nhiều nhà du thuyết, chủ trương đại cương giống nhau - trọng pháp, thuật, thế, trọng thực tế, trọng sức mạnh, mà nhạt sát nhân, nghĩa, lễ, tín - nhưng không thành một đảng, một “nhà” (école) được, vì họ không tôn ai làm thầy cả, không biết đoàn kết với nhau.

“Đảng” của Khổng Tử đặc lực quá, lại đoàn kết, mà đại đa số ở trong giai cấp tân địa chủ hay bình dân, cho nên nếu được vài ông vua muốn dùng thì lại bị bọn quý tộc, bọn đại phu ở triều đình nghi ngờ, gièm pha, như khi ông ở Sở (coi đoạn sau): họ sợ bị thầy trò ông giành mất địa vị. Tử Cống bảo không ông vua nào dùng Khổng Tử được vì đạo của ông cao quá, nên hạ thấp nó xuống một chút (coi đoạn thầy trò Khổng Tử bị tuyệt lương ở Trần Thái, phía sau). Đó là một lí do nữa khiến ông thất bại.

*

Lần này ông ra đi có gia đình theo ông không, chúng ta không biết. Môn sinh có những ai? Chắc chắn có Nhan Hôi, Tử Lộ, có thể thêm Tử Cống, Nhiễm Hữu, Tử Du, Tử Hoa, Nguyên Tử, (bốn người sau đã được ông giới thiệu làm quan ở Lỗ). Đi bằng xe vì quá nhiều nước, đường dài mấy ngàn dặm (coi bản đồ ở trang sau). Tới

nước nào chắc được vua hoặc đại phu nước đó chu cấp, vì thầy trò ông có làm gì khác đâu để sống. Chu cấp chắc không nhiều, (mà có nhiều chắc ông cũng không nhận). Thời ông chưa phải là thời người ta chiêu hiền đãi sĩ rất trọng hậu như thời Mạnh Tử. Mạnh Tử mỗi khi qua nước nào, “dắt theo cả mấy chục cỗ xe và mấy trăm người tùy tùng, và vua nước ấy phải cung cấp lương thực”, rồi khi rời nước đó thì vua còn “dâng ông chút ít” - độ vài chục dật vàng thôi, mỗi dật bằng 20, 24 lượng “để ông lên đường”. Khổng Tử và đoàn tùy tùng có lẽ nhiều lắm được mười, hai mươi người mà có lúc phải nhịn đói, mặt xanh như tàu lá!

Ông không qua Chu - Mạnh Tử sau này cũng vậy - ông chỉ *tòng* Chu chứ không *tôn* Chu, có lẽ vì ông thấy Chu quá suy, không làm được gì. Cũng có thể ông nghĩ nếu giúp Chu chưa chắc Chu đã thịnh được mà các chư hầu lớn - các bá - như Tề, Tấn, Tần Sở sẽ nghi kị vua Chu và ông mà thêm hại cho Chu. Người đời sau cho việc ông không tôn Chu là một mâu thuẫn của ông. Nước đầu tiên ông tới là Vệ, nước anh em của Lỗ như ông nói, (coi chương trên).

Tới ấp Nghi của Vệ, viên quan giữ biên cương xin được yết kiến ông. Khi yết kiến rồi, viên đó bảo với mấy môn sinh Khổng Tử: “Mấy thầy đừng lo phu tử mất chức. Thiên hạ vô đạo (loạn) đã lâu rồi, Trời sẽ dùng phu tử làm cái mỗ gỗ” (để tuyên dương giáo hóa) (III.24).

Lời đó an ủi thầy trò Khổng Tử rất nhiều. Danh ông đã vang, một quan nhỏ giữ biên cương còn hiểu ông thay, lẽ nào trong thiên hạ không có người dùng.

Ông lại ở nhà anh vợ Tử Lộ là Nhan Thù Do (Nhan Trọc Trâu) Vệ Linh công hỏi ông ở Lỗ tước lộc được bao nhiêu, Linh công sẽ tặng ông bấy nhiêu: sáu vạn đấu lúa.

Nhưng rồi triều đình có kẻ gièm pha Khổng Tử, nên vua Vệ lơ là với ông, còn sai người lại nhà ông dò xét nữa. Ông ở Vệ lần đó được mười tháng.

– Kế đó ông muốn sang nước Trần, nhưng mới tới thành Khuông, người thành đó vốn ghét Dương Hổ, thấy Khổng Tử tưởng là Dương Hổ, bắt giam ông, muốn hãm hại ông, sau họ biết là lầm, thả ông ra. Khi bị giữ lại, ông rất bất bình bảo môn sinh:

“Vua Văn vương mất rồi, lễ nhạc, chế độ của ông chẳng truyền lại cho ta sao! Trời mà muốn hủy diệt văn hóa đó thì người sau đâu được thừa hưởng văn hóa đó; Trời mà chưa muốn hủy diệt văn hóa đó thì người đất Khuông làm gì được ta?” (IX.5).

Nhan Hôi lạc lại phía sau. Khi thầy trò gặp lại nhau, Khổng Tử bảo: “Thầy tưởng anh đã chết rồi chứ”. Nhan Hôi đáp: “Thầy còn sống, con đâu dám chết”. (XI.22).

– Ông qua đất Bò, ở một tháng, rồi trở về Vệ. Lần này ở nhà Cừ Bá Ngọc, một đại phu tuổi cao, đức lớn mà ông rất trọng (năm 495). Bá Ngọc cũng quý ông. Coi

tình bạn của hai người đó trong bài XIV.26.

Vợ Linh công là nàng Nam tử, nổi tiếng dâm đãng, mà lại rất có quyền hành, nói gì vua cũng nghe. Nàng sai người lại nói với Khổng Tử rằng: “Các quân tử ở bốn phương hễ tới Vệ, muốn giao hảo với vua Vệ thì đều lại yết kiến tôi”. Khổng Tử không từ chối được, đành phải lại. Nam tử ngồi phía trong, sau một tấm màn, mà tiếp ông “rất đúng lễ”.

Khi ông về, Tử Lộ tỏ vẻ bất bình, ông phải thề: “*Ta có làm gì trái thì Trời bỏ ta, Trời bỏ ta!*” (VI.26).

Trong vụ này tôi thấy có điều khó hiểu. Tại sao Khổng Tử rời Vệ được một tháng đã quay trở về Vệ? Tại sao lần đầu Nam Tử không mời ông vô thăm, mà để tới lần này mới mời? Nhất là tại sao ông phải thề độc như vậy? Tử Lộ lẽ nào không biết đạo đức, phẩm hạnh của ông. Có bất bình thì chỉ vì ông không cương quyết từ chối, mà quá tròn như mọi chính khách khác, chứ tuyệt nhiên không thể nghi ngờ ông có hành vi gì mờ ám được, vậy thì tại sao ông phải thề độc như vậy?

Một hôm ông cùng đi chơi với Vệ Linh công. Linh công ngồi xe trước với Nam Tử, do một hoạn quan đánh xe, ông ngồi xe sau, nhận thấy dân chúng chăm chú ngó nàng Nam Tử, phàn nàn: “*Ta chưa thấy ai hiếu đức bằng hiếu sắc*” (IX.17). Lời đó tuy nói về dân chúng nhưng cũng là ngầm trách vua Vệ. Buồn rầu ông rời Vệ. Trước sau chỉ ở đó hơn một tháng.

– Ông qua Tào rồi sang Tống. Ở Tống ông thường họp môn sinh ở dưới gốc một cây lớn để dạy họ tập lễ. Quan tư mã Tống là Hoàn Khôi, không hiểu vì lẽ gì, muốn giết ông, cho đốn cây đó. (*Sử kí* chép vậy. Tôi không hiểu đốn cây thì làm sao giết ông được? Chúng ta chỉ nên hiểu rằng Hoàn Khôi tỏ ý ghét ông đến nỗi ghét luôn cái cây dưới đó ông ngồi, và cho đốn cây đó để ông hiểu mà đi đi, nếu không sẽ mất mạng). Ông hiểu ý Hoàn Khôi, nhưng cứ chậm chậm rời nước Tống, mà môn sinh thì sợ sệt, thúc ông đi gấp. Ông cũng rất bình tĩnh, tin ở số mạng mình, bảo họ:

“Trời cho ta có phẩm đức, Hoàn Khôi làm gì được ta?” (VII.22).

– Sau đó thầy trò phiêu bạt tới nước Trịnh ở phía Tây, lạc nhau. Trong khi ông đứng một mình ở cửa Đông, có người trông thấy, đi báo cho Tử Cống. “Ở cửa Đông, có một người trán giống vua Nghiêu, cổ giống Cao Dao, vai giống Tử Sản, nhưng từ lưng trở xuống thì kém vua Vũ ba tấc, có vẻ băn khoăn lo lắng như con chó nhà có tang”.

Tử Cống lại cửa đông kiếm thầy, kể lại chuyện đó. Khổng Tử bảo: “Hình dáng ta người đó tả không biết có đúng không, nhưng bảo ta giống con chó nhà có tang thì đúng quá”. (Truyện này không thấy chép trong *Luận ngữ*).

– Từ Trịnh, Khổng Tử qua Trần (Trần, Trịnh, Tống, Thái, ở gần nhau) ở hơn một năm tại nhà Trịnh Tử, một viên quan Tư thành (giữ thành). Lúc này, Ngô vương là

Phù Sai đánh Trần. Sở vây đất Thái, vua Thái phải chạy sang Ngô. Vua Ngô đánh bại vua Việt là Câu Tiễn ở Cối Kê. Vậy là cả khu vực đó chiến tranh liên miên mà Trần luôn luôn bị đánh bại. Vào khoảng này có hai dật sự tỏ sự hiểu biết uyên bác của Khổng Tử về thời cổ và đều không thấy nhắc tới trong *Luận ngữ*.

Vua Trần một hôm bắt được một con chim ưng trúng tên rớt xuống. Mũi tên bằng gỗ đầu bịt đá (thời đó mũi tên bịt đồng), sai người lại hỏi Khổng Tử. Khổng Tử bảo con chim ưng đó từ một nơi rất xa bay lại, vì thứ tên đó của rợ Túc Thân dùng. Khi vua Võ đánh chiếm được nước Ân, các rợ đều dâng vật cống. Rợ Túc Thân dâng những mũi tên đó, và vua Võ cho con gái lớn của ông làm vợ Hồ công, người được phong ở Trần, do đó mà nước Trần có được.”Cứ tìm trong kho sẽ thấy”. Vua Trần sai tìm, quả nhiên thấy trong kho.

Dật sự thứ hai: Khi Ngô vương Phù Sai đánh Việt vương, phá thành Cối Kê, tìm được một bộ xương người khổng lồ ở gần vàm sông Dương Tử, sai người lại hỏi Khổng Tử. Ông bảo là bộ xương người Phòng Phong vì tới trễ hẹn, bị vua Hạ Vũ giết. Theo Pierre Đổ Đình, trong *Confucius et l'humanisme Chinois* (Seuil - 1962) thì tạp chí khảo cổ *Discovery* (số tháng 10-1956) đăng tin người ta khai quật bốn cái răng của người vượn Bắc Kinh (*Homo Pekinensis*), sống cách đây khoảng nửa triệu năm và cao tới hai thước rưỡi. Bộ xương người khổng lồ Phòng Phong đó chắc là bộ xương người vượn Bắc Kinh.

– Vì Tấn và Sở tranh nhau ngôi bá, đánh nhau hoài, Trần thường bị họ xâm chiếm, nên Khổng Tử buồn bỏ Trần mà quay trở lại đất Bò. Bò đương có loạn, người Bò giữ Khổng Tử lại. Một môn đệ Khổng Tử là Công Lương Nhụ, dũng mãnh và can đảm hộ tống ông bằng năm chiến xa, bảo Khổng Tử: “Thật rủi! Lần trước con đưa thầy tới Khuông, chúng mình đã bị vây; lần này lại gặp nạn nữa, chúng con sẽ chiến đấu tới cùng”.

Công Lương Nhụ chiến đấu rất hăng; người Bò sợ, phải thả cho Khổng Tử đi, sau khi buộc ông thề không qua Vệ vì Bò chống Vệ. Khổng Tử thề, nhưng rồi cũng vẫn qua Vệ. Tử Cống hỏi ông sao không giữ lời thề. Ông đáp: “Ta bắt buộc phải thề, nên quỷ thần không nghe”.

Truyện này không chép trong *Luận ngữ*, nhưng hợp với thái độ của Khổng Tử và tính của Tử Cống rất trọng chữ tín. Ông không tin quỷ thần như người thường, cho rằng quỷ thần, nếu có, cũng chỉ như người thôi, cái gì vô lí thì không làm. Bất ép người ta thì thần cũng như người, không chấp nhận được, vậy tất không trách ông.

Ông có thái độ “vô khả, vô bất khả” (XVIII.8). Bài IV.10 ông bảo: “Cách xử sự của người quân tử, không nhất định phải như vậy mới được, không nhất định như kia là không được, cứ hợp nghĩa (hợp lẽ phải, hợp tình, hợp lí) thì làm”.

Vệ Linh công hay tin ông tới Tề, mừng lắm, ra ngoài thành để đón, hỏi ông:

– Vệ có thể đánh Bồ được không?

Ông đáp:

– Được.

Linh công hỏi lại:

– Các quan đại phu của ta cho là không nên, nên để Bồ làm trái độn giữa Vệ và Tấn, Sở. Ông nghĩ sao?

– Đàn ông trong thành Bồ quyết tử chiến để giữ thành, đàn bà cũng một lòng chống cự. Nhưng dù sao chúng ta cũng nên trị bốn, năm tên phản loạn trong thành ⁽¹⁾.

Linh công gật đầu nhưng rồi bỏ ý đánh Bồ. Ông lúc đó già rồi, ngại lo việc nước, mà cũng không muốn trao quyền hành cho Khổng Tử. Khổng Tử than: “Có ai dùng ta (cầm quốc chính) thì một năm cương kỉ đã khá, ba năm sẽ thành công” (XIII.10).

Có thể vào lúc này ông học đánh khánh và một hôm đương đánh thì có người vác sọt cỏ đi qua cửa, bảo: “Có hảo ý thay người đánh khánh đó!” Rồi người ấy lại nói: “Bỉ lậu thay, tiếng khánh lạnh lạnh ấy. Người ta đã không biết mình thì thôi đi cho xong. *Kinh Thi* có câu: “Lợi nước sâu thì để cả áo, lợi nước cạn thì vén áo lên”.

Khổng Tử nghe được, bảo: “Ý người đó kiên quyết thật! Ta cũng chẳng cãi người đó làm gì” (XIV.40).

(1) Câu này tối nghĩa, chúng tôi hiểu theo Lâm Ngữ Đường, có người dịch là “Những người chúng ta phải đánh chẳng qua bốn năm kẻ”, vì đàn ông và đàn bà trong thành đều quyết chí theo vua Vệ. Vụ này không chép trong Luận ngữ, không rõ sự thực ra sao, nên tồn nghi.

Vậy biết Linh công không dùng ông, ông vẫn chưa nản chí, muốn tìm cơ hội khác.

– Ông lại rời Vệ, lần này là lần thứ ba.

Một quan tể đất Trung Mâu của Tấn, Bật Hật (có người đọc là Phạt Bật), vốn là gia thân của Phạm Trọng Hành, một đại phu của Tấn. Người cầm quyền Tấn là Triệu Giản Tử, đánh Phạm Trọng Hành, Bật Hật chiếm luôn Trung Mâu, làm phản, phái người lại mời Khổng Tử giúp mình. Ông định nhận lời. Tử Lộ bắt bình ngăn:

“Trước kia, con nghe thầy dạy: “Người quân tử không vào đảng với kẻ nào đã gây điều bất thiện”. Bật Hật chiếm đất Trung Mâu làm phản mà thầy muốn qua với y thì sao phải lẽ?”.

Khổng Tử đáp:

“Đúng, ta có nói vậy. Nhưng ta chẳng từng nói rằng cái gì cứng rắn thì mài cũng không mòn sao? Ta chẳng từng nói rằng cái gì thực trắng thì nhuộm cũng không đen sao? Ta đâu phải là trái bầu khô người ta treo mà không ăn được ư! (XVII.7).

Quả thực ông sốt sắng thi hành đạo quá, tới nỗi vụng tính, gặp cơ hội nào cũng muốn nắm lấy. Tử Lộ ngăn là phải. Ông đáp vậy nhưng rồi cũng nghe lời Tử Lộ mà không đi. Vậy là hai lần, Tử Lộ đã tránh cho ông khỏi phải ân hận về sau. Thực tâm yêu quý ông, theo tôi ít ai bằng Tử Lộ.

Vụ đó Lương Khải Siêu cũng cho là không đáng tin như vụ Khổng Tử muốn giúp Công Sơn Phát Nhiêu ở Lỗ.

Không giúp Bật Hật mà rồi ông lại tính qua Tấn để gặp Triệu Giản Tử, kẻ thù của Bật Hật, thái độ ông kì thật! Nhưng khi tới bờ sông Hoàng Hà hay tin Giản Tử đã giết hai quan đại phu tài giỏi của Tấn và Đâu Minh Độc và Thuần Hoa để nắm hết chính quyền, như vậy là bất nghĩa vì Giản Tử trước kia đã được hai người đó đề bạt lên, ông ngừng lại, đứng trên bờ sông than thở: “Dòng sông này đẹp thật. Nhưng số mạng đã định, không cho ta qua con sông này”.

Và ông lại quay về Vệ (lần thứ tư), ở nhà Cừ Bá Ngọc.

Có lẽ lần này Linh công hỏi ông về chiến trận (có sách cho là trong lần đầu tiên ông tới Vệ), ông đáp:

“Về việc tế tự, lễ khí thì tôi đã từng được nghe, còn việc quân lữ thì tôi chưa học”. Sáng hôm sau ông rời Vệ. (XV.1).

Luận ngữ chỉ chép vậy thôi. *Sử kí* thêm: Hôm sau, trong khi ông hầu chuyện Linh công, Linh công ngừng lên nhìn đàn ngỗng trời bay trên không, không để ý tới lời ông. Lúc đó Khổng Tử mới quyết tâm bỏ sang Trần.

– Năm 492, Khổng Tử 60 tuổi, đương ở nước Trần, Lỗ Định công đã chết từ 495 bấy giờ Quý Hoàn Tử cũng chết. Khi sắp chết, Hoàn Tử ân hận rằng trước kia mình không biết trọng dụng Khổng Tử, để cho Lỗ mất cơ hội

thành một nước cường thịnh, và dặn con là Quý Khang Tử: “Khi cha mất rồi, con sẽ làm tướng quốc nước Lỗ, con phải vờ Khổng Tử về giúp nước”. Nhưng Quý Khang Tử không nghe lời cha, lại mời Nhiễm Cầu về. Khổng Tử bảo Nhiễm Cầu: “Lần này người ta mời anh về là muốn giao anh thực quyền chứ không phải một chức nhỏ đâu”. Rồi ông nói thêm:

“Về đi thôi, về đi thôi! Môn sinh ở quê hương ta có chí lớn nhưng không thận trọng (nông nổi), có văn thái rõ ràng, nhưng không biết tự chế tài mình” (V.21) ⁽¹⁾.

Tử Công hiểu ý thầy nên dặn Nhiễm Cầu khi nào cầm quyền rồi thì nên mời thầy về.

TUYẾT LÔNG ỮU TRẠĐN VAO THAI (491-489)

Nhiễm Cầu đi rồi, Khổng Tử qua Thái. Mấy năm này thầy trò Khổng Tử rất long đong, luẩn quẩn ở Trần và Thái.

Năm sau, 490, Khổng Tử qua huyện Diệp, thuộc Sở. Diệp công ⁽²⁾ hỏi ông về phép trị dân, ông đáp: “Phải làm sao cho người ở gần vui lòng và người ở xa qui phục”.

(1) Tư Mã Thiên hai lần chép lời than thở này, một lần ở trang ở trên, một lần ở đây; hai lần lời chỉ khác nhau ít chữ. Tôi bỏ lần ở trên, vì lần ở đây hợp với Luận ngữ hơn. Và lại lần trên, Khổng Tử chưa thực muốn về Lỗ, còn bốn ba thêm ít năm nữa.

(2) Có sách bảo Diệp là một nước, và Diệp công tức là Thẩm Chư Lương vua nước đó. Nếu là một nước thì cũng chỉ là một nước phụ dung của Sở; Chư Lương tự xưng càn là công.

(XIII.16). Lần khác Diệp công bảo: “Làng tôi có một người ngay thẳng tên là Trục Cung, cha bắt trộm cừu, con đi tố cáo”. Khổng Tử đáp: “Người ngay thẳng ở làng tôi khác vậy. Cha giấu tội cho con, con giấu tội cho cha, sự ngay thẳng ở trong đó” (XIII.18). Ông cho đạo cha là phải từ, đạo con là phải hiếu, con tố cáo cha là bất hiếu, trái đạo, không phải là ngay thẳng. Cha bắt từ, con bắt hiếu thì nước sẽ loạn.

Diệp công hỏi Tử Lộ về ông. Tử Lộ không biết đáp sao. Ông bảo: “Sao anh không đáp: ấy là người phát phần đọc sách đến quên ăn, khi tìm được đạo lí rồi thì vui sướng đến quên mọi lo buồn, không biết rằng cái già nó tới nơi rồi, như vậy đó” (VII.18).

– Khổng Tử lại trở về Thái, giữa đường gặp hai người cày ruộng, sai Tử Lộ hỏi bên đò ở đâu.

Tử Lộ hỏi người thứ nhất (Trường Thu), người này hỏi lại:

– Người cầm cương trên xe đó là ai?

Tử Lộ đáp:

– Là thầy Khổng Khâu.

– Phải Khổng Khâu nước Lỗ không?

– Phải.

– Vậy thì ông ta biết bên đò rồi mà.

Tử Lộ hỏi người thứ nhì (Kiệt Nịch). Người này cũng hỏi lại:

– Thầy là ai?

Tử Lộ đáp:

– Là Trọng Do.

– Phải là học trò ông Khổng Khâu nước Lỗ không?

– Phải.

– Khắp thiên hạ đâu đâu cũng là dòng nước đục cuồn cuộn, không Khổng Khâu sẽ cùng với ai mà sửa trị thiên hạ được? Còn thầy, đi theo kẻ sĩ tránh người vô đạo (ý nói theo Khổng Tử) sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ tránh đời ô trọc?

Nói rồi lại tiếp tục bừa phủ lên cho đất bằng.

Tử Lộ về xe kể lại với Khổng Tử. Khổng Tử bùi ngùi nói: “Người ta không thể làm bạn với cầm thú; ta không sống chung với người trong xã hội này thì sống chung với ai? Nếu thiên hạ thịnh trị thì Khâu này cần gì phải sửa đổi nữa?” (XVIII.6).

Hôm khác, Tử Lộ (lạc lại phía sau) gặp một ông già quảy cái cào cỏ ở đầu một cái gậy, Tử Lộ hỏi:

– Ông có thấy thầy tôi không?

Ông già đáp:

– Tay chân chẳng làm việc gì cả, không phân biệt được năm giống lúa. Ai là thầy của chú?

Nói xong ông già cắm gậy xuống đất rồi cào cỏ. Tử Lộ chấp tay đứng đợi. Cào cỏ xong, ông già đưa Tử Lộ

về nhà mình nghỉ đêm, giết gà làm cơm đãi, lại cho hai người con ra chào.

Hôm sau Tử Lộ đi, gặp được Khổng Tử, kể lại chuyện đó. Khổng Tử bảo: “Ông già ấy là ân sĩ”, rồi sai Tử Lộ trở lại kiếm. Tới nơi thì ông già đi khỏi. Tử Lộ nói (với hai người con ông già): “Không ra làm quan mà ở ân là không hợp đạo nghĩa. Cái thứ tự giữa người lớn và kẻ nhỏ đã không bỏ được (ám chỉ việc ông lão cho hai con ra chào mình) thì sao lại bỏ nghĩa vua tôi đi? Muốn cho thân mình trong sạch mà hóa ra làm loạn cái luân thường lớn nhất. Người quân tử ra làm quan là làm nghĩa vụ của mình. Còn đạo mà không thi hành được thì đã biết vậy rồi” (XIII.7).

Có bản cho rằng sáu hàng cuối đó là lời Khổng Tử nói với Tử Lộ khi Tử Lộ về cho hay, không gặp lại ông già. Rất có thể như vậy.

– Hồi đó có chiến tranh giữa Ngô và Trần. Sở đem quân đến thành Phu để cứu Trần (489) và khi hay rằng Khổng Tử ở Thái, vua Sở mời ông tới. Ông định đi, nhưng các đại phu Trần và Thái bàn với nhau: Khổng Tử là người hiền, biết được lỗi các vua chúa. Ông ta ở hai nước Trần, Thái đã lâu, có vẻ không bằng lòng về hành vi của chúng ta. Nếu ông ấy gặp vua Sở, vua Sở mà dùng thì nước chúng ta khó yên, thân chúng ta cũng nguy.

Bàn với nhau như vậy rồi, họ đem quân lại vây thầy trò Khổng Tử lúc đó đang ở giữa một cánh đồng, bọn

ông không chạy kịp. Bị vây và tuyệt lương, nhiều môn sinh đau, liệt giường, trong khi Khổng Tử vẫn thản nhiên đọc sách và gảy đàn. Môn sinh có người bất bình, Tử Lộ uất hận lại hỏi ông:

– Người quân tử cũng có khi cùng khốn ư?

Ông đáp:

– Người quân tử có khi cùng khốn là lẽ cố nhiên (hoặc người quân tử khốn cùng thì giữ vững chí), kẻ tiểu nhân cùng khốn thì phóng túng làm càn”. (XV.1).

Theo Tư Mã Thiên, Khổng Tử thấy Tử Cống đứng ở bên có vẻ nổi nóng vì lời ông đáp Tử Lộ, nên quay lại bảo:

– Trí (tức Tử Cống) anh cho rằng ta học nhiều mà nhớ hết phải chăng? Tử Cống đáp “vâng”. Ông nói: “Không phải vậy, ta tìm một điều căn bản mà khái quát tất cả” (điều căn bản đó là: Kỉ sở bất dục, vật thi ư nhân).

Đặt chuyện đó vào đây tôi e không hợp, không liên quan gì tới cảnh tuyệt lương cả. Khổng Tử chắc đã nói câu đó trong một trường hợp khác.

Biết rằng môn sinh tức tối, thất vọng lắm, Khổng Tử kêu Tử Lộ lại bảo:

– *Kinh Thi* có câu: “Chẳng phải con tê ngu, chẳng phải con hồ mà cũng lang thang ở đồng vắng” (Ông nghĩ tới cảnh của thầy trò lúc đó). Đạo của ta sai chăng, mà sao ta phải gặp cảnh này?

Tử Lộ đáp:

– Theo ý con có lẽ vì chúng ta chưa “nhân” chẳng, nên người ta chưa tin chúng ta? Có lẽ chúng ta chưa “trí” chẳng nên người ta không theo đạo chúng ta? (có người hiểu là: nên người ta ngăn cản chúng ta, không cho chúng ta đi). Khổng Tử bảo:

– Nào phải vậy. Này anh Do, nếu người nhân luôn luôn được người ta tin thì sao Bá Di, Thúc Tề phải chết đói trong núi? Nếu người trí được mọi người nghe thì sao Tỉ Can lại bị giết?

Tử Lộ ra, Tử Cống vào. Khổng Tử lại bảo:

– Này anh Tứ, *Kinh Thi* có câu: “Chẳng phải con tê ngu, chẳng phải con hồ mà cũng lang thang ở đồng vắng”. Đạo của ta sai chẳng, mà sao ta phải gặp cảnh này?

Tử Cống đáp:

– Đạo của thầy cao quá, cho nên thiên hạ không ai dung nạp được thầy. Thầy nên hạ thấp xuống một chút.

Khổng Tử đáp:

– Này anh Tú, người giỏi nghề nông, vãi giống rồi nhưng không tin chắc sẽ được gặt; người thợ giỏi tuy làm khéo nhưng cũng không tin chắc là làm vừa lòng khách hàng. Người quân tử trau dồi đạo đức, theo đường chính mà giữ nó, điều chỉnh nó, nhưng không thể làm cho nó được người ta theo. Anh không lo trau dồi đạo của anh mà chỉ cầu người ta dung nạp anh. Chí của anh không xa.

Tử Công ra, Nhan Hồi vào, Khổng Tử lại hỏi như trước:

– Anh Hồi, *Kinh Thi* có câu: “Chẳng phải con tê ngu, chẳng phải con hồ mà cũng lang thang ở đồng vắng”. Đạo của ta sai chẳng, mà sao ta phải gặp cảnh này?

Nhan Hồi đáp:

– Đạo của thầy cao quá cho nên thiên hạ không ai theo được, nhưng thầy cứ theo đó mà làm. Người ta không dung nạp được thầy thì có hại gì? Chính vì người ta không dung nạp được thầy mà thầy mới là bậc quân tử. Đạo không được trau giồi, đó là điều chúng ta lấy làm xấu hổ; đạo đã trau giồi rồi mà người ta vẫn không dung nạp, thì đó là điều xấu hổ của kẻ làm vua. Người ta không dung nạp được thầy thì có hại gì? Chính vì người ta không dung nạp được thầy mà thầy mới là bậc quân tử.

Khổng Tử hớn hờ, bảo:

– Phải. Hỡi con người họ Nhan, nếu anh giàu có thì ta sẽ quản lí của cải cho”.

Truyện đó không thấy chép trong *Luận ngữ*, nhưng có giọng văn *Luận ngữ*, và tả đúng tính tình của thầy trò Khổng Tử.

Khổng Tử tuy nóng lòng giúp đời, có vài lần tỏ vẻ chán nản, nhưng lúc này, sau khi bốn ba sáu bảy năm rồi, vẫn còn tin ở sứ mạng của mình; và trong những cơn nguy cấp, ông càng phải bình tĩnh, giữ đạo, nếu không thì môn đệ của ông thoái chí hết.

Ông hỏi Tử Lộ trước, vì Tử Lộ lớn tuổi hơn cả, chỉ kém ông vài tuổi, cương trực nhất. Tử Lộ bực tức, tỏ ý không phục ông, ông lấy gương cổ nhân ra để răn.

Tử Công con người rất thực tế, muốn ông chiều đời một chút; ông cũng đưa những chuyện thực tế - cày ruộng, buôn bán - ra để cho Tử Công thấy sự lầm lẫn của mình, rồi ông rầy.

Nhan Hài hợp ý ông nhất nên ông hỏi cuối cùng và Nhan Hài làm cho ông hoàn toàn thỏa mãn.

Bài kết thúc bằng một lời nói đùa rất thân mật của ông. Chúng ta có thể tưởng tượng hai thầy trò nhìn nhau mà mỉm cười.

*

Tuy rầy Tử Công, nhưng ông vẫn biết Tử Công có tài ăn nói, tính toán, nên sau đó sai Tử Công qua Sở. Vua Sở sai một đạo quân tới giải vây cho Khổng Tử và thầy trò ông qua Sở.

Sở Chiêu vương định tặng ông một khu đất là một trăm lí (mỗi lí gồm hai mươi lăm nhà, khoảng một trăm người - có sách nói là bảy trăm lí). Nhưng quan lệnh doãn Sở là Tử Tây cản, hỏi Chiêu vương:

– Trong số triều thần của nhà vua, có ai giỏi ngoại giao như Tử Công không?

Chiêu vương đáp:

– Không.

– Tướng quốc của nhà vua có giỏi như Nhan Hối không?

– Không.

– Có ai cầm quân giỏi như Tử Lộ không?

– Không.

– Có quan tể nào giỏi như Tể Dư không?

– Không.

Tử Tây nói tiếp:

– Nhà vua nên nhớ rằng tổ tiên nước Sở hồi xưa chỉ được phong tước tử với năm chục dặm đất (mà bây giờ thành nước lớn mạnh). Khổng Khâu chỉ muốn lập lại chế độ tam vương, làm sáng cơ nghiệp Chu công, Thiệu công, nếu ông ta thi hành được đạo của ông thì đất của nhà vua còn được vuông ngàn dặm như bây giờ đời này qua đời khác không? Xưa Văn vương ở đất Phong, Võ vương ở đất Cảo chỉ có trăm dặm đất mà rồi làm vương thiên hạ. Khổng Khâu có được một khu đất trăm dặm làm cơ sở mà lại có bọn học trò giỏi đó giúp sức thì tôi e không phải là cái phúc của Sở.

Sở vương nghĩ lại, không phong đất cho Khổng Tử nữa. Mùa thu năm đó (489) Sở vương chết. Thầy trò Khổng Tử lại không được dùng. Ở vào thời loạn, có tài đức quá là cái họa (việc này không chép trong *Luận ngữ*).

Một hôm một người cuồng ở Sở là Tiếp Dư đi ngang qua chiếc xe của Khổng Tử, hát:

“Phượng hoàng ơi, phượng hoàng ơi, đức sao mà suy đồi!

Việc đã qua không thể vãn hồi,

Việc chưa tới còn kịp sửa đổi.

Thôi đi, thôi đi, làm quan thời này chỉ nguy hiểm thôi”.

Khổng Tử xuống xe, muốn nói chuyện, nhưng Tiếp Dư rảo bước, tránh mặt, Khổng Tử không được gặp (XVIII.5).

Có thể vào lúc này Khổng Tử chán nản muốn qua ở với các dân tộc thiểu số ở miền đông (cửu di). Có người hỏi: “Các nơi đó bị lậu, làm sao ở được?” Ông đáp: “Người quân tử lại ở (giáo hóa họ) thì còn gì bị lậu nữa?” (IX.13).

Lần khác ông bảo Tử Lộ: “Đạo của ta không thi hành được thì ta sẽ cưỡi bè, vượt biển đi nước ngoài, người theo ta có lẽ là anh Do chăng?” (V.6).

Nói vậy nhưng rồi ông cũng không đi, chỉ rời Sở, quay về Vệ. Năm này ông 63 tuổi, năm thứ năm đời Lỗ Ai công.

LẠI LANG THANG (488-484)

Mùa hè năm 493, trong khi Khổng Tử ở Trần thì Vệ Linh công chết. Bây giờ (488) ông trở về Vệ thì cháu nội Linh công, là Xuất công Triếp đã lên ngôi. Đáng lẽ ngôi vua về Khoái Quý là cha của Triếp, nhưng Khoái

Quý chồng mẹ là Nam tử, có lần muốn sai người ám sát mẹ vì mẹ dâm loạn, việc không thành, phải trốn qua Tề. Vì vậy Nam tử cho Triếp lên ngôi để cự lại cha. Triều đình Vệ cực đời bại.

Khi tới Vệ, Tử Lộ hỏi Khổng Tử:

– “Nếu vua Vệ giữ thầy lại mà nhờ thầy coi chính sự thì thầy làm việc gì trước?”

Khổng Tử đáp: “Tất phải chính danh trước hết chăng?”

Tử Lộ nói: “Vậy ư? Lời thầy vu khoát rồi. Sao lại phải chính danh?”

Khổng Tử nói: “Do, anh thật là thô thiên. Người quân tử có điều gì không biết thì không nói bậy. Nếu danh (hiệu) không chính (xác) thì lời nói không thuận lí (vì danh hiệu không hợp với thực tế); lời nói không thuận thì sự việc không thành; sự việc không thành thì lễ nhạc, chế độ không kiến lập được; lễ nhạc, chế độ không kiến lập được thì hình phạt không trúng; hình phạt không trúng thì dân không biết đặt tay chân vào đâu (không biết làm thế nào cho phải). Cho nên người quân tử đã dùng cái danh thì tất phải nói ra được (tất phải thuận lí); đã nói điều gì tất phải làm được. Đối với lời nói, người quân tử không thể câu thả được” (XIII.3).

Triều đình Vệ loạn vì cha không ra cha, con không ra con, vua không ra vua, tôi không ra tôi, danh không

chính là thế. Cho nên theo Khổng Tử, việc đầu tiên là phải lập một công tử khác làm vua Vệ cho danh chính ngôn thuận đã rồi nước mới yên được. Có tác giả lập dị lại bảo sự chính danh Khổng Tử muốn thực hành đó chỉ là việc sửa lại chính tả thời đó cho đúng!

Việc dưới đây chắc cũng xảy ra hồi đó:

Nhiễm Hữu hỏi: “Thầy chúng ta có thiên vị với vua Vệ không?”

Tử Cống đáp: “Ừ, tôi cũng có ý hỏi thầy về việc đó”.

Rồi vô hỏi Khổng Tử: “Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người thế nào?”

Khổng Tử đáp: “Là người hiền thời xưa”.

Lại hỏi: “Hai ông ấy có ân hận gì không?”

Đáp: “Cầu nhân mà được nhân thì còn ân hận gì nữa?”

Tử Cống trở ra bảo Nhiễm Hữu: “Thầy không thiên vị với vua Vệ đâu” (VII.14).

Bài này hàm súc: Tử Cống không đem thẳng việc vua Vệ là Xuất Công Triếp ra hỏi Khổng Tử, vì nghĩ Khổng Tử lúc đó đang ở Vệ không tiện trả lời, nên mượn truyện Bá Di, Thúc Tề mà hỏi. Bá Di Thúc Tề là hai anh em ruột con vua Cô Trúc cuối đời Ân, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc

dân theo di mệnh, lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, bảo cứ theo di mệnh của cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi, quốc dân phải lập người con giữa.

Hai ông ấy coi nghĩa trọng hơn ngôi vua, trái hẳn với Xuất Công Triếp. Khổng Tử khen họ, tức là chê vua Vệ rồi, cho nên Tử Cống biết Khổng Tử không thiên vị với vua Vệ.

Vậy là Khổng Tử không tham chính ở Vệ. Ông có cảm tình với nước đó, một phần vì Vệ là nước anh em của Lỗ, một phần vì có bạn thân của ông là Cừ Bá Ngọc, nhưng trước sau năm lần tới Vệ rồi lại bỏ đi, mặc dầu có một số môn sinh giúp Vệ.

Trong ba bốn năm sau không thấy nói gì về ông cả - Hình như bà Khổng mất năm 485.

Năm sau, 484, Nhiễm Cầu tham chính ở Lỗ đã được sáu bảy năm, cầm quân đánh Tề, khái hoàn. Quý Khang Tử khen và hỏi học ai mà giỏi về chiến trận vậy. Nhiễm Cầu đáp là học Khổng Tử.

Quý Khang Tử lại hỏi Khổng Tử là người ra sao? Nhiễm Cầu bảo: Đạo của thầy tôi là làm lợi cho dân, lập lại thể chế, lễ nghi, xã hội sẽ có trật tự. Dù giao cho thầy tôi trị một nước (25.000 nhà) thầy tôi cũng không mưu lợi cho mình.

Quý Khang Tử hỏi:

– Ta có thể gọi ông ấy tới triều được không?

– Không, không thể coi thầy tôi như người thường được.

Đôi thoại đó không thấy chép trong *Luận ngữ* .

Quý Khang Tử bèn sai người mang lễ vật đi mời Khổng Tử về Lỗ. Ông về, sau mười ba năm (496 - 484) bôn ba trong khu lưu vực sông Hoàng Hà, sông Hoài, gần tới sông Dương Tử, năm lần ở Vệ, mấy lần ở Trần, Thái, một lần ở Trịnh, Tống, Tào, Sở. Mười ba năm biết bao vất vả mà không được việc gì.

VỀ LỖ - NHỮNG NĂM CUỐI (484-479)

Năm 484 ông đã 69 tuổi, “tòng tâm sở dục, bất dụ cử” rồi (II.4). Cả Lỗ Ai công lẫn Quý Khang Tử đều không mời ông tham chính, chỉ dùng ông làm cố vấn thôi. Mà có lẽ chính ông cũng không muốn tham chính, để cho các học trò ông: Nhiễm Cầu, Tử Lộ giúp triều đình, ông đứng ngoài cử chính họ. Như vậy cũng là tham chính.

Có lần, một người đã hỏi ông sao không ra làm quan, ông đáp:

“*Kinh Thư* có câu: “Hiếu thuận a, hiếu thuận với cha mẹ; thân ái a, thân ái với anh em”. Thi hành câu đó mà cảm hóa được hạng người cầm quyền thì cũng là tòng chính, sao cứ phải tham gia chính sự mới là tòng chính?” (II.21).

Lỗ Ai công hỏi ông một lần về cách làm sao cho

dân phục tòng. Ông đáp: “Đề cử người ngay thẳng lên trên hạng người cong queo thì dân phục tòng” (II.19).

Quý Khang Tử cũng hỏi về vấn đề đó:

“- Muốn cho dân cung kính, trung thành và khuyên nhau làm điều thiện thì làm cách nào?”

Ông đáp:

– Xử với dân nghiêm trang thì dân cung kính. Hiếu thuận (với cha mẹ, người trên) từ ái (với người dưới) thì dân trung thành. Cát nhắc người tốt, dạy dỗ người không tốt thì dân khuyên nhau làm điều thiện” (II.20).

Lần khác, Quý Khang Tử hỏi về chính trị. Ông đáp:

– Chính trị là chính đáng (chính giả, chính dã). Ông lãnh đạo dân mà chính đáng thì ai dám không chính đáng?” (XII.17).

Lần khác nữa, Quý Khang Tử lo nạn trộm cướp. Ông bảo:

“- Nếu ông không có lòng tham, dù thương cho họ, họ cũng không trộm cướp” (XII.18).

Quý Khang Tử muốn giết kẻ vô đạo để cho người khác thành hữu đạo (lương thiện). Ông khuyên:

“- Trị dân cần gì phải dùng biện pháp giết người? Ông muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. Đức hạnh của người quân tử (người trị dân) như gió mà đức hạnh của tiểu nhân (dân) như cỏ. Gió thổi thì cỏ tất rạp xuống”.

Một lần, không đợi hỏi, ông tự vào đưa ý kiến với

Ai công, nhân vụ một đại phu nước Tề là Trần Thành Tử giết vua là Giản công. Hay tin, ông tẩm gội vào triều tâu với Ai công:

– Trần Hăng (tức Trần Thành Tử) giết vua, xin xuất binh hỏi tội hấn.

Ai công bảo:

– Việc đó ông nên nói với ba nhà (tức ba quyền thần: Quý Tôn, Mạnh Tôn, Thúc Tôn).

Khổng Tử đi ra nói: “Vì tôi theo sau hàng đại phu - ông lúc đó không làm quan nhưng xưa đã làm đại phu ở Lỗ nên vẫn giữ cái danh đại phu - nên không dám không tâu việc đó với vua. Vua bảo nên nói với ba nhà”.

Đi nói với ba nhà, không ai chịu? Khổng Tử đi về, nói: “Vì tôi theo sau hàng đại phu, nên không dám không báo cáo việc ấy”. (XIV.21).

Chuyện đó theo tôi hơi khó hiểu. Ghét tội thí quân là phải, nhưng việc xảy ra ở nước khác, phải thận trọng lắm, xét nguyên do ra sao, dân ý nước đó ra sao, rồi mới quyết đoán nên can thiệp hay không, can thiệp cách nào, chứ đâu lại xuất binh dễ dàng như ông đề nghị được. Mà sao ông phải hai lần tự biện hộ: “Vì tôi theo sau hàng đại phu, nên không dám không báo cáo việc ấy”?

Mặt khác, ông theo dõi hành động của các môn đệ, rầy họ khi họ có lỗi.

Nhiệm Cầu làm gia thần cho Quý Khang Tử, họ Quý

đã có hai phần tư nước Lỗ, giàu hơn Chu công nhiều, mà Nhiễm Cầu thu thuế còn bóp chẹn dân, làm giàu thêm cho chủ, Khổng Tử bảo:

“- Nó không phải là học trò ta nữa, các con nên nổi trống (hoặc hòa nhau) mà công kích nó đi” (XI.16).

Lần khác, ông mắng thẳng vào mặt Nhiễm Cầu và Tử Lộ, khi họ báo tin Quý Khang Tử sắp đánh Chuyên Du, một nước nhỏ phụ dung vào Lỗ.

Ông bảo:

“- Câu, đó không phải là lời của anh chằng? Nước Chuyên Du, tiên vương (nhà Chu) đã cho làm chủ tế ở núi Đông Mông mà lại ở trong khu vực nước nhà (Lỗ), vậy là bề tôi của xã tắc, sao lại đem quân đánh người ta?

Nhiễm Cầu thưa: Thầy Quý muốn vậy chứ hai chúng con là gia thần không muốn.

Ông mắng:

– Sử thần Chu Nhâm hồi xưa bảo: “Tận lực làm chức vụ mình, nếu không được thì nên từ chối đi”. Nước nguy biến mà không biết bảo vệ, nước nghiêng ngả mà không biết chống đỡ thì ai dùng mình để giúp đỡ làm gì? Vả lại anh nói bậy rồi. (Thử hỏi). Con hổ, con trâu rừng (hoặc con tê ngưu) xô củi, mai rùa và ngọc quý bể nát trong rương thì lỗi về ai?”

Nhiễm Hữu nói: “Nước Chuyên Du đó thành quách kiên cố mà lại gần ấp Phí (của họ Quý). Nay Quý không chiếm lấy thì sẽ thành mối lo cho con cháu đời sau”.

Khổng Tử nói: “Này Cầu, người quân tử rất ghét kẻ viển lẽ này lẽ khác để biện hộ cho lòng tham của mình. Khâu này nghe người có nước có nhà (tức ấp phong của các đại phu) không lo nghèo thiếu mà lo sự phân phối không quân bình, không lo ít dân mà lo xã tắc không yên. Phân phối quân bình thì dân không nghèo, hòa thuận thì dân sẽ không ít, xã tắc yên ổn thì chính quyền không nghiêng đổ. Như vậy mà người ở xa không phục thì sửa văn đức để người ta đến với mình, họ đến với mình rồi thì làm sao cho họ được yên ổn.

Nay anh Do (Tử Lộ) và anh Cầu giúp phu tử họ Quý, người ở xa không phục mà không biết làm cho người ta đến với mình, nước chia rẽ lìa tan mà không biết bảo vệ, lại tính gây chiến ở trong nước, ta e rằng mối lo của con cháu họ Quý không phải ở nước Chuyên Du đâu mà ngay ở sau bức bình phong (tức ngay trong nhà) đấy”. (XVI.1 - Coi thêm chú thích trong bản dịch *Luận ngữ*).

Đây có lẽ là bài học cuối cùng về phép trị dân ông để lại cho môn sinh và nhà cầm quyền. Nỗi bất bình của ông phát hiện ông không cần nén xuống mà cho nó bùng ra; lời ông tự nhiên mà hùng hồn, ý tứ lại thâm trầm, tôi sẽ phân tích trong một chương sau.

*

Con ông, Bá Ngư (tức Khổng Lí) và học trò thân nhất của ông, Nhan Hồi, chết cách nhau ít năm trong khoảng này. Có sách nói Nhan Hồi chết năm 490 hay

483, Bá Ngu năm 482 hoặc 484. Chưa có gì chắc chắn và chúng ta chỉ nên tin *Luận ngữ*. Bài XI.7, khi Nhan Hôi chết, cha là Nhan Lộ xin chiếc xe của Không Tử để bán mà mua quách chôn con. Ông bảo:

“- Nó tài hay bất tài thì cũng chỉ là con mà thôi. Con ruột ta là Lí chết, cũng chỉ dùng quan (ở trong) mà không dùng quách (ở ngoài). Không lẽ ta đi bộ, bán xe mà mua quách cho nó (Nhan Hôi). Ta theo sau hàng đại phu, không lẽ ta đi bộ”.

Vậy là Nhan Hôi chết sau Bá Ngu. Ông rất thương tiếc, than: “Trời hại ta, trời hại ta!” (XI.8); khóc lóc thảm thiết, tới nỗi môn sinh đi theo phải can: “Thầy bi ai thái quá” ông đáp: Bi ai thái quá ư? Ta chẳng vì con người đó mà bi ai thì vì ai?” (XI.9).

Chắc ông không dạy học nữa. Một số ít môn sinh cũ có thể sống với ông, hoặc ở xa thì lâu lâu lại thăm ông; họ cũng đã già rồi, 50-60 tuổi cả rồi.

Ông để tâm vào việc viết sách, sắp đặt lại tài liệu về lễ, về sử. Theo Tư Mã Thiên, ông đề tựa *Kinh Thư* (chép việc từ Đường, Ngu tới Tần Mục công).

Về lễ, ông phàn nàn thiếu văn kiện:

“Lễ chế nhà Hạ, ta có thể nói được, nhưng nước Ki (là hậu duệ nhà Hạ) không đủ làm chứng; lễ chế nhà Ân ta có thể nói được, nhưng nước Tống (hậu duệ nhà Ân) không đủ làm chứng, vì văn kiện và người hiền hai

nước đó không đủ. Nếu đủ thì ta có thể chứng minh lời ta nói được”. (III.9).

Ông vốn chủ trương “cái gì không biết thì bỏ trống”. (Quân tử ư kì sở bất tri, cái khuyết như dã - XIII.3), vậy chắc ông không viết về lễ hai thời đại đó, nhưng ông nhận thấy nhà Chu đã châm chước lễ chế của Hạ, Ân, nên văn vẻ rục rờ hơn nhiều (III.14), và theo ông, cứ coi đời sau chịu ảnh hưởng của đời trước và sửa đổi đời trước ra sao, thì có thể đoán được sự diễn tiến của lịch sử cả trăm đời sau:

“Nhà Ân theo “lễ” của nhà Hạ, thêm bớt cái gì ta có thể biết được. Nhà Chu theo lễ của nhà Ân, thêm bớt cái gì ta có thể biết được sau này hoặc có nhà nào nối nhà Chu, dù đến trăm đời cũng có thể biết được”. (II.23)

Trong chương trên chúng tôi đã đưa ý kiến các học giả ngày nay bác thuyết Khổng Tử san định *Kinh Thi, Thư, Lễ* và viết phần Thập lục trong *Kinh Dịch*.

Có thể ông đã san định *Kinh Nhạc*, nhưng kinh này đã thất lạc, chỉ còn một thiên sắp chung vào *Lễ Kí*. Điều chắc chắn là ông có lần bàn về nhạc lí với nhạc quan nước Lỗ. Ông bảo: “Có thể biết được phép tấu nhạc; mới đầu các âm thanh phân khởi nhiệt liệt; rồi tới lúc khai phóng thì các âm thanh thuận nhiên điều hòa, rõ ràng, lại liên tục nhau, như vậy là thành khúc nhạc”. (III.23).

Và từ khi trở về Lỗ, ông mới đính chính lại nhạc, mà

nhạc Nhã và Tụng được diễn tấu đúng âm luật” (IX.14).

Ngày nay chúng ta chỉ còn lại của ông *kinh Xuân Thu*, một bộ sử biên niên của Lỗ từ năm thứ nhất đời Lỗ Ẩn công (tức năm thứ 49 đời Chu Bình vương) đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai công (tức năm thứ 39 đời Chu Kính vương); trong thời gian 242 năm (722 - 481).

Ông chỉ có việc lấy sử của Lỗ, lựa những việc quan trọng (theo ý ông), hằng năm rồi chép một cách rất vắn tắt trong một hai câu, chẳng hạn:

Tháng ba, (Lỗ) công (với) Châu Nghi Phú thề ở đất Miệt.

Tháng năm, Trịnh Bá diệt người Đoàn ở đất Yên.

...

Ngày Quý mùi, lễ táng Tống Mục công.

...

Nạn sâu keo.

Mùa hạ lụt to.

Mùa đông, tháng mười, ngày sóc (mùng một) có nhật thực.

...

Lời rất khô khan, đọc rất chán.

Nhưng ông rất thận trọng khi hạ bút, như muốn tỏ lòng kính nể ai thì chép cả chức tước, nếu không thì chỉ ghi tên họ.

Chẳng hạn trong câu:

“Mùa thu tháng tám, ngày Giáp ngọ, tên Vạn của Tống giết vua tên Tiệp và quan đại phu Cừ Mục”. Ông có ý chê Nam Cung Trường Vạn là kẻ thí chúa (vì bị chúa làm nhục), chê vua Tống không nghiêm trang, hay đùa bỡn với kẻ bề tôi (Trường Vạn) để phải chết một cách thảm khốc (hai người đó ông chỉ kể tên), và khen quan Cừ Mục trung trực, coi thường cái chết, tuy yếu đuối mà dám cầm cái hốt đánh Trường Vạn, cho nên được ông ghi cả chức tước đại phu cho.

Vua Sở và Ngô tự xưng là “vương, nhưng ông cứ gọi là “tử”. Thiên tử nhà Chu bị chư hầu gọi tới dự hội nghị ở Tiễn Thổ, nhưng ông che giấu việc đó đi, bảo: “Thiên vương đi tuần ở Hà Dương”.

Ông chép sử với quan niệm đạo đức mà phải che giấu sự thực đi, như vậy, chính là áp dụng thuyết chính danh của ông.

Thiên tử chết thì chép là *băng*, vua chư hầu chết thì chép là *hoǎng*, ông vua đã cướp ngôi thì chép là *tô*, ông quan liêm chính là *tốt*, kẻ gian nịnh chết thì chép là *tử*.

Theo Tư Mã Thiên, Khổng Tử để cả tâm sự vào bộ sử đó và bảo với môn sinh rằng người đời sau hiểu ông hay bắt tội ông là do bộ đó.

Đời sau có người cho rằng được ông khen một tiếng thì vinh hoa là được tặng mào đẹp, mà bị ông chê một

tiếng thì khổ hơn là bị búa rìu. Do đó có tiếng “búa rìu” để chỉ cái uy của dư luận. Có người còn bảo ông viết *kinh Xuân Thu* mà loạn thân tặc tử sợ. Lời đó hơi quá.

Nhưng ta phải nhận rằng Trung Quốc có truyền thống trọng chức vụ và đạo đức của sử gia, của gián quan, cho sử gia có quyền - ít nhất là trên lí thuyết - chép đúng sự thực, khen chê vua đương thời, cho gián quan được vạch thẳng lỗi của vua. Hạng người cương trực như vậy không phải ít trong lịch sử Trung Quốc, và nhiều người chịu chết chứ không chịu làm trái lương tâm, như trường hợp anh em một viên thái sử nước Tề dưới đây ở thời Khổng Tử.

Thôi Trữ, một đại phu tể tướng nước Tề giết Tề Trang công (bài V.18 có nhắc tới vụ này). Quan thái sử Tề chép: “Thôi Trữ giết vua”, bị Thôi đem chém. Em người đó lãnh chức thái sử thay anh, cũng chép như vậy, cũng bị chém. Nước láng giềng có một người hay việc ấy, sợ sau khi hai người kia bị Thôi giết rồi, không còn ai dám chép sự thực nữa, bèn qua xin làm chức thái sử. Thôi Trữ thấy vậy phải than và sợ những quan thái sử.

Viết bộ *Xuân Thu* là Khổng Tử muốn truyền tục đẹp đó cho đời sau.

Từ khi người đệ tử hiệu ông nhất, tức Nhan Hồi, chết rồi, ông thường buồn, phàn nàn với Tử Cống:

“Không có ai hiểu ta”.

Tử Cống hỏi:

“Sao thầy lại than không ai biết thầy?”

Ông đáp:

“Ta không oán Trời, không trách người, học từ những việc thấp là nhân sự mà đạt lên cao tới thiên lí. Hiểu ta có lẽ chỉ có trời chăng? (XIV.35).

Ông tự so sánh với người xưa, bảo:

“Không khuất chí mình, không để nhục thân mình, là Bá Di, Thúc Tề chăng?” bảo “Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên chịu khuất chí mình, nhục thân mình, nhưng lời nói hợp nghĩa lí, hành vi đấng đo, chỉ được vậy thôi” - bảo: “Ngu Trọng, Di Dật ở ẩn, không nói gì cả, giữ thân được trong sạch, không làm quan là hợp quyền nghi”.

Còn ông thì “Ta khác các ông ấy: chẳng có gì nhất định phải làm, chẳng có gì nhất định không nên làm” (vô khả, vô bất khả - XVIII.8).

Tư Mã Thiên còn cho rằng vào thời này ông hận không làm được gì để người khác khen mình (Tật một thí nhi danh bất xung - XV.19) cho nên mới răn viết *kinh Xuân Thu*.

Chỉ là lời phỏng đoán vậy thôi, nhưng rõ ràng là tinh thần ông đã suy.

Năm 481 (năm 14 đời Lỗ Ai công), Khổng Tử 71 tuổi, bọn gia thân họ Thúc bắt được một con vật lạ, mình nai, đuôi bò, có một cái sừng ở trán. Ông bảo là con kì lân, và nhớ lại hồi thân mẫu ông sắp sinh ra ông cũng mộng thấy một con kì lân. Ông buồn chán, bảo:

“Chim phượng chẳng đến, bức đồ chẳng hiện trên Hoàng Hà. Ta hết hi vọng rồi” (IX.8).

Người Trung Hoa tin phượng là một linh điều, vua Thuần được người ta dâng một con, rồi tới đời Văn vương có chim phượng hát ở núi Kỳ. Bức đồ là bức có hình bát quái, thời Phục Hi có con long mã đội nó trên lưng, hiện trên sông Hoàng Hà, nên gọi là Hà Đồ. Hai vật đó là những điềm thánh nhân xuất hiện. Khổng Tử không thấy hai vật đó, cho rằng thánh vương không ra đời và đạo ông không thể nào thi hành được. Cái mộng ông nói gót Chu công thể là tiêu tan. Bộ *Xuân Thu* ông viết chấm dứt ở việc bắt được kì lân.

Năm sau Tử Lộ chết bất đắc kì tử ở nước Vệ trong một cuộc nổi loạn, chỉ vì thói hiếu dưỡng, như Khổng Tử đã đoán. Chung quanh chỉ còn có Tử Cống là học trò thân tín. Từ đó ông đau ốm hoài.

Năm sau nữa 479, một hôm Tử Cống tới thăm, thấy ông chống gậy, dạo bước ở trước cửa. Thấy Tử Cống ông ngừng đầu lên bảo:

– Tứ, sao anh tới trễ vậy?

Ông rút nước mắt nói lời cuối cùng với Tử Cống:

– Thiên hạ loạn từ lâu mà không một ông vua nào chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây.

Bảy ngày sau ông mất ở Lỗ, vào tháng tư năm 16 đời vua Ai công, thọ 71 tuổi.

Trong *Nhà giáo họ Khổng* (sách đã dẫn) tôi đã chép lễ mai táng ông, lời điều của Ai công, lời Tử Cống trách Ai công, và sự đề tang ông ba năm của môn đồ; riêng Tử Cống còn ở lại một căn nhà lá giữ mộ thêm ba năm nữa.

Ông chỉ có một người con trai, Bá Ngư, tư cách trung bình, đã chết trước, nhưng có một cháu nội có tài đức, tên là Cấp, tự là Tử Tư, sau này truyền được một phần đạo của ông trong cuốn *Trung dung*.

*

Đó, Tư Mã Thiên cho ta biết được bấy nhiêu về Khổng Tử. Hơn hai ngàn năm nay biết bao nhiêu nhà khảo cứu về Khổng học cũng không cho ta biết được gì hơn.

Những điều chúng tôi tóm tắt lại ở trên, có một số còn phải tồn nghi; những điều tin được (phần nhiều ở trong *Luận ngữ*) thì cũng thường không biết chắc được xảy ra trong hoàn cảnh nào, vào năm nào. Tuy nhiên nếu vì vậy mà bảo đời của Khổng Tử chỉ là một “huyền thoại” (un mythe) thì cũng quá, và dù sao ông cũng là triết gia thời Tiên Tần và tập *Xuân Thu* quả là của ông viết.

*

Dưới đây chúng tôi thử lập một *niên biểu* về đời ông, xen với niên biểu các biến cố lớn thời đó chép trong *Từ Hải*. Những niên đại về Khổng Tử chỉ có tính cách phỏng chừng, sai một hai năm là thường, có thể sai cả chục năm.

| Năm | Việc lớn các nước | Đời Khổng Tử |
|------|---|---|
| 551 | Chu Linh vương năm 21 Lỗ Tương công năm 22 | Khổng Tử sinh ở ấp Trâu nước Lỗ. |
| 549? | | Mồ côi cha |
| 544 | Chu Cảnh vương năm 1 | |
| 541 | Lỗ Chiêu công năm 1 | |
| 537 | | Lập chí học. |
| 533 | | Cưới vợ là Khiên thị, người Tống. |
| 532 | | Sinh con trai là Lí (Bá Ngư). |
| 531? | | Làm chức lại cho họ Quý (coi gặt thóc, giữ cừ bò). |
| 530 | | Bắt đầu dạy học (không chắc. Có sách nói khoảng 30 tuổi mới dạy học). |
| 529 | Công tử nước Lỗ là Khí Tật tự lập là Bình vương | |
| 527 | | Mẹ chết |
| 522 | Vua Sở giết Ngũ Xa. Ngũ Viên bỏ Sở qua Ngô, Trịnh, Sở diệt nước Cử. | Tề Cảnh công qua chơi Lỗ. Gặp Khổng Tử hỏi về Tản Mục công. |

| Năm | Việc lớn các nước | Đời Khổng Tử |
|------|--|---|
| 520 | Vương tử Triều nổi loạn | Qua Lạc Ấp (Chu) khảo về lễ (?) |
| 519 | Chu Kính vương năm 1 | |
| 518? | | |
| 516 | Vương tử Triều chạy qua Sở. Họ Quý đánh đuổi Lỗ Chiêu công trốn qua Tề, ở Tề cho đến chết. | Khổng Tử qua Tề, vì Lỗ loạn. Học nhạc Thiệu. Tề Cảnh công hỏi ông về chính trị sự, muốn dùng ông, sau bị triều thần ngăn, không dùng nữa. |
| 510 | Lỗ Chiêu công chết ở Tề. Lỗ Định công lên ngôi | Về Lỗ. |
| 506 | Ngô đánh Sở. Sở Chiêu vương chạy qua Tỳ | |
| 505 | Thân Bao Tư (Sở) xin Tần giúp quân cứu Sở Chiêu vương, đưa về Dĩnh (Kinh đô Sở). | Dương Hổ làm loạn ở Lỗ, muốn mời ông ra giúp y, ông không chịu (vào khoảng năm 505 chứ không chắc). |
| 502 | | Công Sơn Phát Nhiễm làm loạn ở Lỗ, chiếm đất Phí, mời ông tới, ông định tới rồi nghe |

| Năm | Việc lớn các nước | Đời Khổng Tử |
|-----|-----------------------------|---|
| 501 | | lời can của Tử Lộ, không đi. Lỗ Định công dùng ông làm Trung Đô tể. Được cất lên chức Tư không. (Tử Lộ, Tử Du... cũng ra làm quan). |
| 500 | | Làm Đại Tư Khấu. Theo Định công đi hội kiến với vua Tề ở Giáp Cốc. |
| 497 | | Làm á tướng ở Lỗ. Khuyên vua Lỗ phá ba thành của ba họ Mạnh, Quý, Thúc. Chỉ phá được hai thành của họ Thúc và họ Quý. |
| 496 | Tề tặng Lỗ một đoàn nữ nhạc | Vua Lỗ và họ Quý không trọng dụng ông nữa, ông bỏ quê hương qua Vệ ở mười tháng. Bị giam ở thành Khuông. |
| 495 | | Qua Bò một tháng rồi về Vệ. Vào yết kiến Nam Tử. Lại bỏ Vệ qua Tào, Tống. Ở Tống, Hoàn Khôi muốn hại ông. |

| Năm | Việc lớn các nước | Đời Khổng Tử |
|-----|--|---|
| 494 | Ngô vương Phù Sai đánh bại Việt vương Câu Tiễn Lỗ Ai công năm 1 | Phiêu bạt sang Trịnh, qua Trần. Tần và Sở tranh nhau ngôi bá, thường xâm lấn Trần, ông lại trở về Bô. Bị nạn ở Bô. |
| 493 | | Về Vệ rồi lại rời Vệ. Bật Hật ở Tấn mời ông tới, ông định đi, rồi nghe lời Tử Lộ can lại thôi. Định qua Tấn để gặp đại phu Tấn là Thiệu Giản Tử, tới sông Hoàng Hà lại quay về Vệ. Vệ Linh công hỏi về chiến trận có thể vào lúc này. |
| 492 | Xuất công Triếp lên ngôi Vệ (?) | Ông 60 tuổi, đương ở Trần, có tin Lỗ Định công chết rồi Quý Hoàn Tử chết. Con Hoàn Tử là Khang Tử mời Nhiễm Cầu (lúc đó theo Khổng Tử) về Lỗ giúp mình. |
| 491 | | Qua Thái. |
| 490 | | Qua Diệp (Sở). Diệp công hỏi về chính sự. Trở về Thái. Dọc đường gặp mấy ẩn sĩ. Trường Thu, Kiệt Nịch v.v... |

| Năm | Việc lớn các nước | Đời Khổng Tử |
|------|--|--|
| 489 | Ngô vương Phù Sai đánh bại Việt vương Câu Tiễn Lỗ Ai công năm 1 | Thầy trò Khổng bị vây và tuyệt lương ở Trần, Thái. Sở Chiêu vương cho quân lại giải vây cho ông. Ông qua Sở. Vua Sở tính dùng ông, bị quần thần cản, lại thôi. Sở cuông Tiếp Du khuyên ông đừng lo sửa đổi xã hội nữa. Ông chán nản, muốn đi Cửu Di có lẽ vào lúc này. |
| 488 | | Trở về Vệ. Bàn về thuyết chính danh. Ông không bị vua Vệ (tức Xuất công Triếp, cháu nội Vệ Linh công vì Triếp cự cha là Khoái Quý). |
| 487 | Tổng diệt Tào | |
| 485? | | Vợ chết. |
| 484 | | Quý Khang Tử mời về Lỗ. Ông về nhưng không tham chính. Lỗ Ai công và Quý Khang Tử hỏi về chính sự. Năm này có lẽ Bá Ngự chết? |
| 483 | | Ông củ chính hành vi chính trị của Nhiễm Cầu trong việc thu thuế và đánh nước Chuyên Du. |

| Năm | Việc lớn các nước | Đời Khổng Tử |
|------|------------------------------------|--|
| 482? | | Nhan Hôi chết vào năm này? Từ khi về nước, ông lo sửa nhạc và viết bộ <i>Xuân Thu</i> . |
| 481 | Người Lỗ bắt được con kì lân. | Ông chấm dứt bộ <i>Xuân Thu</i> ở việc bắt được kì lân. |
| 480 | Vệ loạn. Tử Lộ bắt đắc kì tử ở Vệ. | Ông buồn về việc đó. Môn sinh thân tín chỉ còn Tử Cống ở gần ông. |
| 479 | Chu Kính vương 41 Lỗ Ai công 16 | Ông mất ở Lỗ, thọ 73 tuổi ta. |

CHƯƠNG III

CON NGƯỜI

LỜI SỐNG

Chúng ta chỉ biết được ít nhiều điều chắc chắn về đời Khổng Tử - tôi không tin chắc lắm những việc Tư Mã Thiên chép về thời ông tham chính ở Lỗ - chúng ta cũng không biết chân dung ông ra sao. Có nhiều sách bảo ông to lớn, lùn, có tướng ngũ lộ - một tướng quý hiển: mắt lồi, trán gồ, mũi sư tử, yết hầu lồi, răng hô; bàn tay to, miệng rộng, râu rậm; người ta quen hình dung ông như vậy, trong một bộ triều phục đại phu; nhưng đúng hay không thì không ai biết. Hình ảnh đó cho tôi cảm tưởng một ông lão đạo mạo, nghiêm trang, chỉ hợp một phần nào với tính tình của ông tả trong *Luận ngữ* thôi.

Những người chép *Luận ngữ* sao mà ghi tỉ mỉ thế, từ những lời nói đùa, tới những cử chỉ hàng ngày, những thói quen kì cục của ông, khiến cho người đời sau biết rõ tính tình, lối sống của ông còn hơn là tư tưởng của ông nữa. Phần tư tưởng này ngày nay đã có nhiều điểm lỗi thời, có triết gia chính trị nào dựng một học thuyết cho

hai ngàn rưỡi năm sau bao giờ? - Nhưng con người của ông thì tôi chắc đời nào cũng có người quý mến. Không một triết gia Trung Hoa nào gây cho ta được nhiều cảm tình như ông, và không một nhà giáo Trung Hoa nào được môn sinh ngưỡng mộ, thương tiếc như vậy, phần lớn là nhờ tư cách và tính tình của ông.

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng*, chúng tôi đã phác qua tư cách của ông, ở đây xin bổ túc ít điều.

Luận ngữ có một thiên đặc biệt là thiên Hương đảng gồm 18 bài mà trừ bài cuối, còn thì chuyên ghi chép thái độ, cử chỉ, nét mặt, dáng đi của ông, khi ở triều đình, ở làng xóm, ở nhà, ngồi xe... chép một cách rất trung thực. Phải là những người thán phục ông tới nỗi coi nhất cử nhất động, nhất ngôn, nhất tiếu của ông đều đáng là bài học cho đời sau; lại thương tiếc vô cùng, muốn khắc vào óc mình bất kì một nét nào của ông, mới nảy ra ý làm công việc đó được. Và nhờ vậy mà thiên Hương đảng thành một thiên đặc biệt nhất, không tiền khoáng hậu trong văn học Trung Quốc.

Nhiều người không thích thiên đó, vì thấy ông:

– Khó tính, chẳng hạn món ăn mà chín quá, không ăn; cắt không ngay ngắn (hoặc không đúng cách) không ăn; nước chấm không thích hợp, không ăn... rượu bán ở cửa hàng không uống, thịt mua ở chợ không ăn... (bài 8);

– Kì cục, như cắt áo thì tay áo bên phải ngắn hơn

tay áo bên trái để dễ làm việc, không bận áo màu hồng và màu tía, vì không phải là chính sắc (bài 6); khi lên xe thì đứng ngay ngắn rồi mới nắm lấy sợi dây để bước lên, ngồi xe thì không quay đầu lại, không nói nhanh, không chỉ trỏ (bài 17); ở triều đình, khi rảo bước tiến lên thì hai cánh tay đưa thẳng ra như cánh chim (bài 3, 4) theo Tư Mã Thiên thì ngay thời Khổng Tử, các đại phu nước Tề cũng đã chê thói đưa cánh tay ra như chim đó rồi;

– Ở triều đình, cung kính thái quá, có vẻ như giả dối: “Khi vua lâm triều, thì ông cung kính, có vẻ không yên tâm” (bài 2). “đi ngang qua ngai vua (dù là ngai trống) ông biến sắc, chân bước run run, nói như chẳng ra lời” (bài 4); khi đi sứ nước ngoài, cầm thẻ ngọc Khuê thì ông khom khom như bung chẳng nổi (...) ông biến sắc như sợ sệt, chân ren rén bước từng bước như noi theo một vật gì” (bài 8).

– Cách mặc thì lựa màu thích hợp nhau: áo ngoài và áo trong cùng một màu, hoặc cùng đen, cùng trắng, cùng vàng cả, tùy màu; ông quả có óc thẩm mỹ; lại thực tế, sáng kiến nữa: áo ngủ dài gấp rưỡi thân người, để phủ kín mình và chân.

Như vậy, ta thấy ông làm việc gì cũng suy nghĩ chín chắn không theo thói đời, không sợ khác người.

– Còn thái độ của ông ở triều đình thì chúng ta sẽ xét trong ch.V, tiết Đức trị.

TU' CÁCH, TÍNH TÌNH

Thiên *Hương đảng* cho ta biết tỉ mỉ về lối sống của Khổng Tử, về tính tình của ông thì ta phải lượm rài rác trong tất cả các thiên khác. Ở đây tôi chỉ ghi lại hai nét mà tôi cho là nổi bậc nhất trong cá tính của ông. 1- Ông có *uy* mà lại rất *khả ái* - 2- Ông rất “*humain*”, có tình người, mà cũng có một số nhược điểm của con người, tuy cao thượng hơn chúng ta nhưng cũng rất gần chúng ta.

Ông có *uy*. Bài VII.37 bảo “*Tử... uy nhi bất mãnh...*” (Khổng Tử oai vệ mà không dữ dằn”; bài XIX.25, Tử Cống bảo ông “*khi sống được mọi người tôn kính*”.

Cái *uy* đó do ông “*ôn hòa mà nghiêm trang*” (bài VII.37) ít nói nhưng hễ nói thì xác đáng, thâm thúy.

Bài XVII.19 ông bảo ông không muốn nói... vì Trời có nói gì đâu mà bốn mùa vẫn qua lại, vạn vật vẫn sinh trưởng. Khác hẳn Mặc Tử, Mạnh Tử dù dạy bảo môn sinh hay đáp lời các vua chúa, ông chỉ vẫn tắt một câu, hai câu chứ không thao thao bất tuyệt.

Chẳng hạn Phàn Trì hỏi về nhân, ông đáp: “*Ái nhân*” (bài XXII.22); lần khác ông khuyên Tử Cống: “*Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*” (bài XV.23);

Quý Khang Tử hỏi ông về chính trị, ông đáp: “*Chính giả, chính dã. Tử xuất dĩ chính, thực cảm bất chính*” (Chính trị là chính đính. Ông lãnh đạo dân một cách chính đính thì ai dám không chính đính?) - (bài XII.17);

Tề Cảnh công cũng hỏi ông về chính trị, ông chỉ đáp: “Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử” (bài XII.11).

Toàn là những câu đáng làm châm ngôn cả.

Chỉ có một lần ông giận quá mắng Nhiễm Hữu một hơi, giọng rất hùng hồn, nhưng cũng chỉ dài 120 chữ, mà lời cũng rất thâm thúy. Bài XVI.1 đó tôi đã giới thiệu trong một đoạn ở *Chương II*.

Ông thường khuyên môn sinh phải cẩn thận lời nói (I.14, IV.24). Ông rất ghét những kẻ xảo ngôn (bài I.3, V.24).

Mặc dù ông khuyên môn sinh học *Kinh Thi* để biết ăn nói, đối đáp (nhưng ông cũng bảo người quân tử không cần có tài ăn nói). Nhưng nguyên nhân chính cái oai của ông là ở chỗ đức ông cao và sở học ông rộng.

Ông suốt đời dạy học, bất kì hạng người nào ông cũng nhận, không một chút vị lợi; rồi ông bôn ba mười ba năm để tìm cơ hội thi hành đạo cứu đời của ông, “biết rằng không thể làm được mà cũng làm (XIV.39); khi thầy trò bị tuyệt lương ở khoảng Trần, Thái môn sinh đói quá, đau, không ngồi dậy được có người phẫn uất, hỏi ông: “Người quân tử cũng có khi cùng khốn ư?”, ông bình thản đáp: “Người quân tử có khi khốn cùng là lẽ cố nhiên, kẻ tiểu nhân khốn cùng thì làm càn”. (XV.1), ông không cần ai biết mình (IV.14), không tranh với ai (III.7); ông “dục lập nhi lập nhân (VI.28); việc gì cứ hợp nghĩa thì làm (IV.10)...; đức của ông ở đó.

Còn sự hiểu học của ông thì không ai bằng: đi đâu cũng học, gặp điều gì cũng hỏi, không thẹn vì việc hỏi người dưới, mê học nhạc Thiệu tới không biết mùi thịt trong mấy tháng, học tới quên già. Tôi thích bài VII.18 trong đó ông tự xét mình;

Một đại phu nước Sở, làm quan lệnh ở huyện Diệp hỏi Tử Lộ về ông. Tử Lộ không biết đáp sao. Khổng Tử bảo Tử Lộ: “Sao anh không đáp: ông ấy là người phát phần đọc sách (tìm hiểu đạo lí) đến quên ăn, khi tìm được rồi thì vui sướng đến quên mọi lo buồn, không biết rằng cái già nó tới nơi rồi, như vậy đó”.

Trách chi ông chẳng nổi tiếng là nhà bác học nhất thời đó, và các vua chúa gặp điều gì không hiểu chẳng sai người lại hỏi ông. Suốt thời Tiên Tần, không có ai coi trọng sự học như ông, và trong số môn sinh xa của ông, có lẽ chỉ Tuân Tử là noi gương được ông.

Cái uy của ông như vậy là hoàn toàn do tư cách của ông, cho nên mọi người đều phục ông, kính ông.

Đặc biệt nhất là ông vừa có uy vừa rất *khả ái*. Ông khả ái trước hết là vì ông yêu đời yêu người.

Thiên Hương đảng đã cho ta thấy ông là người biết hưởng những lạc thú nhỏ ở đời; ăn ngon, mặc ấm và có óc kĩ thuật, thịt cá phải tươi, phải cắt ra sao, có nước chấm thích hợp...; mặc thì mỗi mùa một khác, màu sắc phải hợp với nhau, nhưng cái gì cũng vừa phải thôi, trừ

khi uống rượu thì gặp lúc vui, gặp bạn quý ông có thể uống nhiều, nhưng không để tới say.

Ông vốn không ham phú quý, biết an bản bạc đạo. Bài VII.15, ông bảo: “Ăn gạo xấu, uống nước lã, co cánh tay mà gói đầu, trong cảnh đó cũng có cái vui. Nhưng làm điều bất nghĩa mà được giàu sang thì ta coi như mây nổi”.

Ông rất khen Nhan Hôi: “Hiền thay, anh Hôi. Một giỏ cơm, một bầu nước, ở trong ngõ hẻm, người khác ưu sầu không chịu nổi cảnh khốn khổ đó, anh Hôi thì vẫn không đổi niềm vui. Hiền thay anh Hôi”. (VI.9).

Ông cũng khen Tử Lộ là không xấu hổ vì bận áo xấu mà đứng chung với người bận áo đẹp, quý (IX.26).

Và ông khuyên môn sinh học đừng vì bổng lộc (VIII.12), chỉ nên cầu đạt đạo, chứ không cầu chuyện ăn (nghĩa là bổng lộc), chỉ nên lo không đạt đạo chứ không lo nghèo (ưu đạo bất ưu bản - XV.31).

Nhưng ông không chê sự phú quý, nếu nó hợp nghĩa, hợp đạo. Cho nên ông bảo “phú quý mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người ta cũng làm; phú quý mà không thể cầu được thì ta cứ theo sở thích của ta”. (VII.11). Mà sở thích của ông là học suốt đời, dạy người không mỏi, sửa đổi xã hội, ngâm thơ (*Kinh Thi*), học nhạc (ba tháng học nhạc Thiều ở Vệ), ca hát (gặp người nào hát hay, ông bảo hát lại cho ông cùng hát), ông quả là một nghệ sĩ yêu đời, một triết gia có

nhân sinh quan khoáng đạt. Ông biết hưởng lạc ở đời, mà cách sáng suốt nhất để hưởng lạc là gặp cảnh nào sống theo cảnh nấy: “tố phú quý hành hồ phú quý, tố bần tiện hành hồ bần tiện, tố di địch hành hồ di địch”.

Một môn sinh, là Nguyên Tư, làm gia thần cho ông khi ông làm Tư Khấu ở Lỗ. Cứ theo lệ của nhà nước, ông phát cho Nguyên Tư chín (hay năm) trăm斛 (hay đấu) lúa. Nguyên Tư vốn nghèo mà thanh liêm, thấy bổng lộc nhiều quá, từ chối, như vậy là biết ở trong cảnh nghèo hèn mà không biết ở trong cảnh giàu sang. Ông bảo: “Đừng từ chối. Nếu thấy dư thì đem chu cấp cho những người trong làng xóm”. (VI.3).

Có hội chán nản vì xã hội Trung Quốc, ông muốn qua ở với các dân tộc thiểu số ở miền đông (cửu di). Có người bảo: “Các nơi đó bị lậu, làm sao ở được?”. Ông đáp “*Người quân tử lại ở (giáo hóa họ) thì còn gì bị lậu nữa?*”

Ông chỉ nói vậy thôi chứ không đi, nhưng nếu đi thì tôi chắc ông cũng tìm thấy cái vui ở các nước đó (như sau này Tô Đông Pha đời Tống tìm thấy cái vui ở đảo Hải Nam với dân tộc Lê), mà cải hóa phong tục của dân bản xứ được.

Tôi thích nhất bài XI.25, nó cho thấy bản tính yêu đời, nhiều nét khả ái của ông, tinh thần lạc quan của ông, khác hẳn hình ảnh một lão nghiêm khắc, cố chấp, lúc nào cũng thủ lễ mà nhiều người không đọc kỹ *Luận ngữ* thường tưởng tượng lầm về ông. Nghệ thuật tự sự và tả

người trong bài cũng cao. Tôi xin phép chép lại trọn bài dưới đây; độc giả có đọc đi đọc lại bốn năm lần cũng vẫn còn tìm thấy thêm được ý vị.

“Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu và Công Tây Hoa ngồi hầu. Khổng Tử bảo: “Các anh cho rằng ta có chỗ lớn hơn các anh một ngày mà ngại, nhưng đừng ngại gì cả (Lời, ông thật nhũn). Ở nhà các anh thường nói: “Chẳng ai biết ta”. Nếu có người biết thì các anh đem tài năng gì ra dùng?”

Tử Lộ vội vàng đáp:

– Ví như một nước có một ngàn cỗ xe, bị ép giữa hai nước lớn, lại thêm có nạn chiến tranh, nhân đó dân chúng đói khổ. Do tôi vừa cầm quyền nước ấy thì vừa đây ba năm có thể khiến cho dân chúng đừng cảm mà lại biết đạo lí nữa.

Khổng Tử mỉm cười rồi hỏi: “Còn anh Cầu thì thế nào?”

(Nhiễm Hữu) đáp:

– Như có một nước vương vức sáu bảy chục dặm hoặc năm sáu chục dặm. Cầu tôi cầm quyền nước ấy thì vừa đây ba năm có thể khiến cho dân chúng được no đủ. Còn về lễ nhạc thì xin đợi bậc quân tử.

(Khổng Tử lại hỏi) “Xích, còn anh thì thế nào?”

(Công Tây Hoa) đáp:

– Về lễ nhạc tôi không phải là giỏi, nhưng xin được học. Trong việc tế tự ở tôn miếu hoặc trong hội nghị các chư hầu, Xích tôi mặc áo lễ huyền đoan, đội mũ chương phủ mà xin làm một tên tiểu tướng (vị quan nhỏ coi việc lễ).

(Khổng Tử lại hỏi): “Điềm, còn anh thì thế nào?”

Lúc đó Tăng Tích gảy đàn sắt vừa ngót, đặt đàn xuống - keng! mà đứng dậy đáp:

– Chí của tôi khác ba anh đó.

Khổng Tử bảo:

– Hại gì, cũng là ai nấy tỏ chí của mình ra mà thôi.

Tăng Tích thưa:

– Như bây giờ là tháng cuối xuân, y phục mùa xuân đã may xong, năm sáu người vừa tuổi đôi mươi, với sáu bảy đồng tử dắt nhau đi tắm ở sông Nghi rồi lên húng mát ở đền Vũ Vu, vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà.

Khổng Tử trầm ngâm một chút rồi than:

– Ta cũng muốn như Điềm vậy.

Khổng Tử rất muốn hưởng thú nhàn, có lẽ không kém Lão Tử sau này, nhưng vì còn xã hội, nhân quần, nên không thể ở ẩn được.

Một hôm Tử Lộ hỏi đường một nông phu là Kiệt Nịch, Kiệt Nịch đã không chỉ đường mà còn khuyên thầy trò Tử Lộ nên tránh đời ô trọc, mà ở ẩn như mình. Tử Lộ về kể lại cho Khổng Tử nghe, ông bùi ngùi nói: “Người

ta không thể làm bạn với cầm thú; ta không sống chung với người trong xã hội thì sống chung với ai? Nếu thiên hạ thịnh trị thì Khâu này cần gì phải sửa đổi nữa”.

Lời đó phát từ tấm lòng yêu người thắm thiết của ông. Mặc dầu sống trong một thời loạn, (coi lại chương đầu) thấy bao nhiêu cảnh phản loạn, tàn bạo, dâm bôn; mặc dầu ông chê thời ông đạo đức đã suy, người ta phần nhiều giả dối, nói mà không làm (XVI.11), hiếu sắc hơn hiếu đức...: vua thì như Tề Cảnh công “có bốn ngàn con ngựa mà không có đức gì để người dân khen” (XVI.12), đại phu thì như Tử Tây, một đại phu nước Trịnh khiến ông chỉ bĩu môi, bảo: “Con người ấy! Con người ấy!” (XIV.9)...: mặc dù vậy ông vẫn tin ở con người.

Ông không như Mạnh Tử, Tuân Tử, bảo “ai ai cũng có thể thành Nghiêu, Thuấn được”, mà chỉ cho rằng “bản tính con người gần giống nhau, do tập nhiễm mới khác xa nhau” (XVII.2), nghĩa là đại đa số có thể cải hóa được, trừ một số ít là “bậc thượng trí và kẻ hạ ngu là không thay đổi” (XVII.3): bậc thượng trí tức bậc thánh, “mới sinh ra đã biết rồi” (sinh nhi tri nhi), không cần ai dạy nữa; còn kẻ hạ ngu thì gặp cảnh thất bại rồi, cũng không chịu học, không chịu sửa tính để tránh thất bại về sau. (XVI.9) (Xin coi thêm *Đại cương triết học Trung Quốc* của chúng tôi - Quyển hạ tr.68 trở đi - Cảo thom 1965 - Ở đây tôi không muốn trở lại vấn đề đó, mà chỉ xét tính tình Không Tử thôi).

Vì tin ở bản tính con người nên ông mới “hồi nhân bất quyện”, và bôn ba từ nước này đến nước khác tìm cơ hội cải tạo xã hội.

Ông cho yêu người, giúp người là đức cao quý nhất, cho nên khi Phàn Trì hỏi về đức nhân, ông đáp: “Nhân là yêu người” (XII.22); và sau khi Tử Lộ tỏ chí hướng của mình là mong được giàu sang để bạn bè hưởng chung, hỏi lại ông về chí hướng của ông, ông đáp:

“Ta muốn các người già được an vui, các bạn bè tin lẫn nhau, các trẻ em được săn sóc vỗ về”. (Lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi - V.25).

Đó là mục đích mà tới ngày nay loài người vẫn còn đương theo đuổi.

Ông biết là trong xã hội có nhiều người xấu, nhưng cách xử sự của ông *vừa nhân, vừa trí*. Ông bảo: “Không tiên liệu rằng người ta gạt mình, đừng ức đoán rằng người ta không tin mình, nhưng gặp những người như vậy, mình biết được ngay, như vậy là hiền đấy!” (XIV.31).

Ông ghét một số người như bọn “*xảo ngôn lệnh sắc*” (I.3) bọn bẻm mép lợi khẩu (XVII.18), bọn “*huong nguyệt*” (giả đạo đức, làm bộ cao thượng XVII.13), “ghét người nói điều xấu của kẻ khác, ghét kẻ dưới mà hủy báng người trên, ghét kẻ dưng cảm mà vô lễ, ghét người quả cảm mà cố chấp” (XVII.24); ghét kẻ bóc lột người khác để làm giàu, và một lần ông muốn đuổi Nhiễm Cầu đi, không nhận là học trò của mình nữa, vì Nhiễm Cầu

nghe lời chủ là Quý Thị, thu thuế nặng của dân. (XV.16)...

Nhưng ông cũng khuyên không nên ghét bỏ ai thái quá, nhất là kẻ bất nhân, vì không cho họ cơ hội để ăn năn, gạt bỏ hẳn ra thì họ sẽ nổi loạn (VIII.10). Và ông khuyên người ta phải khoan hồng, nhất là những kẻ ở địa vị cao:

“Bậc trên mà không khoan hồng trong việc tế lễ, mà không nghiêm túc gặp việc tang mà không bi thương, hạng người như vậy còn có gì cho ta xét nữa?” (III.26).

Nếu ai có lòng muốn tu tỉnh, xin học ông thì dù dĩ vãng không tốt, ông cũng thu nhận, tức như trường hợp một thanh niên làng Hồ (một làng dân có tiếng là ác nghịch) lại xin học, môn sinh có người không muốn ông nhận, ông bảo:

“Người ta tiến bộ thì mình tán thành, thoái bộ thì không tán thành, hà tất phải (ng nghiêm khắc) thái quá. Người ta tự tỉnh tấn mà mong được tiến bộ thì ta tán thành lòng tinh tấn của họ (bây giờ), chứ không kể tới dĩ vãng của họ” (VII.28).

Trong *Luận ngữ* có rất nhiều về cách xử thế, xét người, không thể nào kể ra hết được, tôi chỉ lựa ít bài tỏ lòng yêu người như trên, và ít bài dưới đây nữa để độc giả thấy tình cảm của ông đối với người thân và sơ ra sao. Bài VII.9 chép: “Khi ăn với người có tang thì (vì buồn mà) ông ăn không no. Ngày nào ông đi điều mà khóc thì ngày đó không đàn ca”.

Bài IX.9: “Thấy người bận đồ sô gai (đồ tang), người bận lễ phục với người mù, thì những người đó dù nhỏ tuổi, ông cũng đứng dậy; đi qua mặt những người ấy thì ông rảo bước”.

Đối với một nhạc sư mù, ông thật có ý tứ: Khi người đó lại thăm ông, bước đến bậc thềm, ông bảo: “Đây là thềm”. Bước tới chiếu, ông bảo “Đây là chiếu”. Mọi người ngồi rồi, ông bảo nhạc sư: “Ông chỗ ngồi kia, ông chỗ ngồi kia”. (XV.41).

Ở triều về, nghe nói chuồng ngựa cháy, ông hỏi ngay: “Có ai bị thương không?” chứ không hỏi ngựa. (X.12). Không hỏi ngựa nghĩa là chưa vội hỏi ngựa. (X.12). Vì ông cũng thương cả loài vật: đi câu cá, ông chỉ dùng cần chứ không dùng lưới; bắn chim thì không bắn chim đang ngủ. (VII.26).

Ông rất đa cảm, mau nước mắt. Tôi đã kể lần Nhan Hồi chết, ông khóc lóc, bi thảm quá tới nỗi môn sinh phải can.

Lại thăm Bá Ngưu bị một bệnh nan y, ông nắm tay, than thở: “Vô lí! Do mệnh trời chăng? Con người như vậy mà bị bệnh đó! Con người như vậy mà bị bệnh đó!” (VI.8).

Ông thương môn sinh như con, gã con gái cho Công Dã Tràng vì “tuy nó bị tù, nhưng không phải tội của nó”; gã con gái của anh cho Nam Dung (Nam Cung Quát) vì

“nước có đạo thì trò ấy tất được dùng, nước vô đạo thì không bị hình phạt”.

Như vậy thì môn sinh yêu lại ông như cha, có nhiều người tuy bốn năm chục tuổi mà vẫn theo ông (như Tử Lộ, Tử Cống, Nhiễm Cầu...) và khi ông chết, để tang ông ba năm, không có gì là khó hiểu cả.

Ông khả ái không phải chỉ vì ông yêu đời, yêu người mà còn vì ông tự nhiên, bình dân, thân mật, vui tính, thành thực, ôn hòa...

Bài X.16 bảo ở nhà, Khổng Tử không có dung nghi như ở triều (cứ bất dung), mà rất tự nhiên.

Bài VII.4 cũng bảo khi ông nhàn cư thì đoan trang, thân thái hòa vui. Chúng ta đã thấy nhiều lúc ông thân mật với môn sinh, hội họp họ lại, hỏi chí hướng của mỗi người, phê bình họ, rồi tỏ chí hướng của mình cho họ nghe.

Ông không giấu giếm họ gì cả, bảo họ:

“Các trò ngờ rằng ta có điều gì giấu các trò chăng? Ta chẳng có điều gì giấu cả. Ta không làm điều gì mà chẳng cho các trò hay. Khâu này như vậy đó”. (VII.23).

“Khâu này như vậy đó”: lời tự nhiên mà thân mật làm sao.

Trần Cang không hiểu tính ông, tưởng ông truyền riêng cho Bá Ngự (con ông) một phần thâm thúy nào của đạo, hỏi Bá Ngự, Bá Ngự thành thực đáp “không”, bấy

giờ Trần Cang mới biết mình nghi lầm thầy (XVI.13).

Một hành động rất tự nhiên, làm cho ta mỉm cười, là khi ông cầm gậy gõ vào ống chân của Nguyên Nhược (một người quen biết đã lâu rất phóng túng, bỏ cả lễ phép) sau khi mắng Nhược: “Hồi nhỏ không biết kính thuận người lớn, lớn lên không làm được việc gì đáng khen, già rồi mà không chết. Như vậy chỉ báo hại người ta thôi” (XIV.44).

Ông thực khác xa Đông Trọng Thư đời Tây Hán, “buông màn ngồi đọc sách và giảng sách, học trò ở ngoài màn cứ thứ đệ đến thụ nghiệp, có kẻ không bao giờ trông thấy mặt, (...) có khi ba năm không ngó ra ngoài vườn” (Trần Trọng Kim - *Nho giáo*. Quyển II, tr.27, Tân Việt in lần thứ tư); mà một số nhà Nho của ta nghiêm khắc tới nỗi con cháu len lét không dám lại gần; họ có thể ở “sân Trình” chứ nhất định không phải là ở “cửa Khổng”, đã quá nhiệm Tống Nho mà quên lời dạy “thiếu giả hoài chi” của Khổng Tử.

Trong *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã kể vài lúc vui tính của ông, như khi Tử Công hỏi ông có viên ngọc đẹp thì nên cất vào hộp hay nên cầu cho thương nhân tốt mà bán đi, ông đáp: “Bán đi chứ, bán đi chứ! Ta đợi có thương nhân đây”. (IX.12). Bài đó lí thú ở chỗ Tử Công là một người giỏi buôn bán, dùng lời lẽ một thương nhân, và ông cũng đáp lại như đáp một thương nhân.

Lúc khác ông tự ví ông với một trái bầu khô, chỉ để

treo mà không ăn được (XVII.7); và theo Tư Mã Thiên, có lần ông tự nhận ông như một con chó nhà có tang.

Ông nói đùa với Nhan Hồi, bảo: “*Thầy tưởng anh (đánh nhau với họ mà) chết rồi chứ*”, khi gặp lại Nhan Hồi sau mấy ngày thầy trò lạc nhau ở đất Khuông (XI.22).

Ông mĩa Tử Du cai trị một thành nhỏ mà dùng lễ nhạc cũng như cai trị một nước, bảo: “*Mổ gà cần chi tới dao mổ bò*”. Tử Du đáp: “Ngày trước Yên con nghe thầy dạy: “Người quân tử học đạo (lễ, nhạc) thì yêu người, kẻ tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến”.

Biết rằng mình quá vui tính và lỡ lời, nên ông vội quay lại bảo các môn sinh theo ông: “Này, các trò, lời anh Yên đúng, lời ta mới nói chỉ là đùa thôi”.

Một điểm khả ái nữa của Khổng Tử là ông có tinh thần bình dân, không phân biệt giai cấp, ai cũng dạy (hữu giáo vô loại XV.38), dù là người thấp mà có điều gì đáng cho mình học thì cũng học (bất sĩ hạ vấn), không chê những nghề hèn, tự nhận rằng hồi nhỏ nghèo hèn, nên học được nghề bĩ lậu (IX.6); bảo nếu phú quý mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người, ông cũng làm (VII.11).

Trong bài XIII.4, ông chê Phàn Trí nhỏ nhen khi xin ông dạy cho nghề nông; không phải là ông coi nghề nông là thấp hèn, mà chỉ trách Phàn Trí không biết rằng trau giồi tư cách, học đạo trị dân thì giúp được đời nhiều hơn là cày ruộng. Ông khen Ái Bình Trọng (Án Anh), tể

tướng nước Tề, là khéo cư xử với bạn, lâu ngày mà vẫn tôn kính bạn (hoặc lâu ngày mà vẫn được bạn kính nể: thận dữ nhân giao, cửu nhi kính chi”) (V.16).

Tôi chắc chính ông cũng vậy. Tình bạn của ông với Cừ Bá Ngọc, một đại phu nước Vệ, cũng bền lắm. Khi tới Vệ, ông thường lại ở nhà Bá Ngọc, và khi ông ở xa Vệ, Bá Ngọc sai người lại thăm. (XIV.25).

Ông lựa bạn mới giao du. Ba hạng bạn tốt là bạn chính trực, bạn thành tín, bạn biết nhiều (XVI.4). Đối với bạn thì chắc ông cũng như Tử Du: can gián một vài lần thôi, nếu nhiều lần quá thì bạn sẽ mất lòng mà xa mình (IV.26).

Riêng ông thì ông chấp nhận được lời nói thẳng, dù là của người dưới. Hai lần Tử Lộ nóng nảy tới thô lỗ, xăng giọng bảo ông: “Không có nơi nào để hành đạo thì thôi, hà tất phải đến với Công Sơn Phát Nhiễm” (XVII.5); “Bật Hật làm phản mà thầy muốn qua với y thì sao phải lẽ” (XVII.7); tuy ông cũng có đáp, đưa lí do của ông, nhưng rồi ông cũng nghe lời Tử Lộ mà không đi.

Đức ông cao như vậy, nên không môn sinh nào không vừa trọng vừa mến.

*

Một lí do nữa khiến ông khả ái là ông *rất gần chúng ta*, phức tạp như chúng ta, cũng có một số nhược điểm như chúng ta.

Trong thiên X chúng ta đã thấy ông khó tính trong việc ăn mặc, và có vài thói quen kì cục.

Ông có nghệ sĩ tính mà lại rất có qui củ, rất thực tế, trọng hành động, chẳng hạn khi ông bảo nghe lời nói của một người còn phải xem việc làm của người đó nữa (V.9), cho nên ông không chỉ vì lời nói mà đề cử một người nào, nhưng cũng không vì phẩm hạnh xấu của một người mà không nghe lời nói phải của người đó. Thái độ đó sáng suốt, có suy tính, không nông nổi.

Bình thường ông rất nhũn, như trong bài VII.18 tôi đã dẫn ở trên, hoặc khi ông bảo ông biết được nhiều nghề vì hồi nhỏ nghèo hèn (IX.6), và khi ông bảo Tử Cống rằng ông chưa đạt được đạo người quân tử là không lo buồn, không nghi hoặc, không sợ hãi (XIV.28). Nhưng nhiều lúc ông lại tin rằng ông có sứ mạng lập lại sự nghiệp của Chu công, rằng trời cho ông có đức, Hoàn Khôi không làm gì được ông, (VII.22) rằng chỉ có trời biết ông thôi (XIV.35)...

Ông rất tế nhị ngay cả với học trò, như khi ông cho Tử Cống chỉ như một món đồ dùng (chỉ dùng vào được một việc, không phải hạn đa tài), rồi thấy Tử Cống không vui, ông nói thêm: “Anh như cái hồ liễn, nghĩa là một thứ liễn đẹp, quý đựng xôi để cúng” (V.3); nhưng cũng có khi ông cũng tỏ ra rất khó chịu, như khi Dương Hóa sai tặng ông một con heo sữa luộc chín, ông không muốn gặp y nên rình khi y đi vắng mà lại nhà y tạ ơn; rồi ở

giữa đường, bất ngờ gặp y, y hỏi ông mấy câu đại ý muốn thuyết phục ông ra làm quan với y, ông làm thinh hai lần và cuối cùng chỉ đáp gọn lỏn: “Tôi sẽ ra làm quan” (XVII.1). Cố ý bất nhã nhất là lần ông không muốn tiếp Nhụ Bi, sai người ra bảo rằng ông đau; người này vừa mới ra tới cửa, ông cầm ngay cây đàn sắt lên gảy và hát, cố ý cho Nhụ Bi nghe thấy.

Ông rất tin ở sứ mạng cứu đời, nhưng sau mười mấy năm bôn ba mà không được ai dùng, mấy lần ông tỏ ra chán nản, than thở muốn đi “cửu di” muốn về Lỗ v.v..., điều đó ta hiểu được: ai cũng có những lúc yếu đuối như vậy.

Nhưng ông nôn nóng giúp đời tới cái mức hai lần, hai kẻ phản loạn là Công Sơn Phát Nhiễm và Bất Hật, mới mời ông, ông muốn đi liền thì ông quả đã vụng tính, không xét hai kẻ đó có chính nghĩa hay không, có thể làm nên sự nghiệp hay không. Cũng may đều cả hai lần Tử Lộ đều can ông và ông đổi ý, nếu không thì tất ông cũng sẽ bỏ họ sau một thời gian ngắn, để giữ được cái “kiên” cái “bạch” của ông, mà vừa ôm hận, vừa mang tiếng. Về điểm đó ông không bằng Mạnh Tử sau này: Mạnh Tử giữ đúng qui tắc hơn, không chịu “uông xích nhi trực tâm”.

Câu ông trả lời Tử Lộ: “Ta đâu phải là trái bần khô người ta treo mà không ăn được” (XVII.7) mâu thuẫn với thái độ của ông khi ông khen Nhan Hối (trong vụ

tuyệt lương ở Trần Thái) vì Nhan Hồi đã thưa với ông:

“Đạo của thầy cao quá cho nên thiên hạ không ai theo được, nhưng thầy cứ theo đó mà làm. Người ta không dung nạp được thầy thì có hại gì? Chính vì người ta không dung nạp được thầy mà thầy mới là bậc quân tử”.

Chính vì Khổng Tử có những lúc yếu ớt, mâu thuẫn nên ông mới gần chúng ta. Người đương thời (một viên thái tể) coi ông là một ông thánh vì ông đa tài (IX.6), người Trung Hoa đời sau tôn ông là một ông thánh, vì ông đã tặng cho họ một triết lí rất nhân bản, đào tạo cho họ biết bao thế hệ kẻ sĩ quân tử. Danh hiệu đó rất xứng. Và trong số bốn năm ông thánh mà tôi được đọc tiểu sử cùng sự nghiệp, tôi thấy Khổng thánh khả ái nhất.

CHƯƠNG IV

MÔN SINH

HAI LẤP MÔN SINH

Môn sinh của Khổng Tử tương truyền tới ba ngàn. Trong *Luận ngữ* chúng ta chỉ thấy ghi tên độ ba chục người (coi Bảng môn sinh ở cuối cuốn *Luận ngữ* - bảng này thiếu vài tên không quan trọng), chỉ trừ hai người là ở trong giới quý tộc: Nam Dung (Nam Cung Quát) và Tư Mã Canh; còn thì đều ở trong giới bình dân.

Có gia đình đời cha học ông, đời con cũng học, như Nhan Lộ và con là Nhan Hồi, Tăng Tích và con là Tăng Sâm. Cha chỉ kém ông 5 - 10 tuổi, con thì kém ông trên dưới 40 tuổi, như Nhan Hồi kém ông 39 tuổi, (có sách bảo kém 30 tuổi, có lẽ sai), Tăng Sâm kém ông 46 tuổi.

Chỉ có khoảng mười, mười hai môn sinh được ông mến, thường nhắc tới, vì có đức hoặc có tài, trong bài XI.2, ông đã kể tên mười người:

Đức hạnh: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung;

Tài ăn nói: Tề Ngã, Tử Công;

Giỏi về chính trị: Nhiễm Hữu, Tử Lộ.

Giỏi về văn học: Tử Du, Tử Hạ.

Một số ra làm quan ngay khi ông còn sống, có người phục vụ với ông nữa. Tôi nhận thấy những người đó đa số thuộc về lớp hai lớn tuổi (lớp thực lớn tuổi chỉ có hai người Nhan Lộ và Tăng Tích: Nhan thì tư cách kém, Tăng thì ưa nhàn), kém ông độ hai ba chục tuổi như Nhiễm Ung làm quan với Quý Thị ở Lỗ, sanh năm 523; Nhiễm Cầu cũng làm quan với Quý Thị ở Lỗ, cũng sanh năm 523; Tử Công có tài biện bác, có khiêu chính trị và buôn bán, tham chính ở Lỗ, sinh năm 521; Tử Lộ làm quan ở Lỗ, Vệ, chỉ kém ông 9-10 tuổi.

Một số khác không thích làm quan, sau dạy học. Những người này đều thuộc lớp trẻ, như Tử Hạ sanh năm 508, Tăng Sâm sanh năm 506, Tử Trương sanh năm 504⁽¹⁾, Hữu Nhược sanh năm nào, chưa rõ (đều kém ông trên 40 tuổi và kém lớp làm quan từ 15 đến 20 tuổi).

Nhận xét đó có thể cho tôi đoán rằng lớp người đầu tiên xin học ông có ý học để làm quan, cho nên họ theo Khổng Tử tới già, cả trong những năm Khổng Tử bôn

(1) Tất cả những năm sinh này đều phỏng chừng, không chắc chắn lắm.

ba ở các nước. Họ cần được thầy giới thiệu với các vua chư hầu và cần hỏi ý kiến thầy trong khi họ tham chính. Và các nhà cầm quyền thỉnh thoảng cũng hỏi ông về tài năng của các môn sinh ông, như Mạnh Võ Bá hỏi về Tử Lộ, Nhiễm Cầu, Công Tôn Hoa (V.7); Quý Tử Nhiên hỏi về Trọng Do, Nhiễm Cầu (XI.23), Quý Khang Tử hỏi về Trọng Do, Nhiễm Cầu (VI.6), ông đáp họ đều có thể tòng chính được cả.

Trái lại lớp sau cũng gồm nhiều người thông minh nhưng theo học ông để hiểu đạo, sửa mình, không thích làm chính trị mà về dạy học. Có thể do họ thấy tài giỏi như thầy mình mà còn không làm được gì nên họ chán; cũng có thể họ sống sau Khổng Tử ba, bốn năm mươi năm, càng thấy xã hội loạn hơn nên càng chán nản.

NHAN HÒI, TỬ LỘ, TỬ CỐNG

Theo tôi, trong số môn sinh, có ba người yêu quý ông nhất, mỗi người theo một sách.

Nhan Hôi nhỏ tuổi hơn nhất, hiền nhất, quý ông như cha, và tình giữa Khổng Tử và Nhan đúng là tình cha con, đậm đà mà thân mật.

Tử Lộ lớn tuổi nhất, chỉ kém Khổng chín, mười tuổi, coi Khổng Tử nửa như thầy, nửa như anh cả, tính lại quá cương trực, nóng nảy tới thô lỗ; nhưng chính là vì yêu quý thầy, không muốn thầy mang tiếng, hoàn toàn trong trắng. nên mấy lần xẵng giọng với thầy. Tử Lộ không

khi nào xa thầy, dù nguy hiểm cũng không ngại, Khổng Tử biết vậy nên bảo nếu ông chán nản, bỏ Trung Quốc mà cưỡi bè ra biển đông thì sẽ chỉ có Tử Lộ theo mình thôi. Tử Lộ mừng (V.6).

Cũng vì quý thầy, nên một lần Khổng Tử đau nặng, Tử Lộ xin cầu đảo cho thầy; lần khác tưởng thầy không qua khỏi, Tử Lộ bàn với các bạn học nên táng thầy như một đại phu (các môn sinh sẽ làm gia thần. Khi qua cơn, tỉnh rồi, hay việc đó, Khổng Tử mắng “Như vậy là dối ai, dối Trời chăng?” Rồi nói thêm một câu rất cảm động: “Vả lại, ta chết ở trong tay gia thần, đâu bằng chết trong tay các trò?” Có sách bảo khi hay tin Tử Lộ bắt đắc kì tử ở Vệ, dù biết trước rằng sứ mạng Tử Lộ như vậy, ông cũng rất đau xót. Lời đó tin được. Có thể nói ông yêu Tử Lộ chỉ kém yêu Nhan Uyên thôi.

Còn Tử Cống thì quý ông tới nỗi, hễ nghe thấy ai chê ông thì hăng hái bênh vực liền, như trường hợp Thúc Tôn Võ Thúc trong hai bài XIX.23, 24, nhất là trường hợp Tử Cầm trong bài XIX.25: Tử Cầm bị Tử Cống mắng là “bất trí” tức ngu, nên nói bậy.

Khi Khổng Tử mất, Tử Cống đã để tang ba năm như mọi môn sinh khác, rồi lại còn làm nhà ở bên mộ, coi việc khói hương cho thầy ba năm nữa.

*

* *

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã giới thiệu một số môn sinh xuất sắc được ông khen: Nhan Hồi, Tử Lộ, Tử Cống, Mẫn Tử Khiên, Trọng Cung..., và một số bị ông mắng, như Nhiễm Cầu, nhất là Tể Du (Tể Ngã) biếng học, có tật ngủ ngày, nhất là dám chê tục để tang ba năm là hại cho lễ, nhạc, kinh tế, (XVII.21) (Lần đó ông giận lắm bảo Tể Du là hạng bất nhân, quên công cha mẹ bồng bế ba năm, nên nhẫn tâm ăn đồ ngon, mặc áo đẹp, nghe nhạc một năm sau khi cha mẹ chết).

Dưới đây tôi chỉ giới thiệu thêm sáu môn sinh đã phát biểu những tư tưởng được ghi lại trong *Luận ngữ*. Chỉ trừ mỗi một người là Tử Cống ra làm quan, còn năm người kia đều dạy học cả, và những ngôn hành của họ chắc là do môn sinh của họ ghi lại.

– *Tử Cống* chỉ lưu lại hai bài tâm thường:

+ Bài XIX.20, Tử Cống khuyên người quân tử không nên ở chung với đám hạ lưu (mà mang tiếng) vì bao nhiêu tội ác trong thiên hạ đều dồn cả về đó.

+ Bài sau 21, ông bảo người quân tử có lỗi thì không giấu giếm nên ai cũng thấy mà khi sửa lỗi thì ai cũng ngưỡng mộ.

– *Tử Trương* (Chuyên Tôn Sư) vào hạng môn sinh lớp sau, kém Khổng Tử gần 50 tuổi, học rộng, hay hỏi, tính phóng khoáng, không câu nệ, thích làm việc khó, nhưng cầu thả. Khổng Tử chê là không giữ được đạo trung, thiên lệch, thái quá (trái với Bốc Thương (Tử Hải) bất cập) (Bài XI.15, 17).

Mới đầu có ý học, để làm quan, cho nên Khổng Tử khuyên: cứ nghe nhiều, thấy nhiều, rồi thận trọng trong lời nói, việc làm thì bỗng lộc tự nhiên ở trong đó: (II.18).

Có lẽ cũng vì muốn làm quan, nên Tử Trương trong thiên XX hai lần hỏi thầy “thế nào thì có thể tòng chính” (bài 2, 3).

Sau Tử Trương đổi ý, không ra làm quan mà dạy học. Tính tò mò thắc mắc hỏi Khổng Tử về nhiều vấn đề: về hành vi của một số đại phu đương thời (Tử Văn, Trần Văn tử - bài V.18), về sự sùng đức, biện hoặc (XII.10), cả về những đời sau này nữa, như trong bài II.23...

Luận ngữ còn chép lại hai lời của ông về tư cách của kẻ sĩ: phải không tiếc tính mạng, trọng nghĩa lí, thành kính trong việc tế lễ (XIX.1); và về việc tu thân, giữ đức phải kiên cường, dốc lòng tin đạo (XIX.2).

Ông rất khoáng đạt trong việc giao du. Tử Hạ (coi ở dưới) cho rằng chỉ nên kết bạn với người khá, còn người xấu thì nên cự tuyệt. Môn sinh Tử Hạ đem lời đó hỏi Tử Trương, Tử Trương bảo:

“Tôi được nghe khác vậy: người quân tử tôn trọng người hiền mà dung nạp mọi người, khen kẻ lương thiện mà thương kẻ bất tài. Ta là bậc đại hiền ư thì ai mà ta không dung nạp được? Còn ta như mà bất hiền thì người ta sẽ cự tuyệt ta, chứ đâu cự tuyệt được người? (XIX.3).

Như vậy ta thấy ông mong được làm bậc đại hiền,

chứ không nhũn như Tử Hạ. Khổng Tử thực đã hiểu rõ môn sinh khi bảo Tử Hạ bắt cập mà Tử Trương thái quá, và khuyên Tử Trương phải thận trọng trong lời nói.

– *Tử Du* (Ngôn Yên) cũng trạc tuổi Tử Trương, tuy có hời làm một chức quan cai trị một ấp nhỏ (Võ Thành) - nhưng được Khổng Tử khen là giỏi văn học (XI.2), chuyên lễ nhạc và đem lễ nhạc ra dạy dân, nên Khổng Tử nửa đùa là dùng dao mổ bò để mổ gà.

Về sau, chắc ông cũng thôi làm quan mà dạy học, nếu không thì cũng rất quan tâm tới việc dạy học.

Trong bài XIX.12, ông chê Tử Hạ chỉ dạy học trò những “việc rầy nước, quét tường, ứng đối, tới lui”, đó chỉ là phần ngọn, còn phần gốc là đạo lí thì không dạy.

Tử Hạ nghe vậy, bác ý kiến của Tử Du, bảo dạy học “phải theo thứ tự, điều nào dạy trước, điều nào dạy sau, chứ nếu dạy cùng một lúc cả ngọn lẫn gốc thì chỉ thánh nhân mới theo được”.

Chủ trương của Tử Hạ đúng.

Hình như Tử Du cũng hay phê bình người khác, khen Tử Trương đức tuy cao nhưng chưa phải là bậc nhân (XIX. 15).

Bài XIX.14, ông theo đúng chủ trương của Khổng Tử, không trọng hình thức, bảo việc “tang lễ mà biểu lộ hết lòng thương xót thì đủ rồi”.

Và lời này nữa của ông, chắc cũng hợp ý Khổng

Tử: “Thờ vua mà can gián nhiều lần quá thì sẽ bị nhục; chơi với bạn mà can gián nhiều lần quá thì bạn sẽ xa mình”. (IV. 26).

– *Hữu Nhược* (Hữu Tử) không rõ kém Không Tử bao nhiêu tuổi, theo Mạnh Tử thì dung nghi giống Không Tử, nên có lần Tử Hạ, Tử Trương, Tử Du bàn với nhau nên phụng sự Hữu Nhược như phụng sự Không Tử, Tăng Tử can, họ mới thôi. (Đặng Văn Công - Thượng - bài 4). Dù sao, ông cũng được bạn đồng môn trọng lắm, và trong *Luận ngữ*, chỉ có ông với Tăng Sâm được xưng là Hữu Tử, Tăng Tử, nhưng Không Tử không nhận xét gì về ông cả.

Ông nhớ nhiều, thích đạo cổ như Không Tử và có đức cao. Ông vụ bản, cho hiếu để là gốc của đức nhân (I.2); của việc trị nước: người nào hiếu để thì không muốn xúc phạm bề trên, không muốn xúc phạm bề trên thì không làm loạn.

Hai bài I.12, 13 cũng có giá trị về tư tưởng.

Bài 12 ông hiểu rõ công dụng của lễ: tuy để tiết chế, cho dân khởi phóng đảng, nhưng nhất là để điều hòa cho dân được vui vẻ, hòa hợp.

Bài 13, ông khuyên ta muốn ước hẹn điều gì thì điều đó phải hợp nghĩa mới giữ được; cung kính mà hợp lễ thì mới khỏi nhục.

Ông thật là người thận trọng trong hành động.

Tư tưởng về chính trị của ông rất hợp với Khổng Tử. Khi Lỗ Ai công phàn nàn rằng vì mất mùa, thuế thu không đủ tiêu, phải làm sao? Hữu Nhược đã không khuyên Ai công tăng thuế mà còn bảo nên giảm đi, để cho dân no đủ, mà “dân no đủ thì vua sẽ không thiếu; dân thiếu thốn thì vua không làm sao đủ được” (XII.9). Dân là gốc của nước, chủ trương của ông như vậy cũng là “vụ bản” nữa.

– *Tử Hạ* (Bộc Thương) kém Khổng Tử, *Tử Du* tuổi là thầy học của *Ngụy Văn Hầu*, Khổng Tử khen là giỏi về văn học, nhưng chê là “bất cập” (XI. 15) chưa đạt được đạo trung, phải cố sống sao cho ra nhà nho quân tử, có đạo đức cao, chứ đừng chỉ chú trọng tới văn học, tài nghệ. (VI. *Tử Cống*).

Tính ông độc tín cẩn thận, như trong cách dạy học tuần tự tiến từng bước của ông mà *Tử Du* đã chê ở trên; ông vì thận trọng mà hóa hẹp hòi như cách kết bạn của ông mà *Tử Trương* đã bác.

Lâm Ngữ Đường trong *La sagesse de Confucius* (Victor Attinger - 1949) cho ông hoàn toàn là một học giả. Lời đó đúng. Trong số trên mười bài chép ngôn hành của ông, gần nửa là lời bàn của ông về việc học.

Theo ông, lúc nào cũng phải học. Học mà thừa thì giờ và sức khỏe thì nên làm quan, và làm quan mà thừa thì giờ sức khỏe thì nên học (XIX.13).

Người quân tử phải học rồi mới thâu đạo. (XIX.7).

Cách học là “mỗi ngày biết thêm được điều mình chưa biết, mỗi tháng không quên những điều mình đã biết” (XIX.5).

Cái gì cũng nên học. Cả những nghề nhỏ cũng đáng xem xét, nhưng đừng nên đi sâu vào (XIX,4).

Hễ học rộng mà vững chí hướng, hỏi điều thiết thực mà nghĩ đến việc gần (việc thực hành những điều đó) thì là có đức nhân (XIX.6).

Bài I.7 ông cũng khuyên phải coi trọng sự thực hành, đạo làm người trước hết:

“Tôn trọng người hiền, coi thường sắc đẹp, hết lòng thờ cha mẹ, liêu thân thờ vua, giao thiệp với bạn bè thì ăn nói phải thật tình, (người như vậy) tuy chưa hề học gì tôi cũng cho là đã học rồi”.

Có lẽ chính vì ông trọng sự “hành” như vậy cho nên bị Tử Du chê là chỉ dạy học trò những việc rầy nước, quét nước, ứng đối, tới lui.

Ba bài XIX 8, 9, 10, nói về quân tử và tiểu nhân, không có gì đặc biệt.

Tôi đề ý đến bài: XIX. 11; trong đó ông khuyên: “không được vượt qua đại tiết, còn tiểu tiết thì tùy tiện, ở trong phạm vi hay ra ngoài cũng được”. Như vậy là ông có lúc cũng biết quyền biến, không quá cẩn thận, tới cổ chấp đầu.

– Sau cùng là *Tăng Sâm* (Tử Du) có lẽ là người nhỏ

tuổi nhất và chắc chắn là triết gia nổi tiếng nhất trong bọn. Ông kém Khổng Tử 46 tuổi, sau truyền được đạo của thầy, viết cuốn *Đại học*, cuốn *Hiếu Kinh* (?) dạy Tử Tư (cháu nội Khổng Tử) rồi Tử Tư lại truyền cho Mạnh Tử.

Trong *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã viết rằng Tăng Sâm rất có hiếu, khiêm tốn, đôn hậu, ít nói, Khổng Tử chê là “lỗ” (XI.17) tức chậm chạp, gàn như ngu đần. Tôi cho rằng khi Khổng Tử chỉ nói “Ngô đạo nhất dĩ quán chi” (*Đạo ta chỉ có một lẽ mà quán thông tất cả* IV.15) mà Tăng Sâm (lúc đó mới khoảng 25-26 tuổi là cùng) hiểu được lẽ đó là lẽ trung thứ (Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hi) thì quả là một đệ tử xuất sắc, hiểu thấu được tư tưởng của thầy, vượt cả Tử Lộ, Tử Cống, chưa chắc Nhan Hối đã hơn không”.

Tăng Sâm được sinh trong một gia đình cha mẹ điều hòa cả.

Cha là Tăng Tích (Điểm), thanh cao, bình dị, thích an nhàn, mà chúng ta còn nhớ có lần được Khổng Tử khen là chí hướng giống mình vì chỉ muốn ngày xuân cùng với năm sáu thanh niên, sáu bảy đồng tử “dắt nhau đi tắm ở sông Nghi rồi lên hứng mát ở đền Vũ Vu, vừa đi vừa hát, kéo nhau về nhà”. (XI. 25).

Về mẹ ông, chúng ta được biết truyền thuyết này: cụ đương dệt vải, có người chạy vô cho hay con cụ là Tăng Sâm giết người ở chợ, cụ không tin, thản nhiên ngồi dệt; một lát sau người thứ hai cũng chạy vô báo tin đó, cụ vẫn không tin; tới lần thứ ba cụ mới hoảng hốt.

Tăng Sâm nổi tiếng là có hiếu, nghiêm trang, đôn hậu, thật thà, nhất là sửa mình rất siêng. Mỗi ngày ông tự xét ba việc: làm việc gì cho ai có hết lòng không, giao thiệp với bạn bè có thành tín không, thầy dạy cho điều gì có học tập cho nhuần không? (I.4).

Ông có một câu đáng làm châm ngôn: “Quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân” (*người quân tử dùng văn chương để họp bạn, dùng bạn để giúp nhau tiến lên đức nhân* - XII.24).

Ông thường nói đến đạo hiếu, cho rằng người trên mà “thận trọng trong tang lễ cha mẹ, truy niệm và tế tự tổ tiên xa thì đức của dân sẽ thuần hậu” (I.9), như vậy là người trên phải làm gương cho người dưới, mà đức hiếu là đức căn bản.

Trong hai bài XIX.17, 18 ông nhắc lại lời của Khổng Tử về hiếu.

Ông không làm quan, nhưng cũng như Khổng Tử thường được các nhà cầm quyền hỏi ý kiến như khi ông đau nặng, tự biết mình sắp chết, khuyên một đại phu nước Lỗ là Mạnh Kính tử ba điều: cử chỉ dong mạo nên nhã, nét mặt nên nghiêm túc, thành tín, lời nói nên hợp lẽ, (VIII.4); và khi một môn sinh của ông được làm pháp quan, thỉnh ý ông, ông bảo: Người trên bỏ chính đạo, dân chúng phóng túng không giữ phép từ lâu rồi; nếu xét được thực tình của người phạm tội thì nên thương xót họ chứ đừng nên mừng (về tài minh quyết của mình) (XIX.19).

Lần khác ông bảo kẻ sĩ tức kẻ học và tu thân để sau ra giúp nước, phải cương cường, quyết tâm vì nhiệm vụ nặng mà đường xa. Nhiệm vụ là làm điều nhân, cho nên gọi là nặng; phải làm tới khi chết, cho nên bảo là đường xa. (VIII.7).

Trong *Luận ngữ* có trên 10 bài ghi ngôn hành của ông;

Tôi xin giới thiệu một bài nữa, bài VIII.3, vì nhiều người không hiểu hoặc hiểu lầm ông. Bài đó chép:

“Tăng Tử bị bệnh nặng (khó qua), cho gọi các đệ tử tới, bảo: “Giở chân ta ra xem, giở tay ta ra xem. *Kinh Thi* có câu: “Phải nơm nớp chăm chăm như đi xuống vực sâu, như đi trên lớp băng mỏng”. Từ này về sau ta mới biết chắc thoát khỏi hình lục đó các trò”.

Thời xưa mà thời nay nhiều người cũng còn vậy, nghĩ rằng con mà làm điều gì trái phép nước tới bị tội nặng, bị hình lục (thời Khổng Tử là bị chặt đầu, chặt chân, chặt tay, cắt mũi, xẻo tai, bị thiến) thì là làm nhục lớn cho cha mẹ, tổ tiên, là mang tội đại bất hiếu. Chúng ta còn nhớ Tư Mã Thiên, chẳng có tội gì cả, chỉ vì bênh vực một tướng tài, ông biết chắc là không phản quốc, tức Li Lãng, mà bị Hán Vũ Đế nghe lời sàm tấu, bắt ông phải chịu tội thiến, ông nhục quá chỉ muốn tự tử, phải rán nuốt nhục mà sống để soạn cho xong bộ *Sử kí*, mà trước khi mất, thân phụ ông giao cho ông tiếp tục.

Nhưng mỗi khi nhớ đến tội đại bất hiếu đó của mình, ông lại toát mồ hôi.

Tăng Sâm rất có hiếu, nên rất sợ làm cái gì phạm tội để bị hình phạt, phải “nơm nớp” giữ mình suốt đời như đi xuống vực sâu, đi trên lớp băng mỏng; và khi sắp chết mới chắc rằng mình giữ trọn được đạo hiếu. Ông bảo môn sinh giở chân, giở tay ông ra xem còn nguyên vẹn, không bị chặt vì phạm tội không, chỉ là để khuyên môn sinh cũng phải giữ mình như ông, chứ không có ý gì khác.

Đời sau có những hủ nho, không hiểu đạo hiếu của cổ nhân như vậy, căn cứ vào câu “Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương” trong *Hiếu kinh* (không chắc của Tăng Tử), mà cho rằng thân thể mình do cha mẹ sinh ra thì phải giữ trọn, không được tự hủy nó dù là tóc, da, móng tay, móng chân, cho nên ở nước ta, hồi đầu thế kỉ này, khi có phong trào Đông Kinh nghĩa thực, bọn hủ nho đó không chịu cắt tóc, chê các nhà cách mạng duy tân là lãng nhãng, theo tây, bỏ đạo Khổng.

Đạo Khổng có bao giờ chủ trương như vậy đâu. Mà Khổng Tử còn rất khoáng đạt, đem con gái gả cho một môn sinh bị tù tội, tức Công Dã Tràng, vì ông biết rằng Công Dã Tràng bị oan. Ông không tin ở sự công bằng của luật pháp thời ông. Hành động đó của ông thật đáng phục.

Tăng Sâm sau được sắp vào hàng tử phối, bốn người được thờ chung (phối hướng) với Khổng Tử trong

Khổng miếu: Nhan Uyên, Tăng Sâm, Khổng Cấp (Tử Tư), Mạnh Kha.

Chúng ta thấy các môn sinh của Khổng Tử đều kém xa Khổng và lời Tử Cống nhắc với Thúc Tôn Võ Thúc (một đại phu nước Lỗ) rất đúng:

“Lấy bức tường cung thất làm thí dụ. Bức tường của Tử tôi (mà của tất cả các môn sinh khác cũng vậy) cao tới vai, nên người đứng ngoài thấy được những cái đẹp trong nhà. Bức tường của thầy tôi (Khổng Tử) cao mấy nhận (thời đó mỗi nhận là bảy, tám thước, non 2 mét), nếu không qua cửa mà vào thì không thấy được những cái đẹp trong tôn miếu sự kiến trúc các điện phong phú ra sao”. (XIX.23).

CHƯƠNG V

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ

HOÀN CẢNH

Muốn nhận định tư tưởng chính trị của Khổng Tử, chúng ta đừng quên sáu điều này:

1. Ông thuộc giai cấp quý tộc, nhưng tới đời ông đã suy, nghèo, và thời trẻ ông sống một cuộc đời ở giữa hạng quý tộc và bình dân, chỉ làm một chức lại nhỏ; vì vậy ông có nếp sống, nếp suy tư của giới quý tộc, nhưng cũng dễ gần gũi bình dân, có thiện cảm với bình dân, bên vực bình dân, giúp cho họ thăng tiến. Về điểm đó, ông chỉ là bạn của bình dân thôi. Khác hẳn Mặc Tử sau này, là người ở trong giai cấp bình dân; ông vẫn thiên về quan điểm quý tộc hơn là quan điểm bình dân, còn Mặc Tử hoàn toàn đứng về quan điểm bình dân.

2. Thủy tổ của ông là quý tộc của nhà Ân, nhưng tới đời ông đã trên năm trăm năm theo Chu, nên không còn là người Ân nữa. Ông hoàn toàn theo Chu và rất phục

Chu Công, người có công làm cho Chu thịnh vượng, văn minh hơn Ân;

3. Ông sinh trưởng ở Lỗ mà vua Lỗ là hậu duệ của Chu Công (Chu công phong đất Lỗ cho con là Bá Cầm - XVIII.10), do đó giữ được nhiều tục lệ, lễ nghi, thể chế của Chu; có thể nói Lỗ vào thời Khổng Tử là trung tâm văn hóa nhà Chu, nên Khổng Tử khen Lỗ có những người quân tử (V.2), và bảo nước Lỗ chỉ thay đổi một tục thôi thì đạt được đạo của tiên vương, tức đạo của Văn Vương, Võ Vương, nhà Chu;

4. Ông bẩm sinh “tín nhi hiếu cổ”, nghĩa là tin và thích kinh điển của cổ nhân, thích cả lễ nghi, tục lệ cổ nhân nữa, cho nên mới có truyền thuyết rằng hồi bé ông hay chơi trò tế lễ.

5. Ông sinh ở gần cuối thời Xuân Thu, thời mà chế độ phong kiến tuy suy nhưng vẫn còn có cơ duy trì được. Tề Hoàn công là vị “bá” đầu tiên và có uy thế nhất trong số ngũ bá vẫn mượn danh thiên tử nhà Chu để họp các chư hầu, và về già mới có ý lật vua Chu nhưng chưa kịp thi hành thì chết. Như mọi người khác ở thời ông, có lẽ cả Mặc Tử, Mạnh Tử sau ông nữa, Khổng Tử cho chế độ phong kiến là hợp pháp, hợp lí nữa, vì hoàn cảnh thời đại chưa cho ông quan niệm được một chế độ nào khác để thay chế độ phong kiến. Phải gần tới cuối đời Chiến Quốc, bọn pháp gia mới lần lần quan niệm được một chế độ mới, chế độ quân chủ chuyên chế.

Chúng ta nên nhớ Chu Võ vương và Chu Công lập chế độ phong kiến là vì đất đai quá rộng, không thể tự cai trị lấy hết được, phải cắt đất, phong cho người thân và công thần để họ tự trị dưới sự kiểm soát của Chu. Tới thời Khổng Tử, đất có phần rộng hơn nữa, mà tình trạng kinh tế, xã hội không thay đổi mấy: canh nông chưa phát triển; (vì còn là thời đại đồ đồng), dân số chưa tăng bao nhiêu, cả Trung Hoa may lắm được 10-15 triệu người (500 năm sau tới đầu kỉ nguyên Tây lịch mới được 58 triệu); nước lớn nhất như Tề may mắn lắm được vài triệu người, một hai ngàn chiến xa (4.000-8.000 quân), như vậy dù có làm bá chủ các chư hầu, tiếm ngôi thiên tử của nhà Chu thì cũng vẫn phải theo chế độ phong kiến của Chu, chứ làm sao có đủ quân để chiếm đóng, đủ quan lại để cai trị cả Trung Quốc mà lập chế độ quân chủ chuyên chế được.

Vào khoảng cuối đời Khổng Tử, Trung Hoa mới bắt đầu có sắt, bước qua thời đại đồ sắt; một trăm năm sau, thời Mạnh Tử, có cày sắt, búa, rìu sắt; rừng rú mới được khai phá, canh nông mới phát triển sau nữa, mới có những vũ khí bằng sắt, có cuộc cách mạng về chiến thuật: ít dùng chiến xa mà dùng bộ binh và kỵ binh (bắt chước rợ Hồ), có những công cuộc thủy lợi (đào kinh, đắp đê) lớn lao; và tới thế kỉ thứ ba trước kỉ nguyên T.L, mới có vài ba nước như Tề, Tần đủ cường thịnh để nghĩ tới việc thống nhất Trung Quốc.

Tần tuy kém văn minh nhất nhưng đất đai rộng, phì nhiêu (cánh đồng Thành Đô ở Tứ Xuyên), địa thế hiểm yếu, (cửa ải Hàm Cốc) không bị các nước chung quanh quấy phá; lại nhờ các tể tướng Thương Ưởng, Lí Tư, mà có một tổ chức hành chính (chia nước làm quận huyện, bắt năm gia đình phải tố cáo lẫn nhau, bắt người dân nào cũng phải đi lính, lính thời bình thì làm ruộng, giữ trật tự trong miền...), rồi lại dùng những thuật của pháp gia (do thám, hối lộ, ám sát) để lung lạc đại thần, tướng quân bên địch, do đó mà lần lần thôn tính được lục quốc năm - 221, thống nhất Trung Quốc, bỏ chế độ phong kiến, chia sáu nước đó thành 36 quận. Khổng Tử mất năm - 497 làm sao có thể nghĩ đến một sự thống nhất như vậy được? Trách ông thủ cựu; giữ chế độ phong kiến là không đặt ông vào thời đại của ông.

6. Khổng Tử không thể quan niệm được một chế độ mới, mà cũng không thể trở lại chế độ truyền hiền thời Nghiêu, Thuấn mặc dầu thời đó là thời lí tưởng theo ông là hoàng kim thời đại của Trung Quốc như tất cả các triết gia Tiên Tần đều tin. Thời Nghiêu Thuấn, trước nhà Chu, trên ngàn năm, dân còn thưa thớt, mỗi bộ lạc được vài ngàn, vài vạn người là cùng, viên tù trưởng được các bộ lạc bầu lên - sự truyền hiền có lẽ chỉ là như vậy; đến đời Khổng Tử, mỗi nước chư hầu lớn như Tề có thể có một hai triệu dân, không thể bầu vua được mà sự truyền tử (quân chủ) là một giai đoạn cần thiết, trước khi nhân loại có đủ điều kiện để thành lập chế độ dân chủ đại nghị ngày nay.

Sự biến chuyển từ một bộ lạc lên thành một quốc gia, kéo theo sự biến chuyển từ chế độ bầu người thủ lãnh nội ngôi (tức truyền hiền) lên chế độ truyền tử. Ở Trung Quốc sự biến chuyển đó xảy ra trễ nhất từ thời Thương, sớm nhất từ đời Hạ. Khổng Tử làm sao có thể trở ngược lại cả ngàn rưỡi năm được? Ông phải tôn quân, chấp nhận sự truyền tử, mà chỉ tìm cách cải thiện nó thôi. Ở thời ông không ai có thể làm khác được.

Sáu điều kể trên giúp ta hiểu được tại sao Khổng Tử một mặt có tư tưởng bảo thủ, giữ xã hội cũ, dùng tiêu chuẩn của xã hội cũ, điều chỉnh quyền lợi, nghĩa vụ vua tôi; mặt khác có tư tưởng tiến bộ, cách mạng nữa, đào tạo một giai cấp mới: kẻ sĩ để giúp giai cấp quý tộc trị nước, thay thế hạng quý tộc thiếu tài, thiếu đức. Giai cấp mới, kẻ sĩ đó đại đa số ở trong giới bình dân, con địa chủ mới và thương nhân, vì cuối thời Xuân Thu, nông nghiệp đã phát triển nhờ phương pháp canh tác và nông khí đã được cải thiện, mà thương nghiệp cũng bắt đầu thịnh, nhất là ở nước Tề.

Trong chương này tôi sẽ xét ba điểm căn bản trong tư tưởng chính trị của Khổng Tử:

- *Tòng Chu* tức duy trì chế độ phong kiến.
- *Chính danh* để điều chỉnh chế độ đó, lập lại trật tự cho nó vững lại, khỏi băng hoại.
- *Đức trị* là qui kết của sự chính danh.

TỔNG CHU

Thiên Bát dật, bài 14, Khổng Tử nói:

“Nhà Chu chăm chước lễ chế của hai triều đại trước (Hạ, Ân) nên văn vẻ rực rỡ biết bao! Ta theo Chu” (ngô tông Chu).

Theo Chu tức là theo chế độ, chính trị, xã hội, pháp điển, lễ nhạc, giáo dục... của nhà Chu, do Chu công chế định sau khi chăm chước, sửa đổi lễ chế của Hạ, Ân.

Suốt đời Khổng Tử chỉ mong nói được sự nghiệp của Chu công, cho nên khi bị vây ở Khuông, ông nói:

“Vua Văn vương mất rồi, lễ nhạc, chế độ của ông chẳng truyền lại cho ta sao! Trời mà muốn hủy diệt văn hóa đó thì người sau đâu được thừa hưởng nó; Trời mà chưa muốn hủy diệt văn hóa đó thì người Khuông làm gì được ta?” (IX.5)

Và như tôi đã nói, ông ước ao điều đó lắm, tới nỗi nó ám ảnh ông, khiến ông thường nằm mộng thấy Chu công; khi nào lâu mà không nằm mộng thấy Chu công thì ông buồn, tự cho là mình suy rồi (VII.5).

Ông tông Chu (duy trì văn hóa của Chu) chứ không tôn Chu, tôi muốn nói: Không tôn thờ thiên tử đương thời của nhà Chu. Trong bộ *Xuân Thu* ông vẫn không quên nhà Chu, vẫn chép việc vua Chu trước việc của Lỗ, và các chư hầu khác, coi như “việc trong Xuân Thu là việc của thiên tử”; nhưng suốt bộ *Luận ngữ* chúng ta không thấy một bài nào nhắc đến vua nhà Chu thời ông cả.

Việc ông qua Chu để khảo về lễ, như trong *Chương II* tôi đã nói, chưa chắc đã có thật, mà nếu có thật thì cũng không thấy ông nhắc đến vua Chu. Và khi thôi làm quan ở Lỗ, ông bôn ba các nước chư hầu, năm lần ở Vệ, hai lần qua Trần, một lần qua Tống, một lần qua Sở, một lần tính qua Tấn... mà không có lần nào ông có ý qua Chu cả. (Sau này Mạnh Tử cũng vậy, mặc dầu chủ trương thống nhất thiên hạ mà qua Tề, Lương, Đằng... chứ không qua Chu).

Điều đó quả khó hiểu. Khổng Tử cho rằng Chu đã yếu, nhỏ quá rồi, không thể giúp Chu phục hưng lên được chẳng? Trong *Xuân Thu*, ông chép truyện thiên tử nhà Chu bị chư hầu gọi tới họp hội nghị ở Tiễn Thố, mà thiên tử không dám từ chối, phải đi, và ông phải giấu việc đó, bảo “thiên viên đi tuần ở Hà Dương”. Chu bị lấn hiếp như vậy, chắc Khổng Tử (và sau, Mạnh Tử nữa) chán ngán, cho rằng vận của nhà Chu không thể cứu được.

Chúng tôi chỉ đoán như vậy chứ trong *Luận ngữ* không có chỗ nào hé cho ta thấy thâm ý của Khổng Tử về điểm đó cả.

KHÔNG THÍCH CÁCH MẠNG

Làm chính trị, hễ bảo thủ thì không thích cách mạng, hiểu theo nghĩa cô: thay đổi mạng trời, tức hạ bệ một ông vua bằng võ lực. Khổng Tử cũng vậy.

Ông rất đề cao vua Thuấn, (coi các bài VIII 18, 19),

cho rằng đức của Thuấn hiện rõ trong nhạc Thiệu, và ông có lần ham học nhạc Thiệu, đến nỗi ba tháng “không biết mùi thịt”, khen nhạc đó “cực hay lại cực tốt lành” (tận mỹ hĩ, hựu tận thiện dã). Còn Võ vương nhà Chu cũng được ông khen là một vị vua có tài, nhưng đức kém vua Thuấn, kém cả Văn vương (cha Võ vương) nữa, cho nên nhạc của Võ vương chỉ “*cực hay thôi, chứ chưa cực tốt lành*” (tận mỹ hĩ, vị tận thiên dã - III.25). Sở dĩ vậy là vì vua Thuấn được vua Nghiêu nhường ngôi cho, mà Văn vương tuy đã được hai phần ba thiên hạ rồi mà vẫn thần phục nhà Ân (V. 111-20); còn Võ vương phải diệt vua Trụ, nghĩa là dùng vũ lực, phải làm cách mạng, mới được ngôi, mặc dầu là có mục đích chính đáng: cứu dân khỏi cái họa phải sống dưới chế độ tàn bạo của Trụ.

Có thể trong thâm tâm, Khổng Tử chê Võ vương dù sao cũng là một loạn thần đối với nhà Ân, chứ không thần phục nhà Ân như cha.

Tôi đoán như vậy vì trong *Luận ngữ* - bài VII-14, Khổng Tử khen Bá Di, Thúc Tề là người nhân, mà Di, Tề rất chê Võ vương. Họ là hai người con vua nước Cô Trúc, không chịu nhận ngôi vua, bỏ đi ở ẩn, sau qua giúp Văn vương nhà Chu là người có đức. Nhưng khi Võ vương đem quân diệt vua Trụ, họ đập đầu trước ngựa Võ vương, can: Cha mất không chôn mà dấy can qua, có đáng gọi là hiếu không? Làm tội mà giết vua, đáng gọi là nhân không? Võ vương không nghe, khi diệt nhà Ân rồi, thiên

hạ đều tôn Chu, duy Di, Tề cho hành vi của Võ vương đáng xấu hổ, không thèm ăn lúa nhà Chu, ẩn ở núi Thú Dương, hái rau vi mà ăn. Sau chịu chết đói ở trong núi.

Khen Di, Tề tức là chê cuộc cách mạng bằng võ lực của Võ vương. Không rất ghét dũng lực và phản loạn (Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần. VII.20). Ông nghĩ nếu vua không đủ tư cách thì phải lựa người khác để thay một cách ôn hòa.

BẢO THỦ NHƯNG CẢI THIỆN

Không một nhà tư tưởng nào chỉ bảo thủ, hoàn toàn bảo thủ thôi, mà lưu danh lại đời sau được, vì như vậy không công hiến được gì mới cho đời.

Khổng Tử bảo thủ, hiểu cổ vì ông hiểu rằng dân tộc nào muốn mạnh, xã hội nào muốn vững cũng cần phải giữ một số truyền thống không thể cắt đứt hẳn với dĩ vãng được.

Truyền thống là một thứ keo để gắn các phần tử trong xã hội.

Nhưng muốn bảo thủ thì phải sửa đổi, cải cách ít nhiều cho hợp thời, nếu không thì xã hội không tiến được, mà sẽ phải chịu một luật đào thải. Chẳng hạn thời xưa, khi tơ chưa sản xuất được nhiều, người ta dùng mũ gai, nhưng tới thời Khổng Tử, tơ đã sản xuất nhiều, mũ tơ rẻ hơn, đỡ tốn công hơn, thì ông dùng mũ tơ. (IX.3).

Khi Nhan Uyên hỏi phép trị nước, ông đáp: “Theo

lịch nhà Hạ, ngồi xe nhà Ân, đội mũ miện nhà Chu, nhạc thì theo nhạc vũ Thiều...” (XV.10). Theo lịch nhà Hạ vì lịch nhà Hạ lấy tháng đầu làm tháng giêng (như Âm lịch của chúng ta ngày nay) tiện cho việc nông hơn là lấy tháng tí, tức tháng Tử Cống làm tháng giêng như nhà Chu, hoặc lấy tháng sửu, tức tháng chạp làm tháng giêng như nhà Ân; dùng xe nhà Ân vì xe nhà Ân kiên cố, không hoa mỹ như xe nhà Chu; đội mũ miện nhà Chu vì kiểu mũ đó đẹp hơn cả.

Như vậy ta thấy ông không theo hẳn nhà Chu, không hoàn toàn tòng Chu: ông chê Chu không thực tế khi làm lịch, và xa xỉ, quá trọng văn khi dùng xe.

Trong một đoạn sau, khi xét về lễ, ông khuyên các việc tế lễ nên tiết kiệm, đừng trọng hình thức; đừng dùng nhiều hình phạt, đừng ham giết người, là ông cũng muốn sửa đổi phong tục, luật pháp của Chu, vì Chu quả có tật xa xỉ và đa sát, như mọi triều đại nào muốn mau cho xã hội có trật tự sau một cuộc chiến tranh diệt triều đại trước.

Cải cách như vậy là biết quyền biến (bài IX.29), ông khuyên phải đứng vững trong chính đạo, nhưng cũng phải quyền biến, (tùy thời), biết tránh cực đoan, mà vừa phải, đừng thái quá, đừng bất cập, giữ đức trung dung, mà ông khen là rất đẹp: (Trung dung chi vi đức dã, Kì trí chi hồ! VI.27).

CHÍNH DANH

Khi xét tư tưởng chính trị của Khổng Tử, nhà nào

cũng nhận rằng một qui tắc chính của ông, một phát kiến của ông là thuyết chính danh.

Tử Lộ, một học trò thân của ông, ngạc nhiên khi ông đưa ra thuyết đó, chê nó là vu khoát bị ông mắng: “Do, anh thật là thô thiển. Người quân tử có điều gì không biết thì đừng nói bậy. Nếu danh (hiệu) không chính (xác) thì lời nói không thuận lí (vì danh hiệu không hợp với thực tế); lời nói không thuận thì sự việc không thành; sự việc không thành thì lễ nhạc, chế độ không kiến lập được; lễ nhạc, chế độ không kiến lập được thì hình phạt không trúng; hình phạt không trúng thì dân không biết đặt tay chân vào đâu (không biết làm thế nào cho phải). Cho nên người quân tử đã dùng cái danh thì tất phải nói ra được (nói phải thuận lí), đã nói điều gì thì tất phải làm được. Đối với lời nói, người quân tử không thể cầu thả được”. (XIII.3).

Trong *Chương II* tôi đã nói ông muốn bảo Tử Lộ rằng việc đầu tiên làm cho Vệ được yên trị là lập một công tử khác làm vua Vệ, chứ để Xuất Công Triếp không được mà đón Khoái Quý về cũng không được: Khoái Quý có tội muốn ám sát mẹ, Triếp có tội cự lại cha, Khoái Quý và Triếp là cha con mà tranh nhau ngôi vua, cả hai thiếu tư cách như vậy mà trị dân thì danh bất chính, mà ngôn bất thuận, dân không phục, nước sẽ loạn.

Quan niệm: trên phải ra trên, dưới phải ra dưới đó không mới mẻ gì. Trước Khổng Tử, các sử gia Trung Hoa đã có truyền thống chép đúng sự thực những hành

vi xấu, tốt của vua chúa và các quan lớn nhỏ và phê bình một cách công tâm những hành vi đó ngay khi mới xảy ra, không kiêng nể ai cả. Theo Mạnh Tử trong *Li Lâu hạ*, bài 21, chẳng riêng Lỗ có *Xuân, Thu*, mà Tấn cũng có bộ *Thặng*, Sở có bộ *Đào Ngột*, đều là những bộ sử biên niên chép với tinh thần đó. Lối chép sử ấy hàm cái ý chính danh. Nhưng Khổng Tử đã có công tạo ra danh từ chính danh và lí luận, giảng giải, đặt nó thành một qui tắc trong bài XIII.3 dẫn trên.

Ông bảo danh với thực phải hợp nhau, nếu không hợp nhau thì gọi tên ra, người ta sẽ không hiểu, lí luận sẽ không xuôi, mọi việc sẽ không thành, lễ nhạc, hình pháp không định được mà xã hội sẽ hỗn loạn. Ông vua là người được Trời giao phó cho nhiệm vụ lo cho dân đủ ăn, đủ mặc, làm gương cho dân, dạy dỗ dân, để dân được sống yên ổn. Làm trọn nhiệm vụ đó là danh xứng với thực, nếu không thì không đáng gọi, không thể gọi là vua được; cũng như cái bình đựng rượu có cạnh góc, đời trước gọi là cái “cô”, đến đời Khổng Tử, người ta biến đổi nó, bỏ cạnh góc đi thì không gọi là cái “cô” được nữa. Muốn gọi nó là cái “cô” thì phải giữ những cạnh góc của nó như trước; nếu muốn bỏ cạnh góc đi thì phải đặt cho nó một cái tên khác. Muốn được gọi là vua, thì phải theo cái tiêu chuẩn vua của cổ nhân, của xã hội Chu. Ông vua nào không theo tiêu chuẩn đó thì không gọi là vua được nữa, như trường hợp Khoái Quý và Xuất công Triếp nước Vệ, cha không ra cha, con không ra con, cha

con tranh ngôi nhau, như vậy làm gương cho dân sao được, đặt lễ nhạc, hình pháp bắt dân theo sao được; tất phải lựa một người khác - anh hay em của Khoái Quý chẳng hạn - để làm vua Vệ. Khổng Tử không “vị vua Vệ”, tức Xuất Công Triếp (bài VII.14) chính là vì vậy. Và tuy không nói ra, chứ ông cũng có ý cách mạng rồi đó. *Hễ chính danh thì qui kết tất phải là cách mạng.*

Qui kết đó, ông không thể nói thẳng ra cho môn sinh (Tử Lộ, Tử Cống) được, mà để cho họ hiểu ngầm, vì lúc đó ông là khách của Vệ, xen vào nội chính của người ta sao được. Và môn sinh của ông chắc cũng đã hiểu ông. Tuy nhiên, như trên tôi đã nói, ông vốn không ưa cách mạng bằng võ lực như Võ vương, cho nên có lẽ ông chỉ muốn đổi vua bằng một cách ôn hòa, có thể là do sự bàn tính giữa công tộc và các đại phu ở triều đình Vệ.

Trong đời dạy học của ông, ông không phát triển thêm thuyết chính danh, theo tôi đoán, một phần vì ông ôn hòa, không muốn cách mạng, một phần nữa vì ông ít nói. Nhưng trong mười mấy năm bôn ba, có vua chư hầu nào hỏi ông về phép trị nước, ông thường bảo họ phải sửa mình cho chính đính, hành động cho chính đính, và bốn chữ “chính giả, chính dã” (XII.17), là một châm ngôn bất hủ của ông. Điểm này tôi sẽ xét thêm trong đoạn sau.

Vậy muốn được danh chính thì thân phải chính. Ngôn cũng phải chính nữa: lời mình nói với việc mình làm phải hợp nhau, không được nói nhiều mà làm ít

(Quân tử sĩ kì ngôn nhi quá kì hành - XIV.27), không được lời nói thì kính cẩn mà trong lòng thì không; hơn nữa, phải “siêng năng về việc làm, thận trọng về lời nói” (mẫn ư sự, thận ư ngôn - I.14); và nên “chậm chạp về lời nói, mau mắn ư ngôn - I.14); và nên “chậm chạp về lời nói, mau mắn về việc làm” (mật ư ngôn, mẫn ư hành - IV.24).

Như vậy là phải thành, tín. Điểm này tôi cũng sẽ xét trong đoạn sau.

Để mang cái danh là vua thì phải làm tròn trách nhiệm của ông vua, nếu không sẽ mất cái danh, và mất luôn cả ngôi.

Trong thiên XVI, có hai bài 2 và 3 nói đến nhiệm vụ đó.

Bài 2, Khổng Tử bảo:

“Thiên hạ có đạo (chính trị tốt) thì thiên tử định lễ nhạc, ra lệnh chinh phạt; thiên hạ vô đạo (chính trị xấu) thì chư hầu định lễ nhạc, ra lệnh chinh phạt. Chư hầu quyết định, ra lệnh thì được khoảng mười đời, ít khi không mất nước. Đại phu quyết định, ra lệnh thì được khoảng năm đời, ít khi không mất nước. Gia thần (nghĩa là những người tay chân của đại phu) nắm quốc chính thì được khoảng ba đời, ít khi không mất nước. Thiên hạ có đạo thì chính quyền không ở trong tay đại phu. Thiên hạ có đạo thì dân thường không bàn riêng việc nước”.

Chữ đời (thế) trong đoạn trên là đời vua và Triệu Thông đưa thí dụ để dẫn chứng: nước Tề, từ khi Hoàn công xưng bá, nắm hết quyền của thiên tử, nên đến đời Giản công, được đúng mười đời, họ Trần chuyên chính, Giản công bị giết; kể từ khi Quý Hữu chuyên quyền, được bốn đời, rồi bị bồi thân là Dương Hồ chiếm hết địa vị, bỏ tù Quý Hoàn Tử (như vậy gần đúng với số “năm đời”; nhưng còn bồi thân chuyên quyền thì Triệu Thông bảo như Dương Hồ nước Lỗ bị diệt ngay, chứ không đợi đến ba đời.

Tôi cho rằng những con số “mười đời”, “năm đời”, “ba đời” chỉ cốt cho chúng ta hiểu đại ý là những kẻ địa vị càng thấp mà nắm chính quyền thì nước càng mau bị diệt thôi.

Bài 3, Khổng Tử lại nói:

“Quyền ban tước lộc không thuộc về công thất (nhà vua Lỗ) đã năm đời rồi, quốc chính ở trong tay các đại phu đã bốn đời rồi, cho nên con cháu Tam Hoàn đã suy vi rồi”.

Tam Hoàn ở đây trở ba họ lớn ở Lỗ: Quý Thị, Mạnh Thị, Thúc Thị đều là hậu duệ của Hoàn công (nước Lỗ).

Trong hai bài đó Khổng Tử xét nguyên nhân hỗn loạn của thời Xuân Thu và cho là tại thiên tử nhà Chu không làm tròn trách nhiệm, để quyền lọt vào tay chư hầu, mà chư hầu, như Lỗ, cũng không làm tròn trách

nhiệm, để quyền lọt vào tay bồi thần, vậy là khắp thiên hạ đều vô đạo, muốn cho thiên hạ hữu đạo trở lại như hồi đầu Tây Chu thì phải chính danh, áp dụng đúng tiêu chuẩn của xã hội thời Văn vương, Chu công. Thiên hạ mà loạn, lỗi trước hết là ở bọn vua chúa, điều đó Khổng Tử hiểu rõ. Khi ông bảo vua phải ra vua, bề tôi phải ra bề tôi (quân quân thần thần XII.11), là ông muốn cho Tề Cảnh công hiểu rằng nếu vua không ra vua thì bề tôi sẽ không ra bề tôi. Nhưng trong bộ *Luận ngữ*, ta thấy ông không nặng lời trách các vua chúa như Mạnh Tử sau này.

Như Tề Cảnh công, ông chỉ bảo: “Có bốn ngàn con ngựa, nghĩa là có ngàn cỗ xe, làm một vua chư hầu lớn, mà khi chết không có đức gì để người dân khen” (XVI.12); ông vua bị ông chê nhất, (đã chết trước ông) là Tấn Văn công, thì cũng chỉ “quyết nhi bất chính” (xảo quyết mà không chính đại - XIV.15); còn Tề Hoàn công ham tửu sắc, đến nỗi vì bọn tiểu nhân mà chết 60 ngày rồi mới được chôn, khiến cho triều đình Tề loạn, thì ông không chê mà còn khen là “chính như bất quyết” nữa, vì Hoàn công nhờ Quản Trọng, đã có công với Trung Quốc (coi một đoạn sau nói về Quản Trọng).

Sở dĩ ông có giọng ôn hòa như vậy đối với bọn vua chúa vì ông còn nặng lòng tôn quân, không như Mạnh Tử một thế kỉ sau.

Trái lại đối với bọn bề tôi tiến vị, thoán nghịch thì ông rất nghiêm khắc. Vụ ông chém Thiếu Chính Mão không chắc đã có, nhưng việc sai phá ba thành của ba họ

Mạnh, Thúc, Quý ở Lỗ, khi ông được cất nhắc lên chức quyền tướng quốc thì sử có chép. Nhất là vụ ông xin vua Lỗ xuất binh hỏi tội Trần Hằng, một đại phu của Tề thì *Luận ngữ* đã ghi lại trong bài XIV.21.

Ông tự cho mình có trách nhiệm khuyên cáo các vua chúa diệt bọn nghịch thần của bất kì nước nào. Ông muốn cho Ai công đóng vai thiên tử nhà Chu, hoặc ít nhất thì cũng là vai Tề Hoàn công, mượn danh nghĩa thiên tử, mà lập lại trật tự xã hội, duy trì chế độ phong kiến.

Khi quân là tội lớn, ông không tha. Ngay đến việc tiếm lễ, dùng một điệu vũ trái phép, ông cũng không chịu được. Chẳng hạn đầu đời Chu đã qui định: thiên tử dùng vũ “bát dật”, tám hàng, mỗi hàng tám người múa hát; chư hầu thì “lục dật”, sáu hàng, mỗi hàng sáu người; đại phu thì “tứ dật”; bốn hàng, mỗi hàng bốn người; đại phu thì “tứ dật”, bốn hàng, mỗi hàng bốn người; sĩ “nhị dật”, hai hàng, mỗi hàng hai người. Quý Tôn Hoàn Tử chỉ là một đại phu nước Lỗ, chỉ được dùng vũ “tứ dật”, mà đã dùng vũ “bát dật” trong đại sảnh nhà ông ta, như vậy là tiếm lễ, tự cho mình ngang hàng với thiên tử, trên cả vua Lỗ nữa. Cho nên Khổng Tử bất bình, mắng: “Việc đó mà nhân tâm làm được thì việc gì mà không nhân tâm làm được?” (Thị khả nhân dã, thực bất khả nhân dã? III.1).

Về điểm trọng lễ này, tôi sẽ xét thêm ở sau.

Tóm lại, qui tắc chính danh đưa tới qui kết: ai ở địa vị nào cũng phải làm trọn trách nhiệm, và ai giữ phận nấy, không được việť vị, nghĩa là không được hưởng những

quyền lợi cao hơn địa vị của mình. Như Khổng Tử, với tư cách một đại phu trí sĩ, có trách nhiệm khuyên cáo vua Lỗ trừng trị một nghịch thần của một nước bạn, và công đã theo “chính danh” nghiêm cẩn làm tròn trách nhiệm đó; còn Hoàn Tử đã tự ban cho mình cái quyền dùng vũ “bất dật” mà chỉ thiên tử mới được dùng, là trái với qui tắc chính danh.

Không việt vị còn có một nghĩa nữa: “không ở chức vụ nào thì đừng mưu tính việc của chức vị đó”. (Bất tại kì vị, bất mưu kì chính - VIII.14).

Trong bài XVI.2 dẫn trên, theo tôi, câu cuối quan trọng nhất: “Thiên hạ hữu đạo tắc chính bất tại đại phu; thiên hạ hữu đạo; tắc thứ nhân bất nghị”. Các sách xưa giải thích rằng thiên hạ có đạo thì chính quyền không ở trong tay đại phu; thiên hạ có đạo thì *dân an cư lạc nghiệp, không có việc gì không tốt mà phải đem ra bàn bạc*. Tôi cho hiểu như vậy không đúng với tư tưởng của Khổng Tử, vì ý chính của Khổng Tử không phải là tả xã hội vô đạo thì đời sống ra sao, hành động con người ra sao, hữu đạo thì đời sống ra sao (an cư lạc nghiệp) hành động con người ra sao (không phải bàn bạc về chính sự); mà là vạch cái nguyên nhân của sự hỗn loạn trong xã hội; nguyên nhân đó ở sự không theo qui tắc chính danh, mà việt vị; đại phu thì nắm chính quyền, mà thứ dân thì bàn việc nước, như vậy đều là “bất tại kì vị” mà “mưu kì chính” cả, trái với qui tắc trong bài VIII.14.

“Bất tại kì vị, bất mưu kì chính”, đó là điểm quan

trọng đối với Khổng Tử. Ai giữ phận nầy, cứ theo đúng tổ chức xã hội rất chặt chẽ, rất có tôn ti của Chu công thì nước sẽ trị, thiên hạ mới gọi là hữu đạo. Nhà Chu sở dĩ suy là vì mọi người, bắt đầu từ vua chúa, rồi tới quan, dân đều không tôn trọng tổ chức đó, mà bỏ cái “lễ” của Chu. Và Khổng Tử tin rằng nếu ông được cầm quyền thì có thể lập lại cái “lễ” cái trật tự đó được.

Theo quan niệm của chúng ta ngày nay thì “thứ nhân bất nghị” là không cho dân có quyền bàn việc nước, là không dân chủ. Đúng là Khổng Tử không có tư tưởng là không dân chủ, mặc dầu có thể ông cũng nhận như nhiều người trước ông rằng ý dân là ý trời, dân muốn gì là trời muốn cái đó. Tôi nói *có thể* vì trong *Luận ngữ* không có chỗ nào ông nói rõ ra như vậy cả, và trong tập đọc giả đương đọc đây, tôi đã tự buộc tôi chỉ được dùng *Luận ngữ* để dẫn chứng thôi.

Không có quan niệm dân chủ, nhưng ông rất yêu dân, lo cho dân (coi mục Đức trị ở sau). Không cho dân bàn việc nước vì ông nghĩ rằng dân thời đó (có thể 99 phần 100 hay hơn nữa, không có học) chưa đủ tư cách bàn việc nước, cho họ làm việc nước thì sẽ loạn (tôi sẽ trở lại vấn đề này). Ta cứ xét ngày nay, cách thời ông hai ngàn rưỡi năm, trên thế giới giáo dục được phổ thông ra sao, mà có bao nhiêu nước, người dân được thực sự bàn việc nước, được tự do bàn việc nước; và trong một nước, kể cả những nước rất văn minh, có được mấy chục phần trăm dân chúng có đủ kiến thức để bàn về các vấn đề

chính trị, kinh tế, ngoại giao v.v... Ở vào thời đại Khổng Tử và suốt cả thời Tiên Tần, cho tới đời Thanh, muốn cho thật dân chủ thì phải theo Lão, trở về chế độ bộ lạc nguyên thủy của nhân loại, hoặc theo Trang, dứt khoát chủ trương vô chính phủ, cho cá nhân muốn làm gì thì làm. Tư tưởng chính trị của Lão, Trang hấp dẫn thật, nhưng toàn là không tưởng, không thời nào áp dụng được.

Khổng Tử không cách mạng theo kiểu Lão, Trang. Ông thực tế hơn, chỉ mong cải cách xã hội lần lần thôi, tìm cách hạn chế bớt những cái xấu của chế độ phong kiến, điều hòa hai giai cấp quý tộc và bình dân được phần nào hay phần đó, làm dịu bớt sự bất quân, bất bình đẳng trong xã hội; cho nên một mặt ông chủ trương “bất tại kì vị, bất mưu kì chính”, mặt khác ông buộc người cầm quyền phải có tài đức xứng với chức vị của họ.

Ông dạy học, đào tạo một số bình dân cho có tài đức để đưa ra trị dân, thay một số quý tộc không đủ tư cách; và khi trị dân, họ có nhiệm vụ dạy dân để cải tiến lần lần giai cấp bình dân. Như vậy ông vẫn trung thành với giai cấp của mình mà lại làm thầy, làm bạn của giai cấp bình dân, khai hóa họ, bênh vực họ; đời sống của ông như chúng ta đã thấy, rất bình dân, mặc dầu vẫn giữ vài nét của quý tộc; ông vui sống với những thanh niên bình dân hơn là với hạng quyền quý, một phần vì vậy mà môn sinh rất quý ông.

Tôi nghĩ ở vào địa vị của ông, sống vào thời đại của

ông, giải pháp thăng tiến bình dân đó hợp lí nhất, sáng suốt nhất, là một công hiến mới mẻ cho văn hóa Trung Quốc, khó có ai làm hơn ông được. Nội một điểm đó thôi, công của ông cũng không phải là nhỏ rồi. Ông đã đề xướng một chính sách người đời sau gọi là đức trị mà trong đoạn dưới tôi sẽ xét.

Ở đây tôi xin đưa thêm hai nhận xét về thuyết chính danh của ông. Như trên tôi đã nói, danh từ chính danh do ông đặt ra, mang nhiều nghĩa chính trị, luân lí hơn là luận lí.

Đời sau Mạnh Tử khi bảo “không biết có cha, có vua thì (không phải là người mà) là cầm thú”; và “hại nhân, hại nghĩa là quân tàn tặc; giết quân tàn tặc là giết một thất phu, một tên dân quên. Nghe nói giết một thất phu tên là Trụ, chứ chưa nghe nói giết vua”, cũng là theo thuyết chính danh của Khổng Tử với ý nghĩa luân lí.

Mặc gia và Danh gia, cũng chính danh nhưng với mục đích lí luận.

Sau cùng Tuân Tử chính danh vừa để phân biệt người sang kẻ hèn (minh quý tiện), vừa để phân biệt những vật giống nhau, khác nhau (biệt đồng dị - Thiên chính danh), nghĩa là với cả hai mục đích luân lí và lí luận. ⁽¹⁾

Vậy là thuyết chính danh của Khổng Tử đã gợi ý

(1) Coi hai bộ Mặc học và Tuân Tử của chúng tôi, NXB Văn Hóa

cho nhiều triết gia đời sau, và vừa trực tiếp vừa gián tiếp làm cho triết học Trung Hoa phong phú lên.

Nhận xét nữa của tôi là thuyết chính danh của ông về chính trị tuy hàm cái ý bảo thủ: phải trọng những danh cũ, phải hành động hợp với những tiêu chuẩn cũ; nhưng Khổng Tử không phải là không tạo ra danh từ mới, hoặc không cho danh từ cũ một nội dung mới: nhiều học giả ngỡ rằng chữ *nhân* (nhân từ) trước ông không thấy ai dùng, từ ông trở đi mới dùng nhiều, và chữ *quân tử*, trước ông chỉ dùng để trở một địa vị trong xã hội, từ ông trở đi, nó mới trở phẩm cách của con người. Đó cũng là những sáng kiến bất hủ của ông nữa. Ông đã tìm cách sang máu cho chế độ phong kiến.

ĐỨC TRỊ

Chính danh là bước đầu đưa tới chính sách đức trị, là điều kiện của đức trị. Tất nhiên, trước Khổng Tử đã có vô số người nghĩ rằng người trị dân phải có đức thì dân mới theo, mới tạo hạnh phúc cho dân được, mà một bổn phận của người trị dân là phải giáo hóa dân cho thành những người tốt, có vậy nước mới thịnh trị. Các sử gia dám phê bình thẳng thắn bậc vua chúa, chính là theo chủ trương đức trị. Ngược lên nữa, vào những thời còn chế độ thị tộc, khi một bộ lạc bầu một thủ lĩnh hoặc nhiều bộ lạc bầu chung một thủ lĩnh, thì cũng đều lựa những người có tư cách, có tài năng, như vậy cũng là bắt đầu có ý niệm về đức trị.

Nhưng Khổng Tử là người đầu tiên nói nhiều nhất đến tư cách người cầm quyền, đến bốn phạm họ phải sửa mình, phải làm gương cho dân, phải giáo hóa dân. Ông không tách rời đạo đức và chính trị, ông đã đạo đức hóa chính trị. Và tất cả triết lí chính trị của ông gồm trong danh từ đức trị, mà danh từ này có nghĩa là người trị dân phải có đức, phải trị dân bằng đức, chứ không bằng bạo lực.

Trong khi dạy học, hoặc chuyện trò với môn sinh, hoặc đối đáp với các vua chúa, mỗi khi có cơ hội là ông không quên nhắc tới điều căn bản: người trị dân phải có đức. *Luận ngữ* ghi chép mấy chục chỗ như vậy, tôi chỉ xin nhớ đâu, dẫn đây.

Bài XII.11, Tề Cảnh công hỏi ông về cách trị dân, ông đáp: “*Quân quân, thần thần...*” mà chúng ta có thể hiểu là “*vua phải làm hết đạo vua, bề tôi phải hết đạo bề tôi...*” hoặc “*vua phải ra vua, có tư cách ông vua, thì bề tôi mới ra bề tôi, mới giữ đạo bề tôi...*”.

Quý Khang Tử, một quyền thần của Lỗ, ba lần hỏi ông về chính trị. Lần đầu ông đáp: “*Chính trị là chính đính (chính giả, chính dã); ông lãnh đạo dân một cách chính đính thì ai dám không chính đính*” (XII.17).

Lần thứ nhì, ông bảo: “*Nếu ông không có lòng tham thì dù thương cho dân, họ cũng không trộm cướp*”. (XII.18).

Lần thứ ba, Khang Tử hỏi có nên giết kẻ vô đạo để cho người khác thành kẻ lương thiện không, ông đáp:

“Ông trị dân, cần gì phải dùng biện pháp giết người? Ông muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện. Đức hạnh của người quân tử (người trị dân tốt) như gió, mà đức của dân như cỏ. Gió thổi, cỏ tất rạp xuống”. (... Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo. Thảo thượng chi phong tất yên XII.19).

Câu cuối chỉ có nghĩa là người trên mà có đức thì cảm hóa dân rất dễ, vì dân vốn sẵn có lòng phục, trọng, noi gương người trên mà có đức; chứ tuyệt nhiên không có ý gì khinh dân là cỏ rác cả, như một số người hiểu sai Khổng Tử.

Chính vì vậy mà Khổng Tử bảo “tòng sự chính trị, tức làm việc trị dân, không có gì là khó, nếu biết giữ thân mình cho đoạn chính”. (trái lại) “nếu không giữ mình cho đoạn chính thì không làm sao sửa người khác cho đoạn chính được”. (XIII.13).

Ông nhắc lại ý đó nữa trong bài XIII.6.

“Mình mà chính đáng (ngay thẳng, đàng hoàng), dù không ra lệnh, dân cũng theo, mình không chính đáng, tuy ra lệnh, dân cũng chẳng theo”.

Kết quả là:

“Làm chính trị mà dùng đức (để cảm hóa dân) thì như sao bắc đẩu ở một nơi, mà các ngôi sao khác hướng về cả (tức thiên hạ theo về với mình cả). (XII.1)

Đây là chủ trương vô vi của Khổng: không phải dùng

hình pháp, tránh được mọi phiền phức, biến động; khác hẳn chủ trương vô vi của Lão Tử: phóng nhiệm, để dân sống theo bản năng, theo luật thiên nhiên, muốn làm gì thì làm, không can thiệp vào đời sống của dân mà cũng chẳng dạy dỗ dân, như thời nguyên thủy của loài người; nhất là trái hẳn với chủ trương vô vi của pháp gia: cứ theo hình pháp cho nghiêm, thưởng phạt cho đúng, là dân sợ mà nước sẽ trị.

Khổng Tử lại nêu gương đức hạnh của các thánh vương đời xưa cho các nhà cầm quyền theo:

Như: vua Thuấn, vua (Hạ) Vũ không cho việc có thiên hạ (phú quý tột bực) làm vui (VIII.18).

– Vua Vũ sống giản dị mà trọng tế lễ (VIII. 21).

– Vua Nghiêu, vua Thuấn, sự nghiệp rất lớn mà dân không tìm được chỗ nào để khen, lễ nhạc và chế độ của hai ông ấy rục rờ (VIII.19).

– Đặc biệt là vua Thuấn, chỉ kính cẩn, đoan chính ngồi trên ngai, chẳng làm gì cả mà thiên hạ bình trị (vô vi nhi trị) XV.4.

Có học giả cho rằng Nghiêu, Thuấn là những nhân vật không chắc có thực, và Khổng Tử đã tạo nên huyền thoại về đức hạnh của hai ông ấy, để dẫn chứng cho học thuyết của ông, tặng dân Trung Hoa những thần tượng để họ ngưỡng mộ, một lí tưởng để họ theo. Có thể như vậy, mà như vậy thì cũng chẳng có gì đáng trách. Trái lại,

còn nên khen ông là đã thành công lớn, vì huyền thoại đó, ngay các triết gia đời sau, cho tới đời Thanh đều tin cả, bắt đầu từ Mặc Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, tới cả bọn pháp gia như Hàn Phi nữa.

PHẢI TU THÂN

Đề xứng đáng làm người thay trời trị dân, để cho thực hợp với danh, Khổng Tử khuyên các vua chúa và những người có trọng trách phải sửa mình, tự trách mình, phải học.

Bài II.21, có người hỏi Khổng Tử sao không tòng chính (không ra làm quan). Khổng Tử đáp: *Kinh Thi* có câu: “Hiếu thuận a, hiếu thuận với cha mẹ; thân ái a, thân ái với anh em”. Thi hành câu đó mà cảm hóa được người cầm quyền thì cũng là tòng chính, sao cứ phải tham gia chính trị mới là tòng chính”.

Nghĩa là người dân thường cứ giữ đúng đạo con em cũng là giúp nước rồi; còn nhà cầm quyền thì cứ giữ đạo con em cũng là trị dân rồi, vì như vậy là làm gương cho dân, dân tốt thì nước không loạn. Lời đó của Khổng Tử chứa cả một triết lí nhân sinh chính trị và xã hội. Hiếu, để vốn là những tu đức của cá nhân trong gia đình hóa ra có tính cách những công đức quan trọng tới sự thịnh suy của quốc gia. Gia đình như vậy mới thực là nền tảng của quốc gia. Sự tu thân thành ra một việc căn bản chẳng những cho cá nhân, mà cho cả gia đình và tổ quốc. Không còn tách biệt hẳn cá nhân, gia đình, tổ quốc nữa; nhất cử nhất động của cá nhân đều ảnh hưởng xa

gần tới đoàn thể, không có sự trọng đoàn thể mà khinh cá nhân; không có sự đối lập giữa ta và người, giữa tiểu ngã và đại ngã, giữa quý tộc và bình dân. Xã hội phong kiến tuy phân chia giai cấp, trọng sự tôn ti, nhưng trách nhiệm về sự thịnh suy của quốc gia thì ai cũng như ai, đức hạnh của kẻ trên người dưới đều cần cho quốc gia ngang nhau cả; và có thể nói bình dân mà có đức hạnh thì còn đáng trọng hơn, có ích cho nước hơn hạng quý tộc thiếu đức. Dù sang hèn, ai cũng phải tu thân hết, có bất bình đẳng về địa vị, nhưng về tư cách, về đạo lý thì bình đẳng hết; chưa có bình đẳng về pháp luật thì có bình đẳng về đạo đức.

Công đó của Khổng Tử rất lớn: ông đã cải thiện chế độ phong kiến, lí tưởng hóa nó.

Câu: “Trung dung chi đức dã, kì chí hĩ hồ! Dân tiên cửu hĩ” trong bài VI.27 mà tôi đã có lần dẫn, sau được Tử Du quảng diễn mà viết thành cuốn *Trung dung* một tác phẩm thâm thúy, độc đáo của triết học Trung Hoa; còn bài II, 21, cũng được Tăng Tử quảng diễn để viết cuốn *Đại học*, mà đoạn đầu như sau:

“Đời xưa muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình; muốn trị nước mình thì trước hết phải tề nhà mình; muốn tề nhà mình thì trước hết phải sửa thân mình; muốn sửa thân mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình; muốn chính cái tâm của mình thì trước hết phải làm cho tinh thành cái ý của mình; muốn

làm cho tinh thành cái ý của mình thì trước hết phải có tri thức xác đáng. Tri thức xác đáng ở chỗ xét kỹ mọi vật”.

“Mọi vật đã xét kỹ thì sau khi tri thức mới xác đáng; tri thức đã xác đáng thì sau cái ý mới chân thành; cái ý đã chân thành thì sau cái tâm mới chính; cái tâm đã chính thì sau cái thân mới được sửa; cái thân đã sửa thì sau nhà mới tề; nhà đã tề thì sau nước mới trị; nước đã trị thì sau thiên hạ mới bình. Từ thiên tử cho tới thứ nhân đều phải lấy sự sửa của mình làm gốc, gốc loạn mà ngọn trị là điều chưa hề có; cái gốc mình đáng hậu mà lại bạc, cái ngọn mình đáng bạc mà lại hậu là điều chưa hề có”.

Đoạn đó rất ngắn, mà thật khúc chiết, hàm súc, sâu sắc hiếm thấy trong lịch sử triết học nhân loại, quan trọng ngang thuyết “bát chính đạo” của Phật giáo nếu không hơn, vì bát chính đạo chỉ để giải thoát cá nhân, chứ không xét sự liên quan giữa cá nhân và quốc gia, thiên hạ.

Không chắc tất cả những ý trong đoạn đó là của Khổng Tử, nếu chúng ta chỉ căn cứ vào bộ *Luận ngữ*, Tăng Tử chắc đã suy luận thêm rồi sắp đặt thành hệ thống, nhưng ý trong những câu: “thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình” và “tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản” nhất định là của Khổng Tử.

Quan niệm thiên tử và thứ nhân đều phải tu thân, bình đẳng với nhau về đạo đức đó đã ảnh hưởng đến Tử Tư và Mạnh Tử sau này.

Khi Lỗ Mục công hỏi một ông vua có ngàn cỗ xe mà muốn làm bạn với kẻ sĩ thì phải làm sao, Tử Tư đáp, giọng rất khó chịu:

“Người xưa có nói: Nên thờ bậc hiền sĩ như thầy, chứ đâu có nên làm bạn với kẻ sĩ”.

Còn Mạnh Tử thì nói:

“Thiên hạ đều tôn trọng ba cái này: tước vị, tuổi tác và đạo đức. Tại triều đình, tước vị được quý nhất; ở làng xóm tuổi tác được trọng nhất; còn xét về việc giúp đời, giáo hóa dân thì đạo đức được kính nể hơn hết”. (Công Tôn Sửu - hạ - bài 2).

Như vậy thì khắp thế giới, không đâu có bọn áo vải nào được tôn trọng như kẻ sĩ ở Trung Hoa, là điều dễ hiểu. Đó là một vinh dự cho dân tộc Trung Hoa và là công của Khổng Tử.

PHẢI HỌC

Muốn xứng đáng là người trị dân thì phải tu thân, mà muốn tu thân thì phải học.

Hồi Tử Lộ làm gia thân họ Quý, tiền cử Tử Cao (có lẽ cũng là môn sinh của Khổng Tử, bạn của Tử Lộ), làm quan tể cai trị đất Phí, Khổng Tử trách: “Như vậy là làm hại con người ta” (Vì Tử Cao học chưa được bao, chưa làm quan được).

Tử Lộ bảo: Làm chức tể thì có nhân dân để trị, có

thần xã (đất đai), tặc (mùa màng) để thờ, (đó là học) hà tất phải đọc sách rồi mới gọi là học?

Khổng Tử mắng: “Vì thế mà ta ghét những lời lợi khẩu” (mồm mép, cường lí để tự biện hộ).

Cai trị một ấp còn phải học, huống hồ là cai trị một nước. Không thể nói cứ vừa làm vừa học cũng đủ; phải học trước đã rồi mới vừa làm vừa học thêm được. Chúng ta lại nên nhớ chữ học của Khổng Tử có nghĩa là học đạo, học cách cư xử, cách làm người trước hết, rồi mới tới văn, tới những kiến thức cần thiết:

“Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân; hành hữu dư lực, tặc dĩ học văn”. (Con em ở trong nhà thì hiếu thảo với cha mẹ, ra ngoài thì kính nhường bậc huynh trưởng, thận trọng lời nói mà thành thực, yêu khắp mọi người mà gần gũi người nhân đức; làm được như vậy rồi mà còn dư sức thì sẽ học văn (tức thi, thư, lễ, nhạc, dịch...) (I.6).

Có học mới biết phán đoán, khỏi sai lầm, khỏi bị “che lấp”. Bài XVII.8, ông bảo Trọng Do (Tử Lộ): “... Ham đức nhân mà không ham học thì bị sự che lấp là ngu muội, ham đức trí mà không ham học thì bị sự che lấp là phóng đảng; ham đức tín mà không ham học thì bị sự che lấp là tổn hại; ham đức ngay thẳng mà không ham học thì bị sự che lấp là gắt gao, mất lòng người; ham dũng mà không ham học thì bị sự che lấp là loạn động; ham cương cường mà không ham học thì bị sự che lấp là cuồng bạo”.

Vua cũng chỉ là một người như dân thường, nên phải có đủ những đức làm người như dân thường; ngoài ra lại có những đức của một người trị dân để giáo hóa dân, cảm hóa dân (quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo, thảo thượng chi phong tất yển), cho nên sự tu thân của vua phải nghiêm cẩn hơn sự tu thân của dân thường.

Bài XX.2. Tử Trương hỏi phải thế nào thì gánh vác được việc nước. Khổng Tử đáp: “Phải trọng năm điều tốt, trừ bốn điều xấu”.

Năm điều tốt là: “Ban ân huệ cho dân mà không hao tổn; khiến dân làm việc khó nhọc mà dân không oán; có lòng muốn mà không tham; thư thái mà không kiêu căng; uy nghiêm mà không dữ tợn”...

Bốn điều xấu là: “Không giáo hóa dân, để dân phạm tội rồi giết, như vậy là tàn ngược; không cất đặt, răn bảo trước mà muốn có thành tích, như vậy là hung bạo; khi ra lệnh thì không bảo là cấp bách rồi đột nhiên bắt dân phải làm xong trong một kì hạn gấp, như vậy là hại dân; khi cho dân cái gì mà so đo, bùn xỉn với dân, như vậy, là có thói nhỏ nhen của một viên chức thấp”.

Đó là những điều thường thức về phép trị dân, không học không thể biết được; nếu muốn vừa làm vừa học, tự rút kinh nghiệm, thì đã mất nhiều thì giờ, chịu nhiều thất bại rồi mới khôn được, và dân chúng phải gánh hết hậu quả. Không thể coi dân như vật để thí nghiệm được.

NHỮNG ĐỨC CẦN CO

Nhưng, quan trọng hơn nữa là những đức: chính, kính, tín, lễ, nhân.

Về đức Chính, (chính đĩnh, ngay thẳng) tôi đã xét ở trên rồi, khi dẫn bài XII.17: chính giả, chính dã.

Đức Kính (cung kính) rất cần thiết cho khí tượng ông vua. Trong các môn sinh, Khổng Tử khen Nhiễm Ung có thể làm vua được nghĩa là có khí tượng vua vì Nhiễm Ung nghiêm trang mà ung dung.

Một lần, Nhiễm Ung hỏi ông. Tử Trang Bá tử là người ra sao. Ông đáp: “Cũng khá, giản dị”.

Nhiễm Ung góp ý: “Tự mình thì cung kính mà giản dị trong việc trị dân (cư kính, hành giản), chẳng là tốt ư? Nếu tự mình thì giản dị, mà giản dị cả trong việc trị dân, chẳng phải là giản dị thái quá sao?”.

Khổng Tử khen: “Anh nói phải đó”. (VI.1).

Bốn chữ “cư kính hành giản” trong bài đó tóm tắt tư cách ông vua và chính sách trị dân của Khổng Tử.

Nếu chỉ thiếu đức kính thôi, mà vẫn biết yêu dân, lo cho dân thì cũng không sao, chỉ thiếu cái uy nghi của ông vua thôi. Trái lại, thiếu đức Tín (giữ lời với dân để cho dân tin mình) thì không chính quyền nào đứng vững được.

Bài XII.7. Tử Công hỏi về phép trị dân. Khổng Tử đáp:

– Lương thực cho đủ, binh bị cho đủ, dân tin chính quyền.

Tử Công hỏi thêm:

– Trong ba điều đó, nếu bắt buộc dĩ phải bỏ một thì bỏ điều nào trước?

– Bỏ binh bị.

Tử Công lại hỏi:

– Trong hai điều còn lại, nếu bắt buộc dĩ phải bỏ một nữa, thì bỏ điều nào trước?

– Bỏ lương thực. Từ xưa vẫn có người chết, nếu dân không tin chính quyền thì chính quyền phải đổ. (dân vô tín bất lập).

Bài II. 22, Khổng Tử lại nói:

“Người mà không có đức thì không hiểu sao thành người được. Cũng như xe lớn không có đòn “nghe” (đòn ngang để buộc trâu), xe nhỏ không có đòn “ngột” (đòn cong để buộc ngựa), làm sao mà đi được?”

Ông giảng về tín nhiều cũng gần bằng giảng về lễ. Theo bài VII.24, ông dạy học trò bốn môn (điều) thì trong đó có hai là thành và tín.

Muốn tín thì phải thành thực, cho nên ông ghét hạng “xảo ngôn lệnh sắc”, cho họ là không có lòng nhân (I.3), làm loạn đức (XV.26).

Muốn cho người khác tin mình thì phải thận trọng lời nói, lời nói phải hợp với hành động:

“Người xưa thận trọng lời nói, sợ sẽ xấu hổ nếu nói mà làm không được”. (IV.22).

Cho nên người quân tử “chậm chạp về lời nói mà mau mắn về việc làm” (IV.24), “thận rằng nói nhiều mà làm ít” (XIV.27); tốt nhất là “làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau” (II.13).

Hai đức tín và hành, ông thường cho đi kèm nhau, như trong bài dưới đây:

Tử Trương hỏi làm cách nào để đi đâu cũng lọt. Khổng Tử đáp: “Lời nói trung thực đáng tin, hành vi phải thân thiết, kính cẩn, như vậy dù đi đến nước Man, nước Mạnh (các nước lạc hậu ở phương Nam, phương Bắc), cũng trót lọt. Lời nói không trung thực đáng tin, hành vi không thân thiết, kính cẩn thì ở trong làng trong châu của mình, cũng làm sao trót lọt được? Khi đứng (anh) thấy cậu ta mới nói đó như ở trước mặt, khi ngồi như thấy nó dựa trên ách xe, phải như vậy rồi mới được trót lọt” (XV.5).

Trong số các môn sinh, tôi chỉ thấy ông khen Tử Công có đức tín rất cao, hứa điều gì thì làm ngay, cho nên cảm hóa được mọi người, không ai nói dối Tử Công cả, hễ khai với Tử Công điều gì thì tất đúng, nhờ vậy trong một việc kiện tụng, Tử Công chỉ cần nghe lời trình bày của một bên là đủ biết ai phải ai trái, không cần hỏi thêm bên kia nữa.

Được người ta tin, và tin người như vậy, quả thực là ít có.

Tuy nhiên, Khổng Tử cũng khuyên cứ theo chính nghĩa mà làm chứ không nhất thiết giữ mọi điều tin nhỏ nhặt, mà hóa ra cố chấp, có hai cho nghĩa. Có thể vì nghĩ vậy nên ông đã thề với người đất Bò sẽ không qua Vệ, mà rồi ông cũng vẫn qua Vệ, như Tư Mã Thiên chép trong *Sử kí Tư Mã Thiên*.

Trang trọng và trung tín là hai đức quan trọng của người quân tử (I.8) tức hạng người trị dân mà có tư cách. Sau cùng hai đức mà Khổng Tử nhắc đến nhiều nhất là đức *Nhân* và đức *Lễ*.

– Nhà cầm quyền (vua, quan) phải trọng *lễ* hơn ai hết.

Trong cuốn *Tuân Tử* (chung với *Giản Chi* - NXB Văn Hóa) chúng tôi đã viết:

“Thoạt kì thủy”, “*lễ*” chỉ có nghĩa là cúng tế. Từ thượng cổ, người Trung Hoa, cũng như các giống người khác, đã cúng tế thần linh, đã làm các việc gọi là “*lễ*”. Nhưng chữ “*lễ*” trở thành thông dụng ở Trung Hoa thì hình như mới từ đời Tây Chu. Căn cứ vào kinh tịch cổ, nghi thức về *lễ* là do Chu công chế tác; mấy chữ *lễ* xuất hiện lần đầu trong thiên Lạc cáo (*Kinh Thư*) viết vào thời Chu công nhiếp chánh đều có nghĩa cúng tế. Có điều, việc cúng tế ở thời này không còn tính chất thuần túy tôn giáo nữa. Chu công chế định *lễ*, mục đích là để duy trì trật tự giai cấp trong xã hội “tông pháp” của Tây Chu. *Lễ* từ đây mang nhiều ý nghĩa chính trị (*Chương 1*).

Chẳng hạn khi Chu công chế định rằng chỉ thiên tử mới được dùng vũ “bát dật”, chư hầu chỉ được dùng vũ “lục dật”, đại phu chỉ được dùng vũ “tứ dật” - Coi mục chính danh ở trên; hoặc khi ông chế định rằng chỉ vua Lỗ mới được làm tế “lũ” ở núi Thái Sơn (trên đất Lỗ), đại phu không được làm tế đó; thì sự qui định đó là qui định một trật tự xã hội, nó là một pháp điển.

Việc qui định các tước công, hầu, bá tử, nam, qui định số dặm đất họ được phong, số binh xa họ được có, cũng để phân biệt sự tôn ti trong thiên hạ, thuộc về pháp điển, và cũng gọi là lễ, và kẻ nào không theo qui định đó là vi phạm, là tiếm lễ, không biết lễ.

Trong việc chôn cất cũng vậy, có những qui định nghiêm ngặt: thiên tử thì tang lễ phải ra sao, vua chư hầu ra sao, đại phu thì quan, quách dùng bao nhiêu, thường dân thì dày bao nhiêu v.v... đó cũng là lễ nữa.

Vậy tới đời Chu công, lễ đã có hai nghĩa:

- Nghĩa cũ là tế lễ, có tính cách tôn giáo.
- Nghĩa mới là pháp điển phong kiến do Chu công chế định, có tính cách chính trị, để duy trì trật tự xã hội.

Rồi lần lần ý nghĩa của lễ mở rộng ra, chỉ cả phong tục, tập quán.

Và sau cùng, qua đời Đông Chu, nhất là từ Khổng Tử, nó có một nội dung mới, nội dung luân lí, chỉ sự kỉ luật về tinh thần: người có lễ là người biết tự chủ, khắc kỉ.

Khổng Tử chủ trương tông Chu, giữ pháp điển, lễ

nhạc... của Chu công thì tất nhiên rất trọng lễ và buộc vua chúa phải trọng lễ; lễ để duy trì trật tự xã hội, có trật tự đó thì vua mới được tôn, nước mới được trị, nếu vua không trọng lễ thì còn bắt ai trọng nó được nữa? Thời Khổng trọng lễ cũng cần thiết như thời sau (từ Tần, Hán đến ngày nay) trọng pháp luật, hiến pháp có phần hơn nữa.

Cho nên trong thiên X (Hương đảng) chúng ta thấy Khổng Tử giữ lễ một cách rất nghiêm chỉnh. Khi vua lâm triều thì ông cung kính có vẻ như không yên tâm, mà không mất vẻ uy nghi (X.2). Khi vô cửa lớn của triều đình, ông khom khom như cửa thấp quá, khi đi ngang qua ngai vua (dù là ngai trống) ông cũng biến sắc, chân bước run run, nói như chẳng ra lời. Khi ông trách người đương thời là kiêu mạn, vô lễ, vì vào yết kiến vua thì lên đến trên thềm rồi mới bái, chứ không như hồi xưa, bái từ dưới thềm; thái độ của ông những khi đó làm cho chúng ta ngày nay thấy hơi chướng, như không tự nhiên, quá khúm núm, vì chúng ta sống sau ông tới hai ngàn rưỡi năm, lại không hiểu mục đích của ông là duy trì chế độ tôn tin của Chu công; ông cho như vậy mới là hợp lễ, chứ không phải ông sợ các vua chúa tới mức đó: ông đã làm đại phu, trong đời tiếp xúc với nhiều vua chư hầu, đối đáp với họ rất tự nhiên (xin coi lại những lần ông trả lời Vệ Linh công, Lỗ Ai công...); hơn nữa trong thâm tâm ông cũng khinh đa số vua chư hầu thời ông, thì đâu ông có sợ gì họ. Ông trọng là trọng cái ngôi của họ, như ngày này chúng ta trọng bộ áo của ông tòa

hoặc người cảnh sát vậy thôi, nghĩa là ông chỉ trọng cái lễ, cái điển pháp, chế độ phong kiến của Chu công; mà bất kì chính quyền nào dù quân chủ, dân chủ, xã hội, dùng những hình thức “lễ” như vậy, bất dân phải theo, chỉ khác mỗi thời, hình thức một thay đổi thôi? Mà sự tôn ti trong xã hội tới nay có dân tộc nào bỏ được đâu; có những quốc gia tự cho là bình đẳng nhất mà qui định những tiêu chuẩn cho từng lớp người trong xã hội còn chặt chẽ hơn thời Khổng Tử nữa.

Có nhớ điều đó, chúng ta mới hiểu tại sao ông vốn chủ trương tiết kiệm cho dân, mà chê lời đề nghị rất thực tế, có thể nói là hợp thời nữa của Tử Cống trong bài III.17.

Đầu đời Chu có lệ vào thu hay đông mỗi năm, thiên tử ban lịch năm sau cho chư hầu; vua chư hầu cất vào tổ miếu rồi năm sau mới mở ra coi, và cứ ngày sóc (mùng một) mỗi tháng, giết một con cừ để cúng tổ tiên. Lễ đó là lễ cáo sóc. Lễ xong rồi, vua mới về họp triều. Vua Lỗ đã bỏ lễ đó từ lâu, ngày sóc không những không cúng tổ tiên mà có khi cũng không họp triều nữa, mà người ta vẫn giết một con cừ để dâng ở tổ miếu.

Tử Cống thấy như vậy vô ích, đề nghị bỏ hình thức đó đi. Khổng Tử trách Tử Cống là tiếc con cừ. Ông không muốn bỏ vì tiếc cuộc lễ (III.17). Dù nó chỉ là hình thức thì ông cũng muốn duy trì để nhà cầm quyền đừng quên hẳn, mà đôi khi nhớ đến bổn phận của mình: trọng thiên tử nhà Chu, trọng tổ tiên và trọng cái bổn phận họp triều. Tâm ý của ông như vậy.

Và như trên tôi đã nói, ông ghét những kẻ tiếm lễ vì họ phá hoại trật tự xã hội, bất chấp luật pháp, có thể gây loạn... Ông mắng Quý Thị dùng vũ “bát dật”, chê cả ba họ Mạnh, Thúc, Quý cho hát thư Ung trong nhà họ khi dẹp đồ tế lễ, vì như vậy là tiếm lễ của thiên tử nhà Chu.

Ông khen Quản Trọng là một tướng quốc giỏi, có công với dân tộc nhưng lại chê là vô lễ vì không biết giữ phận một đại phu mà cũng dùng “tắc môn” (bình phong che cửa), dùng “phản điểm” (cái ki để đặt chén) như vua Tề.

Khổng Tử trọng lễ, ngoài mục đích lập lại trật tự xã hội, mục đích trị dân: “Người trên trọng lễ thì dân dễ sai khiến”. (Thượng hiếu lễ tắc dân dị sử - XIV.42), còn có mục đích giáo hóa dân nữa, để cho đức của dân thuần hậu (dân đức qui hậu), như Tăng Tử nói trong bài I.9. Nhưng điểm này thuộc về luân lí, nên tôi dành lại cho một chương sau.

Bây giờ xin xét đến đức *Nhân* cũng về phương diện chính trị thôi, sau sẽ xét thêm về luân lí.

Nếu Khổng Tử chỉ tòng Chu, tái lập chế độ phong kiến của Chu bằng thuyết chính danh khá mới mẻ, khá can đảm của ông, thì đúng như lời Tiêu Công Quyền nói trong cuốn *Trung Quốc triết học tư tưởng sử*, tập I, trang 58, (Trung Hoa văn hóa xuất bản - 1961) ông cũng chỉ là một lính “hậu vệ của phong kiến”, một “đảng viên trung thực của phe thủ cựu”, chứ làm sao có được tiếng khen là “hiên hơn Nghiêu Thuần”.

Ông sở dĩ được đời sau mang ơn là nhờ ông tuy

thừa nhận chính quyền của vua đương thời nhưng rất bất mãn về hiện trạng, nên phát minh ra quan niệm “nhân” để mong cải tạo lại xã hội. Lương Khải Siêu bảo “*Nho gia nói về đạo đức hay về chính trị, đều lấy “nhân” làm gốc*”. Lời đó đúng.

Đoạn trên tôi nói Khổng Tử rất trọng lễ, nhưng ông còn trọng nhân hơn nữa (trong *Luận ngữ*, không có đức nào được ông nhắc tới nhiều như đức nhân) vì ông cho lễ chỉ là ngọn, nhân mới là gốc, lễ là chính sách, nhân mới là tinh thần.

Bài II.3, ông bảo:

“*Người không có đức nhân thì lễ mà làm gì?*” (Nhân nhi bất nhân, như lễ hà? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà?) Câu đó là một trong những câu quan trọng nhất trong *Luận ngữ*.

Không có lòng nhân thì lễ chỉ là hình thức. Nhà cầm quyền không có đức nhân thì càng trọng lễ, càng thủ cựu, càng dễ hóa ra độc tài. Pháp điển mà không lập theo tình nhân thì dễ hóa ra tàn khốc. Lễ là để giữ sự tôn ti, phân biệt trên dưới, giai cấp; nhạc là để điều hòa, hòa hợp, phân biệt mà không hòa hợp thì là cách biệt. Nhân gồm chữ nhị là hai và chữ nhân là người, là tình người này đối với người khác. Không có tình người thì làm sao mà hòa hợp nhau được, người này người khác, giai cấp này giai cấp khác chỉ coi nhau như kẻ thù, người trên ức hiếp người dưới, người dưới chống đối người trên. Người Trung Hoa có từ ngữ “nội thánh ngoại vương”

nghĩa là trong (thể) có cái đức của ông thánh, đem dùng (dụng) ra ngoài, tức giúp đời thì lập được sự nghiệp một bậc vương, một ông vua tốt, như vậy là thể dụng có đủ. Tôi cũng theo từ ngữ đó mà cho *nhân là thể, lễ là dụng*, và gọi là *nội nhân ngoại lễ*: trong phải có lòng nhân thì ngôn hành ở ngoài mới hợp lễ được.

Theo Tiêu Công Quyền, thì các sách cổ chép chính trị đời Chu trước Khổng Tử, rất ít nói đến nhân nghĩa. Như phần Nhã, phần Tụng trong *Kinh Thi* khen đức của các tiên vương, tuyệt nhiên không có chữ nhân. Sách *Thượng Thư* bản kim văn, cũng không có chữ nhân; bản cổ văn chỉ thấy dăm ba chữ dùng chữ đó.

Còn các đời Hạ, Thương trở về trước, sách cổ thiếu, chỉ lưu lại truyền thuyết rằng các vua chúa thời đó trọng chính khoan, giản (vừa khoan dung vừa giản dị), chứ không nói đến nhân.

Vậy thì có thể Khổng Tử đã đặt ra từ “nhân”, ý nghĩa rộng hơn từ “khoan”. Chúng ta chưa có chứng cứ gì để tin hẳn điều đó, nhưng dù sao thì cũng từ Khổng Tử trở đi, chữ nhân mới từ trường học của ông mà được phổ biến, và “nhân” với “lễ” thành một hệ thống gồm đủ thể lẫn dụng.

Theo *Luận ngữ* thì nhân có ý nghĩa rất phức tạp (tôi sẽ thử phân tích trong một chương sau), nhưng đứng về phương diện chính trị mà xét thì Khổng Tử cho nhân là:

– *Yêu người* (ái nhân), như trong bài XII.22 ông đáp Phàn Trì.

– Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác (kỉ sở bất dục vật thi ư nhân). Bài XII.2, ông đáp Trọng Cung.

– Và cái gì mình muốn thì làm cho người: “Mình muốn tự lập thì cũng thành lập cho người, mình muốn thành công thì cũng giúp người thành công”. Tóm lại là “biết từ bụng ta suy ra bụng người, đó là phương pháp thực hành của người nhân” (Phù nhân giả, kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhân. Năng cận thủ thí, khả vị nhân chi phương dã dĩ - Lời đáp Tử Cống trong bài VI.28).

Xét ba bài đó, ta thấy nhân, theo Khổng Tử, chủ yếu là giúp người; giúp người hàm cái ý yêu người rồi (có yêu thì mới giúp), nếu chỉ yêu suông mà không giúp thì không gọi là nhân được.

Đức nhân cần cho mọi người, nhưng người thường mà nhân thì chỉ giúp được một số ít người thôi, hạng vua chúa mà nhân thì giúp được cho cả nước, cả thiên hạ. Cho nên nhân phải là đức căn bản của vua, có vậy mới làm trọn sứ mạng trời giao phó cho họ.

Khi Tử Trương đứng về phương diện trị dân, hỏi về đạo nhân, Khổng Tử đáp:

– Làm được năm đức này trong thiên hạ thì gọi là nhân: cung, khoan, tín, mẫn, huệ. *“Cung kính thì không bị khinh nhờn, khoan hậu thì được lòng người, thành tín thì được người ta tín nhiệm, cần mẫn thì thành công, từ huệ thì sử dụng được người”* (XVII.6).

Chúng ta thấy trong năm đức đó, ông chú trọng đến đức yêu và giúp dân; khoan hậu là yêu dân, cần mẫn là giúp dân, từ huệ là thương dân, ban ơn cho dân.

Các chính trị gia thời cổ được ông khen là nhân đều giúp ích nhiều cho dân. Không nói các vị thánh Nghiêu, Thuấn, Hạ, Vũ; ngay cả đến Quản Trọng tổ của pháp gia, không có chủ trương đức trị như ông, mà cũng được ông hai lần khen là nhân, chỉ vì Quản Trọng có công với dân tộc Trung Hoa.

Lần đầu, Tử Lộ chê Quản Trọng là bất nhân vì không chết theo chủ là công tử Củ, mà sau lại còn thờ người giết chủ mình, tức Tề Hoàn công nữa. Khổng Tử bảo: *“Hoàn công chín lần họp chư hầu mà không phải dùng võ lực uy hiếp họ, đó là nhờ tài sức của Quản Trọng. Nhân đức của ông ấy là ở đó”* (XIV.16).

Lần sau, Tử Cống cũng chê Quản Trọng như Tử Lộ đã chê. Khổng Tử bảo: *“Quản Trọng giúp Hoàn công, khiến Hoàn công làm bá các chư hầu, thiên hạ qui về một mối, nhân dân đến nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì ngày nay đã phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái (như người Di, Địch) rồi; ông ấy há như bọn thất phu thất phụ giữ đức tín tâm thường, tự treo cổ nơi ngòi rãnh mà chẳng ai biết tới ư?”* (XIV.17).

Khổng Tử trong hai bài đó quả là một chính trị gia sáng suốt, khoáng đạt. Tuy ông tôn quân; khuyên người ta trung quân, nhưng vẫn coi sự giúp ích cho dân, cho nước, quan trọng hơn sự tử tiết một cách vô ích. Ông

không nói ra, nhưng tôi đoán rằng ông cũng đã nghĩ như Mạnh Tử sau này: *dân vi quý, quân vi khinh*.

Một nhận xét nữa: ông khen Quản Trọng là nhân mặc dầu ông vẫn chê là không biết lễ (coi đoạn trên viết về lễ); vậy thì cơ hồ ông cho rằng có nhân thì dù không có lễ cũng không đáng trách bằng có lễ mà không có nhân; đúng là ông trọng nhân hơn lễ, coi nhân là gốc, lễ là ngọn.

*

Tóm lại, nếu chỉ dùng lễ thì chính sách sẽ là lễ trị, không khác pháp trị bao nhiêu; phải có “nhân” nữa thì mới thành đức trị, mà thuyết chính danh mới có cơ sở vững: thiếu đức nhân thì vua không xứng đáng là vua, không được dân coi là vua.

Như vậy đức trị là nhân trị: trị dân bằng *đức nhân*, mà cũng gọi là nhân trị: trọng tư cách, tài đức của *người* trị dân hơn là pháp điển, chế độ. Người trị dân tốt thì dù chế độ xấu, sẽ sửa đổi cho nó hóa tốt; còn chế độ tuy tốt mà người trị dân xấu thì kết quả cũng vẫn xấu. Như chúng ta nói ngày nay: yếu tố người (facteur humain) quan trọng hơn cả ⁽¹⁾ mặc dầu không thể bỏ được pháp

(1) Chương 20 sách Trung dung có một đoạn diễn ý đó: “Ai công hỏi về chính sự”. Khổng Tử đáp: “Chính sự của vua Văn vua Võ chép trong sách vở, hễ người khá còn thì chính sự ấy thì hành, người khá mất thì chính sự ấy cũng tắt; đạo đức của người làm cho chính trị mau có kết quả (...), cho nên làm chính trị cốt ở người (... nhân đạo mẫn chính... cố vi chính tại nhân).

Câu “nhân đạo mẫn chính” nghĩa cũng giống câu “nhân năng hoàng đạo” (người ta có thể làm cho đạo rộng lớn lên) trong bài XV. 28 (Luận ngữ).

chế, vì không một chế độ nào không xây dựng trên một pháp chế, dù pháp chế đó sơ sài tới đâu, dù nó không thành văn, chỉ là những tục lệ, bỏ nó thì cũng là thiếu những đức chính, tìn lẽ rồi không gọi là đức trị nữa.

Có người cho rằng Khổng Tử chủ trương đức trị là gây cơ sở cho chuyên chính, cho độc tài cá nhân. Tôi nghĩ ngược lại mới đúng: chính để ngăn ngừa bọn độc tài tàn bạo như Kiệt, Trụ mà Khổng đề cao đức trị, đưa ra thuyết chính danh.

Chúng ta có thể trách ông không cho ta biết gặp những ông vua không xứng với cái danh của họ thì ta làm cách nào để thay thế họ. Qui kết tự nhiên của thuyết chính danh, ở thời ông là làm cách mạng lật đổ kẻ cầm quyền tàn bạo, mà ông lại không ưa cách mạng, cho nó là phản loạn (coi chương V ở trên); ông khen Bá Di, Thúc Tề là người nhân, vì đã chống việc diệt Trụ của Võ vương (V.22).

Ông cũng thấy rằng chế độ truyền hiền như thời Nghiêu, Thuấn tốt hơn là chế độ truyền tử như thời Chu, hợp với thuyết chính danh hơn, cho nên ông thích nhạc Thiệu hơn nhạc Võ, nhưng ông không dám đả động đến chế độ “tôn pháp” của Chu công, thành thử thuyết chính danh của ông có vẻ lưng chừng, không triệt để, chỉ là một lí thuyết suông.

Phải một thế kỉ sau, Mạnh Tử mới sửa được một phần khuyết điểm đó, cho hạng “thiên lại”, tức hạng có

đức, được “thế thiên hành đạo”, diệt những ông vua bạo ngược như Kiệt, Trụ, nghĩa là cho họ quyền làm cách mạng bằng võ lực. Rồi lại phải đợi đến 2.000 năm nữa, Tôn Văn đưa ra ngũ quyền hiến pháp thì vấn đề mới tạm giải quyết được, nhưng cũng chỉ là trên lí thuyết thôi.

Vì cho tới nay, nhân loại vẫn chưa có cách nào hữu hiệu để diệt nạn độc tài. Khi mà dân trí, dân đức còn kém, khi chưa có một truyền thống dân chủ khá lâu, khá vững thì pháp trị không ngăn nổi bọn độc tài, nhất là ở thời đại này, khoa học kĩ thuật thành những khí giới kinh khủng trong tay kẻ cầm quyền. Biết bao bi kịch của nhân loại từ Tần Thủy Hoàng tới Hitler, Mussolini... đủ chứng cho ta điều ấy.

*

Tới đây ta thấy Khổng Tử chủ trương muốn cho xã hội khỏi loạn thì:

– Mọi người phải trọng pháp điển, có tôn ti, không ai được vi phạm (lẽ).

– Người trên phải chính đính, làm trọn nhiệm vụ, yêu dân (*nhân*), có đức tin thì mới chính danh, đáng cho dân trọng.

CHƯƠNG VI

CHÍNH SÁCH TRỊ DÂN

Trong chương trên tôi đã trình bày những điểm cốt yếu trong tư tưởng chính trị của Khổng Tử, chương này tôi sẽ xét cách áp dụng những tư tưởng đó trong việc trị dân, tức chính sách trị dân của ông.

Chính sách này gồm ba mục: 1. Dưỡng dân, 2. Giáo dân, và 3. Chính hình, để trị người và trị việc.

DUỠNG DÂN

Bất kì chính thể nào, nhà cầm quyền nào cũng cho việc nuôi dưỡng dân là nhiệm vụ quan trọng nhất: nếu khéo nuôi dân thì nước trị mà nhà cầm quyền được dân quý, ngược lại thì nước loạn, dân sẽ bỏ đi nước khác, (thời Khổng Tử, việc đó rất dễ dàng không sao ngăn cấm được, không khó khăn như ngày nay) hoặc sẽ nổi loạn, chính quyền sớm muộn gì cũng bị lật đổ.

Khổng Tử cho việc “bác thi tế chúng” (thi ân rộng rãi để cứu giúp dân chúng) là sự nghiệp của thánh vương;

và nhà cầm quyền nào biết thi ân cho dân cũng đều được ông khen, như trong bài V.15, ông bảo:

“Tử Sản có bốn điều hợp với đạo người quân tử: giữ mình thì khiêm cung, thờ vua thì kính cẩn, nuôi dân thì có ân huệ (kì dưỡng dân dã huệ), sai dân thì hợp nghĩa (hợp tình hợp lí)”.

Bài XIV.9 ông nhắc lại: Tử Sản là người nhân từ, yêu dân (huệ nhân).

Ngược lại ông không nhận Nhiễm Cầu là học trò của mình nữa, vì Nhiễm Cầu thu thuế quá nặng, làm cho dân nghèo (XI.16).

Nuôi dân thì phải:

1. *Làm sao cho dân no đủ, giàu.*

Bài XII.7, ông bảo Tử Cống rằng phép trị dân phải làm cho dân “túc thực” đã rồi mới tới “túc binh”.

Bài XIII.9, khi tới nước Vệ, ông khen là đông dân. Nhiễm Hữu hỏi dân đã đông rồi thì phải làm gì nữa. Ông đáp là phải làm cho dân giàu. Lại hỏi phải làm gì thêm nữa. Ông đáp là phải dạy dân.

Vậy ông coi trọng việc dưỡng dân hơn việc bảo vệ xã tắc, hơn cả việc dạy dân nữa.

Ông chỉ là một triết gia về chính trị đưa nguyên tắc, vạch đường lối thôi, chứ không phải là một nhà kinh tế, một chính trị gia thuần túy, cho nên không bao phải

dùng những biện pháp kinh tế nào như Mạnh Tử bàn về phép tính điền chẳng hạn với Đằng Văn công. (Coi cuốn *Mạnh Tử* của Nguyễn Hiến Lê, Văn Hoá, 1995 - chương VI). Và khi Phàn Trì muốn học làm ruộng ông đáp ông không bằng một lão nông (XIII.4).

Ông sống sau Quản Trọng, biết công Quản Trọng làm cho Tề giàu mạnh nhờ một chính sách kinh tế khéo léo, khai thác tài nguyên của Tề, phát triển công, thương; nhưng ta không thấy ông khen Quản Trọng về điểm đó.

2. *Đánh thuế nhẹ dân*, như trong bài XI.16 tôi đã dẫn ở trên.

Hữu Nhược đã theo đúng chủ trương của ông trong bài XII.9.

Lỗ Ai công hỏi Hữu Nhược:

– Năm nay mất mùa, thuế không đủ tiêu, làm sao bây giờ?

Hữu Nhược đáp:

– Sao không thu thuế theo phép triệt (tức mười phần thu một)?

Ai công bảo:

– Mười phần thu hai mà còn không đủ tiêu, huống hồ là theo phép triệt?

Hữu Nhược đáp:

– Trăm họ no đủ thì làm sao vua thiếu được? Trăm hộ thiếu thôn thì vua làm sao đủ được?

Nghĩa là nhà vua phải “tiết dụng nhi ái nhân” (không lãng phí mà yêu dân - bài I.5), cái gì không có lợi cho dân thì đừng tiêu.

3. *Khiến dân làm việc phải hợp thời* (sử dân dĩ thời - I.5), trong khi dân rảnh việc nông.

Bắt dân xâu là một cách thu thuế, có khi rất nặng mà lại bất công vì thu thuế đó chỉ đánh vào đầu dân đen, thời đó nước nào cũng áp dụng vì không có cách nào khác, hoặc vì dân dễ chấp nhận hơn là bắt họ góp tiền, góp lúa; mãi đến đời Tống, thế kỉ XI, Vương An Thạch mới đặt ra thứ *tiền miễn dịch*, người nào không làm xâu thì tùy giàu hay nghèo phải nộp một số tiền nhiều hay ít để nhà nước lấy tiền đó mướn người làm thay, như vậy thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp, nhưng biện pháp của Vương bị phe thủ cựu phản đối, rồi cũng phải bỏ.

Cái tai hại nhất của chính sách bắt dân làm xâu là mỗi khi triều đình có việc gấp thì dù đương mùa cấy, mùa gặt, cũng bắt dân bỏ đó mà làm xâu cho triều đình. Cho nên Khổng Tử cho “sử dân dĩ thời” là một bổn phận của người trị dân; mà sau này Mạnh Tử cũng vậy, khi ông bảo: “Nếu không làm trái thời tiết của kẻ làm ruộng thì lúa thóc ăn chẳng hết”. (Bất vi nông thời, cốc bất khả thăng thực dã. Lương Huệ vương, thượng - bài 3); “Bất vi

nông thời” của Mạnh tức là “sử dân dĩ thời” của Khổng.

Chính sách của Khổng là ít can thiệp vào đời sống của dân (cư giản VI.1) và sai khiến dân thì phải làm sao cho dân không oán (lao nhi bất oán XX.2).

4. Sau cùng, quan trọng nhất là *phân phối quân bình* thì dân mới không bị bóc lột mà được no đủ.

Khi Nhiễm Hữu bảo họ Quý, mà ông ta là gia thân, phải đánh nước phụ dung của Lỗ là Chuyên Du, ở gần ấp Phí của Quý Thị, để trừ hậu hoạn về sau cho con cháu Quý Thị, Khổng Tử mắng Nhiễm Hữu là viển lẽ để biện hộ cho chủ, rồi bảo:

“Khâu dã văn hữu quốc hữu gia giả, bất hoạn *quả* nhi hoạn bất quân, bất hoạn *bần* hi hoạn bất an. Cái *quân vô bần*, hòa vô *quả*, an vô *khuy*nh”.

Nhiều học giả cho rằng hai chữ *quả* (là ít) và *bần* (là nghèo) trong câu trên phải đổi chỗ cho nhau:... bất hoạn *bần* nhi hoạn bất quân, bất hoạn *quả* nhi hoạn bất an; có vậy thì mới hợp với câu dưới: *quân vô bần*.

Ý kiến đó đúng, và sửa như vậy rồi thì nghĩa như sau: “Khâu này nghe nói người có nước (tức vua), có nhà (tức các đại phu, chủ các ấp phong) không lo nghèo thiếu mà lo sự phân phối không quân bình, không lo ít dân mà lo xã tắc không yên. Phân phối quân bình thì dân không nghèo; hòa thuận (vì không có sự bóc lột, tranh giành, không có người giàu quá, kẻ nghèo quá) thì dân

sẽ không ít (vì dân vui vẻ sống, nước trị thì dân ở các nước khác qui tu lại), như vậy xã tắc sẽ yên ổn, chính quyền không nghiêng đổ”.

Chúng ta nên hiểu chữ “quân” (quân bình) của Khổng trong đoạn đó.

Trần Bình ở đời Hán thuở còn hàn vi mỗi khi làng tế, ông ta phải cắt thịt chia phần, một công việc thời đó cho là hèn, ở nước ta, ngoài Bắc, trước năm 1945, còn giao cho các người “mỡ”. Ông ta chia phần thịt rất khéo, rất quân bình, nghĩa là chức sắc lớn thì được miếng ngon, miếng lớn, dân thường không có vai vế thì được miếng nhỏ, không ai phàn nàn cả, các phụ lão đều khen ngợi. Trần Bình nói: *“Than ôi, Bình này mà được trị thiên hạ thật, thì cũng khéo như chia thịt đó”*. Sau, ông ta được trị thiên hạ thật, làm đến tể tướng.

Sau này ra sao không biết, chứ hiện nay khắp thế giới, đâu đâu cũng chỉ mong đạt được sự phân phối quân bình như vậy thôi: Người có trách nhiệm lớn, người có tài năng cao, người siêng năng thì được hưởng nhiều; kẻ có trách nhiệm nhỏ, tài năng thấp hoặc làm biếng thì được hưởng ít, nhiều ít ra sao còn tùy theo tiêu chuẩn trong mỗi xã hội, tùy thời, tùy tổng lượng sản xuất nữa, có nơi ông giám đốc lương gấp năm gấp mười lần một thợ lành nghề, một thư kí, có nơi chỉ bằng hai, bằng ba...; nhưng ai cũng có phần cả, không ai phải đói rét, như vậy là quân bình, đúng hơn là công bình.

Hiểu như vậy thì tư tưởng của Khổng Tử không có gì là cách mạng, chỉ là nhân đạo, thực tế, rất nhiều lương thức (bon sens), và ba chữ “quân vô bản” (tức bất hoạn bản nhi hoạn bất quân) quả là bất hủ, làm châm ngôn cho tất cả các nhà trị dân trong hai ngàn rưỡi năm nay.

Quan Phong và Lâm Duật Thời trong một cuốn bàn về Khổng Tử (nhà xuất bản Sự Thật - Hà Nội 1963) cho rằng trong bài đó Khổng Tử chỉ chống cự Quý Thị đánh Chuyên Du, tức chống sự thôn tính nói chung thôi, chứ không có tư tưởng xã hội; sự quân bình đó là sự quân bình phong theo chế độ Chu, không tranh đoạt nhau thôi.

Đành rằng Khổng chống sự thôn tính; muốn duy trì sự phân phong của Chu; nhưng ông cũng có tư tưởng “xã hội”, nghĩa là trọng sự công bình trong xã hội, rất ghét sự “tụ liễm”, làm giàu thêm cho kẻ giàu, như chúng ta đã thấy trong bài XI.16.

Một chứng cứ nữa. Bài VI.3, Khổng Tử làm đại phu ở Lỗ. Nhiễm Hữu và Tử Hoa đều là học trò ông và đều làm quan ở Lỗ. Khi Tử Hoa đi sứ nước Tề, Nhiễm Hữu xin cấp lúa cho mẹ Tử Hoa. Ông bảo: “*Cấp cho một “phũ”* (khoảng sáu đấu). Nhiễm Hữu xin thêm. Ông bảo: “*Cho một “dữu”* (16 đấu). Nhiễm Hữu không nghe, cấp cho một “*bình*” (160 đấu).

Khổng Tử bảo: “Anh Xích (Tử Hoa) đi sang Tề, cưỡi ngựa mập, mặc áo cừ nhẹ (ý nói: giàu sang). Ta nghe nói: “Người quân tử chu cấp cho kẻ nghèo chớ không

làm giàu thêm cho người giàu (quân tử chu cấp bất kể kẻ phú. VI. 3).

Nhưng Nguyên Tư, một môn sinh khác, vốn nghèo và thanh liêm, làm gia thần cho, ông cứ chiếu theo lệ của nhà nước mà phát lương cho chín trăm (đâu?), Nguyên Tư cho rằng nhiều quá, từ chối. Ông bảo: “*Đừng! Nếu thấy dư thì sao không đem cấp cho những người nghèo trong làng xóm, láng giềng?*”. (cũng bài trên).

Cách xử sự của ông thật nhân ái, công bằng, hợp tình, hợp lí: không làm giàu thêm cho những kẻ đã giàu rồi, có dư thì giúp người nghèo, nhưng trả lương thì cứ theo phép nước, tùy theo đẳng cấp.

Sau, Tăng Tử diễn lại đúng ý đó của Khổng trong câu: “*Tài liễm tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ*” (sách Đại học).

GIÁO DÂN

Trong số các triết gia thời Tiên Tần, không nhà nào trọng sự giáo hóa dân bằng Khổng Tử, và chính ông cũng đã bỏ gần hết đời vào việc đó.

Mặc Tử cũng chủ trương phải dạy dân đầy, nhưng trong các thiên Thượng đồng, đại khái ông chỉ bảo mọi người dân đều phải học những điều thiên tử cho là thiện (nhất là đạo kiêm ái: yêu mọi người như chính mình làm lợi lẫn cho nhau) để cái gì thiên tử khen thì dân cũng khen, cái gì thiên tử chê thì dân cũng chê, mà có sự đồng nhất từ trên xuống dưới, nhờ vậy nước mới trị.

Mặc Tử lại không nhận công dụng giáo hóa của lễ nhạc, thật là thiếu sót.

Pháp gia thấp hơn một bậc nữa, chỉ dạy cho dân biết pháp luật thôi để đừng có những hành động trái phép nước, mà chỉ các viên lại mới được dạy dân, các tư học đều bị cấm ngặt, do đó mới có nạn “phần thư khanh nho” đời Tần Thủy Hoàng.

Còn Lão Tử thì “tuyệt thánh khí trí”, cho sự giáo dục chỉ làm cho dân sinh ra tinh khôn, ham muốn nhiều, hại rất lớn; cứ mặc cho dân ăn no, rồi lại vỗ bụng đi chơi, sống một cách tự nhiên, thì nước lại trị, dân lại sướng hơn cả.

Duy có Khổng Tử là cho nhiệm vụ dạy dân quan trọng ngang với nhiệm vụ nuôi dân. Vì hai lẽ:

– Dạy dân là một cách yêu dân: mình muốn tự lập thì cũng phải thành lập cho người, mình muốn thành công thì cũng giúp người thành công. (kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân - VI.28), như vậy là thành nhân chi mỹ, một niềm vui lớn của người có đức nhân.

– Dân được giáo hóa thì dễ sai bảo, dễ trị (thượng hiếu lễ tắc dân dị sử dã - XIV.42), công việc chính hình sẽ nhẹ đi nhiều; nếu kết quả của sự giáo hóa cực tốt thì nhà cầm quyền chẳng phải làm gì mà nước trị (vô nhi nhi trị).

Như tôi đã nói ông tin rằng đại đa số dân chúng có thể cải hóa được, vì “*tính tương cận, tập tương viễn*” (XVII.2); nhưng ông cũng chỉ lạc quan vừa phải thôi, vì ông cũng nhận rằng có một số “*hạ ngu*” không thay

đôi, vì họ không chịu học, không chịu sửa tính XVII.3).

Tư chất cũng có nhiều hạng, hạng từ bậc trung trở lên thì có thể giảng đạo lí cao xa cho được, từ bậc trung trở xuống, không thể giảng đạo lí cao xa cho được (VI.19).

Thời nào cũng vậy, hạng trung nhân trở xuống đông hơn cả, mà thời ông hạng đó không được học cho nên ông nhận thấy rằng nhiều khi chỉ có thể khiến cho họ làm theo mình mà không thể giảng cho họ hiểu được tại sao (VIII.9); ông mở trường dạy cho mọi hạng người, là có ý mở mang dân trí để dân lần lần hiểu được cái lẽ tại sao đó, và khi nào hiểu được, họ càng dễ theo đường chính. Bảo rằng câu “*dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi*” là chủ trương “*ngu dân*” thì không còn gì oan cho ông hơn, chẳng hiểu gì về đời sống cùng tư tưởng của ông cả. Chủ trương ngu dân, chính là bọn pháp gia như Lí Tư, Hàn Phi kia.

Nhà cầm quyền có hai cách để giáo hóa dân.

– Cách tốt nhất là làm gương cho dân. Điểm này tôi đã trình bày ở chương trên (mục Đức trị), chỉ xin nhắc lại ít câu đáng làm châm ngôn của ông:

- Chính giả, chính dã (XII.17).
- Bất năng chính kì thân, như chính nhân hà (XIII.13).
- Quân tử chi đức phong, tiểu nhân cho đức thảo, thảo thượng chi phong tất yển (XII.19).
- Kì thân chính, bất lệnh nhi hành (XIII.6).

Sửa mình để sửa người, để trị dân, theo Khổng Tử là việc có kết quả mau nhất, bền nhất, nên làm trước hết. Cho nên Tăng Tử bảo “*người trị dân mà thận trọng trong tang lễ cha mẹ, truy niệm và tế lễ tổ tiên thì đức của dân sẽ thuần hậu*” (I.9).

– Một cách nữa là dạy dỗ.

Trước hết phải dạy cho con em ở trong nhà thì hiếu thảo với cha mẹ, ra ngoài thì kính nhường bậc lớn tuổi, thận trọng lời nói mà thành thực, yêu khắp mọi người mà gần gũi người nhân đức, làm được như vậy rồi mà còn dư sức thì sẽ học văn (I.6).

Hiếu, để, trung (hết lòng với mọi người, chứ không phải chỉ riêng với vua) *tín, nhân, nghĩa*, đó là những điều mà ông nhắc đi nhắc lại hoài trong khi dạy học, những điều mà theo ông, ai cũng phải “*học*”, và “*hành*”; rồi còn dư thì giờ, dư sức thì mới học những cái khác tức lục nghệ.

Hạng người thông minh, có dư sức, ông đào tạo thêm cho thành kẻ sĩ (tức như kỹ thuật gia ngày nay), để giúp nước; hạng tư cách cao hơn nữa, ông sẽ đào tạo cho thành những quân tử, tức những nhà trị dân đủ tài, đủ đức.

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng* tôi đã xét cách dạy học của ông; trong chương sau, tôi sẽ giới thiệu những đức chính cần cho kẻ sĩ và bậc quân tử; dưới đây tôi chỉ xin nói thêm về một phương pháp vừa để giáo hóa, vừa để trị dân mà Khổng Tử cho là rất công hiệu, tức phương pháp dùng lễ, nhạc.

Khi bàn về đức trị, tôi đã kể bốn nghĩa của lễ: tế lễ, pháp điển phong kiến, phong tục với tập quán, và kỉ luật tinh thần. Có lễ dạy các môn sinh tư cách cao, ông mới giảng cho những tế lễ quan trọng của triều đình và pháp điển của chế độ phong kiến; còn dạy cho hạng dưới ông chỉ cốt cho họ biết phong tục, tập quán, tức phép cư xử và luyện cho họ có kỉ luật tinh thần.

Ở đây tôi chỉ xét *lễ* về phương diện kỉ luật tinh thần, cần cho sự tu thân.

Lễ có hai công dụng: tích cực và tiêu cực.

Tích cực là phát dương, hàm dưỡng tính tình cho đôn hậu. Ai cũng nhận thấy tâm trạng ra sao thì cử chỉ, ngôn ngữ, hành động như vậy. Chẳng hạn tâm trạng buồn thì cử chỉ uể oải, ngôn ngữ chán nản, hành động tiêu cực, dễ chấp nhận sự thất bại mà buông xuôi. Nhưng ngược lại cử chỉ, ngôn ngữ, hành động cũng thay đổi được tâm trạng: đương buồn bực, thất vọng mà cứ gắng làm bộ vui vẻ, mỉm cười, hăng hái, nhanh nhẹn, thì chỉ một lát sẽ hết buồn mà bắt đầu tin tưởng, nuôi hi vọng được.

Các nghi thức trong các việc cúng giỗ tổ tiên, cưới hỏi, ma chay, lễ tang... mà ngày nay chúng ta cho là phiền phức, chính là có mục đích phát dương những tình cảm đôn hậu của ta. Cho nên Khổng Tử rất thành kính trong việc tế lễ. Bài III.12, ông bảo:

“*Tế tổ như tổ tiên ở trước mặt*” (Tế như tại), và khi

nào vì lẽ gì ông không đích thân đứng tế được mà mượn người thay thì tuy có tế đấy, ông vẫn ân hận như chưa tế.

Ông mắng thậm tệ Tể Ngã, gọi là đứa bất nhân, vì không nhớ công ơn cha mẹ bỗng bề ba năm, mà muốn rút thời gian để tang xuống một năm (XVII.21).

Ngày nay chúng ta bỏ nhiều nghi thức thời xưa, nhưng chúng ta cũng đặt ra thêm nhiều nghi thức mới (chẳng hạn lễ chào cờ), chung qui vẫn là không bỏ lễ được, chỉ thay đổi đối tượng, mục đích hoặc hình thức mà thôi.

Nếu tình cảm phát ra mạnh quá, thì ta lại phải dùng lễ để tiết chế lại cho nó hợp với “trung”. Bài VIII.2 Không Tử bảo:

“Cung kính mà không biết lễ thì khó nhọc, cẩn thận mà không biết lễ thì nhút nhát, dũng cảm mà không biết lễ thì loạn động, ngay thẳng mà không biết lễ thì gắt gao, mất lòng người”. Hai chữ “biết lễ” trong bài đó có nghĩa là biết tiết chế sao cho thích hợp, vừa phải. Đây là mặt tiêu cực của lễ.

Dù tích cực hay tiêu cực, lễ cũng có mục đích tập cho ta “khắc kỉ” để tu thân. Dân tộc nào trọng lễ thì cũng trọng sự khắc kỉ, và hề khắc kỉ thì tinh thần hi sinh cao mà nước dễ hùng cường, như dân tộc Nhật trước thế chiến vừa rồi.

Vì lễ rất cần thiết cho sự tu thân, nên Không Tử bảo *“vô học lễ vô dĩ lập”* - (không học lễ thì không biết lập

thân, hoặc không biết cách cư xử - XVI.13). Bài VII.8, ông lại bảo học lễ để lập chí (lập ư lễ). Theo ông, người quân tử học rộng về văn (thi, thư) rồi thì phải ước thúc bằng lễ, như vậy mới không trái với đạo lí (VI.25).

*

Nhạc cũng có công dụng hàm dưỡng tính tình, mà còn có thêm công dụng để “hòa”. “Hòa” ở đây có hai nghĩa:

1. Hòa hợp các giai cấp, người sang kẻ hèn, người lớn kẻ nhỏ. Nếu chỉ dùng lễ thôi thì sẽ quá cách biệt, mà dân không đoàn kết, không vui.

2. Điều hòa tình cảm, vui mà không quá đến lưu đãng, buồn mà không thương tổn, nghĩa là vui buồn đều vừa phải (lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương - III.20).

Muốn vậy nhạc phải “thiện và mỹ” như nhạc Thiệu, hoặc ít nhất cũng như nhạc Võ, chứ không thể là thứ nhạc phóng đãng của nước Trịnh được.

Lễ và nhạc cải hóa được dân cho nên Tử Du, một môn sinh của Khổng Tử, khi làm quan tể đất Võ Thành, dùng lễ, nhạc để dạy dân, ông nhận là phải (XVII.4)

Tuy nhiên, lễ nhạc phải cốt ở tinh thần chứ không hình thức mà thời đó ông nhận thấy người cầm quyền không hiểu điều ấy, nên phàn nàn:

“Nói về lễ, về lễ, đâu phải chỉ có ngọc và lụa. Nói về nhạc, về nhạc, đâu phải chỉ có chuông và trống” (XVII.11).

Rồi nhắc nhở họ rằng:

“Lễ mà quá xa xỉ thì kiệm ước còn hơn; tang mà quá chú trọng nghi tiết thì thương xót còn hơn” (Lễ dĩ kì xa dã ninh kiệm, tang dĩ kì di dã, ninh thích - III.4).

Nếu người ta nghe ông thì Mặc Tử khỏi phải viết những thiên Tiết táng và Phi nhạc, mà đạo Khổng cũng khỏi bị Mặc mắng oan là làm cho nước suy nhược. Mặc Tử cũng như đại đa số những người chỉ trích đạo Khổng từ xưa tới nay thực ra chỉ là chỉ trích những kẻ áp dụng sai đạo Khổng, chứ không phải chỉ trích học thuyết của Khổng.

Tinh thần của lễ, nhạc ở cả trong đức nhân. Phải có lòng nhân, phải yêu người, trọng người, rồi sau mới thêm lễ và nhạc, cũng như phải có sẵn nền trắng rồi sau mới vẽ một hình đẹp lên được (hội sự hậu tố - bài III.8). Thiếu lòng nhân, thì lễ, nhạc chỉ là giả dối, lễ mà làm gì, nhạc mà làm gì? (III.3), càng khéo nói, càng niềm nở (xảo ngôn lệnh sắc) càng khả ố; mà nhạc càng “mĩ”, càng hay, lời cuốn bao nhiêu, nếu không “thiện” (tốt lành) thì chỉ gây thêm sự chia rẽ, căm thù, hoặc dâm loạn.

Nhưng chúng ta nên nhớ “lễ”, ngược lại cũng giúp cho đức nhân, vì như trên chúng tôi đã nói, cử chỉ, ngôn ngữ tác động ngược lại tới tâm lí. Chưa có đức nhân mà muốn có đức nhân thì ta cứ khắc kỉ (chế thẳng tư dục), rán có những cử chỉ ngôn ngữ, hành vi thân ái với người khác rồi ta cũng sẽ có được đức nhân. Đó là ý nghĩa câu “*khắc kỉ phục lễ vi nhân*” trong bài XII.1.

CHÍNH HÌNH

Danh từ chính hình rút ở trong bài II.3. Chính là *chính lệnh*, hình là *hình pháp*. Chính hình chỉ tất cả điển chương pháp lệnh do nhà vua đầu tiên đời Chu đặt ra để trị dân.

Khổng Tử chủ trương đức trị cho nên không thích dùng chính hình. Bài II.3, ông bảo:

“Dùng chính lệnh để dắt dẫn dân, dùng hình phạt để bắt dân vào khuôn phép, dân tránh khỏi tội, nhưng không biết hổ thẹn. Dùng đạo đức để dắt dẫn dân, dùng lễ giáo để đặt dân vào khuôn phép, dân biết hổ thẹn mà theo đường chính”.

Bài XII.13, ông lại nói:

“Xử kiện thì ta cũng như người khác thôi; phải làm sao (dạy dân biết nghĩa vụ, nhường nhịn) cho dân khỏi kiện nhau thì mới hơn chứ?” (tất đã, sử vô dụng hồ?).

Nhưng ông đã bảo có hạng người hạ ngu, không giáo hóa không được, cho nên bắt buộc dĩ phải dùng chính hình, không thể bỏ pháp lệnh, thưởng phạt được. Thưởng phạt khéo dùng thì có thể giúp cho sự giáo hóa và giữ cho nước trị. Vậy pháp trị bổ túc cho nhân trị. Cần lễ giáo nhưng cũng cần cả chính hình.

Đời Chu, hình phạt rất nghiêm khắc. Theo Etienne (sách *đã dẫn* - tr.22), có tới 200 tội bị xử tử, 300 tội bị thiên, 500 tội bị chặt chân, cả ngàn tội bị cắt mũi. Khổng Tử muốn sửa cái thói đa sát đó, nên khi Quý Khang Tử

muốn giết kẻ vô đạo để cho người khác thành hữu đạo, ông bảo trị dân cần gì phải dùng biện pháp giết người, người trên muốn thiện thì dân sẽ hóa thiện (XII.19).

Tuy nhiên, vì muốn giữ chế độ phong kiến, tôn quyền, muốn mọi quyền phải về vua (XVI.2), nên Khổng Tử rất ghét kẻ thí quân, phản loạn, tiếm lễ như trên tôi đã nói: ông cương quyết đòi phá ba thành của ba họ Mạnh, Quý, Thúc, và xin Lỗ Ai công xuất binh hỏi tội Trần Hằng, một đại phu của Tề đã giết vua là Giản công khiến chúng ta ngờ rằng hành động của ông mâu thuẫn với lí thuyết: không hiếu sát, ghét vũ lực (VII.20).

Vậy mà khi Phát Nhiêu, một kẻ phản loạn ở Lỗ mời ông hợp tác, ông muốn tới; rồi sau một kẻ phản loạn khác ở Sở, Bật Hật mời ông, ông cũng muốn đi. Con người ông thật khó hiểu, có lẽ vì ông chủ trương “vô khả, vô bất khả?”. Ông khác xa Mạnh Tử.

VÕ BỊ

Như tôi đã có dịp nói, ông không thích chiến tranh, cho nên nhạc Thiệu hơn nhạc Võ, cho đức của vua Thuần cao hơn đức của Võ vương, vì Võ vương phải dùng đến võ lực diệt một bạo chúa rồi mới làm vua thiên hạ.

Và khi Vệ Linh công hỏi ông về chiến thuật, ông tự cho là bị xúc phạm, đáp: “Việc tế tự, lễ khí thì tôi đã từng được nghe, còn việc quân lữ thì tôi chưa học”, rồi hôm sau ông bỏ nước Vệ mà qua nước Trần.

Tuy nhiên ông cũng nhận rằng võ bị không thể thiếu được, cho nên trong bài XII.7, ông bảo Tử Công rằng phép trị dân thì phải lo lương thực cho đủ, binh bị cho đủ (túc thực, túc binh).

Có điều đáng để ý là ông cho rằng phải dạy dỗ dân rồi mới bắt dân đánh giặc, nếu không tức là bỏ dân (XII.30); và theo ông, một nhà cầm quyền tốt phải dạy dân bảy năm rồi mới có thể dùng dân vào việc chiến đấu được (XIII.29).

Dạy dân bảy năm rồi mới đưa ra trận, tôi chưa thấy một chính trị gia nào chủ trương như vậy, và khắp cổ kim, cũng không có nhà cầm quyền nào theo chính sách đó. Chắc Khổng Tử nghĩ rằng chẳng những phải dạy dân về chiến thuật, canh nông (thời đó nước nào cũng ngụ binh ư nông: thời bình, dân vừa học về quân sự, vừa cày ruộng để tự túc) mà còn phải giáo hóa về đạo đức: biết yêu người thân, biết hi sinh cho người trên v.v... rồi họ mới hăng hái chiến đấu chẳng? Nhưng nếu vậy thì bất kì thanh niên nào cũng phải dạy trong bảy năm, giáo dục bị cưỡng bách trong bảy năm? Ở thời ông, khó tưởng tượng được điều đó.

NGOẠI GIAO

Thời Tây Chu, dân tộc Trung Hoa sống cách biệt hẳn với thế giới, và khu vực của họ chỉ gồm lưu vực sông Hoàng Hà và sông Hoài chưa tới bờ sông Dương Tử, phía đông là biển, còn ba phía kia có những dân tộc

còn bán khai mà họ gọi chung là Di, Địch; còn chính họ thì tự xưng là Hạ hay Hoa Hạ, có nghĩa là dân tộc lớn, văn minh. Chúng ta thấy sự phân biệt đó trong bài III.5: “Di Địch dù có vua cũng không bằng Hoa Hạ không có vua (vì Hoa Hạ có lễ nghi)”.

Hoa Hạ theo chế độ phong kiến, chế độ này có thể coi là một tổ chức quốc tế khá tinh vi. Trong thời gian đó, Chu làm chủ, làm thiên tử, còn các nước khác đều là chư hầu tự trị có đất đai riêng, chính quyền riêng, võ bị riêng. Theo nguyên tắc, chư hầu phải tuân điển chế, chính lệnh của Chu. Tề và Sở chẳng hạn nếu có chuyện xích mích với nhau về một vấn đề gì như vấn đề biên giới, vấn đề chứa chấp kẻ phản loạn... thì không được tự tiện giải quyết lấy với nhau bằng võ lực, mà phải để cho thiên tử nhà Chu xử: hoặc hòa giải hai bên, hoặc trừng phạt kẻ có lỗi bằng quân đội của Chu hợp lực với quân đội của một vài chư hầu khác (Quân đội hỗn hợp đó có khác gì quân đội mũ nồi xanh của Liên Hiệp Quốc ngày nay?).

Chu còn có bốn phận giúp các nước bị ức hiếp, cứu các nước bị mất mùa mà đói, có thể dẹp loạn cho các chư hầu, nối lại một dòng vua, nghĩa là tìm trong tông thất một người xứng đáng đặt lên ngôi (nếu vua trước không có người nối dõi) để giữ xã tắc và trông nom việc tế tự tổ tiên.

Cứ vài năm, theo đúng kì hạn, thiên tử phải đi tuần thú xem chính sách cai trị dân của các chư hầu có tốt không, dân có ta thán không...

Chư hầu cũng đúng kì hạn phải lại châu thiên tử, dâng đồ cống, báo cáo tình hình nước mình, nhận chỉ thị của thiên tử. Mỗi lần vua trước chết, vua sau lên thay, đều phải được thiên tử chấp nhận.

Sự giao thiệp giữa các chư hầu với nhau đều theo những minh ước cả (như trong cuộc hội họp giữa Lỗ và Tề ở Giáp Cốc mà Khổng Tử đã dự).

Một tổ chức như vậy có phần nhân đạo nếu không hữu hiệu hơn Liên hiệp quốc ngày nay. Nó khác Liên hiệp quốc là các nước chư hầu mới đầu đều do Chu phong cho, cấp đất, định số quân đội (tức chiến xa) cho cả.⁽¹⁾

Muốn cho tổ chức đó vững thì cần: nước Chu phải mạnh, được các chư hầu đều kính nể, và các chư hầu phải giữ chữ tín với nhau. Sở dĩ Khổng Tử đề cao đức tín chính trị vì xã hội phong kiến cần có đức đó mới vững được.

Tôi đã dẫn bài XII.7, II.22 và I.8 để độc giả thấy Khổng Tử trọng đức đó ra sao về phương diện chính trị.

Đối với dân tộc Di, Địch, Khổng Tử không có tinh thần phân biệt chủng tộc, mà chỉ phân biệt về văn hóa như khi ông bảo không nhờ công của Quản Trọng thì người Hoa Hạ đã phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái (như người Di Địch) rồi (XIV.17).

(1) Hội Vạn quốc sau Thế chiến thứ nhất cũng qui định số trọng tải các tàu chiến mà mỗi cường quốc như Mĩ, Anh, Pháp, Nhật... có quyền được đóng.

Không phân biệt về chủng tộc có lẽ vì người Di, Địch cũng “da vàng, tóc đen” như người Hoa Hạ, và tuy ở khác nơi, nhưng tâm lí cũng như người Hoa Hạ, cũng trọng đức trung tín, kính cẩn như trong bài XV.5 đã dẫn ở trên, và trong bài XIII.19 dưới đây:

Phản Trì hỏi về đức nhân. Ông đáp: “Khi nhàn cư phải khiêm cung, khi làm việc phải nghiêm trang, cẩn thận, giao thiệp với ai phải trung thực. Dù tới nước Di, Địch cũng không thể bỏ ba điều ấy” (XIII.19). Trong bài XV.5 ông cũng khuyên Tử Trương như vậy, dù đi tới nước Man, nước Mạch.

Một lẽ nữa là ông tin có thể cải hóa được các dân tộc lạc hậu, cho nên khi ông chán ngán, muốn qua ở với “cửu di”, có người bảo: “Các nơi đó bị lậu, làm sao ở được?” Ông đáp: “Người quân tử lại ở, (giáo hóa họ) thì còn gì bị lậu nữa” (IX.13).

Vả lại chính nhà Chu trước kia cũng chỉ là một rợ ở phương tây, văn hóa kém nhà Ân, mà Chu Văn vương chỉ là một Tây bá, cầm đầu các rợ phương tây; còn Ngô, Việt đầu đời Chu chỉ là những rợ ở đông nam, mà một khi đã theo văn hóa Hoa Hạ, cũng được Chu coi là những chư hầu ngang với Vệ, Trần, Thái...

Có thể nói tâm lí không phân biệt chủng tộc đó là tâm lí chung của người Trung Hoa thời xưa; họ coi các Di, Địch như đàn em (tứ hải giai huynh đệ) mà mong cải hóa được, cũng như chúng ta ngày nay đối đãi với

các đồng bào thiểu số. Trong bài XVI.1, Khổng Tử bảo Nhiễm Cầu “Nếu người ta không phục mình thì sửa văn đức để người ta đến với mình, họ đến với mình rồi thì làm sao cho họ được yên ổn”.

Chúng ta đã biết (thiên Hương đảng) ông tiếp khách nước ngoài đề lộ ra sao (X.2), và khi đi sứ nước ngoài, ông vừa cung kính vừa ôn hòa ra sao (X.5); chúng ta cũng nên biết thêm ông khen nước Trịnh rất thận trọng về từ lệnh ngoại giao: cho một viên quan khởi thảo, một viên thứ nhì luận thêm, góp ý kiến, rồi viên quan coi việc đi sứ sửa chữa, sau cùng đích thân tướng quốc Tử Sản nhuận sắc lại (XIV.8). Chính ông cũng đào tạo được vài nhà ngoại giao như Công Tây Xích, Tử Công...

Nhưng nếu lời Tư Mã Thiên chép mà đúng thì ông cũng nghiêm khắc cương quyết lắm khi giữ thể thống của quốc gia: trong cuộc hội nghị giữa Tề và Lỗ ở Giáp Cốc, ông buộc vua Tề phải ra lệnh chặt chân tay bọn con hát của Tề vì họ đã hát những khúc thô tục, có ý làm nhục Lỗ.

Tóm lại, chính sách ngoại giao của Khổng Tử có thể tóm tắt trong mấy điều này: *thủ tín, nhã nhận* nhưng *trọng quốc thể*, làm cho người nghe phục mình về văn đức mà qui phụ (XIII.16) và giáo hóa các dân tộc lạc hậu.

DỪNG NGƯỜI

Theo truyền thuyết, Nghiêu và Thuấn truyền hiền không truyền tử (truyền ngôi cho người hiền, không

truyền ngôi cho con). Thời đó, dân tộc Trung Hoa còn ở giai đoạn bộ lạc.

Qua đời Hạ, xã hội nông nghiệp bắt đầu thành hình, tư sản được trọng, ngôi vua không truyền hiền nữa mà truyền tử, và ông Khải, con vua Vũ là ông vua đầu tiên được ngôi theo cách truyền tử.

Qua đời Thương ngôi vua truyền cho em, hết đời em mới truyền lại cho con (tức chú truyền cho cháu).

Đời Chu mới bỏ hẳn lệ đó, ngôi vua truyền cho con, mà con dòng lớn thôi, con chết trước thì truyền cho cháu cũng dòng lớn (đích tôn). Chế độ đó gọi là “tôn pháp”, tôi đã giảng ở *Chương I*.

Chẳng những vậy, bao nhiêu chức lớn ở triều đình cũng do họ hàng nhà vua nắm cả: họ là bọn “cha anh” của vua. Non sông xã tắc thành tư sản riêng của một nhà. Như vậy gọi là “thân thân” (thân ái với người thân, người trong nhà, trong họ).

Cho nên, Chu công (em Võ vương) dặn con là Bá Cầm, khi phong Bá Cầm làm Lỗ công tức làm vua chư hầu ở Lỗ. “Đừng bỏ người thân, không để cho đại thân (cũng là người thân nữa, hoặc hầu hết là người thân) oán vì không được trọng dụng”. (XVIII.10).

Tuy nhiên thời nào cũng vậy, nếu trong tôn thất không có đủ người giỏi thì cũng phải dùng một số người ngoài có tài đức, trong giới bình dân, mà Trung Hoa

gọi là người hiền. Tuy thân thân nhưng cũng phải trọng hiền. Chính Chu Văn vương đã dùng Khương Tử Nha (Lữ Vọng) một dân thường ở bờ sông Vị, và sau Khương Tử Nha giúp Võ vương diệt Trụ lập được công lớn, và được phong làm vua chư hầu ở Tề.

Đời sau có Tần Mục công (thế kỉ thứ VII tr. CN), cũng nhờ dùng Bách Lí Hề, một người có thời phải làm nghề chăn ngựa, phong làm đại phu mà tổ chức lại nền chính trị Tần, thành một nước cường thịnh, làm “bá” chư hầu một thời.

Ông vua đáng khen nhất về việc dùng hiền tài, là Tề Hoàn công. Các đại thần của ông như Quản Trọng, Bảo Thúc, Nịnh Thích..., đều ở trong giới bình dân; ông đặc biệt tin và quý Quản Trọng, coi Quản như cha chú, và Quản cũng khéo xử, không làm cho hai họ cao quý nhất trong triều (bọn cha anh của nhà vua) là họ Quốc và họ Cao ghen tị. Có thể nói trong thời Xuân Thu và Chiến Quốc, nước nào mạnh lên, phần lớn cũng nhờ công của bọn “hiền thần” xuất thân trong giới bình dân, hoặc tân địa chủ đó. Hạng quý tộc cũng có người giỏi như Tử Sản nước Trịnh, nhưng hiếm.

Vậy tinh thần tôn hiền đó đã có trước Khổng Tử từ lâu. Nhưng ông có công đào tạo hạng bình dân có tài đức, đề cử họ (môn sinh ông có người làm tới đại phu) và đưa sự truyền hiền lên thành một chính sách.

Khi Trọng Cung (học trò ông) làm một quan “tể” cho họ Quý hỏi ông về phép trị dân, ông đáp:

– Phải đích thân thống suất các viên hữu ti (dưới quyền mình), tha lỗi nhỏ cho họ, đề bạt những người hiền tài (cử hiền tài).

Trọng Cung hỏi làm sao biết được người hiền tài mà đề bạt.

Ông đáp:

– Cứ hãy đề bạt những người anh biết, còn những người anh không biết thì người khác có lẽ nào lại bỏ mà không giới thiệu (XIII.2).

Bài XII.22, Phan Trì hỏi về đức trí, ông đáp:

– Trí (sáng suốt) là biết người. Đề bạt người chính trực lên trên người cong vạy thì có thể khiến cho người cong vạy hóa ra thành chính trực.

Bài XI.1, có người hiền là Khổng Tử thích dùng những người “tiên tiến” về lễ nhạc, tức hạng học lễ nhạc rồi mới ra làm quan (hạng bình dân), hơn là những người “hậu tiến”, tức hạng người làm quan rồi mới học lễ nhạc (hạng quý tộc). Đó chỉ là một thuyết, tuy có lí nhưng chưa hẳn đã đúng.

Điều chắc chắn là người nào có tài đức thì cha mẹ hèn hạ, dù làm việc ác nữa, ông cũng vẫn mến và dùng như Trọng Cung (VI.4) và trong bài XIV.18, ông khen Công Thúc Văn tử đã tiến cử một gia thân của mình (trong giới bình dân) tên là Soạn làm đại phu tại triều đình, ngang hàng với mình.

Vậy là ông không có chút thành kiến về giai cấp, lí lịch của ai cả, mà còn bênh vực giai cấp bình dân, cho họ bình đẳng với giai cấp quý tộc về phương diện tài đức để xóa bỏ lần lần sự bất bình đẳng về huyết thống. Đời sau người ta cấm con cái nhà ca xướng không được đi thi là trái với tinh thần của ông.

Sau, Mặc Tử còn tiến xa hơn ông trong thiên Thượng hiền - trung, kịch liệt đả kích thói không dùng người hiền mà dùng kẻ thân thích, cố cựu, kẻ giàu sang (quý tộc), mặt mũi tốt đẹp, để trị nước. “Cho họ trị nước tức là sai bọn ngu dốt trị nước, như vậy nước sẽ loạn là điều có thể biết chắc được rồi”.

Rồi bọn Pháp gia mới thực là tấn công vào thành trì bọn quý tộc. Ngô Khởi khi làm tướng quốc nước Sở, muốn tước quyền thế của bọn họ, khuyên vua ra lệnh cứ sau ba đời thì thu tước lộc lại, không cho con cháu chắt bọn quý tộc hưởng nữa. Cương quyết hơn chỉ phong chức cho người có chiến công. Quý tộc mà không chiến công thì cũng bị hạ xuống thường dân.

Có thể nói cả thời Chiến Quốc là lịch sử sự tranh giành địa vị giữa quý tộc và giai cấp tân địa chủ và sau nhiều hi sinh (Thương Ương bị xé thây) giai cấp sau đã thắng.

Thời Xuân Thu giai cấp quý tộc còn mạnh quá, mà Khổng Tử cũng là một thành phần trong giai cấp đó, nên còn giữ thái độ ôn hòa, không dứt khoát khuyên nên “thân thân” hơn hay “tôn hiền” hơn.

Đọc bài VIII.2: “*Người quân tử (tức nhà cầm quyền) giữ trọn đạo với người thân thì dân phát khởi lòng nhân ái*” ta chỉ thấy ông khuyên người cầm quyền phải tu thân để làm gương cho dân, mà đạo tu thân phải lấy hiếu để làm gốc, vì hiếu để là bước đầu của nhân; chứ chưa thể kết luận rằng ông chủ trương vua chúa phải thân thân, nghĩa là giao trọng trách cho người thân hơn là cho người hiền. Có thể ông theo Chu công trong bài XVIII.10 tôi đã dẫn ở trên, nhưng bài này không nói rõ là lời của Khổng Tử. Vậy ta hãy tạm tồn nghi.

Qua đời Tử Tư sinh sau ông khoảng 60 năm và trước Mặc Tử khoảng mười năm, hình như chủ trương đã dứt khoát: tôn hiền quan trọng hơn thân thân. Sách *Trung dung*, chương XX có đoạn:

“Trị thiên hạ và quốc gia, có chín phép quan trọng: *sửa mình, trọng người hiền, yêu người thân, kính các đại thần...* Sửa mình thì đạo thành, tôn trọng người hiền thì khỏi lầm lạc, yêu người thân thì cha chú anh em không oán, kính đại thần thì khỏi bị mờ tối...” (Phàm vi thiên hạ, quốc gia hữu cửu kính. Viết: tu thân dã, tôn hiền dã, thân thân dã, kính đại thần dã... Tu thân tắc đạo lập, tôn hiền tắc bất hoặc, thân thân tắc chư phụ côn đệ bất oán, kính đại thần tắc bất huyễn...).

Tử Tư đã đặt tôn hiền trước thân thân: tôn hiền để khỏi lầm lạc, cũng như kính đại thần để khỏi bị mờ tối trong việc trị nước; còn thân thân chỉ để cho cha chú anh em không oán.

Vậy từ Khổng Tử tới Tử Tư, Mặc Tử, Ngô Khởi, Thương Ưởng, chủ trương tôn hiền mỗi ngày một thăng thế, giai cấp bình dân, tân địa chủ mỗi ngày một lên; đó là xu hướng tự nhiên của thời đại.

*

Khổng Tử phân biệt ba hạng bề tôi: hạng “đại thần” có tài đức ⁽¹⁾ hạng “cụ thần”, bề tôi thường (cho đủ số để làm việc) (XI.23) là hạng “đầu sao”, khí độ nhỏ nhen như cái đầu, cái sao (một phần năm hay một nửa cái đầu) không đáng kể (XIII.20).

Gọi là đại thần thì cứ theo đạo lí mà thờ vua không thi hành đạo lí được thì từ chức, như ông, hoặc như Cừ Bá Ngọc, bạn thân của ông: “*Nước có đạo thì làm quan, nước vô đạo thì lui về ở ẩn*” (XV.6).

Trong bài VIII.13, ông bảo:

“*Thiên hạ có đạo (vua tốt, chính trị tốt) thì ra làm quan, vô đạo thì ở ẩn... Nước nhà vô đạo mà mình phú quý (ra làm quan lớn) thì đáng xấu hổ*” (Bang vô đạo, phú thả quý yên, sỉ dã).

Cách thờ vua là phải kính vua, hết lòng (trung) với vua, nhưng không ngại xúc phạm vua (nghĩa là phải dám can gián - XIV.22). Khổng Tử không nói như Tử Du rằng

(1) Thời đó chỉ hạng quý tộc mới được đánh xe (điều khiển chiến xa)

can gián vua nhiều lần quá thì sẽ bị nhục (IV.26) nhưng tôi chắc ông cũng nghĩ vậy. Can một hai lần mà không được thì ông từ chức hoặc bỏ đi nước khác.

Ông chê hai môn sinh thân tín của ông: Trọng Do và Nhiễm Cầu không đáng là đại thần, chỉ là cụ thần thôi; nhưng họ còn đủ tư cách không đến nỗi thờ kẻ giết cha, giết vua (XI.23).

Vậy quan niệm trung quân của ông không cố chấp, hủ lậu như đời sau: chết theo một hôn quân.

Bề tôi phải trung với vua, nhưng ngược lại, vua phải giữ lễ với bề tôi (III.18).

Nước được trị (có đạo) là nhờ có trật tự, trên dưới đều làm hết bổn phận của mình (quân quân, thần thần...), kẻ dưới không vi phạm (bất tại kì vị, mất mưu kì chính - VIII.14) nhà cầm quyền săn sóc cho dân đủ ăn, đủ mặc (túc thực), giáo hóa cho dân có lễ nghĩa, và muốn vậy vua phải có đức.

Nhưng Khổng Tử nhận rằng nếu vua biết dùng bề tôi hiền thì dù có nhiều tật xấu như hiếu sắc, dâm loạn, vẫn có thể giữ ngôi được. Khi Quý Khang Tử hỏi ông Vệ Linh công vô đạo (mê nàng Nam Tử) mà sao không mất ngôi, ông đáp: “Có Trọng Thúc Ngữ coi việc ngoại giao, Chúc Đà coi việc tế tự, Vương Tôn Giả coi việc quân. Dùng người như vậy, làm sao mất ngôi được? (XIV.19).

Trường hợp Tề Hoàn công cũng vậy. Về lí thuyết, Khổng Tử đòi hỏi ông vua phải có đức làm gương cho

dân, nhưng trong thực tế, ông chỉ mong họ đừng bỏ bê việc nước mà biết trọng người hiền thôi. Ông thật hiểu người. Và vì nghĩ vậy nên ông mới bôn ba mười mấy năm để tìm một ông vua tầm thường miễn biết dùng ông mà buồn thay, cũng không kiếm được.

*

Nếu gặp được người biết dùng ông thì ông tin rằng chỉ một năm kỉ cương đã khá, ba năm sẽ thành công (XIII.10). Nhưng sự thành công đó chỉ có nghĩa là nước sẽ trị, không loạn lạc, dân đủ ăn, biết lễ nghĩa một chút.

Công việc giáo hóa dân thì phải lâu hơn: vua vào bậc thánh nhân cũng phải mất trọn một đời (30 năm) dân mới có nhân đạo (XIII.12); còn hạng vua không phải là thánh, chỉ là thiện thôi, thì phải thay nhau trị nước liên tục một trăm năm mới khiến cho kẻ tàn bạo thuận phục, mà bỏ được hình phạt chém giết (XIII.11). Vậy Khổng Tử nhận sự cải hóa bản tính con người rất khó, chứ không mau và dễ được.

Hai bài XIII.11, 12 đó tỏ rằng Khổng Tử rất sáng suốt, nhiều lương tri, hiểu người, mà tôi chưa thấy một học giả nào để ý tới. Tôi nghĩ 100 năm còn là mau đấy.

XÃ HỘI LÍ TƯỞNG CỦA KHỔNG TỬ

Thời Xuân Thu và đầu thời Chiến Quốc, không một triết gia nào có ý viết sách để trình bày tư tưởng của

mình thành một hệ thống; Khổng Tử, Mặc Tử, Mạnh Tử đều vậy cả, (Tăng Tử, Tử Tư chỉ quảng diễn một vài tư tưởng Khổng Tử trong một tập mỏng, không thành một triết thuyết).

Nhưng những lời họ dạy môn sinh hoặc đối đáp với người ngoài, mặc dầu tản mạn, cũng có liên lạc với nhau, nhờ họ có một chủ trương rõ rệt. Ít nhất là về đại cương, và đọc họ ta nhận thấy được một hệ thống trong tư tưởng của họ.

Sau khi phân tích tư tưởng chính trị của Khổng Tử, chúng ta có được một ý niệm về xã hội lí tưởng của ông.

Xã hội đó là xã hội phong kiến, theo điển chế của Chu rất có trật tự, tôn tin, từ thiên tử tới các chư hầu lớn nhỏ, quý tộc, bình dân, ai có phận nấy, có quyền lợi và nhiệm vụ sống hòa hảo với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, giữ chữ tín với nhau, không xâm phạm nhau, ai cũng phải tu thân nhất là hạng vua chúa vì ngoài bốn phận dưỡng dân - lo cho dân đủ ăn đủ mặc, lão giả an chi, thiếu giả hoài chi - còn có bốn phận giáo dân nữa bằng cách làm gương cho họ, và bằng lễ, nhạc, văn, đức; bắt đắ dĩ mới dùng hình pháp. Xã hội đó lấy gia đình làm cơ sở, trọng hiếu đễ, yêu trẻ, kính già, “thận chung truy viễn” đối với người khuất, không thấy Khổng Tử bênh vực phụ nữ, đó là một khuyết điểm của chế độ phu quyền; ai nấy đều trọng tình cảm và công bằng, không ai nghèo quá mà cũng không ai giàu quá, cấm ngặt sự tỵ liễm, người giàu

thì khiêm tốn giữ lễ, người nghèo thì lạc đạo (I.15), được như vậy thì các giai cấp hòa hợp với nhau, trên không hiếp dưới, dưới không oán trên.

Có thể một nhà nho nào ở cuối thời Chiến Quốc đã tả xã hội đó, gọi nó là đời tiểu khang, rồi thác là lời Khổng Tử, cho vào thiên Lễ vận trong *Kinh Lễ*: ⁽¹⁾

“Ngày nay đại đạo đã bỏ, người ta lấy thiên hạ làm của riêng ai nấy đều riêng thân cha mẹ mình, đều riêng yêu con mình, cho của cải và sức lực là riêng của mình, vua quan thì cha truyền con nối, quốc gia thì dùng thành quách, hào tri mà giữ vững lấy lễ nghĩa làm kỉ cương, làm cho chính cái nghĩa vua tôi, hậu cái tình cha con, thuận cái tình anh em, hòa cái đạo vợ chồng, đặt chế độ lập điển lí, tôn trọng kẻ trí dũng, lập công cho riêng mình. Cho nên sự dùng mưu chước mới sinh ra mà chiến tranh do đó dấy lên. Vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Võ, Thành vương, Chu công bởi đó mà được chọn là bậc hơn cả. Sáu bậc quân tử ấy đều cẩn thận ở lễ. Lễ là để làm cho rõ cái nghĩa, thành điều tín, rõ người có lỗi, lấy nhân làm phép giảng điều tôn nhượng, bảo dân theo phép thường. Ai không theo những điều ấy thì dẫu có quyền thế chức vị, dân chúng cũng cho là họa ác, bắt tội mà truất đi. Đó là lời Tiểu Khang”.

Tác giả bài đó đã nắm được những điểm chính của đạo Khổng.

(1) Cui Đại cương triết học Trung Quốc, của chúng tôi - Quyển hạ, tr. 691.

Trong bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* (Cảo Thom - 1956), quyển hạ, phần V chương XI, chúng tôi đã viết về quốc gia lí tưởng của Mặc Tử, Lão Tử và Pháp gia như sau:

– “*Mặc Tử* muốn có một quốc gia thống nhất, quyền hành tập trung vào một người tài đức do dân cử lên, ⁽¹⁾ không có đảng phái, tư tưởng từ trên xuống dưới nhất loạt như nhau, ai cũng lo lợi chung của đồng bào, xã hội; dân đông đúc mà đủ ăn đủ mặc, cần và kiệm, không có sự xa hoa; ⁽²⁾ tóm lại là muốn được “chính bình dân an”; cơ hồ ông còn lơ mờ nghĩ đến một thế giới đại đồng nữa”.

– *Lão Tử*: có phác họa một quốc gia lí tưởng trong chương 80 cuốn *Đạo đức Kinh*:

“Nước nhỏ dân ít. Dù có khí cụ gấp chục gấp trăm sức người cũng không dùng đến. Ai nấy đều coi sự chết là hệ trọng nên không đi đâu xa. Có thuyền xe mà không ngồi, có binh khí mà không bày. (Bỏ hết văn tự) bắt dân dùng lại lối thắt dây thời thượng cổ. Thức ăn đạm bạc mà thấy ngon, quần áo tầm thường mà cho là đẹp, nhà ở thô sơ là thích, phong tục giản phác mà lấy làm vui. (Nghĩa là chỉ lo ăn no mặc ấm, ở yên, sống vui, ghét xa xỉ). Các nước gần gũi có thể trông thấy nhau, nước này nghe được tiếng gà tiếng chó của nước kia mà nhân

(1) Chúng tôi xin đính chính: do trời lựa - Chúng tôi đã dẫn chứng trong bộ *Mặc học*, phần II, chương VII NXB Văn Hóa, 1995.

(2) Không có cả nhạc.

dân các nước ấy đến già chết cũng không qua lại với nhau”. (1)

– Còn Pháp gia, Thương Ưởng và Hàn Phi, muốn có một quốc gia thống nhất (như Mặc Tử) quyền hành tập trung vào một người là nhà vua (không do dân cử mà cũng chẳng cần có đức, chỉ cần biết thuật trị người); kinh tế phải khuếch trương để cho nước giàu và mạnh mà chiến thắng được những nước khác, không cần văn hóa cho cao, chỉ cần nông phẩm và binh khí cho nhiều; vua chẳng cần thi ân huệ, dạy dân, cứ ngất ngưỡng ngồi trên mà điều khiển guồng máy bằng cách áp dụng pháp luật một cách nghiêm khắc và công bằng, không chút tư vị (dù là với người thân, vì vua không thân với ai hết, kể cả cha mẹ, vợ con). (2) Lí tưởng đó là lí tưởng quốc cường quân tôn.

*

Chỉ so sánh bốn quốc gia lí tưởng đó chúng ta cũng hiểu được tại sao từ đời Hán trở đi, suốt trên hai ngàn năm đạo Khổng được độc tôn, vua chúa đời nào cũng rần áp dụng nó, mặc dầu không đúng. Nó thực tế hơn đạo Mặc, đạo Lão, nhân bản hơn thuyết của Pháp gia, trọng văn hóa hơn cả hai phái kia, hợp tình hợp lí.

(1) Chương này chúng tôi đã dịch lại, không theo bản dịch năm 1966, NXB Văn Hoá TT, 1994, Hà Nội.

(2) Những chữ trong dấu ngoặc này, chúng tôi thêm vô.

CHƯƠNG VII

ĐẠO LÀM NGƯỜI

Suốt đời Khổng Tử chỉ làm quan có mấy năm còn thì dạy học và bốn ba các nước chư hầu mà thuyết các nhà cầm quyền về việc trị nước. Làm chính trị thì ông chủ trương đức trị, dạy học thì ông cốt ý đào tạo người dân tốt, và những người có tài đức để sau này trị dân, cho nên không thể tách hai vai trò chính trị gia và luân lí gia của ông được. Sở dĩ chúng tôi đã viết tập mỏng *Nhà giáo họ Khổng*, rồi trong cuốn này lại phân biệt những chương về chính trị, về luân lí là chỉ để cho dễ trình bày, tiện về mặt đó thì bất tiện về mặt khác: nhiều chỗ phải lập lại những điều đã nói rồi.

Chẳng hạn về đức *nhân*.

Chương V, mục Đức trị, tôi đã xét về đức đó, nhưng chỉ mới nhấn mạnh về phương diện chính trị. Thực ra nó là đức căn bản của Khổng học cả về xử thế lẫn tu thân

nữa, vì nó gồm gần đủ các đức khác, cho nên chương này sẽ phân tích lại kỹ hơn.

Bài VI.23, Tử Công hỏi:

– Nếu có người thi ân cho nhân dân và cứu giúp đại chúng thì người đó thế nào? Có thể gọi là nhân được không?

Khổng Tử đáp:

– Sao chỉ gọi là người nhân thôi? Phải gọi là bậc thánh chứ! Vua Nghiêu vua Thuấn cũng chưa làm được vậy thay! Người nhân, mình muốn tự lập thì cũng thành lập cho người; mình muốn thành công thì cũng giúp người thành công. Biết từ bụng ta suy ra bụng người (năng cận thủ thí), đó là phương pháp thực hành của người nhân.

Như vậy nhân có hai phần tích cực và tiêu cực. Tích cực là “*kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân*” (đó là đức trung, yêu người, hết lòng với người); tiêu cực là “*kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*” (đây là đức thứ. Chữ *thứ* gồm chữ *như* ở trên, chữ *tâm* ở dưới, nghĩa là suy lòng mình mà biết được lòng người, mình muốn cái gì thì người cũng muốn cái đó, vậy nên làm cho người những cái mà mình muốn và đừng làm cho người những cái mà mình không muốn).

Nhân là *trung, thứ*, tức là đạo đối với người, nhưng đồng thời cũng là đạo đối với mình nữa: kỉ dục lập, kỉ

dục đạt; mình phải muốn lập thân, thành công thì mới có thể giúp người lập thân, thành công được.

Nhân vừa là tu thân vừa là ái nhân, vừa là xử kỉ vừa là tiếp vật. Nó là trung tâm của đạo đức theo Khổng Tử, từ đó mà phát ra các đức khác, và các đức khác tụ cả về nó. Cho nên Phùng Hữu Lan gọi nó là “toàn đức”; Lâm Ngữ Đường gọi nó là “sagesse idéale” (sự minh triết lí tưởng).

– Nó gồm *hiếu đễ*: Có lòng kính yêu cha mẹ và người lớn trong nhà thì mới biết yêu người ngoài. (Hiếu đễ dã giả, kì vi nhân chi bản dư? I.2). Tề Dư bị Khổng Tử mắng là bất nhân vì bất hiếu, không nhớ công cha mẹ bồng bế ba năm, mà muốn rút thời gian để tang từ ba năm xuống một năm. (XVII.21).

– Nó gồm *trung* với nước, như trường hợp Vi Tử, Cơ Tử, Tỉ Can. Vua Trụ dâm loạn, khiến dân khốn khổ, sự nghiệp nhà Ân sắp sụp đổ. Vi Tử là anh vua Trụ, thấy vậy bỏ nước mà đi để bảo tồn dòng họ. Cơ Tử và Tỉ Can đều là chú của Trụ, khuyên can Trụ, Trụ bỏ tù Cơ Tử và bắt làm nô lệ. Cơ Tử phải giả điên, sống khổ nhục; còn Tỉ Can thì bị Trụ giết, moi tim. Hành vi ba người đó khác nhau, nhưng đều nhắm mục đích làm cho nước yên, dân khỏi khổ, nên Khổng Tử khen là nhân. (XVIII.1).

– Bá Di, Thúc Tề cũng được Khổng Tử khen là “hiền”, “muốn điều nhân mà được điều nhân”, vì bỏ ngôi vua, để giữ nghĩa; nhất là vì can đảm can Võ vương nhà

Chu đừng đánh Trụ; mắng Võ vương là bất hiếu, bất nhân: “Cha mất không chôn mà dấy việc can qua, có đáng gọi là hiếu không? Làm tôi mà giết vua (Trụ) đáng gọi là nhân không?” Võ vương muốn giết, Thái công Vọng can, mới thôi. Khi Võ vương làm thiên tử rồi, Bá Di, Thúc Tề giữ nghĩa khí, không chịu ăn lúa nhà Chu, ẩn ở núi Thú Dương, hái rau vi mà ăn, chịu chết đói.

Vậy nhân gồm *nghĩa*.

Khổng Tử ít nói đến nghĩa (Sau này Mạnh Tử mới coi đức đó trọng hơn lễ) nhưng ông hành động luôn luôn theo nghĩa: Theo nghĩa là thấy việc gì đáng làm thì làm, không hề mưu tính tới lợi cho mình, mà cũng không cần biết hậu quả ra sao. Ông trái hẳn Mặc Tử không nói tới lợi, dù là lợi công, cho nên bảo: “*người quân tử hiểu rõ về nghĩa, tiểu nhân hiểu rõ về lợi*” (IV.16), và “*cách xử sự của người quân tử, không nhất định phải như vậy mới được, không nhất định như kia là không được, cứ hợp nghĩa thì làm*” (IV.10). Như vậy là “vô khả, vô bất khả”, không cố chấp.

Nhưng việc gì đáng làm, hợp nghĩa thì dù có mồi không làm được, ông cũng cứ làm, khi nào hết sức rồi mà không thành thì mới thôi; mặc lời chê của thiên hạ là “*tri kì bất khả vi nhi vi chi*” (XVI.39): biết là không thể làm được mà vẫn làm.

– *Lễ* cũng là một bộ phận của nhân, *lễ là ngọn, nhân là gốc*. Ở trên tôi đã dẫn bài III.3: “Người không

có đức nhân thì lễ mà làm gì?"; thiếu nhân thì lễ chỉ là hình thức, giả dối.

Khi Nhan Uyên hỏi về đức nhân, Khổng Tử đáp:

– Khắc kỉ (chế thắng tư dục) mà trở về lễ (đạo lí) thì là nhân. Một ngày khắc kỉ trở về lễ thì khắp thiên hạ sẽ khen đức nhân của mình. Làm điều nhân là do mình chứ đâu có do người.

Nhan Uyên nói tiếp:

– Xin thầy chỉ cho con những điều mục (để thực hành).

Khổng Tử bảo:

– Cái gì không hợp lễ thì đừng nhìn, không hợp lễ thì đừng nghe, không hợp lễ thì đừng nói, không hợp lễ thì đừng làm (XII.1).

Muốn khắc kỉ thì phải cương cường, quả cảm, phải *dũng* (XIII.27); muốn làm điều nghĩa cũng phải *dũng* (kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã - II.24); cho nên Khổng Tử bảo: “*Nhân giả tất hữu dũng*”, nhưng “*dũng giả bất tất hữu nhân*” (XIV.4).

– Người nhân có thể “sát thân dĩ thành nhân”, như Bá Di, Thúc Tề. Cái *dũng* của họ đáng phục biết bao! Họ không hề lo, sợ gì cả (XIV.28).

– Một điều kiện quan trọng hơn nữa là phải trí vì có sáng suốt mới lợi cho đức nhân, mới biết cách giúp

người mà không làm hại cho người, cho mình (Trí giả lợi nhân IV.2).

Tễ Ngã không hiểu lẽ đó, có lần hỏi Khổng Tử:

– Người có đức nhân nghe báo có người té xuống giếng, thì có nhảy xuống mà vớt không?

Ông đáp:

– Sao lại làm như vậy? Người quân tử có thể lại giếng xem (rồi tìm cách cứu) chứ không thể để người ta hãm hại mình; có thể bị gạt một cách hợp lí chứ không thể bị gạt một cách vô lí.

Người nhân không phải là người ngu.

Bài XVII.8, ông bảo Tử Lộ:

– Này Do, anh có nghe nói đến sáu đức bị sáu điều che lấp không?

Tử Lộ đáp chưa.

Ông bảo:

– Ngồi đó, ta nói cho nghe. Ham đức nhân mà không ham học thì bị sự che lấp là ngu muội; ham đức trí mà không ham học thì bị sự che lấp là phóng đãng; ham đức tín mà không ham học thì bị sự che lấp là bị tổn hại; ham đức ngay thẳng mà không ham học thì bị sự che lấp là gắt gao, mất lòng người; ham đức dũng mà không ham học thì bị sự che lấp là loạn động; ham cương cường mà không ham học thì bị sự che lấp là cường bạo (XVII.8).

Tử Hạ hiểu được đạo của thầy, khi bảo: “Học rộng mà giữ vững chí hướng, hỏi điều thiết thực mà nghĩ đến điều gần (tức việc thực hành những điều thiết thực), đạo nhân ở trong đó” (XIX.6).

Lại phải sáng suốt (trí) mới biết yêu người đáng yêu, ghét người đáng ghét (IV.3), đề bạt người chính trực, bỏ người cong vạy (XII.22). Nhân, Trí, Dũng, ba đức đó, dân tộc nào thời nào cũng cho là cần thiết cho sự tu thân, nhân để luyện tình cảm, trí để luyện trí tuệ, dũng để rèn nghị lực, liên quan mật thiết với nhau, nên bài IX.28 Khổng Tử đặt chung với nhau.

– Nhân còn gồm nhiều đức khác nữa, như:

Trực, ngay thẳng, không giả dối: “xảo ngôn lệnh sắc, tiến hĩ nhân” (I.3).

Kính, nghiêm trang, cẩn thận trong công việc (chấp sự kính) (XIII.19).

Thận trọng lời nói mà mau mắn làm việc (nột ư ngôn, mẫn ư hành) (XIII.19).

Nếu lược hết trong *Luận ngữ* ra, e rườm, nên chúng tôi chỉ xin dẫn thêm một bài nữa:

+ Tử Trương hỏi Khổng Tử về đạo nhân. Khổng Tử đáp:

– Làm được năm đức này trong thiên hạ thì gọi là nhân (...) cung, khoan, tín, mẫn, huệ. *Cung kính* thì không bị khinh nhờn, *khoan hậu* thì được lòng mọi người, *thành*

tín thì được người ta tín nhiệm, *cần mẫn* thì thành công, *từ huệ* thì sử dụng được người (XVII.6).

Cung ở đây tức là khắc kỉ theo lễ trong câu trả lời Nhan Uyên.

Khoan và huệ tức là thứ.

Tín là đức tôi đã xét ở mục Đức trị, cũng là đức trong lời khuyên Tư Mã Ngưu: “Người có đức nhân phải biết nhịn lời” (XII.3).

Mẫn là đức trong bài IV.24 dẫn trên.

Đối chiếu năm đức đó với câu “Phù nhân giả kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân, năng cận thủ thí, khả vi nhân chi phương dã dĩ” (VI.28 đã dẫn ở đầu chương), thì ta thấy *cung*, *mẫn*, *tín* là kỉ dục lập, kỉ dục đạt; mà *khoan*, *tín*, *mẫn*, *huệ* là lập nhân, đạt nhân. Vậy nhân tuy có nhiều phương diện, phạm vi rất rộng, nhưng không ngoài câu Khổng Tử đáp Tử Công đó.

*

Nhân gồm nhiều đức như vậy, mà ngược lại không một đức nào đủ coi là nhân được.

– *Trung thực* chưa phải là nhân, như Tử Văn nước Sở ba lần làm lệnh doãn mà không mừng, ba lần bị bãi chức mà không hận, lại đem việc cũ bàn giao cho người thay mình, chỉ là trung thực, chứ không chắc có gì để gọi được là nhân (V.18).

– Trong sạch như Trần Văn tử khi thấy Thôi tử giết vua Tề, ông bỏ đi, qua nước khác thấy đại phu nước này cũng không hơn gì Thôi tử, lại bỏ đi nữa, như vậy mấy lần, Khổng Tử khen là trong sạch chứ chưa cho là nhân (V.18).

– Không hiếu thắng, không khoe khoang, không oán hận, tham dục, cũng là khá đấy, làm được những việc khó đấy, chứ chưa phải là nhân.

Trong số môn sinh, Khổng Tử chỉ khen một mình Nhan Hồi là có thể giữ được đức nhân trong ba tháng, còn những người khác may lắm được một ngày, một tháng (VI.15).

Và khi Mạnh Võ Bá hỏi ông: Tử Lộ, Nhiễm Cầu, Công Tây Xích có phải là người nhân không, ông đều đáp là không biết mà chỉ khen họ mỗi người có một tài riêng: Tử Lộ giỏi về võ bị, Nhiễm Cầu về trị nước, Công Tây Xích về ngoại giao (V.7).

Riêng ông, ông hai lần không tự nhận là nhân.

Bài VII.33 ông bảo: “*Làm được bậc thánh nhân với nhân thì ta đâu dám*”; bài XIV.28, ông hận rằng chưa có được ba đức của người quân tử: không lo buồn, không nghi hoặc, không sợ hãi (nghĩa là chưa được nhân, trí, dũng), Tử Công cho ông là tự khiêm.

*

Thời Khổng Tử, thuyết *nhân* do ông đưa ra, có tính cách rất mới mẻ mà lại quan trọng, bao gồm nhiều đức như vậy, nên môn sinh thường đem ra hỏi ông.

Nhan Uyên và Trọng Cung trong thiên XII; Phàn Trì trong thiên XIII; Tử Trương trong thiên XVII; các thiên VI, XIV... cũng có người hỏi về *nhân*; tính ra trong 20 thiên *Luận ngữ*, chữ *nhân* được nhắc tới cả trăm lần; vậy mà bài IX.1, lại chép ông ít nói tới lợi, thiên mệnh và đạo *nhân*, khiến cho tới nay vẫn còn nhiều người thắc mắc, mỗi nhà hiểu một cách, và không ai chắc rằng mình hiểu đúng cả.

Đời sau, có lẽ từ Hán, có người còn cho *nhân* cái ý nghĩa siêu hình, gọi nó là “*cái gốc của sự sinh hóa trong trời đất*”; thế gian nhờ nó mà đứng, vạn vật nhờ đó mà sinh; là “*cái thiên lí chí công*”; nó có cái thể “*tịch nhiên im lặng*”, “*cái dụng dễ cảm*”, dễ ứng, lúc nào cũng suốt đến cả vạn vật” (*Nho giáo*, quyển thượng, tr. 81-84, của Trần Trọng Kim - Tân Việt in lần thứ ba).

Ý nghĩa siêu hình đó không có trong *Luận ngữ* nên chúng tôi không bàn tới.

Và để kết thúc mục này, tôi xin so sánh *nhân* với *kiêm ái* của Mặc, *đức* của Lão, *bác ái* của Ki-tô, *từ bi* của Phật.

Nhân khác *kiêm ái* ở hai điểm:

– *Nhân* phân biệt mình và người, do kỉ cập *nhân*, lấy mình làm khởi điểm mà khuyếch sung lần lần tới người, từ người thân đến người sơ, từ gần tới xa, nghĩa là có

đẳng cấp. Kiêm ái thì không vậy, coi ai cũng như mình, người thân của người cũng như người thân của mình, không có riêng và tư.

Không những vậy, người nhân còn phân biệt người tốt và kẻ xấu, chỉ yêu người tốt, mà ghét người xấu (IV.3); người kiêm ái không phân biệt như vậy.

– Người nhân chú trọng đến sự xúc tiến đạo đức của người khác, còn người kiêm ái chú trọng đến sự cứu giúp vật chất nhiều hơn; hễ Mặc Tử nói đến kiêm ái là kèm theo ba chữ “giao tương lợi”. Khổng muốn bồi dưỡng cái phần thiện trong bản tính của ta, còn Mặc chỉ muốn diệt cái phần ác (ham tư lợi, vị kỉ, tranh giành nhau) trong bản tính của ta.

– Người nhân của Khổng Tử khác với đức của Lão Tử và người bác ái của Ki-tô vì không “dĩ đức báo oán”, không yêu kẻ thù như bạn. Khổng Tử “dĩ trực báo oán” vì muốn cho xã hội có sự công bằng, không khuyến khích kẻ ác. Ông chú trọng về phương diện trật tự, xã hội hơn hai nhà kia.

– Nhân lại khác xa đạo từ bi của Phật, vì Phật chủ trương phá ngã chấp mà Khổng thì chủ trương “do kỉ cập nhân”. Phật thương người và cả vạn vật, tuy cũng tự giác, giác tha, nhưng lòng thương của Phật có một nỗi buồn vô hạn, buồn cho sự mê muội, cho cái kiếp sống của tất cả các sinh linh, tìm cách giải thoát mọi sinh linh ra khỏi vòng sinh, lão, bệnh, tử; còn Khổng yêu người mà

hăng hái, tìm cách giúp người sống một đời vui vẻ hơn, có nghĩa lí hơn, kiếm hạnh phúc ngay trên cõi trần chứ không phải ở trên thiên đàng hay ở cảnh giới Niết bàn.

*

Khổng Tử sáng lập *tư học* dạy mọi hạng người về sự tu thân, tề gia; những người nào có tư cách, bất kì trong giới cấp quý tộc hay bình dân, ông dạy thêm cho lục nghệ để sau có thể lãnh những trách nhiệm lớn nhỏ trong việc trị nước. Hạng đó là dù làm quan hay không làm quan cũng gọi là kẻ sĩ; nếu có tài đức cao thì ông gọi là quân tử. Giai cấp sĩ đó chính là do ông tạo thành.

Trong cuốn *Nhà giáo họ Khổng*, tôi đã giới thiệu cuộc cách mạng giáo dục và cách dạy học của ông; ở đây tôi chỉ xét sự đào tạo tư cách của kẻ sĩ và người quân tử.

KẺ SĨ

Tôi đã nói ông chủ trương phải học rồi mới trị dân được (lời ông mắng Tử Lộ trong bài XI.24), mà tri thức, tài nghệ không quan trọng bằng đạo đức (lời ông khuyên Tử Hạ nên làm cho quân tử trong bài VI.11, ông lại bảo: Kẻ sĩ phải “*để chí vào đạt*” (IV.9), chỉ nhắm việc trau dồi đức hạnh đừng quan tâm tới danh lợi, thì rồi tự nhiên danh lợi sẽ tới.

Ngay từ thời ông, hạng người học đạo cũng đã rất hiếm, khiến ông phải phàn nàn: “*người đời xưa học vì mình, người đời nay học vì người*” (XIV.24), và “*rất ít người học ba năm rồi mà không có ý cầu bồng lộc*”

(VIII.12). Học vì mình, nghĩa là học để tu thân, có ích lợi cho mình; học vì người là học để có danh, nhiều người biết tới mình, chẳng cần mình có thực tài, thực đức.

Ông khuyên đi khuyên lại mấy lần: *đừng cầu danh*.

Bài I.16: “*Đừng lo người không biết mình, chỉ lo mình không biết người*” (không biết người nào hiền để theo, người nào xấu để tránh).

Bài IV.14 và XIV.30: “*Đừng lo không ai biết mình, chỉ mong sao mình có tài đức để cho người ta biết đến*”.

Không nên cầu danh, mà cũng *không được cầu lợi, cầu lộc*: “*Đừng lo không có chức vị, chỉ lo không đủ tài đức để nhận chức vị*” (IV.14). Lo có chức vị, cũng tức là lo có lộc.

Bài XV.31: “*Người quân tử mưu cầu đạt đạo, chứ không mưu cầu chuyên ăn (...). Người quân tử lo không đạt đạo, chứ không lo nghèo*.”

“*Kẻ sĩ nào để chí vào đạo mà còn thẹn vì cái ăn cái mặc thì chưa thể đem đạo ra bàn với được*” (IV.9).

Mà kẻ sĩ nào nghĩ đến việc ở cho được an dật thì cũng vậy (XIV.12).

Khổng Tử có vẻ mến, trọng các ẩn sĩ như Bá Di, Thúc Tề, vì họ trong sạch, còn đối với bọn “can lộc” làm quan chỉ cốt kiếm bổng lộc thì ông rất khinh.

“*Vững tin đạo mà ham học, giữ đạo tới chết (...)* Thiên hạ chính trị tốt thì ra làm quan, chính trị hắc ám

thì ở ần. Nước nhà có chính trị tốt mà mình nghèo hèn thì đáng xấu hổ; nước nhà chính trị hắc ám mà mình phú quý thì đáng xấu hổ” (... bang vô đạo, phú thả quý yên, sĩ dã - VIII.13).

Ông khen Nhan Hôi là hiền, chính vì Nhan Hôi hiếu học mà vui trong cảnh nghèo, chỉ có một giỏ cơm, một bầu nước và ở trong một ngõ hẻm (VI.9).⁽¹⁾

*

Kẻ sĩ đã ra làm quan, Khổng Tử phân biệt bốn hạng:

1. Hạng trên cả, biết hổ thẹn về hành vi xấu của mình; đi sứ bốn phương thì không làm nhục mệnh của vua.

2. Hạng thấp hơn: họ hàng khen là người hiếu, làng xóm khen là người đễ.

3. Thấp hơn nữa: lời nói nhất định phải tin thực, hành vi nhất định phải quả quyết (không xét là có nên không), như vậy là cố chấp, hẹp hòi, nhưng còn tạm được.

4. Còn hạng làm quan ở thời ông khí độ nhỏ nhen như cái đầu, cái sao (một phần năm hay một nửa cái đầu) thì không đáng nói tới. (XIII.20).

Bài XII.20. Khổng Tử còn bảo hạng làm quan mà nổi tiếng trong nước, có thể là người giả dối, làm bộ

(1) Trong Luận ngữ, còn bài XIX.1 của Tử Trương cũng nói về kẻ sĩ: “Thấy nguy, không tiếc đến sinh mạng, được giàu sang thì nghĩ đến nghĩa lí, khi tế tự, nghĩ đến kính, gặp việc tang nghĩ đến xót thương, kẻ sĩ được như vậy là khá rồi”. (NXB Văn Học, 1995, Hà Nội).

nhân đức. Phải là người chất phác, chính trực mà thích điều nghĩa, biết xét lời nói, quan sát nét mặt người khác (mà hiểu tâm lí họ), biết suy nghĩ, khiêm nhượng ở dưới người, làm quan như vậy mới là “đạt”, là thành công (chữ *đạt* này cũng như chữ *đạt* trong *kỉ dục đạt nhi đạt nhân* - bài VI.28; đạt là thành công, thực hiện được đạo, chí mình).

QUÂN TỬ

Giai cấp sĩ là một đào tạo của Khổng Tử mà danh từ quân tử có từ trước cũng đã được ông cho nó một nội dung mới.

Trong bộ *Đại cương triết học Trung Quốc* - quyển hạ - Phần V, chương V, chúng tôi đã viết:

“Tiếng quân tử đã xuất hiện trong *Kinh Thi* trên trăm rưỡi lần. Vậy ở đời Chu nó đã lưu hành. Nhưng thời đó nó trở cái địa vị trong xã hội, chứ không trở cái phẩm tính con người. Người có chức phận cao, (tối đại đa số ở trong giai cấp quý tộc), ⁽¹⁾ cai trị dân, có đức hay không, đều gọi là quân tử. Tiểu nhân tức là hạng thường dân, hạng bị trị.

“Cứ xét trong *Luận ngữ* thì Khổng Tử dùng tiếng quân tử theo ba nghĩa: thuần trở địa vị, thuần trở tư cách, vừa trở địa vị vừa trở tư cách.

(1) Chúng tôi đã thêm bớt, sửa đổi một chút.

– Chẳng hạn trong câu:

“Quân tử hữu dũng mà vô nghĩa thì làm loạn, tiểu nhân hữu dũng mà vô nghĩa thì làm trộm cướp” (XVII.23),

Tiếng quân tử thuận trở địa vị, tức hạng Khanh tướng, đại phú, còn tiểu nhân trở bọn dân thường.

– Trong hai câu:

“Người quân tử hận rằng tới chết mà không ai biết tới mình” (không làm được gì cho người khác khen mình) (XV.19).

“Người quân tử có khi khốn cùng là lẽ cố nhiên (hoặc người quân tử khi khốn cùng thì cố giữ tư cách của mình); kẻ tiểu nhân khốn cùng thì phóng túng làm càn” (XV.1).

Quân tử thuận trở tư cách, không có ý nghĩa gì về địa vị cả.

– Vừa trở địa vị vừa trở tư cách thì như tiếng quân tử trong những bài này: “Khổng Tử bảo Tử Sản có bốn điều hợp với đạo người quân tử: giữ mình thì khiêm cung, thờ vua thì kính cẩn, nuôi dân thì có ân huệ, sai dân thì hợp nghĩa” (V.15).

Tử Lộ hỏi cái đạo của quân tử. Khổng Tử đáp:

– Sửa mình thành người kính cẩn.

Tử Lộ lại hỏi:

– Chỉ có vậy thôi ư?

Khổng Tử đáp:

– Sửa mình để cho trăm họ được yên trị. Sửa mình mà trăm họ được yên trị, dầu Nghiêu, Thuấn e cũng khó làm được thay! (XIV.43).

Các học giả cho rằng nghĩa thứ nhì do Khổng Tử đặt ra, còn nghĩa thứ ba gồm hai nghĩa trên.

Sở dĩ ông đặt ra nghĩa thứ nhì (thuần trở tư cách) là muốn cứu vãn chế độ phong kiến. Thời đó, bọn quý tộc thế tập đã suy. Không trị được nước, họ dâm loạn, bất nhân, nên bị dân bỏ. Ông khuyên họ sửa mình để xứng với địa vị, dân tin cậy trở lại, có vậy quyền hành mới được vững, chế độ phong kiến mới không sụp đổ: quan niệm quân tử đó hợp với thuyết chính danh của ông.

Chủ trương của ông có lợi cho hạng quý tộc nếu họ biết sửa mình; mà cũng có lợi cho hạng bình dân, vì hạng này mà có tài đức thì tự thấy mình cũng đáng được thay hạng quý tộc để giữ trọng trách rồi đòi hỏi quyền hành. Và chính Khổng Tử cũng tận tâm đào tạo hạng quân tử đó, đề cử với hạng cầm quyền để bổ dụng họ.

Lần lần, tới đời Mạnh Tử, Tuân Tử, nghĩa thứ nhất mất đi, các triết gia khi nói tới quân tử, dân chúng nghe tiếng quân tử chỉ hiểu theo nghĩa thứ hai hoặc thứ ba. Thành thử tư tưởng Khổng Tử mới đầu thủ cựu, mà lại có công khuyến khích sự cải cách - (tr. 572-75).

Ông đã vạch ra những tiêu chuẩn về tài đức, tư cách để thành người quân tử, đáng được nắm quyền trị dân.

Hạng người đó không cần có huyết thống quý tộc, mà chỉ lo tu đức để được địa vị, chứ không được dùng võ lực.

Một môn sinh của ông, Nam Cung Quát, trong hàng quý tộc, một hôm đưa ra nhận xét này:

“Nghệ bắn giỏi, Ngạo dùng thuyền xung sát (thủy chiến), rồi đều bắt đắc kì tử. Còn ông Vũ, ông Tắc, đều cấy lúa lấy mà sau có thiên hạ”.

Khổng Tử không đáp. Nhưng khi Nam Cung Quát ra rồi, ông khen:

“Người ấy thật quân tử, người ấy thật biết trọng đạo đức” (XIV.5).

Nam Cung Quát muốn nói: dùng võ lực để chiếm địa vị thì dù mạnh như Nghệ (vua nước Hữu Cùg, bắn giỏi, diệt vua Hạ Hậu Tướng mà cướp ngôi) hoặc như Ngạo (giỏi thủy chiến) về sau cũng bị giết (Nghệ bị bề tôi là Hàn Trác giết để cướp ngôi, Ngạo bị vua Thiệu Khang nhà Hạ giết). Trái lại, ông Hạ Vũ có công trị thủy mà được vua Thuấn nhường ngôi cho; Tắc tự gieo lúa, dạy dân cấy cấy mà là thủy tổ của nhà Chu, cũng gọi là có thiên hạ được. Nam Cung Quát có ý chê các vua đương thời không trọng đức, chỉ dùng võ lực, nên Khổng Tử khen là quân tử.

Trong *Luận ngữ* chỉ có hai ba người nữa được khen là quân tử. Tử Tiện (trong bài V.5) mà chúng ta không được biết đời sống ra sao; Cừ Bá Ngọc (X.6) vì khi nước có đạo thì ra làm quan, nước vô đạo thì lui về ở ẩn; và

Tử Sản (V.14) đã dẫn ở trên vì khiêm cung, kính cẩn, biết nuôi dân, thương dân.

Tôi chưa thấy chính trị gia nào chú trọng đến sự đào tạo người trị dân như Khổng Tử. Trong *Luận ngữ* có đến bốn năm chục chỗ nói về người quân tử, dẫn hết thì rườm quá, dưới đây tôi chỉ xin lựa một số thôi.

- *Tư cách và thái độ* người quân tử.
- Chỉ cầu ở mình, không cầu ở người. (XV.20).
- Giữ vững chính nghĩa, không cố chấp điều tin nhỏ nhặt (XV.36).
- Giữ vững tư cách khi gặp hoạn nạn (XV.1).
- Lo không đạt được đạo chứ không lo nghèo. (XV.31). Ăn gạo xấu, uống nước lã, mà thấy vui; chứ không chịu làm điều bất nghĩa để được giàu sang (VII.15).
- Thụ thái mà không kiêu căng (XIII.26).
- Không lo, không sợ, vì tự xét mình không có điều gì đáng xấu hổ (XII.4) nghĩ vậy mà lúc nào cũng坦然 nhiên, vui vẻ (VII.34).
- Nếu có hận thì chỉ hận điều này: chết mà không làm được gì để người khác biết tới mình, khen mình. (XV.19).
- Thân với mọi người mà không kết đảng. (II.14); hòa hợp với mọi người mà không a dua (XIII.23).

- Nghiêm trang giữ lập trường mà không tranh với ai (XV.21).
- Có lỗi thì không ngại sửa (I.8).
- *Đức* của người quân tử.
- Có đức nhân: giúp người làm việc thiện (thành nhân chi mỹ - XII.16).
- Trọng nghĩa: cứ hợp nghĩa thì làm, không nhất định phải như vậy mới được, không nhất định như kia là không được (IV.10).
- Lấy nghĩa làm gốc, theo lễ mà làm, nói năng khiêm tốn, nhờ thành tín mà nên việc (XV.17).
- Sửa mình thành người kính cẩn. (XIV.43).
- Chất phác mà văn nhã, hai phần đều nhau, nếu chất phát quá thì quê mùa, văn nhã quá thì không thành thực, trọng hình thức quá. (VI.16).
- Hướng lên cao mà mong đạt tới (XIV.23).
- *Tài năng, kiến thức.*
- Hiểu rộng, biết nhiều, làm được nhiều việc, chứ không phải như một đồ vật chỉ dùng được vào một việc (bất khí) (II.12).
- Có thể không biết những việc nhỏ nhặt, nhưng có thể đương được việc lớn. (XV.33).
- Biết mệnh trời (XX.3).
- Bài XV.32 tóm được tài đức của người quân tử cần

cho việc trị dân: “Tài trí đủ để trị dân mà không biết dùng đức nhân để giữ dân thì tất sẽ mất dân”.

Tài trí đủ để trị dân, biết dùng nhân đức giữ dân, mà đối đãi với dân không trang nghiêm, thì dân không kính.

Tài trí đủ để trị dân, biết dùng nhân đức giữ dân, lại biết trang nghiêm đối đãi với dân mà không biết dùng lễ cổ vũ dân thì chưa hoàn toàn tốt”.

– *Hành vi, ngôn ngữ.*

- Thận trọng về lời nói, mau mắn về việc làm (IV.24).
- Làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau. (II.13).
- Thẹn rằng nói nhiều mà làm ít. (XIV.27).
- Xét người thì “không vì lời nói của một người mà đề cử người đó (vì còn xét đức hạnh ra sao nữa), không vì phẩm hạnh xấu của người mà không nghe lời nói phải của người ta. (XV.22).
- Sai khiến người thì không trách bị cầu toàn. (XIII.25).
- Phải xét nét chín điều này: “Khi trông thì để ý để thấy cho minh bạch; khi nghe thì lắng tai nghe cho rõ; sắc mặt thì giữ cho ôn hòa; diện mạo giữ cho đoan trang; nói thì giữ cho trung thực; làm thì giữ cho kính cẩn; có điều nghi hoặc thì hỏi han; khi giận thì nghĩ đến hậu quả tai hại sẽ xảy ra; thấy mỗi lợi thì nhớ đến điều nghĩa”. (XVI.10).

- Thờ vua và đối với dân thì nên như Tử Sản: (V.15 đã dẫn ở trên).

Chúng ta nên nhận điều này: Khổng Tử khuyên thờ vua phải trung, nhưng trung một cách sáng suốt, không phải tuyệt đối phục tùng, can vua không được thì có thể bỏ mà đi, không khur khur giữ cái danh tiết “bất sự nhị quân” (không thờ hai vua) mà bọn hủ nho nào đời sau đặt ra và gán oan cho Khổng học.

Khổng Tử đòi hỏi ở kẻ trị dân nhiều quá: người quân tử thành con người hoàn toàn rồi; môn sinh của ông không chắc có ai theo được, mà chính ông cũng tự nhận chưa được người quân tử, vậy thì khi học tập ta chỉ cần đừng quên việc sửa mình, lấy đạo nhân làm gốc rồi được tới đâu thì được. Và trong khi dạy học ông dắt dẫn mỗi người từng bước, tùy người mà giảng cao hay thấp, sửa tật này, tật khác (coi *Nhà giáo họ Khổng*). Nhưng ông bắt tiền hoài, không cho nghỉ.

Chúng ta nghe Nhan Hôi kể công dạy dỗ của ông:

“Đạo thầy ta càng ngừng lên trông càng thấy cao, càng đục càng thấy cứng, mới thấy ở trước mặt, bỗng hiện ở sau lưng. Thầy tuân tự mà khéo dẫn dụ người (...) dù ta muốn thôi cũng không được. Ta tận dụng năng lực mà cơ hồ vẫn thấy cái gì cao lớn sừng sững ở phía trước, ta muốn theo lên tới cùng mà không sao theo cho nổi”. (IX.10).

Công Khổng Tử tạo cho đời ông một số kẻ sĩ để thay bọn quý tộc suy đồi mà trị dân, không bằng công ông tạo giai cấp sĩ phu cho các đời sau.

Trong hơn hai ngàn năm, hết thầy các nhà nho chân chính ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam, hữu danh cũng như vô danh, từ Đông Trọng Thư, Đào Tiềm, Vương Dương Minh, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Khuyên đến các ẩn sĩ, các thầy đồ, đều giữ được truyền thống Khổng Mạnh, tự gây một uy tín rất lớn trong dân gian, gặp thời thì ra giúp nước, tận trung mà liêm khiết, không gặp thời thì lui về, độc thiện kì thân; nước gặp nguy thì không do dự, xả thân vì nghĩa, qua cơn nguy rồi thì mặc ai tranh giành danh lợi; họ không có một chút đặc quyền, cao thượng mà vẫn bình dân, chỉ giúp đồng bào chứ không màng phú quý; họ không có tổ chức mà giai cấp họ lại chặt chẽ, trường tồn, vì không tranh với ai, một giai cấp kì dị không giống một giai cấp nào, trong lịch sử nhân loại: Văn minh nhân loại ngày nay không sao tạo nổi giai cấp đó nữa: các giáo sư đại học không sao có được uy tín với dân như các cụ đồ của ta hồi xưa, đó là một điều đáng tiếc.

Ở nước ta hiện nay, giai cấp đó không còn; hậu duệ của họ thì còn được kha khá nhưng số người còn giữ được nếp nhà thì hiếm đấy; và tôi nghiệm thấy người nào giữ được, cũng có vài nét chung rất dễ nhận: không ham danh lợi, chăm nom sự dạy dỗ con cái, yêu nước, thích văn chương, chuộng nghề dạy học và hình như có khiếu dạy học nữa.

Công đào tạo giai cấp sĩ phu đó thật bất hủ. Khổng Tử chú ý làm chính trị để cứu đời mà thất bại, rốt cuộc

thành một luân lí gia, một vị “*vạn thế sư biểu*”, điều đó ông làm sao ngờ được nhỉ?

*

Về vũ trụ luận, Khổng Tử không cống hiến được gì cho triết học Trung Quốc cả. Công đó ông nhường cho Lão Tử đời sau. Ông có óc rất thực tiễn, không ưa những vấn đề siêu hình, chỉ lo về nhân sinh, chính trị, luân lí nên quan niệm về trời và quỷ thần chiếm một địa vị rất khiêm tốn trong học thuyết của ông. Trước hết tôi hãy xét về trời.

TRỜI

Có thể bảo toàn thể dân Trung Hoa thời thượng cổ đều tin có trời. Vì vậy mà không có vấn đề “linh thiêng” nghĩa là đưa chúng cứ ra để bảo rằng có trời. Ngay bọn “danh gia” ngụy biện cuối đời Chiến Quốc cãi nhau về những vấn đề rất phù phiếm như “tách rời cứng và trắng”, “trứng có lông”, “gà ba chân”... mà cũng không hề bàn có trời hay không có trời.

Hầu hết các triết gia Trung Hoa đều chủ trương rằng “thiên nhân hợp nhất” - cũng gọi là “thiên nhân tương dữ”, nghĩa là người bẩm thụ được cái “tính” của trời thì đạo của trời tức là đạo của người.

Quan niệm có được phổ thông từ thời thượng cổ. Trong *Kinh Thi* có câu: “Trời sinh ra dân có hình phép, dân giữ tính thường, muốn có đức tốt” (Thiên sinh chung dân, hữu vật hữu tắc, dân chi bình di, hiếu thị ý đức).

Dân chúng còn tin rằng trời là một ông nguyên hậu, nên gọi là Đế hay Thượng Đế. Thượng Đế cai quản bách thần, vạn vật trong vũ trụ luôn luôn thương dân. *Kinh Thi* nói: “Hoàng hĩ Thượng Đế, lâm hạ hữu hách, giám quan tứ phương, cầu dân chi mạng: “*Đức Thượng Đế rất lớn, soi xuống dưới đất rõ ràng, xem xét bốn phương để tìm sự khốn khổ qua dân mà cứu giúp*”.

Hơn nữa, người Trung Hoa còn tin rằng trời và người có thể tương cảm, tương ứng được; nên có điều gì hồ nghi, họ thường bói bằng mai rùa hoặc cỏ thi để xin cho biết việc cát hung. Các vua chúa thời xưa đều dùng quan Thái bộc để coi việc bói toán là vì vậy.

Nhưng tới đời Xuân Thu, đã có người ngờ trời và quỷ thần:

Tả truyện (Trang công - năm 32) chép: “Sử Ngân bảo: “Nước Quắc sẽ mất thôi! Tôi nghe nói nước sắp thịnh lên thì nghe theo dân, nước sắp mất thì nghe theo thần”.

Tử Sản đồng thời Khổng Tử cũng nói “*Đạo trời xa, đạo người gần*”, nước Trịnh bị lụt lớn là do mưa nhiều, không phải tại rồng tranh đấu nhau mà phải cúng, tế, vô ích.

Khổng Tử không hề nói đến việc bói, mà còn chê Tang Văn Trọng không phải là “trí” vì cất một ngôi nhà đẹp để nuôi một con rùa dùng vào việc bói bài (V.17), không hề làm lễ cầu đảo, cũng như hai nhà kẻ trên. Trong *Luận ngữ*, khi nói đến trời, ông chỉ dùng chữ *thiên*, chứ không dùng chữ *Đế* hay *Thượng Đế*; nhưng

chắc ông nhận rằng trời là chủ tể cả vũ trụ. Các học giả đều nhất trí về điểm đó, chỉ khác nhau ở điểm: Khổng có cho rằng trời có ý chí như người không, (nghĩa là có tình cảm, có tư dục, có hình dáng không); hay chỉ là một cái lí vô hình linh diệu thôi.

Phùng Hữu Lan (trong *sách đã dẫn*, tr.82-83) bảo Khổng Tử cho rằng có ý chí. Trần Trọng Kim trong *Nho giáo* (quyển thượng tr.86) bảo không.

Phùng dẫn chứng những lời này của Khổng Tử.

Bài III.13, Khổng bảo Vương Tôn Giả: “Mắc tội với trời thì cầu đảo cũng vô ích”.

Bài VI.26, Tử Lộ không bằng lòng về việc Khổng Tử vào chào Nam tử, Khổng Tử thề độc: “Ta có làm điều gì trái thì trời bỏ ta!”

Bài XI.8, khi Nhan Uyên chết, Khổng Tử than: “Ôi, trời hại ta, trời hại ta!”

Bài IX.11, Khổng Tử đau nặng, Tử Lộ tưởng không qua khỏi, bàn với các bạn chôn thầy theo lễ đại phu. Khi bệnh giảm, hay chuyện đó, Khổng Tử mắng: “Ta không có gia thần mà làm ra có gia thần, như vậy là dối ai? Dối trời chăng?”

Bài XIV.35, Khổng Tử bảo Tử Công: “*Ta không oán trời, không trách người (...) Hiều ta có lẽ chỉ có Trời chăng?*”

Nhưng tôi nghĩ những ai theo chủ trương của Trần Trọng Kim có thể bác Phùng Hữu Lan được, chẳng hạn:

Ngày nào, chung quanh chúng ta, cũng thường có những người than: “Tôi có làm điều ác nào đâu mà trời bắt tôi khổ thế này!” “Trời hại tôi” - “Trời già bất công” - “Xin trời phù hộ cho tai qua nạn khỏi?” v.v...; mà những người đó đâu có tin thực rằng trời có ý chí, tình cảm như chúng ta. Trời trong những lời đó chỉ có nghĩa là số phận.

Còn câu: “*Hiểu ta có lẽ chỉ có trời chăng?*” của Khổng cũng rất có thể có nghĩa là: “*Ta làm gì cũng hợp với lẽ trời*” thôi, chứ không nhất định Khổng tin rằng trời thấy được hành vi, thấu được tâm trạng của ông.

Phe theo Trần Trọng Kim dẫn câu này của Khổng Tử trong bài XVII.19: “*Trời có nói gì đâu?*” để chứng rằng trời của Khổng đó là trời tự nhiên, (cũng như luật thiên nhiên), chứ không phải là trời có ý chí, có ngôn ngữ, tình cảm.

Phe Phùng sẽ đáp: câu đó có nghĩa là “*Trời có được, nhưng không nói*”, vì trời nói được mà không nói, nên Khổng Tử mới bảo vậy. Cái bàn, cục đá chẳng hạn không nói được, thì có khi nào ta bảo: “Cái bàn, cục đá có nói gì đâu?” không?

Tóm lại chúng ta thấy cùng một khâu của Khổng Tử, hiểu theo cách nào cũng được. Tôi sinh sau ông hai ngàn rưỡi năm, chỉ căn cứ vào *Luận ngữ* để tìm hiểu ông mà những câu nói về trời trong sách đó mập mờ như vậy thì làm sao tôi dám khẳng định rằng ông cho trời có nhân

cách không. Tôi chỉ *đoán* rằng ông tin trời, kính trời hơn tôi nhiều lắm, chứ ông không đặt vấn đề trời có nhân cách hay không, có lẽ ông tránh vấn đề đó cũng như tránh xét về quỷ thần, và đôi khi ông kêu trời, thề trời thì có thể cũng vì quen miệng như vô số người chung quanh tôi vậy thôi.

THIÊN MỆNH

Trong *Luận ngữ* tôi thấy có sáu chỗ (có thể tôi bỏ sót một hai chỗ) nói về thiên mệnh, xin ghi cả lại đây:

1. Bài II.4 Khổng Tử nói:

“Ta mười lăm tuổi để chí vào việc học (đạo); ba mươi tuổi biết tự lập (tự mình theo chính đạo); bốn mươi tuổi không nghi hoặc (biết sự việc nào phải hay trái, tốt hay xấu); năm mươi tuổi biết mệnh trời (ngũ thập tri *thiên mệnh*); sáu mươi tuổi, đã biết theo mệnh trời; ⁽¹⁾ bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt ra ngoài khuôn khổ đạo lí”.

Theo tôi hiểu thì “thiên mệnh” ở đây trở sự biến hóa, diễn biến trong vũ trụ khiến cho mọi vật sinh trưởng được một cách điều hòa; chúng ta không nên trái nó, phải sợ nó, hành động hợp với nó.

2. Vì vậy mà trong bài XVI.8, Khổng Tử bảo người quân tử có ba điều sợ, mà điều trước tiên là sợ mệnh trời: (úy thiên mệnh); còn kẻ tiểu nhân không biết có mệnh trời cho

(1) Coi bộ *Luận ngữ* của tôi.

nên không sợ (tiểu nhân bất tri thiên mệnh nhi bất úy dã).

3. Bài XX.3, ông nói thêm:

“Không biết mệnh trời thì không phải là người quân tử” (Bất tri mệnh vô dĩ vi quân tử).

4. Bài XIV.36, Khổng Tử bảo Tử Phục Cảnh:

“Đạo tôi mà thi hành được là do mệnh trời, hay bị bỏ phé cũng do mệnh trời. Công Bá Liêu (một đại phu của Lỗ) làm sao đổi được mệnh trời!” (Đạo chi tương hành dã dư, mệnh dã; đạo chi tương phé dã dư, mệnh dã. Công Bá Liêu kì như mệnh hà!”

Chữ mệnh ở đây trở những nguyên do nào đó ta không rõ, ảnh hưởng một cách bất ngờ tới những hoạt động của ta, khiến cho có kẻ tận lực mà không thành công, lại có kẻ không làm mà thành việc.

Khổng Tử bốn ba mươi mấy năm để cứu loạn cho đời, ông không biết sẽ thành công không, nhưng cứ theo đạo mà làm, mặc dầu bị người chê, có kẻ cản trở nữa.

5. Bài VI.8, ông lại thăm Bá Ngưu, một học trò có đức hạnh của ông bị một ác tật (có người giảng là bệnh cùi), nắm tay Bá Ngưu, than thở: “Vô lí! Do mệnh trời chăng? Con người như vậy mà bị bệnh đó! Con người như vậy mà bị bệnh đó!”

Mệnh ở đây có nghĩa là định mệnh, số mệnh, trở một sự tiền định, sức người không thể đổi được, như có người sinh ra vốn thông minh, có kẻ vốn ngu độn, người

thì thọ kẻ thì yếu, người có đức như Bá Nguo đáng được sung sướng thọ thì lại bị ác tật mà chết yếu.

6. Nghĩa đó cũng như nghĩa chữ mệnh trong câu: “Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên”, Tử Hạ dẫn trong bài XII.5. Câu đó có người cho là lời của Khổng Tử, nhưng không có chứng cứ; có thể chỉ là một thành ngữ đương thời.

Như vậy chữ “thiên mệnh” trong *Luận ngữ* có hết thảy ba nghĩa:

– Nghĩa thứ nhất - số 1, 2 và 3 - trở một thái độ thuần triết của những người tin rằng trong vũ trụ có một luật biến hóa nào đó có thể tìm hiểu được và nên rón tìm hiểu, để xử sự theo nó, đừng trái nó.

– Nghĩa thứ nhì - số 4 - và nghĩa thứ ba - số 5, 6 - đều cho rằng trong đời có những điều không thể hiểu được, có khi vô lí nữa; chỉ khác là nghĩa thứ nhì trở một thái độ tích cực, cứ làm hết sức mình rồi kết quả ra sao cũng mặc; còn nghĩa thứ ba trở một thái độ tiêu cực, hoàn toàn để cho hoàn cảnh chi phối, chẳng cần làm gì cả.

Cả trong sáu bài đó, ai theo Phùng Hữu Lan cho rằng trời có ý chí, thì cũng được, mà ai theo Trần Trọng Kim cho trời chỉ là một cái lí vô hình có khi ta hiểu nổi, có khi ta không hiểu nổi, thì cũng vẫn được.

QUỈ THẦN

Quan niệm của Khổng Tử về qui thần còn khó hiểu

hơn nữa. Học giả nào cũng cho rằng Khổng tin có trời, họ chỉ tranh luận với nhau về điểm: trời của Khổng có ý chí, có nhân cách, hay chỉ là cái lí vô hình, linh diệu. Về quỷ thần, trái lại, có học giả chủ trương rằng Khổng Tử tin là có quỷ thần, có học giả lại bảo không.

Phải nói “không” dẫn chứng:

Bài III.12 Khổng bảo: “Tế thần như thần ở trước mặt” (tế thần như thần tại). Vì không có thần nên mới dùng chữ “như”.

Bài VI.20 ông lại bảo: “Kính trọng quỷ thần nhưng tránh xa ra, như vậy có thể gọi là trí” (Kính quỷ thần nhi viễn chi, khả vị trí hĩ) “tránh xa ra” nghĩa là đừng có mê tín, đừng cầu xin quỷ thần điều gì cả).

Phải bảo “có” bác lại:

Bài III.12, Khổng Tử muốn nói quỷ thần là cái “khí” thiêng, có đấy nhưng mắt ta không thấy, nên mới dùng chữ “như”; chứ ông không bảo rằng không có.

Còn mấy chữ “Kính nhi viễn chi” (bài VI.20) thì có nghĩa là “Kính mà phải đứng xa xa cho hợp lễ” (H.G. Greel do Etiemble dẫn trong cuốn *Confucius* - Gallimard 1966 tr.116) cũng như một người dân phải đứng cách một ông vua khá xa, chứ không được lại gần. Cách hiểu đó thật mới mẻ, lối hành văn của thời Khổng Tử không, tôi không biết.

Chỉ có điều này tôi tin chắc: Khổng Tử tránh nói đến quỷ thần.

Bài III.20, môn sinh của ông bảo ông không nói về (bốn cái này): quái dị, dũng lực, phản loạn, quỷ thần. (Từ bát ngũ quái, lực, loạn, thần).

Và khi Quý Lộ (Tử Lộ) hỏi ông đạo thờ quỷ thần, ông đáp: “Chưa biết đạo thờ người, sao biết được đạo thờ quỷ thần” (Vi năng sự nhân, yêu năng sự quỷ).

Quý Lộ lại hỏi tiếp về sự chết, tức muốn biết người ta chết rồi, có thành quỷ hay thần không, còn linh hồn không, hay chết là hết, ông cũng đáp: “*Sự sống còn chưa biết, sao biết được sự chết*” (Vị tri sinh, yên tri tử).

Tôi ngờ rằng ông chủ trương thuyết “bất khả tri” (agnosticisme), ông vẫn dạy môn sinh: “*Biết thì nói là biết, không thì nói là không biết*” (II.17); mà Tử Lộ hỏi ông, ông nói tránh ra như vậy, có thể vì chính ông cũng không biết chắc có quỷ thần hay không. Ông cho biết cái đó không quan trọng bằng biết cách sửa mình, cư xử với mọi người, giúp nhà, giúp nước. ⁽¹⁾

(1) Thái độ đó y hệt thái độ của Phật Thích Ca.

Kinh Majjhima Nikaya chép:

“Có người hỏi Phật”

– Một đức Phật đã thành chính quả rồi, sau khi chết, có còn nữa hay không? Phật đáp:

– Dù sao khi chết rồi, có còn Phật nữa hay không, không quan hệ gì. Chỉ còn một điều rõ rệt là: có sinh, có tử và có những nỗi đau khổ; ta chỉ dạy cho biết cái căn nguyên làm cho đau khổ và trở con đường đi đến giải thoát... Ta không nói sau khi chết, Phật còn nữa hay không là bởi điều đó không quan hệ gì đến đạo ta dạy và đưa đến chỗ tiêu diệt hết tình dục mà làm cho được yên vui, đến được Niết Bàn”.

Không tin chắc rằng có quỷ thần, mà sao ông lại rất kính cẩn trong việc tế lễ?

Bài VIII.21, ông bảo không chê vua Hạ Vũ vào đâu được vì ăn uống đạm bạc mà rất “có hiếu” với quỷ thần (ý nói: cúng tế rất trọng hậu), ăn mặc xấu xí mà khi cúng tế, lễ phục rất đẹp.

Chính ông trong bài III.12, ông bảo. Khi vì lễ gì ông không đích thân đứng tế được (mà mượn người thay) thì tuy có tế đấy, ông vẫn ân hận như chưa tế.

Ta còn nhớ trong thiên Hương đảng (X), mỗi khi trong làng làm lễ tổng ôn dịch, ông đều bận triều phục đứng bên thềm phía đông mà dự lễ.

Tôi nghĩ điều đó không có gì khó hiểu. Bản tính ông vốn trọng lễ, ông lại thủ cựu, muốn duy trì thể chế, tế lễ, phong tục thời Chu công, và tin rằng giáo hóa có công dụng cao, “*người trên mà ham lễ thì dân dễ sai khiến*” (XIV.42), vậy thì ông rất kính cẩn trong việc tế lễ là lẽ dĩ nhiên. Huống hồ, tuy ông không tin chắc có quỷ thần, nhưng ông cũng không dám bảo không có quỷ thần, vậy thì thái độ ông kính quỷ thần không hẳn là mâu thuẫn.⁽¹⁾ Ông còn cầu cho dân trọng tế lễ nữa, miễn là đừng trọng hình thức (XIII.11), đừng xa xỉ (III.4).

(1) Chúng ta nên nhớ thời đó tiếng quỷ trở người chết.

Riêng ông, ông không cầu đảo vì ở phải đạo thì chẳng cần cầu xin quỷ thần gì cả (VII.34).

Tinh thần ấy mấy chục năm trước tôi còn thấy một số nhà nho vào hàng cha chú của tôi giữ đúng.

Mỗi khi có giỗ lớn hay nhỏ, các cụ cũng đích thân quét bàn thờ, lau chùi từng cái khay cái chén, sẵn sóc từng chút: hoa và trái cây phải tươi, hương phải thơm, những món đồ cúng phải thanh khiết, khăn vải thì các cụ rất kính cẩn, còn hơn khi ông bà, cha mẹ còn sống, mặc dầu các cụ không tin rằng người khuất có thể phù hộ cho người sống được (Không bao giờ con cháu đau nặng mà các cụ khăn vải tổ tiên cho tai qua nạn khỏi cả); giỗ không bao giờ làm lớn, không mời người ngoài, không xa xỉ, không khoe của; trong nhà không thờ một vị thần nào, nhưng các cụ bà có muốn cúng Phật ngày rằm, mừng một hay cúng ông táo ngày hai mươi ba tháng chạp thì các cụ không cấm, miễn là cúng riêng, chứ không phải trên bàn thờ tổ tiên; các cụ cũng rất ít lui tới đình, chùa, nhưng có khi nào phải dự lễ ở những nơi đó thì các cụ tỏ ra rất tôn kính, nghiêm trang đứng né ra một bên.

Bây giờ tôi còn cho thái độ đó hợp tình hợp lý, thì tôi phải nhận rằng hai ngàn rưỡi năm trước, tinh thần của Khổng Tử đáng gọi là sáng suốt. Nhưng tôi cũng tin rằng chỉ độ vài chục năm nữa, tinh thần đó sẽ mất hẳn, con cháu tôi sẽ không cúng giỗ nữa, và tôi cho như vậy là tự nhiên, thời đại thay đổi thì phong tục phải đổi thay.

KẾT

Trong lịch sử nhân loại tôi không thấy một triết thuyết chính trị nào được một số dân đông nhất thế giới coi là quốc giáo liên tiếp trên hai ngàn năm (từ Hán đến cuối Thanh) như Khổng giáo. Xã hội đó còn sống biệt lập ngày nào thì triết thuyết đó còn được trọng, mà khi phải tiếp xúc với một văn minh khác hẳn, mạnh hơn (văn minh Tây phương), bị lấn áp, gần mất hết chủ quyền thì tất nhiên triết thuyết đó phải chịu tất cả những lời chê bai, mạt sát của chính những người trước kia thờ nó.

Nhắc lại những lời kể tội Khổng giáo của các học giả và chính trị gia Trung Quốc từ cuối thế kỉ XIX tới nay là một việc vô ích: tốn giấy mực vì nhiều quá (cả trăm trang cũng chưa đủ) mà ai cũng biết cả rồi.

Tôi cũng nhận như phần đông rằng *Nho giáo* - tôi muốn nói những triết gia phát huy triết thuyết của Khổng Tử từ đời Hán trở đi - chịu một “phần lớn trách nhiệm: chẳng hạn Hán nho đã chịu ảnh hưởng của Pháp gia, làm cho đạo trung quân hóa hẹp hòi, tôn quân tới cái mức “trung thần bất sự nhị quân”, “quân xử thần tử, thần bất

tử, bất trung”; còn Tống Nho chỉ bàn cãi nhau về “lí” và “khí” về “thái cực” và “thái hư”, bỏ cái nhiệm vụ thực tế: “túc thực, túc binh” đối với dân tộc, quốc gia, khiến Trung Hoa phải suy nhược.

Nhưng còn Khổng Tử thì sao? Để trả lời câu đó, tôi chỉ căn cứ vào bộ *Luận ngữ* mà học giả nào cũng nhận là đáng tin hơn cả, rồi trình bày những nhận định của tôi trong tập này. Những nhận định đó có thể thiên vị, vì đã là nhận định - xét đoán theo ý của mình - thì không ai tránh khỏi được sự thiên vị, dù rón khách quan tới mấy, cố “tuyệt tứ” (vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã IX.4) thì cũng là nhận định của mình, có “ngã”, có “ý” trong đó rồi.

*

Đọc những chương về chính trị (V và VI), độc giả đã thấy ông thủ cựu (chính ông cũng nhận vậy: tín nhi hiếu cổ - VII.1); ông bệnh vực, muốn duy trì chế độ phong kiến (ông đã nói thẳng ra như vậy: ngô tông Chu - III.14), ông đã quá trọng lễ tôn ti. Tôi đã trình bày những lí do khiến ông có chính sách đó, và tôi cũng đã nói rằng ở thời đại ông có thể chính sách đó hợp lí; nhưng dù sao chúng ta cũng phải nhận rằng, đem áp dụng, chính sách đó thất bại, nghĩa là chẳng nhà cầm quyền nào theo đúng ông cả.

Ông cũng nhận rằng ông “*thuật nhi bất tác*” nghĩa là chỉ truyền thuật đạo cổ nhân chứ không sáng tạo, không đưa ra thuyết gì mới. Lời đó cũng đúng nữa, và

tôi cũng đã vạch ra rằng hầu hết những tư tưởng chính trị của ông, người trước ông cũng đã có rồi, như chủ trương vua phải xứng đáng là vua, phải có đức, yêu dân, làm gương cho dân... không phải là điều mới mẻ gì, vô số người đã nghĩ như vậy.

Nhưng công của ông là lí luận để dựng chủ trương đó thành thuyết chính danh, thuyết đức trị, nhất là tạo ra được quan niệm “nhân” (nhân ái) trước ông chưa hề có, sửa đổi ý niệm “quân tử” để cho đạo đức thành ra có giá trị ngang với huyết thống, với quyền tước, khiến cho hạng bình dân có tài đức thành một giai cấp quý tộc - quý tộc về đạo đức (*noblesse de vertu*), rồi buộc bọn quý tộc thế tập cũng phải tu thân như mọi người dân thường, nếu muốn giữ địa vị của mình... công đó không ai tranh với ông được; có thể nói ông chẳng phải chỉ sáng tạo, mà còn làm một cuộc cách mạng lớn ở thời ông nữa.

Ông lại có công lập tư học, đào tạo giai cấp sĩ, để thăng tiến giai cấp bình dân, giảm sự bất công trong xã hội, ảnh hưởng rất lớn đến đời sau. Vậy thì dù vẫn trọng sự tôn ti, ông cũng đã làm cho nó bớt bất công, hợp lí hơn. Một sự tôn ti như vậy thì xã hội nào thời nào cũng cần, cũng nhận là đẹp.

Ấy là không kể tuy ông tòng Chu mà cũng sửa đổi thói xa xỉ, giả dối quá trọng “văn” của Chu, nhất là chế hình pháp quá nghiêm khắc của Chu muốn cho nó nhân đạo hơn. Hơn nữa, ông đặt lễ giáo lên trên chính hình.

Nhiều tư tưởng của ông thành những đề tài cho người đời sau, quảng diễn hoặc tranh luận, hoặc phát huy thêm, như Tăng Tử dùng thuyết tu thân của ông để viết tập *Đại học*; Tử Tư dùng câu “Trung dung chi đức dạ, kì chí hĩ hồ” (VI.27) diễn thành tập *Trung dung*; câu “*Tính tương cận*” của ông là khởi điểm cho thuyết tính thiện của Mạnh Tử, tính ác của Tuân Tử; thuyết chính danh của ông vốn có ý nghĩa chính trị mà phái Danh gia đời sau áp dụng vào tri thức luận, ngôn ngữ học; ngay như đạo “nhân” cũng sinh ra đạo “kiêm ái” của Mặc Tử, nhưng dựa con này yếu, mặc dầu được phái “biệt Mặc” tiếp huyết cho bằng thuyết “luân liệt” (tuy yêu mọi người ngang nhau, nhưng có kẻ trước người sau), và từ đời Hán đã chẳng còn ai nhắc tới nó nữa.

Muốn đánh giá công của một triết gia nào ta phải đặt họ vào thời đại của họ, xét xem họ đã làm được gì hơn người trước, gợi được ý gì cho người sau, chứ đừng xét học thuyết của họ, một hai ngàn năm sau, còn hợp thời hay không; theo nguyên tắc đó thì chúng ta phải nhận rằng công của Khổng Tử rất lớn, nhất là về phương diện luân lí. Khắp thế giới ai cũng trọng ông là một luân lí gia có tinh thần nhân bản (humanisme) cao.

Ông yêu con người, tin ở bản tính con người có thể cải hóa được; ông trọng sự nhân ái, sự công bằng, tặng nhân loại một hệ thống luân lí hợp tình người, để lập lại trật tự xã hội, thay đổi thế giới.

Nhưng đạo của ông có lẽ cao quá (như Tử Cống nói khi thầy trò ông tuyệt lương ở Trần, Thái) nên không ai dung nạp được ông, không ông vua nào nghe lời khuyên của ông, và ông đã hoàn toàn thất bại về chính trị. Ông còn thất bại ở chỗ ông không đạt được mục đích giáo dục. Ông muốn đào tạo những người vừa có tài vừa có đức để cho ra làm quan, người trong số ba ngàn đệ tử, chỉ có vài ba người có đức thì hoặc chết sớm hoặc không chịu ra làm quan như Mãn Tử Khiên (VI.7) mà ở ẩn hoặc về dạy học; vài ba người có tài, và có tư cách chứ chưa gọi là có đức được, chịu ra làm quan, mà ông chỉ coi như hạng bê tôi tạm dùng được thôi (cụ thân), như Trọng Do, Nhiễm Cầu (XI.23), và năm sáu người nữa tài kém hơn, tổng cộng không trên mười người. Ba bốn chục năm đào tạo mà kết quả như vậy, thật đáng nản.

Lỗi đâu ở ông, mà ở bản chất con người. Bất kì người nào chủ trương đức trị thì cũng phải thất bại như vậy: loài người chưa đủ văn minh để theo được bài học của ông.

Bọn Pháp gia theo một chính sách ngược hẳn với ông, chú trọng vào hành chính, pháp luật, kinh tế, chỉ cầu quốc gia được phú cường, không giáo dục dân, bất chấp nguyện vọng của dân, và họ đã thành công trong một thời: thống nhất được Trung Quốc, hạ được giai cấp quý tộc mà lên thay.

*

Ngày nay, về phần chính trị chúng ta còn giữ được của Khổng Tử vài nguyên tắc này: nhà cầm quyền phải có ít nhiều đạo đức phải thương dân, được dân tin; xã hội phải có trật tự, công bằng, đừng có sự bất quân quá, phải nghiêm cấm bọn bóc lột; phải chăm nom sự giáo dục dân ngang với sự nuôi dân, thành tâm tập cho dân dự vào việc nước; phải giữ chữ tín, đừng phỉnh gạt dân; còn thì phải bỏ hết những gì có tính cách phong kiến, và nên chú trọng đến sự phát triển kinh tế hơn thời ông nhiều mới được.

Về luân lí, chúng ta phải nhớ lời khuyên tu thân của Khổng; và trong ba đức căn bản: *nhân, trí, dũng*, thời này trí đã được đề cao quá rồi, cần phải bồi đức nhân (tình cảm đôn hậu, khoan dung để bớt sự căm thù) và đức dũng để tự chủ được, giữ được liêm sỉ, thắng được vật dục, nhất là nhục dục, nó như làn sóng đương lên muốn ngập cả thế giới khiến con người sa đọa, chỉ chiều bản năng của mình thôi.

Chế độ đại gia đình rất có lợi cho cá nhân và xã hội ở thời đại nông nghiệp; qua thời đại công nghiệp, nó là một cản trở cho nên tự nó phải nhường chỗ cho chế độ tiểu gia đình; nhưng gia đình vẫn là nền tảng của xã hội, sự giáo dục trẻ em vẫn phải trông vào gia đình nên địa vị của nó vẫn quan trọng và tôi tin rằng gia đình có tốt thì cá nhân mới tốt, xã hội mới tốt. Địa vị của phụ nữ tất nhiên phải quan trọng ngang địa vị của đàn ông, điếm

đó Khổng Tử không xét tới vì thời đại của ông khác thời đại chúng ta. ⁽¹⁾

Trong việc giáo dục trẻ em tôi nghĩ rằng qui tắc “*tiên học lễ*” của Khổng Tử cũng vẫn đúng. Phải tập cho trẻ tự chế có những thói quen tốt, biết kính nể người trên, tuân kỉ luật, lễ phép. Trong nửa thế kỉ nay, phương tây cho trẻ em phóng túng quá, và một số nhà giáo dục như bác sĩ Benjamin Spock đã nhận thấy như vậy có hại cho trẻ. Trẻ chưa tự chủ được, phải có một kỉ luật để theo thì chúng mới yên tâm, vui vẻ. Miễn là kỉ luật đừng gắt quá mà phải hợp với những luật phát triển tinh thần của chúng.

Nhiều người lầm tưởng rằng đạo Khổng vì trọng lễ mà bắt trẻ vào khuôn vào phép quá làm thui chột cá tính của chúng, chúng hóa nhút nhát, ngớ ngẩn. Có thể một số gia đình cổ dạy con như vậy, nhưng tôi chưa thấy. Tôi chỉ thấy một số trường học của thầy đồ hồi xưa cho trẻ em được tự do gần như trường học của Tolstoi. Dĩ nhiên chúng phải thừa phải dạ với thầy, phải khoanh tay cúi chào, nhưng ngoài những lúc đó ra chúng được chạy nhảy, cười nói, không có gì gọi là câu thúc cả.

Mà tôi chắc trường học của Khổng Tử cũng vậy. Ông trọng sự thành thực, ghét sự giả dối, ông bảo: “*Lễ sống là phải ngay thẳng, chẳng ngay thẳng mà sống được thì là may mắn khỏi chết đấy thôi*”. (VI.17). Ông

(1) Đạo tam tông chép trong sách Nghi lễ, đời Hán mới xuất hiện.

cho con được can cha: *“Thờ cha mẹ nên nhỏ nhẹ khuyên can, nếu thấy cha mẹ không theo ý mình thì vẫn cung kính mà không xúc phạm cha mẹ”* (IV.18) chứ có bao giờ bắt con phải tuyệt đối phục tùng cha mẹ đâu, dù cha mẹ trái (Bề tôi đối với vua cũng vậy). Chính ông, cũng không phật ý khi Tử Lộ xẵng lời can ông đừng nhận lời mời của Phát Nhiễm, của Bất Hật: chẳng những vậy ông còn nghe lời can của Tử Lộ, và vẫn coi Tử Lộ là một học trò thân tín. Vậy là ông trọng tự do ngôn luận, trọng cá tính của người khác. Tuyệt nhiên ông không độc tài, cho nên môn sinh mới khen ông là *“ôn hòa mà nghiêm trang, oai vệ mà không dữ dằn, cung kính mà thư thái”* (VII.37), và yêu quý ông như cha. Will Durant, tác giả bộ *Lịch sử văn minh*, đã nhận định đạo Khổng rất đúng.

“Chỉ trong đạo Ki-tô và đạo Phật chúng ta mới thấy có sự hùng tâm gắng nhân văn hóa cái bản chất con người như đạo Khổng. Ngày nay cũng như ngày xưa, dân tộc nào cũng bị cái nạn giáo dục thiên về trí dục quá mà đạo lý suy đồi, tư cách cá nhân cũng như tập thể thấy kém quá thì không có phương thuốc nào công hiệu hơn là cho thanh niên được thấm nhuần đạo Khổng.

Nhưng chỉ một triết lý Khổng học thôi, chưa đủ. Nó rất thích hợp với một quốc gia cần thoát khỏi cảnh hỗn loạn nhu nhược để lập lại trật tự, lấy lại sức mạnh, nhưng đối với một quốc gia cần cải tiến hoài để ganh đua trên trường quốc tế thì triết lý đó là một trở ngại”.

Ưu điểm và nhược điểm của Khổng học ở đó.

*

Riêng tôi, tôi thích nhất thái độ của Khổng Tử đối với cuộc sống.

Sau thế chiến vừa rồi, nhiều người bi quan cho cuộc sống là buồn mửa, là vô nghĩa lí. Xét cuộc sống vạn vật trong vũ trụ thì thấy nó vô nghĩa lí thật: sống cơ hồ chỉ để duy trì sự sống, duy trì trong kiếp này rồi truyền lại cho kiếp sau, cứ như vậy tới vô cùng, chứ không có mục đích gì khác.

Nhưng chúng ta là người biết suy nghĩ, thì sao không cho cuộc sống của ta một ý nghĩa chẳng hạn như Khổng Tử: tu thân để giúp nhà, giúp xã hội và duy trì, truyền cho đời sau một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Cuộc sống có mục đích như vậy rồi - hay một mục đích nào khác tùy mỗi người - thì ta cứ theo “nghĩa” theo điều ta cho là phải mà làm, chẳng cần trông cậy ở một đấng vô hình nào cả, làm hết sức mình rồi kết quả ra sao thì ra, thành công được phần nào thì mừng mà chẳng được gì thì cứ để cho người đời sau tiếp tục.

Thái độ đó, tôi cho là nghiêm trang, ung dung, vui vẻ, mà có phần cao cả nữa.

Lâm Ngữ Đường, trong cuốn *The Importance of living* kể rằng có hồi ông thấy những tín điều của đạo

Ki-tô mâu thuẫn, không thỏa mãn ông được, muốn bỏ đạo đó, nhưng sợ bỏ thì sẽ bị sa đọa vì “nếu không có Thượng đế thì còn ai làm điều thiện nữa mà thế giới sẽ điên đảo mất”.

Ông tỏ nỗi lòng với một bạn đồng sự theo Khổng giáo. Ông bạn này đáp: “Tại sao lại như vậy? Chúng ta phải sống một đời sống hợp đạo chỉ vì chúng ta là những con người hiểu đạo, thế thôi”.

Nghe lời giảng đó về sự tôn nghiêm của đời sống con người. Lâm không còn thắc mắc nữa.

Khổng cần phải tin ở Thượng đế, hay một đấng nào khác xin các đấng ấy soi sáng, dắt dẫn mà vẫn làm trọn được đạo con người, như vậy chẳng là một thái độ cao cả ư? Có lẽ chỉ có dân tộc Trung Hoa mới nghĩ rằng người là một trong “*tam tài*” (ba ngôi: thiên, địa, nhân), ngang với trời, đất.

Sử kí của Tư Mã Thiên chép - mà *Luận ngữ* thì không - những lời than thở của Khổng Tử khi gần mất:

Núi Thái Sơn sắp sụp,

Cây thượng lương sắp đổ,

Bậc triết nhân sắp mất!

Rồi ông rớt nước mắt, nói lời cuối cùng này với Tử Cống:

– Thiên hạ loạn từ lâu mà không một ông vua nào

chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây.

- Tôi không tin đoạn đó. Nó không hợp với tinh thần của Khổng Tử: quân tử... hành kì nghĩa dã, đạo chi bất hành, dĩ tri chi hĩ (XIII.7). Một hiền triết như ông, làm trọn nhiệm vụ rồi thì chết là nghỉ, có gì đâu mà buồn.

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| Lời nói đầu | 7 |
| Chương I - Từ Nghiêu Thuấn tới Khổng Tử | |
| Nghiêu Thuấn | 11 |
| Hạ Vũ..... | 13 |
| Thương (Ân) - Thành Thang | 14 |
| Nhà Chu - Chế độ phong kiến..... | 15 |
| Võ vương và Chu công | 22 |
| Chu suy - Đông Chu | 25 |
| Xuân thu và chiến quốc | 27 |
| Bảng niên đại..... | |
| Chương 2 - Khổng Tử - đời sống..... | 38 |
| Tiểu sử theo Tư Mã Thiên | 38 |
| Tổ tiên - thời kì thơ ấu và tráng niên (551-523)..... | 39 |
| Từ ba mươi tuổi tới năm mươi tuổi (522-503) | 45 |
| Thời kì tham chính tại Lỗ (502-496)..... | 51 |
| Bốn năm lưu lạc (496-492)..... | 57 |
| Tuyệt lương ở Trần và Thái (491-489)..... | 71 |

| | |
|---------------------------------------|-----|
| Lại lang thang (488-484)..... | 80 |
| Về Lỗ - những năm cuối (484-479)..... | 84 |
| (Niên biểu đời Khổng Tử) | |
| Chương 3 - Con người..... | 103 |
| Lối sống..... | 103 |
| Tư cách, tính tình | 106 |
| Chương 4 - Môn sinh..... | 124 |
| Hai lớp môn sinh..... | 124 |
| Nhan Hồi, Tử Lộ, Tử Công | 126 |
| Chương 5 - TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ..... | 139 |
| HOÀN CẢNH | 139 |
| TÔNG CHU..... | 144 |
| KHÔNG THÍCH CÁCH MẠNG..... | 145 |
| BẢO THỦ NHƯNG CẢI THIÊN | 147 |
| CHÍNH DANH..... | 148 |
| ĐỨC TRỊ..... | 160 |
| PHẢI TU THÂN | 164 |
| PHẢI HỌC | 167 |
| NHỮNG ĐỨC CẦN CÓ | 170 |
| Chương 6 - CHÍNH SÁCH TRỊ DÂN | 185 |
| * DƯỠNG DÂN..... | 185 |
| - Giáo dân..... | 192 |
| - CHÍNH HÌNH..... | 200 |
| - VỠ BỊ..... | 201 |
| - NGOẠI GIAO..... | 202 |

| | |
|--------------------------------------|-----|
| - DÙNG NGƯỜI..... | 206 |
| - XÃ HỘI LÍ TƯỞNG CỦA KHỔNG TỬ | 214 |
| Chương 7 - ĐẠO LÀM NGƯỜI | 219 |
| - KỂ SĨ..... | 230 |
| - QUÂN TỬ..... | 233 |
| - TRỜI..... | 242 |
| - THIÊN MỆNH..... | 246 |
| - QUỶ THẦN | 248 |
| KẾT..... | 253 |

KHÔNG TỬ
NGUYỄN HIẾN LÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: TRẦN BAN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1414-2012/CXB/09-145/THTPHCM ngày 22/11/2012